CHI CỤC THỐNG KÊ TỈNH NINH BÌNH
Ninh Binh Provincial Statistics Office

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
TỈNH NINH BÌNH
NINH BINH STATISTICAL YEARBOOK
2024

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2025
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2025

Chỉ đạo biên soạn:

BÙI VĂN ĐỒNG

Chi cục trưởng Chi cục Thống kê tỉnh Ninh Bình
Director of NinhBinh Provincial Statistics Office

Tham gia biên soạn:

TẬP THỂ PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP
Chi cục Thống kê tỉnh Ninh Bình
All members of Integrated Statistics Department
NinhBinh Provincial Statistics Office

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Chi cục Thống kê tỉnh Ninh Bình biên soạn và xuất bản hàng năm bằng hai thứ tiếng Việt và Anh. Nội dung bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh khái quát thực trạng kinh tế - xã hội của tỉnh Ninh Bình.

"Niên giám Thống kê tỉnh Ninh Bình 2024" *bao gồm hệ thống số liệu các năm: 2020, 2021, 2022, 2023 và sơ bộ 2024. Tất cả các số liệu đều được thu thập, xử lý và tính toán theo phương pháp quy định hiện hành của ngành Thống kê Việt Nam.*

Nguồn thông tin để tính các chỉ tiêu được tổng hợp từ các cuộc điều tra thống kê, các báo cáo thống kê chuyên ngành; một số chỉ tiêu được Cục Thống kê tính trên phạm vi cả nước sau đó phân bổ cho cấp tỉnh thống nhất sử dụng. Một số chỉ tiêu của năm trước được tính toán và chỉnh lý theo số liệu báo cáo thống kê chính thức năm. Khi sử dụng số liệu, đề nghị quý độc giả thống nhất sử dụng số liệu đã được chỉnh lý của lần xuất bản này.

Các ký hiệu nghiệp vụ cần lưu ý:

(-): Không có hiện tượng kinh tế - xã hội phát sinh;

(...): Có hiện tượng kinh tế - xã hội phát sinh nhưng không thu thập được số liệu.

Chi cục Thống kê tỉnh Ninh Bình xin chân thành cảm ơn các đơn vị, cá nhân đã đóng góp những ý kiến quý báu đối với Niên giám Thống kê hằng năm của tỉnh và mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến đóng góp để Niên giám Thống kê tỉnh Ninh Bình ngày càng hoàn thiện, đáp ứng tốt hơn yêu cầu của người dùng tin.

CHI CỤC THỐNG KÊ TỈNH NINH BÌNH

FOREWORD

Statistical Yearbook, a bilingual Vietnamese and English version, is compiled and published annually by Ninh Binh Provincial Statistics Office. The content of the Yearbook includes basic statistical data reflecting the general socio-economic situation in Ninh Binh province.

"***Ninh Binh Statistical Yearbook 2024***" *includes the data system for the years: 2020, 2021, 2022, 2023 and preliminary data of 2024. All data were collected and calculated in conformity with methods and current regulations of the Vietnam Statistics System.*

The data sources for indicator calculation were aggregated from statistical surveys, specialized statistical reports. Some indicators were calculated nationwide and then allocated to province for consistent use. Some indicators of the previous years was calculated and adjusted in conformity with the annual official statistical report. In the process of using, it is suggested that the users should consistently use adjusted data in this publication.

Some professtional signs used in the book:

(-): No socio-economic facts occurred;

(...): Socio-economic facts occurred but no information.

Ninh Binh Provincial Statistics Office would like to express its sincere thanks to units, individuals for their valuable comments in the annual Statistical Yearbook and looks forward to receiving more comments and feedbacks to make Ninh Binh Statistical Yearbook more perfect and better meet the requirements of the statistical information users.

NINH BINH PROVINCIAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - *CONTENTS*

	Trang *Page*
Lời nói đầu	3
Foreword	4
Tổng quan kinh tế - xã hội tỉnh Ninh Bình năm 2024	7
Overview on socio-economic situation in NinhBinh province in 2024	10
I. Đơn vị hành chính, Đất đai và Khí hậu *Administrative unit, Land and Climate*	13
II. Dân số và Lao động *Population and Labour*	31
III. Tài khoản quốc gia, Ngân sách Nhà nước, Ngân hàng và Bảo hiểm *National accounts, State budget, banking and Insurance*	101
IV. Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng *Industry, Investment and Construction*	139
V. Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể *Enterprise, Cooperative and Individual business establishment*	197
VI. Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản *Agriculture, Forestry and Fishing*	283
VII. Thương mại và Du lịch - *Trade and Tourism*	363
VIII. Chỉ số giá - *Price index*	389
IX. Vận tải và truyền thông *Transport and Communication*	429
X. Giáo dục, Đào tạo và Khoa học, Công nghệ *Education, Training and Science, Technology*	449
XI. Y tế, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, an toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường *Health, Sport, Living standards, Social order, safety, Justice and Environment*	495

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH NINH BÌNH NĂM 2024

Năm 2024, tình hình thế giới tiếp tục biến động phức tạp, nhanh và khó lường với nhiều rủi ro, bất ổn tác động đến hòa bình, ổn định trên thế giới làm suy giảm hệ thống đầu tư, sản xuất và tiêu dùng. Tuy nhiên, kinh tế thế giới đang dần ổn định khi thương mại hàng hóa toàn cầu được cải thiện trở lại, áp lực lạm phát giảm dần, điều kiện tài chính đang tiếp tục được nới lỏng, nguồn cung lao động gia tăng. Trong nước, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát, các cân đối lớn được bảo đảm, kinh tế phục hồi rõ nét. Mặc dù vậy, nước ta tiếp tục đối diện với nhiều khó khăn bởi tác động bên ngoài cũng như những hạn chế nội tại kéo dài; thiên tai, dịch bệnh diễn biến phức tạp nhất là cơn bão số 3 gây thiệt hại nặng nề ở nhiều địa phương, ảnh hưởng đến các hoạt động kinh tế - xã hội và đời sống của nhân dân.

Trong bối cảnh đó, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã điều hành quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả, có trọng tâm, trọng điểm các nhiệm vụ, giải pháp đề ra trên các lĩnh vực. Các cấp, các ngành của tỉnh tập trung tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp, tăng cường kết nối thị trường; tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công. Cùng với đó, các doanh nghiệp cũng đã chủ động đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, tìm kiếm các đơn hàng mới để phát triển sản xuất, kinh doanh. Tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh năm 2024 đạt được kết quả toàn diện trên mọi lĩnh vực.

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2024 theo giá so sánh 2010 ước đạt 56.808,9 tỷ đồng, tăng 8,56% so với năm 2023. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thuỷ sản đạt 4.808,8 tỷ đồng, tăng 2,41% so với năm

2023, đóng góp vào tăng trưởng chung của tỉnh là 0,22 điểm %; khu vực công nghiệp, xây dựng đạt 20.429,2 tỷ đồng, tăng 10,72%, đóng góp vào tăng trưởng chung của tỉnh là 3,78 điểm %; khu vực dịch vụ đạt 22.549,4 tỷ đồng, tăng 10,05%, đóng góp vào tăng trưởng chung của tỉnh là 3,93 điểm %; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 9.021,5 tỷ đồng, tăng 3,78% so với cùng kỳ, đóng góp vào mức tăng trưởng chung của tỉnh là 0,63 điểm %.

Quy mô GRDP năm 2024 theo giá hiện hành đạt 98.855,2 tỷ đồng, bình quân đầu người đạt 95,9 triệu đồng (tương đương 3.826 USD), tăng 9,4 triệu đồng so với năm 2023. Về cơ cấu kinh tế năm 2024 của tỉnh Ninh Bình, khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản) chiếm 8,55%; khu vực II (Công nghiệp - xây dựng) chiếm 35,01%; khu vực III (các ngành dịch vụ) chiếm 41,14%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 15,3%.

2. Tài chính, ngân hàng

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2024 đạt gần 53,3 nghìn tỷ đồng, tăng 8,3% so với năm 2023 (riêng thu nội địa đạt trên 17,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 32,2% tổng thu, tăng 22,5%).

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2024 đạt gần 42,2 nghìn tỷ đồng, giảm 8,7% so với năm 2023.

3. Đầu tư

Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn tỉnh năm 2024 theo giá hiện hành đạt 34,3 nghìn tỷ đồng, tăng 9,1% so với năm 2023. Bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 8,0 nghìn tỷ đồng, chiếm 23,4% tổng số, giảm 8,2% so với cùng kỳ năm trước; khu vực ngoài nhà nước đạt 23,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 67,4% và tăng 16,1%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 3,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 9,2% và tăng 13,3% so với năm 2023. Năm 2024, Ninh Bình có 06 dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 85,6 triệu USD.

4. Chỉ số giá tiêu dùng

Tính chung cả năm 2024 chỉ số giá tiêu dùng bình quân (CPI) tăng 4,02% so cùng kỳ. Có 10/11 nhóm hàng hóa, dịch vụ có chỉ số giá tăng, trong đó nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng cao nhất là 7,77%. Duy nhất nhóm giao thông giảm 0,18%.

Chỉ số giá vàng bình quân năm 2024 tăng 32,26% so cùng kỳ; chỉ số giá đô la Mỹ tăng 5,12%.

5. Xuất, nhập khẩu

Trong bối cảnh nền kinh tế có sự phục hồi so với năm 2023, tuy nhiên vẫn tiềm ẩn nhiều khó khăn như thiên tai, dịch bệnh ở trong nước, bất ổn chính trị ở một số nước trên thế giới, tăng trưởng thương mại toàn cầu được cải thiện nhưng còn chậm, thiếu bền vững... là nguyên nhân làm chậm sự phục hồi của hoạt động xuất, nhập khẩu trong nước cũng như trên địa bàn tỉnh.

Kim ngạch xuất khẩu năm 2024 của tỉnh đạt 3.379,8 triệu USD, tăng 6,3%; kim ngạch nhập khẩu năm 2024 đạt 3.219,4 triệu USD, tăng 14,3%.

6. Dân số, lao động và việc làm

Dân số trung bình năm 2024 của Ninh Bình đạt 1.030,3 nghìn người, tăng 13,2 nghìn người (+ 1,30%) so với năm 2023, bao gồm dân số thành thị 224,6 nghìn người, chiếm 21,8%; dân số nông thôn 805,7 nghìn người, chiếm 78,2%; dân số nam 514,7 nghìn người, chiếm 49,95%; dân số nữ 515,6 nghìn người, chiếm 50,05%.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2024 đạt 497,6 nghìn người, bao gồm: Khu vực thành thị là 104,1 nghìn người, chiếm 20,9%; ở khu vực nông thôn 393,5 nghìn người, chiếm 79,1%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc năm 2024 là 493,0 nghìn người, trong đó lao động nam 254,2 nghìn người, chiếm 51,6%; lao động nữ 238,8 nghìn người, chiếm 48,4%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2024 là 1,06%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2024 là 0,3%.

7. Đời sống dân cư

Đời sống của dân cư tiếp tục được cải thiện. Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2024 đạt 6.101 nghìn đồng, tăng 14,4% so năm 2023, trong đó khu vực thành thị đạt 6.841 nghìn đồng, tăng 11,1%; khu vực nông thôn đạt 5.895 nghìn đồng, tăng 15,5%.

Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 99,07%. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2024 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2021-2025 là 0,9%.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN NINH BINH PROVINCE IN 2024

In 2024, the world situation continued to fluctuate in a complex, rapid and unpredictable manner with many risks and uncertainties affecting the world peace and stability, weakening the investment, production and consumption systems. However, the world economy was gradually stabilizing as the global trade in goods was improved, inflationary pressures gradually decreased, financial conditions continued to loosen, and labor supply increased. Domestically, the macro economy was stable, inflation was under control, major balances were secured, and the economy recovered clearly. However, our country continued to face many difficulties due to external impacts as well as prolonged internal limitations; natural disasters and epidemics were complicated, especially the Typhoon No. 3 (Yagi), which caused severe damage in many localities, affecting socio-economic activities and people's lives.

In that context, under the leadership and direction of the Provincial Party Committee, the Provincial People's Council and the Provincial People's Committee drastically, comprehensively, effectively and concentrately directed and administrated the tasks and solutions in all fields. All levels and sectors of the province focused on removing difficulties and obstacles to create a favorable investment and business environment for enterprises, strengthen market connectivity; and conentrate on accelerating the implementation and disbursement of public investment capital. Along with that, enterprises also proactively innovated technology, improved product quality, and sought new orders to develop their production and business. The province's socio-economic situation in 2024 achieved comprehensive results in all fields.

1. Economic growth

The Gross Regional Domestic Product (GRDP) in the province in 2024 at constant 2010 prices was estimated to reach 56,808.9 billion VND, a year-on-year increase of 8.56%. Of which, the agriculture, forestry and fishery

sector reached 4,808.8 billion VND, an increase of 2.41% compared to 2023, contributing to the province's overall growth of 0.22 percentage points; the industry and construction sector reached 20,429.2 billion VND, an increase of 10.72%, contributing to the province's overall growth of 3.78 percentage points; the service sector reached 22,549.4 billion VND, an increase of 10.05%, contributing to the province's overall growth of 3.93 percentage points; product tax less subsidies on products reached 9,021.5 billion VND, an increase of 3.78% over the same period last year, contributing to the province's overall growth rate of 0.63 percentage points.

The scale of GRDP in 2024 at current prices reached 98,855.2 billion VND. GRDP per capita reached 95.9 million VND (equivalent to 3,826 USD), an increase of 9.4 million VND compared to 2023. Regarding the economic structure in 2024 in Ninh Binh province, Sector I (Agriculture, forestry and fishery) accounted for 8.55%; Sector II (Industry and construction) accounted for 35.01%; Sector III (Services) accounted for 41.14%; Product tax less subsidies on products accounted for 15.3%.

2. Finance, banking

Total State budget revenue in 2024 reached nearly 53.3 trillion VND, a year-on-year increased of 8.3% (domestic revenue alone reached 17.1 trillion VND, accounting for 32.2% of total revenue, a year-on-year rise of 22.5%).

Total local budget expenditure in 2024 reached nearly 42.2 trillion VND, a year-on year decrease of 8.7%.

3. Investment

Total realized investment capital in the province in 2024 at current prices reached 34.3 trillion VND, a year-on-year increase of 9.1%. Of which: the State sector’s investment capital reached over 8 trillion VND, accounting for 23.4% of the total, down 8.2% over the same period last year; the non-state sector’s investment reached over 23.1 trillion VND, accounting for 67.4% and increasing by 16.1%; the FDI sector’s investment reached over 3.2 trillion VND, accounting for 9.2% and increasing by 13.3% compared to 2023. In 2024, Ninh Binh had 6 newly licensed foreign investment projects, with registered capital of 85.6 million USD.

4. Consumer Price Index

For the whole year of 2024, the average consumer price index (CPI) increased by 4.02% over the same period last year. There were 10 out of 11 groups of goods and services with an increase in price index, of which medicines and health care services increased the highest level, by 7.77%. Only the transport group had a decrease in price index with 0.18%.

The average gold price index in 2024 decreased by 32.26% over the same period last year; the US dollar price index rose by 5.12%.

5. Export and import

In the context of the economy recovery compared to 2023, there were many unpredicted difficulties such as natural disasters, epidemics in the country, political instability in some countries in the world, the global trade growth improved but was still slow and unsustainable... which were the reasons for slowing down the recovery of import and export activities in the country as well as in the province.

Export turnover in 2024 reached 3,379.8 million USD, an increase of 6.3%; Import turnover in 2024 reached 3,219.4 million USD, an expand of 14.3%.

6. Population, labor and employment

Ninh Binh's average population in 2024 reached 1,030.3 thousand people, an increase of 13.2 thousand people (+1.3%) compared to 2023, of which: the urban population was 224.6 thousand people, accounting for 21.8%; the rural population was 805.7 thousand people, accounting for 78.2%; male population was 514.7 thousand people, accounting for 49.95%; female population was 515.6 thousand people, accounting for 50.05%.

The labor force aged 15 and over in 2024 reached 497.6 thousand people, including 104.1 thousand people in the urban areas, accounting for 20.9% and 393.5 thousand people in the rural areas, accounting for 79.1%.

The number of employees aged 15 years and over working in economic sectors in 2024 was 493.0 thousand people, of which male employees were 254.2 thousand people, accounting for 51.6%; female employees were 238.8 thousand people, accounting for 48.4%.

The unemployment rate of the labor force at the working age in 2024 was 1.06%. The underemployment rate of the labor force at the working age in 2024 was 0.3%.

7. People's living standards

People's living standards continued to improve. The monthly income per capita in 2024 reached 6,101 thousand VND, up 14,4% compared to 2023, of which the living standards in the urban areas reached 6,841 thousand VND, up 11,1%; the living standards in the rural areas reached 5,895 thousand VND, up 15,5%.

The percentage of the urban population supplied with clean water through a centralized water supply system 2024 was 99.07%. The rate of poor households according to the multidimensional approach poverty line in the period of 2021-2025 was 0.9%.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU
ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

Biểu *Table*		Trang *Page*
1	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2024 phân theo huyện, thành phố *Number of administrative units as of 31/12/2024 by district*	23
2	Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 01/01/2024) *Land use (As of 01/01/2024)*	24
3	Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và huyện, thành phố (Tính đến 01/01/2024) *Land use by types of land and by district (As of 01/01/2024)*	25
4	Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và huyện, thành phố (Tính đến 01/01/2024) *Structure of used land by types of land and by district (As of 01/01/2024)*	26
5	Chỉ số biến động diện tích đất năm 2024 so với năm 2023 phân theo loại đất và huyện, thành phố (Tính đến 01/01/2024) *Change in natural land area index in 2024 compared to 2023 by types of land and by district (As of 01/01/2024)*	27
6	Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm (Trạm Ninh Bình) *Monthly mean air temperature (NinhBinh station)*	28
7	Số giờ nắng các tháng trong năm (Trạm Ninh Bình) *Monthly total sunshine duration (NinhBinh station)*	29
8	Lượng mưa các tháng trong năm (Trạm Ninh Bình) *Monthly rainfall (NinhBinh station)*	30
9	Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm (Trạm Ninh Bình) *Monthly mean humidity (NinhBinh station)*	31
10	Mực nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc *Water level and flow of some main rivers at the stations*	32

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

KHÍ HẬU

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí trung bình năm là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

• *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lều khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

• *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,… và 24 giờ của nhiệt kế.

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn 0,1 kw/m² (≥ 0,2 calo/cm² phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

Tổng số giờ nắng trong năm là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét (mm) của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

Tổng lượng mưa trong năm là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

• *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

• *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,… và 24 giờ của ẩm ký.

Độ ẩm không khí trung bình năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

Lưu lượng nước là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính lưu lượng nước thường là m³/s. Lưu lượng trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND, CLIMATE

LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land is the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land is the land under forests (including natural forests and planted forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted forestor plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land for offices of the State agencies, land for construction of for-profit facilities; land for security and national defense purposes; land for non-agricultural production and business, and land used for public purposes.

Residential land is the land used for construction of houses and facilities for living activities; garden and pond attached to house in the same residential land plot (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as residential land. It includes residential land in rural areas, residential land in urban areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

CLIMATE

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month.

Average air temperature in year is the average of average air temperature of days in the year.

• *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermograph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

• *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the thermometer.

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of the days in the month. Numbers of sunshine hours are hours with direct solar radiation equal or exceed 0.1 kw/m^2 ($\geq$ 0.2 cal/cm^2 min.). Sunshine duration is measured by heliograph.

Total number of sunshine hours in the year is the total number of sunshine hours of the days in the year.

Rainfall in months is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/pluviometer.

Total rainfall in year is the total rainfall of the days in the year.

Average humidity in months is the average of average relative humidity of the days in the month.

• Relative *humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

• *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the hygrograph.

Average humidity in year is the average of average relative humidity of all days in the year.

The water level is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

Water flow is the amount of water flowing through a cross section of the river in a unit of time, measured in m^3/s. Monthly average flow is the average value of flow of the days in the month. Water flow is measured by flowmeters, drifting buoys or ADCP machines.

MỘT SỐ NÉT VỀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

Tỉnh Ninh Bình nằm ở phía Nam vùng Đồng bằng sông Hồng. Tỉnh có 8 đơn vị hành chính trực thuộc (2 thành phố Ninh Bình và Tam Điệp, 6 huyện: Nho Quan, Gia Viễn, Hoa Lư, Yên Khánh, Kim Sơn, Yên Mô); (trong đó thành phố Ninh Bình là trung tâm kinh tế - chính trị - văn hóa của tỉnh).

Trên địa bàn tỉnh có 143 đơn vị hành chính cấp xã bao gồm: 17 phường (11 phường thuộc thành phố Ninh Bình, 6 phường thuộc thành phố Tam Điệp); 7 thị trấn và 119 xã.

Ninh Bình có diện tích tự nhiên 1.411,86 km^2, với 70,4% diện tích đất nông nghiệp phù hợp với việc gieo trồng cây hàng năm (chủ lực là cây lúa).

Năm 2024, nhiệt độ trung bình là 25,3^{0}C, số giờ nắng trong năm là 1.295,6 giờ, lượng mưa trung bình 195,8 mm/tháng, độ ẩm bình quân 82,0%.

Hệ thống kết cấu hạ tầng trong tỉnh tương đối hoàn chỉnh, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Hệ thống giao thông gồm đường bộ, đường thuỷ, đường sắt; phân bố hợp lý, tạo điều kiện thuận lợi giao thương tới các tỉnh.

ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

Ninh Binh province is located in the south of the Red River Delta. The province has 8 affiliated administrative units (2 cities: Ninh Binh and Tam Diep, 6 districts: Nho Quan, Gia Vien, Hoa Lu, Yen Khanh, Kim Son, Yen Mo); (of which, Ninh Binh city is the economic - political - cultural center of the province).

In the province, there are 143 commune-level administrative units including: 17 wards (11 wards in Ninh Binh city, 6 wards in Tam Diep city); 7 towns and 119 communes.

Ninh Binh has a natural area of 1,411.86 km^2, with 70.4% of agricultural land suitable for growing annual crops (mainly paddy).

In 2024, the average temperature is 25.3^0C, the number of sunshine hours in year is 1,295.6 hours, the average rainfall is 195.8 mm/month, and the average humidity is 82.0%.

The infrastructure system in the province is relatively complete, meeting the requirements of socio-economic development. The transportation system includes roads, waterways, and railways that reasonably distributed, creating favorable conditions for trade to the provinces.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2024 phân theo huyện, thành phố
Number of administrative units as of 31/12/2024 by district

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Xã *Commune*	Thị trấn *Town under district*	Phường *Precinct*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**143**	**119**	**7**	**17**
1. Thành phố Ninh Bình	14	3	-	11
2. Thành phố Tam Điệp	9	3	-	6
3. Huyện Nho Quan	27	26	1	-
4. Huyện Gia Viễn	21	20	1	-
5. Huyện Hoa Lư	11	10	1	-
6. Huyện Yên Khánh	19	18	1	-
7. Huyện Kim Sơn	25	23	2	-
8. Huyện Yên Mô	17	16	1	-

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 01/01/2024)
Land use (As of 01/01/2024)

	Tổng số *Total (Ha)*	Cơ cấu *Structure (%)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**141.186**	**100,0**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	**99.534**	**70,4**
Đất sản xuất nông nghiệp - *Agricultural production land*	59.928	42,4
Đất trồng cây hàng năm - *Annual crop land*	50.053	35,4
Đất trồng lúa - *Paddy land*	44.532	31,5
Đất trồng cây hàng năm khác - *Other annual crop land*	5.521	3,9
Đất trồng cây lâu năm - *Perennial crop land*	9.875	7,0
Đất lâm nghiệp có rừng - *Forestry land covered by trees*	29.013	20,5
Rừng sản xuất - *Productive forest*	4.136	2,9
Rừng phòng hộ - *Protective forest*	8.363	5,9
Rừng đặc dụng - *Specially used forest*	16.514	11,7
Đất nuôi trồng thủy sản - *Water surface land for fishing*	10.144	7,2
Đất làm muối - *Land for salt production*	-	-
Đất nông nghiệp khác - *Others*	449	0,3
Đất phi nông nghiệp - *Non-agricultural land*	**37.388**	**26,6**
Đất ở - *Homestead land*	7.225	5,1
Đất ở đô thị - *Urban*	1.370	1,0
Đất ở nông thôn - *Rural*	5.855	4,1
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	21.262	15,2
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp *Land used by offices and non-profit agencies*	1.328	0,9
Đất quốc phòng, an ninh - *Security and defence land*	1.624	1,2
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp *Land for non-agricultural production and business*	4.449	3,2
Đất có mục đích công cộng - *Public land*	13.861	9,9
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - *Religious land*	321	0,2
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - *Cemetery*	1.501	1,1
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng *Rivers and specialized water surfaces*	7.052	5,0
Đất phi nông nghiệp khác - *Others*	27	-
Đất chưa sử dụng - *Unused land*	**4.264**	**3,0**
Đất bằng chưa sử dụng - *Unused flat land*	2.293	1,6
Đất đồi núi chưa sử dụng - *Unused mountainous land*	714	0,5
Núi đá không có rừng cây - *Non tree rocky mountain*	1.257	0,9

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và huyện, thành phố (Tính đến 01/01/2024)

Land use by types of land and by district (As of 01/01/2024)

ĐVT - *Unit: Ha*

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**141.186**	**59.928**	**29.013**	**21.262**	**7.225**
1. Thành phố Ninh Bình	4.675	1.230	78	1.940	870
2. Thành phố Tam Điệp	10.501	4.269	2.410	2.400	506
3. Huyện Nho Quan	45.082	17.132	18.011	3.973	1.239
4. Huyện Gia Viễn	17.731	7.987	3.383	3.116	1.031
5. Huyện Hoa Lư	10.349	3.319	2.765	2.232	570
6. Huyện Yên Khánh	14.260	8.666	-	2.606	1.072
7. Huyện Kim Sơn	23.978	9.465	719	2.838	1.050
8. Huyện Yên Mô	14.610	7.860	1.647	2.157	887

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và huyện, thành phố (Tính đến 01/01/2024)

Structure of used land by types of land and by district (As of 01/01/2024)

ĐVT - *Unit: %*

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**42,4**	**20,5**	**15,2**	**5,1**
1. Thành phố Ninh Bình	100,0	26,3	1,7	41,5	18,6
2. Thành phố Tam Điệp	100,0	40,7	23,0	22,9	4,8
3. Huyện Nho Quan	100,0	38,0	40,0	8,8	2,7
4. Huyện Gia Viễn	100,0	45,0	19,1	17,6	5,8
5. Huyện Hoa Lư	100,0	32,1	26,7	21,6	5,5
6. Huyện Yên Khánh	100,0	60,8	0,0	18,3	7,5
7. Huyện Kim Sơn	100,0	39,5	3,0	11,8	4,4
8. Huyện Yên Mô	100,0	53,8	11,3	14,8	6,1

5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2024 so với năm 2023 phân theo loại đất và huyện, thành phố (Tính đến 01/01/2024)

Change in natural land area index in 2024 compared to 2023 by types of land and by district (As of 01/01/2024)

ĐVT - *Unit: %*

	Trong đó - *Of which*			
	Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**99,8**	**100,0**	**100,4**	**100,5**
1. Thành phố Ninh Bình	99,1	98,7	100,9	101,6
2. Thành phố Tam Điệp	99,2	100,2	101,5	101,0
3. Huyện Nho Quan	99,9	100,0	100,1	100,6
4. Huyện Gia Viễn	99,9	99,9	100,5	100,3
5. Huyện Hoa Lư	100,0	100,0	100,0	100,2
6. Huyện Yên Khánh	99,8	-	100,7	99,9
7. Huyện Kim Sơn	99,8	100,0	98,9	100,4
8. Huyện Yên Mô	99,6	100,0	101,4	100,1

6 Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm (Trạm Ninh Bình)
Monthly mean air temperature (NinhBinh station)

ĐVT - *Unit:* ^{o}C

	2020	2021	2022	2023	2024
Bình quân năm - *Average*	**25,0**	**24,9**	**24,2**	**25,1**	**25,3**
Tháng 1 - *Jan.*	19,5	16,3	18,2	17,3	18,5
Tháng 2 - *Feb.*	19,6	20,5	15,1	19,9	19,4
Tháng 3 - *Mar.*	22,6	22,4	22,3	22,1	21,4
Tháng 4 - *Apr.*	22,2	25,4	23,7	24,5	27,6
Tháng 5 - *May*	29,3	29,2	26,3	28,7	28,5
Tháng 6 - *Jun.*	31,4	31,1	30,5	30,0	30,5
Tháng 7 - *Jul.*	31,0	30,1	29,8	31,0	29,8
Tháng 8 - *Aug.*	29,0	30,4	29,0	29,2	29,9
Tháng 9 - *Sep.*	28,9	28,1	28,0	28,2	28,2
Tháng 10 - *Oct.*	24,4	24,1	25,0	26,8	26,4
Tháng 11 - *Nov.*	23,4	22,1	24,9	23,7	23,9
Tháng 12 - *Dec.*	18,3	18,8	17,3	19,3	19,0

7 Số giờ nắng các tháng trong năm (Trạm Ninh Bình)
Monthly total sunshine duration (NinhBinh station)

ĐVT: Giờ - *Unit: Hour*

	2020	2021	2022	2023	2024
Tổng số giờ nắng *Total sunshine duration*	**1.503,1**	**1.536,9**	**1.446,1**	**1.486,0**	**1.295,6**
Tháng 1 - *Jan.*	70,0	68,2	29,4	87,0	39,4
Tháng 2 - *Feb.*	55,6	90,9	27,1	43,0	46,2
Tháng 3 - *Mar.*	38,9	27,4	67,0	77,0	60,4
Tháng 4 - *Apr.*	51,0	57,2	130,2	62,0	115,8
Tháng 5 - *May*	201,8	231,8	114,8	213,0	102,3
Tháng 6 - *Jun.*	264,1	190,4	198,7	178,0	133,6
Tháng 7 - *Jul.*	249,7	226,0	211,8	249,0	135,4
Tháng 8 - *Aug.*	155,4	181,5	162,3	107,0	170,9
Tháng 9 - *Sep.*	139,1	143,0	142,0	107,0	116,7
Tháng 10 - *Oct.*	86,7	86,6	152,5	128,0	172,5
Tháng 11 - *Nov.*	118,4	127,2	119,3	143,0	134,7
Tháng 12 - *Dec.*	72,4	106,7	91,0	92,0	67,7

8 Lượng mưa các tháng trong năm (Trạm Ninh Bình)
Monthly rainfall (NinhBinh station)

ĐVT - *Unit: mm*

	2020	2021	2022	2023	2024
Tổng lượng mưa *Total rainfall*	**1.542,6**	**1.881,4**	**2.299,1**	**1.275,5**	**2.350,1**
Tháng 1 - *Jan.*	127,3	0,1	46,1	35,7	41,4
Tháng 2 - *Feb.*	14,8	42,7	90,6	44,0	20,3
Tháng 3 - *Mar.*	67,7	48,4	35,5	31,4	64,3
Tháng 4 - *Apr.*	37,7	148,4	105,3	115,5	20,0
Tháng 5 - *May*	50,7	80,2	193,0	105,5	329,2
Tháng 6 - *Jun.*	103,7	185,3	128,0	200,6	228,7
Tháng 7 - *Jul.*	203,4	310,8	376,9	101,3	586,8
Tháng 8 - *Aug.*	362,7	121,2	333,2	119,3	308,2
Tháng 9 - *Sep.*	145,2	464,3	643,9	395,1	617,1
Tháng 10 - *Oct.*	319,3	441,6	253,1	37,6	116,0
Tháng 11 - *Nov.*	97,9	30,2	84,1	56,8	15,1
Tháng 12 - *Dec.*	12,2	8,2	9,4	32,7	3,0

9 Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm (Trạm Ninh Bình)
Monthly mean humidity (NinhBinh station)

ĐVT - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024
Bình quân năm - *Average*	**80**	**81**	**81**	**82**	**82**
Tháng 1 - *Jan.*	86	74	87	75	86
Tháng 2 - *Feb.*	85	83	81	86	90
Tháng 3 - *Mar.*	90	89	88	86	88
Tháng 4 - *Apr.*	84	89	81	89	85
Tháng 5 - *May*	80	82	82	81	83
Tháng 6 - *Jun.*	70	73	76	81	74
Tháng 7 - *Jul.*	76	80	82	76	82
Tháng 8 - *Aug.*	84	80	85	83	81
Tháng 9 - *Sep.*	83	85	83	85	85
Tháng 10 - *Oct.*	76	83	75	79	76
Tháng 11 - *Nov.*	75	74	85	80	76
Tháng 12 - *Dec.*	73	74	70	80	75

10 Mực nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc
Water level and flow of some main rivers at the stations

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	2024
MỰC NƯỚC SÔNG HOÀNG LONG *Water level of Hoang Long river*	Cm					
Trạm quan trắc Bến Đế *Ben De station*						
Cao nhất - *Deepest*	"	327	271	385	382	493
Thấp nhất - *Most shallow*	"	-28	-27	-17	-36	-41

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG
POPULATION AND LABOUR

Biểu *Table*		Trang *Page*
11	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2024 phân theo huyện, thành phố *Area, population and population density in 2024 by district*	69
12	Số hộ phân theo thành thị, nông thôn *Number of households by residence*	70
13	Dân số trung bình phân theo giới tính và thành thị, nông thôn *Average population by sex and by residence*	71
14	Dân số trung bình phân theo huyện, thành phố *Average population by district*	73
15	Dân số trung bình nam phân theo huyện, thành phố *Average male population by district*	74
16	Dân số trung bình nữ phân theo huyện, thành phố *Average female population by district*	74
17	Dân số trung bình thành thị phân theo huyện, thành phố *Average urban population by district*	75
18	Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện, thành phố *Average rural population by district*	75
19	Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân *Population at 15 years of age and above by marital status*	76
20	Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh *Sex ratio of population and total fertility rate*	76
21	Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số *Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population*	77
22	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính *Infant mortality rate by sex*	78
23	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính *Under five mortality rate by sex*	79
24	Tỷ lệ tăng dân số *Increase rate of population*	80

Biểu *Table*		Trang *Page*
25	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính *In-migration, out-migration and net-migration rates by sex*	81
26	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính *Life expectancy at birth by sex*	83
27	Số cuộc kết hôn năm 2024 phân theo huyện, thành phố *Number of marriages in 2024 by district*	83
28	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính *Average age of first marriage by sex and by residence*	84
29	Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo huyện, thành phố *Number of divorce cases cleared up by district*	84
30	Tuổi ly hôn trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Average age of divorce by sex and by residence*	85
31	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Percentage of literate population aged 15 over by sex and by residence*	86
32	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và phân theo huyện, thành phố *Number of deaths was registered by sex and by district*	87
33	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence*	88
34	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence*	89
35	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế *Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership*	90
36	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế *Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity*	92
37	Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế *Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity*	94

Biểu *Table*		Trang *Page*
38	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và vị thế việc làm *Employed population at 15 years of age and above as of annual by occupation and by status in employment*	96
39	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Percentage of trained labour force by sex and by residence*	97
40	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*	98
41	Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*	99
42	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Informal employment rate by sex and by residence*	100
43	Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế *Labour productivity by kinds of economic activity*	101
44	Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế *Average income of employed population by kinds of economic activity*	103

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình.

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb}: Dân số trung bình;

P_0: Dân số đầu kỳ;

P_1: Dân số cuối kỳ.

c) Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + ... + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb}: Dân số trung bình;

$P_{0,1,...,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1,..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + ... + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó :

P_{tb} : Dân số trung bình ;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất ;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2 ;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n ;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Số hộ

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR (‰)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x: Khoảng tuổi 01 năm;

W_x: Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ $x = 15$ tới $x = 49$.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24,..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^{7} \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

I : Nhóm tuổi thứ I;

W_i: Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CDR\ (‰) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

$_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó :

NIR : Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR\ (‰) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR\ (‰) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó :

OR : Tỷ suất xuất cư;

O : Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính :

$$NR\ (‰) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0: Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0: Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,…; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và Gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thế hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_X$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: *x -> x+5.*

S_{50}: Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và Gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (‰)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Tuổi ly hôn trung bình

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp

tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế: Lao động đang làm việc (có việc làm) là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,… của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc. Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or whithout permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb}**:** Average population;

P_0**:** Population at the base period;

P_1**:** Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula :

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + ... + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

P_{tb}: Average population;

$P_{0,1,...,n}$: Population at time points of 0, 1,...,;

n : Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + ... + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb}: Average population;

P_{tb1}: Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the i^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average population per square kilometer of the territory.

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

Number of households

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (‰)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where :

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (total of children were born alive in the reference period);

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (children per woman);

B_x**:** Number of live births registered in the year of women aged (x);

x : One-year age interval;

W_x: Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from x = 15 to x = 49.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24,..., 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^{7} \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: i^{th} age group;

W_i: Number of women of the i^{th} age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$CDR\ (‰) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D_0: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural increase rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Growth rate of population (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

In-migration rate are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1,000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$IR\ (‰) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$OR\ (‰) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$NR\ (‰) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Or : NR = IR - OR

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0: Life expectancy at birth (unit: year);

T_0: Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0: Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Number of marriages: Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration. Men and women getting married must comply with the following conditions:

a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years oldor older;

b) The marriage is voluntarily decided by men and women;

c) Do not lose civil act capacity;

d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

Singulate mean age at marriage (SMAM): Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child mariage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage.

${}_5S_X$: Proportion of single age in 5-year interval of age: *x -> x+5*.

S_{50} : Proportion of single age at the age of 50 years old and S_{50} is calculated by average value of ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Number of divorce cases is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\text{Proportion of divorce (‰)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

Average age of divorce

The population's average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\text{Average age of divorce} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

The rate of under-5 children registered with birth certificate

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\text{The rate of under-5 children registered with birth certificate (\%)} = \frac{\text{Number of under-5 children registered with birth certificate}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

Number of deaths registered with death certificate: The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

LABOR AND EMPLOYMENT

Labor force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation).

Number of working (employed) labors in the economy: Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;

b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;

c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;

d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained labour force is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;

- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployment rate

The number of unemployed persons is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

Unemployment rate expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployment rate

The number of underemployed persons comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

a) They actually did all the work less than 35 hours per week.

b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.

c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Percentage of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but

their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

Average monthly income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime conpensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2024

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2024 của Ninh Bình đạt 1.030,3 nghìn người, tăng 13,2 nghìn người, tương đương tăng 1,30% so với năm 2023, bao gồm dân số thành thị 224,6 nghìn người, chiếm 21,80%; dân số nông thôn 805,7 nghìn người, chiếm 78,2%; dân số nam 514,7 nghìn người, chiếm 49,95%; dân số nữ 515,6 nghìn người, chiếm 50,05%.

Mật độ dân số trung bình là 730 người/km^2.

Tỷ số giới tính là 99,18 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 14,55‰; tỷ suất chết thô là 6,38‰.

Tổng tỷ suất sinh năm 2024 đạt 2,42 con/phụ nữ, tiếp tục duy trì ở mức sinh thay thế. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 10,5‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 15,6‰. Tuổi thọ trung bình năm 2024 là 75,1 năm; trong đó, nam 72,7 năm, nữ 77,6 năm.

2. Lao động và việc làm

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của Ninh Bình năm 2024 đạt 497,6 nghìn người, chiếm 48,3% dân số. Chia ra, lao động nam 257,3 nghìn người, chiếm 51,7% tổng số lao động; lao động nữ 240,3 nghìn người, chiếm 48,3%. Lực lượng lao động chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn, chiếm 79,1%; khu vực thành thị chỉ chiếm 20,9%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2024 gần 493,0 nghìn người, chiếm 47,8% dân số, trong đó lao động nam 254,2 nghìn người, chiếm 49,4% dân số nam; lao động nữ 238,8 nghìn người, chiếm 46,3% dân số nữ.

Năm 2024, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo đạt 33,9%, trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 63,1%; khu vực nông thôn đạt 26,2%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2024 là 1,06%, trong đó khu vực thành thị 1,15%; khu vực nông thôn 1,04%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2024 là 0,30%, trong đó khu vực thành thị 0,22%; khu vực nông thôn 0,32%.

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2024

1. Population

The average population of Ninh Binh in 2024 reached 1,030.3 thousand people, an increase of 13.2 thousand people or a year-on-year increase of 1.30%, of which: the urban population was 224.6 thousand people, accounting for 21.80%; the rural population was 805.7 thousand people, accounting for 78.2%; male population was 514.7 thousand people, accounting for 49.95%; female population was 515.6 thousand people, accounting for 50.05%.

The average population density was 730 people per km^2.

The sex ratio was 99.18 men/100 women; the crude birth rate was 14.55‰; the crude death rate was 6.38‰.

The total fertility rate in 2024 reached 2.42 children per woman, continuing to maintain at the replacement fertility level. The infant mortality rate was 10.5‰. The infant mortality rate was 15.6‰. The average life expectancy in 2024 was 75.1 years; of which, males were 72.7 years and females were 77.6 years.

2. Labor and employment

The labor force aged 15 and over in Ninh Binh in 2024 reached 497.6 thousand people, accounting for 48.3% of the population. Of which, male employees were 257.3 thousand people, accounting for 51.7% of the total labor force; female employees were 240.3 thousand people, accounting for 48.3%. The labor force was mainly concentrated in the rural areas, accounting for 79.1% while the labor force in the urban areas accounted for only 20.9%.

The labor force aged 15 and over working in economic sectors in 2024 were nearly 493.0 thousand people, accounting for 47.8% of the population, including 254.2 thousand male workers, accounting for 49.4% of the male population; 238.8 thousand female workers, accounting for 46.3% of the female population.

In 2024, the proportion of trained workers aged 15 and over reached 33.9%, of which the proportion of trained workers in the urban areas and the rural areas were 63.1% and 26.2%, respectively.

The unemployment rate of the labor force at the working age in 2024 was 1.06%, of which this rate was 1.15% for the urban areas and 1.04% for the rural areas.

The underemployment rate of the labor force at the working age in 2024 was 0.30%, of which the underemployment rate of the urban areas and the rural areas were 0.22% and 0.32%, respectively.

11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2024 phân theo huyện, thành phố

Area, population and population density in 2024 by district

	Diện tích *Area* (Km^2)	Dân số trung bình (Người) *Average population (Person)*	Mật độ dân số (Người/km^2) *Population density (Person/km^2)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.411,86**	**1.030.341**	**730**
1. Thành phố Ninh Bình	46,75	138.072	2.953
2. Thành phố Tam Điệp	105,01	67.011	638
3. Huyện Nho Quan	450,82	156.225	347
4. Huyện Gia Viễn	177,31	126.426	713
5. Huyện Hoa Lư	103,49	75.483	729
6. Huyện Yên Khánh	142,60	153.670	1.078
7. Huyện Kim Sơn	239,78	189.836	792
8. Huyện Yên Mô	146,10	123.618	846

12 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn
Number of households by residence

ĐVT: Hộ - *Unit: Household*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Thành thị - *Urban*	Nông thôn - *Rural*
2015	282.696	57.592	225.104
2016	288.595	57.752	230.843
2017	295.893	61.007	234.886
2018	301.254	62.234	239.019
2019	296.369	60.896	235.473
2020	295.150	60.646	234.504
2021	284.397	59.680	224.717
2022	289.972	62.088	227.884
2023	301.583	67.470	234.113
2024	301.055	65.597	235.458

13 Dân số trung bình phân theo giới tính và thành thị, nông thôn
Average population by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
			Người - *Person*		
2015	948.497	471.897	476.600	184.402	764.095
2016	956.809	476.162	480.647	188.990	767.819
2017	965.429	480.593	484.836	195.056	770.373
2018	974.666	485.331	489.335	201.222	773.444
2019	984.527	490.383	494.144	207.790	776.737
2020	993.920	495.995	497.925	212.589	781.331
2021	1.007.570	502.806	504.764	216.517	791.053
2022	1.010.751	504.669	506.082	218.432	792.319
2023	1.017.103	508.041	509.062	220.577	796.526
2024	1.030.341	514.684	515.657	224.661	805.680
			Chỉ số phát triển - *Index (%)*		
2015	100,98	101,01	100,95	102,25	100,68
2016	100,88	100,90	100,85	102,49	100,49
2017	100,90	100,93	100,87	103,21	100,33
2018	100,96	100,99	100,93	103,16	100,40
2019	101,01	101,04	100,98	103,26	100,43
2020	100,95	101,14	100,77	102,31	100,59
2021	101,37	101,37	101,37	101,85	101,24
2022	100,32	100,37	100,26	100,88	100,16
2023	100,63	100,67	100,59	100,98	100,53
2024	101,30	101,31	101,30	101,85	101,15

13 (Tiếp theo) Dân số trung bình phân theo giới tính và thành thị, nông thôn

(Cont.) Average population by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
		Cơ cấu - *Structure (%)*			
2015	100,00	49,75	50,25	19,44	80,56
2016	100,00	49,77	50,23	19,75	80,25
2017	100,00	49,78	50,22	20,20	79,80
2018	100,00	49,79	50,21	20,65	79,35
2019	100,00	49,81	50,19	21,11	78,89
2020	100,00	49,90	50,10	21,39	78,61
2021	100,00	49,90	50,10	21,49	78,51
2022	100,00	49,93	50,07	21,61	78,39
2023	100,00	49,95	50,05	21,69	78,31
2024	100,00	49,95	50,05	21,80	78,20

14 Dân số trung bình phân theo huyện, thành phố
Average population by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**993.920**	**1.007.570**	**1.010.751**	**1.017.103**	**1.030.341**
1. Thành phố Ninh Bình	131.083	132.728	134.380	135.378	138.072
2. Thành phố Tam Điệp	63.827	64.644	65.336	65.927	67.011
3. Huyện Nho Quan	151.138	153.430	153.338	154.331	156.225
4. Huyện Gia Viễn	121.966	123.552	123.990	124.838	126.426
5. Huyện Hoa Lư	72.669	74.012	74.122	74.564	75.483
6. Huyện Yên Khánh	148.762	150.167	151.025	151.929	153.670
7. Huyện Kim Sơn	184.778	187.951	187.027	188.000	189.836
8. Huyện Yên Mô	119.697	121.086	121.533	122.136	123.618

15 Dân số trung bình nam phân theo huyện, thành phố
Average male population by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**495.995**	**502.806**	**504.669**	**508.041**	**514.684**
1. Thành phố Ninh Bình	64.373	65.456	66.475	66.999	68.337
2. Thành phố Tam Điệp	32.040	32.449	32.771	33.076	33.629
3. Huyện Nho Quan	75.394	76.532	76.533	77.068	78.015
4. Huyện Gia Viễn	60.968	61.795	61.984	62.459	63.254
5. Huyện Hoa Lư	35.830	36.510	36.581	36.844	37.342
6. Huyện Yên Khánh	74.152	74.875	75.321	75.802	76.702
7. Huyện Kim Sơn	93.541	94.776	94.349	94.831	95.682
8. Huyện Yên Mô	59.697	60.413	60.655	60.962	61.723

16 Dân số trung bình nữ phân theo huyện, thành phố
Average female population by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**497.925**	**504.764**	**506.082**	**509.062**	**515.657**
1. Thành phố Ninh Bình	66.710	67.272	67.905	68.379	69.735
2. Thành phố Tam Điệp	31.787	32.195	32.565	32.851	33.382
3. Huyện Nho Quan	75.744	76.898	76.805	77.263	78.210
4. Huyện Gia Viễn	60.998	61.757	62.006	62.379	63.172
5. Huyện Hoa Lư	36.839	37.502	37.541	37.720	38.141
6. Huyện Yên Khánh	74.610	75.292	75.704	76.127	76.968
7. Huyện Kim Sơn	91.237	93.175	92.678	93.169	94.154
8. Huyện Yên Mô	60.000	60.673	60.878	61.174	61.895

17 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện, thành phố
Average urban population by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**212.589**	**216.517**	**218.432**	**220.577**	**224.661**
1. Thành phố Ninh Bình	108.962	110.342	111.779	112.605	114.491
2. Thành phố Tam Điệp	44.678	45.270	45.819	46.278	47.139
3. Huyện Nho Quan	9.767	10.227	10.074	10.282	10.478
4. Huyện Gia Viễn	6.054	6.435	6.330	6.471	6.626
5. Huyện Hoa Lư	4.487	4.647	4.761	4.876	5.054
6. Huyện Yên Khánh	14.856	15.094	15.215	15.360	15.585
7. Huyện Kim Sơn	14.303	14.863	14.684	14.827	15.303
8. Huyện Yên Mô	9.482	9.639	9.770	9.878	9.985

18 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện, thành phố
Average rural population by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**781.331**	**791.053**	**792.319**	**796.526**	**805.680**
1. Thành phố Ninh Bình	22.121	22.386	22.601	22.773	23.581
2. Thành phố Tam Điệp	19.149	19.374	19.517	19.649	19.872
3. Huyện Nho Quan	141.371	143.203	143.264	144.049	145.747
4. Huyện Gia Viễn	115.912	117.117	117.660	118.367	119.800
5. Huyện Hoa Lư	68.182	69.365	69.361	69.688	70.429
6. Huyện Yên Khánh	133.906	135.073	135.810	136.569	138.085
7. Huyện Kim Sơn	170.475	173.088	172.343	173.173	174.533
8. Huyện Yên Mô	110.215	111.447	111.763	112.258	113.633

19 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân
Population at 15 years of age and above by marital status

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**732.054**	**727.580**	**730.286**	**735.130**	**752.117**
Chưa vợ/chồng - *Single*	134.028	125.660	134.312	123.589	144.557
Có vợ/chồng - *Married*	531.844	530.415	525.136	530.253	535.198
Góa - *Widowed*	54.703	59.430	59.105	66.581	58.819
Ly hôn/ly thân - *Devorced/Separated*	11.479	12.075	11.733	14.707	13.543

20 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh
Sex ratio of population and total fertility rate

	2020	2021	2022	2023	2024
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ) *Sex ratio of population (Males per 100 females)*	**99,60**	**99,60**	**99,72**	**99,80**	**99,18**
Thành thị - *Urban*	97,91	97,90	98,72	98,80	99,61
Nông thôn - *Rural*	99,60	99,60	99,90	99,98	99,06
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ) *Total fertility rate (Children per woman)*	**2,42**	**2,41**	**2,32**	**2,20**	**2,42**
Thành thị - *Urban*	2,33	2,41	2,38	2,26	2,22
Nông thôn - *Rural*	2,45	2,41	2,23	2,11	2,47

21 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số
Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

ĐVT - *Unit: ‰*

	Tỷ suất sinh thô *Crude birth rate*	Tỷ suất chết thô *Crude death rate*	Tỷ lệ tăng tự nhiên *Natural growth rate*
2015	15,68	6,68	9,00
2016	14,19	5,24	8,95
2017	13,47	5,70	7,77
2018	14,46	5,59	8,87
2019	16,90	7,10	9,80
2020	16,40	6,82	9,58
2021	15,30	6,20	9,10
2022	13,10	7,00	6,10
2023	12,15	5,60	6,55
2024	14,55	6,38	8,17

22 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính
Infant mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Infant deaths per 1000 live births

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
2015	14,3	…	…
2016	14,1	…	…
2017	14,1	…	…
2018	13,8	…	…
2019	13,6	…	…
2020	12,5	…	…
2021	12,4	14,0	10,6
2022	12,1	13,8	10,4
2023	11,9	13,5	10,2
2024	10,5	12,0	8,9

23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính
Under five mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Under - five deaths per 1000 live births

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
2015	21,53	…	…
2016	21,14	…	…
2017	21,12	…	…
2018	20,69	…	…
2019	20,30	…	…
2020	18,80	…	…
2021	18,50	24,30	12,40
2022	18,30	24,00	12,20
2023	17,80	23,40	11,90
2024	15,60	20,70	10,30

24 Tỷ lệ tăng dân số
Increase rate of population

ĐVT - *Unit: ‰*

	Tỷ lệ tăng dân số chung *Increase rate of population*	Tỷ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate*	Tỷ suất di cư thuần *Net-migration rate*
2015	10,10	9,00	1,10
2016	9,75	8,95	0,80
2017	8,57	7,77	0,80
2018	8,22	8,87	-0,65
2019	-9,50	9,80	-19,30
2020	5,48	9,58	-4,10
2021	6,80	9,10	-2,30
2022	8,20	6,10	2,10
2023	5,85	6,55	-0,70
2024	5,55	8,17	-2,62

25 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính
In-migration, out-migration and net-migration rates by sex

ĐVT - *Unit: ‰*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính - *By sex*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
	Tỷ suất nhập cư - *In-migration rate*		
2015	5,60	5,80	5,30
2016	3,40	2,50	4,30
2017	3,40	2,50	4,30
2018	4,83	4,03	5,57
2019	13,00	10,50	15,40
2020	2,00	2,20	1,70
2021	2,40	2,50	3,00
2022	4,20	4,00	4,50
2023	3,20	3,00	3,40
2024	9,20	6,90	11,40
	Tỷ suất xuất cư - *Out-migration rate*		
2015	4,5	3,5	5,5
2016	2,6	2,0	3,2
2017	2,6	2,0	3,2
2018	5,5	5,3	5,7
2019	32,3	29,7	34,8
2020	6,1	8,2	4,1
2021	4,7	7,5	2,1
2022	2,1	2,4	1,8
2023	3,9	3,3	4,5
2024	11,8	9,6	14,1

25 (Tiếp theo) Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính
(Cont.) In-migration, out-migration and net-migration rates by sex

ĐVT - *Unit: ‰*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính - *By sex*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
	Tỷ suất di cư thuần - *Net-migration rate*		
2015	1,1	2,3	-0,2
2016	0,8	0,5	1,1
2017	0,8	0,5	1,1
2018	-0,7	-1,3	-0,1
2019	-19,3	-19,2	-19,4
2020	-4,1	-6,0	-2,4
2021	-2,3	5,0	0,9
2022	2,1	1,5	2,7
2023	-0,7	-0,3	-0,1
2024	-2,6	-2,6	-2,6

26 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính
Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Năm - *Unit: Year*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính - *By sex*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
2015	73,5	70,9	76,2
2016	73,6	71,0	76,3
2017	73,7	71,1	76,4
2018	73,7	71,1	76,4
2016	73,8	71,2	76,5
2020	74,2	71,7	76,8
2021	74,3	71,8	76,9
2022	74,3	71,8	76,9
2023	74,4	72,0	77,1
2024	75,1	72,7	77,6

27 Số cuộc kết hôn năm 2024 phân theo huyện, thành phố
Number of marriages in 2024 by district

ĐVT: Cuộc - *Unit: Case*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Lần đầu *1st married*	Lần thứ 2 trở lên *2nd married and above*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.979**	**4.932**	**1.047**
1. Thành phố Ninh Bình	771	564	207
2. Thành phố Tam Điệp	359	271	88
3. Huyện Nho Quan	1.100	851	249
4. Huyện Gia Viễn	668	559	109
5. Huyện Hoa Lư	435	422	13
6. Huyện Yên Khánh	822	703	119
7. Huyện Kim Sơn	1.060	910	150
8. Huyện Yên Mô	764	652	112

28 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính
Average age of first marriage by sex and by residence

ĐVT: Tuổi - *Unit: Age*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính - *By sex*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
2015	24,3	26,9	21,4
2016	24,2	26,7	21,5
2017	24,2	26,7	21,5
2018	24,8	27,5	22,0
2019	24,8	27,4	21,9
2020	24,8	27,7	21,8
2021	24,9	27,7	22,1
2022	25,8	28,7	22,9
2023	25,6	28,7	22,6
2024	26,5	29,2	23,8

29 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo huyện, thành phố
Number of divorce cases cleared up by district

ĐVT: Vụ - *Unit: Case*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.242**	**1.183**	**1.188**	**1.184**	**1.205**
1. Thành phố Ninh Bình	206	189	131	106	108
2. Thành phố Tam Điệp	113	80	108	116	96
3. Huyện Nho Quan	243	200	226	220	234
4. Huyện Gia Viễn	149	136	126	159	203
5. Huyện Hoa Lư	115	88	84	72	82
6. Huyện Yên Khánh	93	194	125	123	107
7. Huyện Kim Sơn	212	200	292	275	255
8. Huyện Yên Mô	111	96	96	113	120

30 Tuổi ly hôn trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average age of divorce by sex and by residence

ĐVT: Tuổi - *Unit: Age*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2015	32,0	34,0	30,0	33,0	31,0
2016	33,0	35,0	30,0	33,0	30,0
2017	32,0	33,0	31,0	32,0	31,0
2018	33,0	34,0	32,0	34,0	30,0
2019	33,0	35,0	30,0	35,0	30,0
2020	31,0	32,0	29,0	31,0	29,0
2021	32,0	33,0	31,0	32,0	30,0
2022	38,5	40,0	37,0	42,0	35,0
2023	31,0	36,0	26,0	32,0	30,0
2024	31,0	33,0	28,0	31,0	30,0

31 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Percentage of literate population aged 15 over by sex and by residence

ĐVT - *Unit: %*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2015	97,8	99,0	96,7	…	…
2016	97,9	98,9	97,1	…	…
2017	97,9	98,9	97,1	…	…
2018	97,5	98,9	96,2	…	…
2019	99,6	99,5	99,7	…	…
2020	98,6	99,1	98,1	…	…
2021	98,6	99,1	98,1	99,1	97,3
2022	98,4	99,2	97,6	99,0	98,2
2023	98,3	98,9	97,9	99,2	98,1
2024	99,0	99,3	98,7	99,8	98,7

32 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và phân theo huyện, thành phố
Number of deaths was registered by sex and by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.860**	**6.080**	**7.095**	**6.255**	**6.212**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	3.233	3.459	3.971	3.611	3.682
Nữ - *Female*	2.627	2.621	3.124	2.644	2.530
Phân theo huyện, thành phố *By district*					
1. Thành phố Ninh Bình	632	644	820	679	661
2. Thành phố Tam Điệp	303	356	346	306	310
3. Huyện Nho Quan	1.006	979	1.227	1.110	1.149
4. Huyện Gia Viễn	827	791	981	909	870
5. Huyện Hoa Lư	502	527	592	492	462
6. Huyện Yên Khánh	964	882	1.040	899	961
7. Huyện Kim Sơn	961	848	1.068	1.019	996
8. Huyện Yên Mô	665	1.053	1.021	841	803

33 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence

	2020	2021	2022	2023	2024
			Người - *Person*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**563.574**	**487.291**	**489.200**	**492.795**	**497.602**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	278.094	253.628	254.313	255.285	257.267
Nữ - *Female*	285.480	233.663	234.887	237.510	240.335
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*					
Thành thị - *Urban*	105.404	100.228	101.025	102.917	104.093
Nông thôn - *Rural*	458.170	387.063	388.175	389.878	393.509
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	49,3	52,0	52,0	51,8	51,7
Nữ - *Female*	50,7	48,0	48,0	48,2	48,3
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*					
Thành thị - *Urban*	18,7	20,6	20,7	20,9	20,9
Nông thôn - *Rural*	81,3	79,4	79,3	79,1	79,1

(*) Năm 2021: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tính theo khái niệm mới (loại bỏ lao động tự sản, tự tiêu trong ngành nông, lâm, ngư nghiệp).

34 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
			Người - *Person*		
2015	566.930	282.005	284.925	96.322	470.608
2016	568.373	281.445	286.928	96.978	471.395
2017	571.158	279.999	291.159	99.371	471.787
2018	579.769	287.671	292.098	100.957	478.812
2019	579.142	292.133	287.009	102.677	476.465
2020	556.952	275.172	281.780	104.219	452.733
2021	481.645	249.557	232.088	99.540	382.105
2022	483.500	250.518	232.982	100.023	383.477
2023	487.384	251.431	235.953	101.868	385.516
2024	492.952	254.155	238.797	103.032	389.920
			So với dân số (%) *Proportion of population (%)*		
2015	59,8	59,8	59,8	52,2	61,6
2016	59,4	59,1	59,7	51,3	61,4
2017	59,2	58,3	60,1	50,9	61,2
2018	59,5	59,3	59,7	50,2	61,9
2019	58,8	59,6	58,1	49,4	61,3
2020	56,0	55,5	56,6	49,0	57,9
2021	47,8	49,6	46,0	46,0	48,3
2022	47,8	49,6	46,0	45,8	48,4
2023	47,9	49,5	46,4	46,2	48,4
2024	47,8	49,4	46,3	45,9	48,4

35 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nhà nước *State*	Ngoài Nhà nước *Non-State*	Khu vực đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*
		Người - *Person*		
2015	566.930	59.538	479.890	27.502
2016	568.373	59.209	478.275	30.889
2017	571.158	59.688	471.285	40.185
2018	579.769	55.110	476.802	47.857
2019	579.142	52.697	476.952	49.493
2020	556.952	47.609	450.941	58.402
2021	481.645	46.490	375.685	59.470
2022	483.500	46.619	371.608	65.273
2023	487.384	45.993	374.369	67.022
2024	492.952	46.530	376.556	69.866
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
2015	97,3	98,8	96,7	105,2
2016	100,3	99,4	99,7	112,3
2017	100,5	100,8	98,5	130,1
2018	101,5	92,3	101,2	119,1
2019	99,9	95,6	100,0	103,4
2020	96,2	90,3	94,5	118,0
2021	86,5	97,6	83,3	101,8
2022	100,4	100,3	98,9	109,8
2023	100,8	98,7	100,7	102,7
2024	101,1	101,2	100,6	104,2

35 (Tiếp theo) **Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế**

(Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nhà nước *State*	Ngoài Nhà nước *Non-State*	Khu vực đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*
		Cơ cấu - *Structure (%)*		
2015	100,0	10,5	84,6	4,9
2016	100,0	10,4	84,2	5,4
2017	100,0	10,5	82,5	7,0
2018	100,0	9,5	82,2	8,3
2019	100,0	9,1	82,4	8,5
2020	100,0	8,5	81,0	10,5
2021	100,0	9,7	78,0	12,3
2022	100,0	9,6	76,9	13,5
2023	100,0	9,4	76,8	13,8
2024	100,0	9,4	76,4	14,2

36 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**556.952**	**481.645**	**483.500**	**487.384**	**492.952**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	160.078	78.240	76.110	77.563	71.072
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	1.204	1.213	1.871	1.706	915
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	137.152	143.996	161.103	166.721	169.328
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	1.999	1.264	1.975	2.384	1.747
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	1.209	2.447	2.496	2.392	1.487
Xây dựng - *Construction*	76.236	75.003	62.770	61.297	64.382
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	72.763	75.644	71.346	69.534	72.521
Vận tải kho bãi - *Transportation and storage*	18.978	15.933	19.853	18.263	19.910
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	16.536	15.838	12.186	12.826	15.447
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	2.276	2.483	1.829	1.509	1.745
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	2.564	3.987	4.223	3.726	4.607
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	339	1.121	725	693	687
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	960	1.831	635	1.972	1.791
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	3.909	5.039	4.529	3.763	3.540

36 (Tiếp theo) **Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	22.239	19.033	20.674	20.186	18.464
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	22.044	20.339	22.806	21.283	22.333
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	5.968	5.823	5.338	7.240	7.774
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	1.535	1.613	853	986	1.935
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	8.179	9.116	10.480	12.215	12.434
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	784	1.682	1.698	1.125	833
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

37 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

ĐVT - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	28,6	16,2	15,7	15,9	14,4
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	0,2	0,3	0,4	0,4	0,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	24,5	30,0	33,3	34,2	34,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	0,4	0,3	0,4	0,5	0,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	0,2	0,5	0,5	0,5	0,3
Xây dựng - *Construction*	13,7	15,6	13,0	12,6	13,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	13,1	15,7	14,8	14,3	14,7
Vận tải kho bãi - *Transportation and storage*	3,4	3,3	4,1	3,7	4,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	3,0	3,3	2,5	2,6	3,1
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	0,4	0,5	0,4	0,3	0,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	0,5	0,8	0,9	0,8	0,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	0,2	0,4	0,1	0,4	0,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	0,7	1,0	0,9	0,8	0,7

37 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

ĐVT - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	4,0	4,0	4,3	4,1	3,7
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	4,0	4,2	4,7	4,4	4,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1,1	1,2	1,1	1,5	1,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	0,3	0,3	0,2	0,2	0,4
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	1,5	1,9	2,2	2,5	2,5
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	0,1	0,3	0,4	0,2	0,2
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

38 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và vị thế việc làm

Employed population at 15 years of age and above as of annual by occupation and by status in employment

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**556.952**	**481.645**	**483.500**	**487.384**	**492.952**
Phân theo nghề nghiệp(*) - *By occupation*					
Nhà lãnh đạo - *Leaders/managers*	5.649	5.967	4.731	6.694	7.567
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao *High level professionals*	34.482	29.137	33.740	34.240	38.183
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung *Mid-level professionals*	11.922	16.647	11.572	12.559	13.402
Nhân viên - *Clerks*	14.434	12.292	15.876	15.755	11.912
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng *Personal services, protective workers and sales worker*	89.159	89.873	81.438	76.882	82.080
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp *Skilled agricultural, forestry and fishery workers*	348	38.954	40.772	68.100	64.213
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan *Craft and related trade workers*	104.641	110.155	112.239	104.292	115.001
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị *Plant and machine operators and assemblers*	96.386	90.731	94.642	105.111	95.051
Nghề giản đơn - *Unskilled occupations*	198.241	84.324	84.569	60.052	62.491
Khác - *Other*	1.690	3.565	3.921	3.699	3.052
Phân theo vị thế việc làm *By status in employment*					
Làm công ăn lương - *Wage worker*	274.970	267.889	270.423	285.616	286.977
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - *Employer*	10.837	10.816	10.402	9.572	8.782
Tự làm - *Own account worker*	200.548	152.460	156.019	145.894	149.616
Lao động gia đình - *Unpaid familly worker*	69.470	49.360	45.816	44.834	46.685
Xã viên hợp tác xã - *Member of cooperative*	1.127	1.120	840	1.468	892
Người học việc - *Apprentice*	-	-	-	-	-

(*) Từ năm 2021 phân tổ theo Danh mục nghề nghiệp ban hành theo Quyết định số 34/2000/QĐ-TTg ngày 26/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

(*) From 2021, the classification will be based on the Occupational List issued under Decision No. 34/2000/QD-TTg dated November 26, 2020 of the Prime Minister.

39 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn(*)

Percentage of trained labour force by sex and by residence

ĐVT - *Unit: %*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2015	24,3	31,2	17,4	48,2	19,4
2016	25,3	35,4	15,2	51,7	19,9
2017	26,4	33,0	20,0	52,1	21,0
2018	27,2	32,7	21,8	52,4	21,9
2019	28,9	32,4	25,4	52,8	23,7
2020	30,2	36,8	23,7	51,3	25,3
2021	31,7	37,8	25,2	55,7	25,5
2022	31,8	38,3	24,7	55,8	25,5
2023	33,6	40,5	26,3	62,9	25,9
2024	33,9	39,8	27,7	63,1	26,2

(*) Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ.

Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

(*) Trained labour force over total labour force in the period.

Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions: (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted a diploma/certificate of achieve a certain professional, technical or professional level.

40 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

ĐVT - *Unit: %*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2015	1,81	2,55	1,00	3,01	1,55
2016	2,15	2,67	1,57	2,98	1,96
2017	1,28	1,48	1,06	1,30	1,28
2018	1,35	1,68	0,99	1,87	1,23
2019	0,52	0,49	0,56	2,73	0,02
2020	1,37	1,18	1,56	1,30	1,38
2021	1,34	1,80	0,80	0,78	1,50
2022	1,32	1,61	0,98	1,10	1,38
2023	1,29	1,71	0,80	1,12	1,33
2024	1,06	1,37	0,71	1,15	1,04

41 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

ĐVT - *Unit: %*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2015	2,09	2,27	1,88	2,10	2,09
2016	1,94	2,12	1,75	0,56	2,25
2017	0,92	1,05	0,78	0,14	1,09
2018	0,81	0,87	0,75	0,43	0,91
2019	0,86	0,76	0,98	0,23	1,00
2020	1,48	2,74	1,71	0,44	2,70
2021	1,11	1,35	0,81	0,84	1,18
2022	0,21	0,32	0,09	0,53	0,12
2023	0,62	1,04	0,13	0,27	0,72
2024	0,30	0,42	0,16	0,22	0,32

42 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Informal employment rate by sex and by residence

ĐVT - *Unit: %*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2015	…	…	…	…	…
2016	…	…	…	…	…
2017	…	…	…	…	…
2018	76,49	79,38	73,65	56,86	80,82
2019	74,78	78,29	71,22	55,82	78,87
2020	73,24	77,63	68,95	55,47	77,33
2021	69,26	76,11	61,89	48,39	74,69
2022	65,32	72,72	57,36	44,27	70,81
2023	61,85	68,89	54,34	39,88	67,65
2024	62,80	70,60	54,60	42,50	68,20

43 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế (*)
Labour productivity by kinds of economic activity(*)

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**120,5**	**148,0**	**166,8**	**180,7**	**200,5**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	45,7	89,9	96,1	98,8	119,0
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	265,5	251,3	261,5	371,0	853,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	129,8	134,3	132,0	129,7	141,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	791,5	1075,8	642,2	546,0	931,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	222,0	85,5	90,0	107,8	188,9
Xây dựng - *Construction*	73,6	75,2	102,4	114,7	122,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	84,6	87,9	118,4	144,4	161,9
Vận tải kho bãi - *Transportation and storage*	130,9	159,1	188,4	257,4	282,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	82,9	82,8	181,2	219,9	224,1
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	632,6	592,6	876,7	1146,0	1056,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	700,4	508,0	539,9	683,8	618,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	6130,3	1927,6	3100,0	3493,9	3653,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	586,0	328,4	1003,7	348,9	412,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	98,4	82,0	125,4	250,3	287,2

43 (Tiếp theo) Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế (*)
(Cont.) Labour productivity by kinds of economic activity(*)

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	101,1	124,2	120,1	134,2	164,2
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	122,3	141,0	134,4	159,6	178,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	310,1	409,5	431,4	325,9	348,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	169,1	175,7	379,3	364,8	192,9
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	40,8	38,4	39,6	47,6	56,8
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	61,6	30,5	33,0	55,9	80,8
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

(*) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc. Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

(*) *Average GDP at current prices per employed population at 15 years of age and above. Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.*

44 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

Average income of employed population by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.688**	**5.524**	**6.234**	**6.662**	**7.391**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1.648	2.956	2.888	3.348	3.803
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	6.206	5.873	10.310	13.732	10.101
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	5.384	5.418	6.120	6.496	6.938
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	6.863	9.565	8.421	9.622	11.434
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	5.988	4.380	4.830	7.667	10.940
Xây dựng - *Construction*	5.899	6.275	7.378	7.653	7.983
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	5.525	6.114	7.196	7.544	8.323
Vận tải kho bãi - *Transportation and storage*	9.871	7.946	9.417	10.674	11.773
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	4.996	5.603	5.200	7.264	7.461
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	7.409	7.612	8.815	8.988	9.016
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	9.059	9.719	10.110	9.740	11.642
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	44.350	11.179	9.176	9.411	12.291
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	9.019	7.119	7.967	8.614	9.857
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	4.534	4.769	5.171	6.370	6.994

44 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average income of employed population by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	6.363	6.200	6.536	6.839	9.114
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	6.458	6.968	7.344	7.834	9.366
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	5.992	6.368	6.965	7.945	9.678
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	5.940	5.832	6.930	4.545	6.654
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	5.382	5.494	6.958	7.259	7.689
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	4.747	4.093	4.583	4.590	5.254
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM
NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

Biểu *Table*		Trang *Page*
45	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế *Gross regional domestic product at current prices by economic sector*	119
46	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector*	120
47	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity*	121
48	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Structure of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity*	123
49	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity*	125
50	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)*	127
51	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người *Gross regional domestic product per capita*	129
52	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn *State budget revenue in local area*	130
53	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn *Structure of state budget revenue in local area*	132
54	Chi ngân sách địa phương *State budget expenditure in local area*	134
55	Cơ cấu chi ngân sách địa phương *Structure of local budget expenditure in local area*	136

Biểu *Table*		Trang *Page*
56	Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm *Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12*	138
57	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm *Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12*	140
58	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp *Social insurance, health insurance and unemployment insurance*	141

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phần huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn

trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

NGÂN HÀNG

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức

nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENTAND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) is the value of final physical products and services produced in provinces/cities under the central government over a given period of time. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

The basic price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

Value added is computed at the basic price. GRDP is always valued at the purchaser's price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GRDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate in the locality and to study the changes in goods and services quantities.

Gross regional domestic product per capita is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in local for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

STATE BUDGET

Local state budget revenues (provinces/cities directly under the central government) refers to all revenues mobilized into the state budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including: Revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the state budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

Local state budget expenditures (provinces/cities directly under the central government) refers all state budget expenditures under the expenditure tasks done by centrally-managed province/cities in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including: Expenditures for development investment; concurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; for additional financial reserve fund of provinces and other expenses as prescribed by law.

BANKING

Capital mobilization balance of a credit institution or foreign bank's branch is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches

a) Definition

Credit outstanding is the total outstanding at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.

- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.

- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years.

b) Calculation

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

INSURANCE

Social insurance refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness,

maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

Compulsory social insurance refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

Unemployment insurance refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

Insurance premium refers to amount of money receiving from: state budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; and other sources.

Insurance cost refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2024

1. Tài khoản quốc gia

Năm 2024, quy mô tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành đạt 98.855,2 tỷ đồng, bình quân đầu người đạt 95,9 triệu đồng (tương đương 3.826 USD). Trong đó: Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 8,55%; công nghiệp - xây dựng chiếm 35,01%; các ngành dịch vụ chiếm 41,14%.

Kinh tế tiếp tục phục hồi, duy trì mức tăng trưởng khá. Tổng sản phẩm trên địa bàn Ninh Bình (GRDP) năm 2024 theo giá so sánh tăng 8,56% so cùng kỳ năm trước. Trong đó:

- Giá trị tăng thêm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,41% so năm trước, đóng góp 0,22 điểm phần trăm vào mức tăng chung GRDP.

- Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp, xây dựng tăng 10,72% so năm trước, đóng góp 3,78 điểm phần trăm vào mức tăng chung GRDP. Sau năm 2023 gặp nhiều khó khăn, sản xuất công nghiệp của tỉnh trong năm 2024 từng bước phục hồi, đạt được tốc độ tăng trưởng khá so với cùng kỳ, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục giữ vai trò quan trọng đóng góp tích cực vào mức tăng chung của toàn ngành công nghiệp. Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng 10,8%, đóng góp 2,89 điểm phần trăm vào mức tăng chung.

- Giá trị tăng thêm ngành dịch vụ tăng 10,05% so cùng kỳ, đóng góp 3,93 điểm phần trăm vào mức tăng chung GRDP. Trong năm 2024, hoạt động thương mại và dịch vụ trên địa bàn tỉnh diễn ra sôi động, hoạt động du lịch phát triển mạnh kéo theo các ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành tăng trưởng cao, hoạt động xuất, nhập khẩu phục hồi tích cực, hoạt động vận tải tăng khá, đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa và đi lại của người dân. Ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 13,02%; vận tải, kho bãi tăng 16,77%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 18,05% so với năm trước.

2. Thu, chi ngân sách

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2024 đạt 53.292,3 tỷ đồng, tăng 8,3% so với năm 2023, trong đó: Thu nội địa đạt 17.139,5 tỷ đồng (chiếm 32,2% tổng thu), tăng 22,5%; thu hải quan đạt 2.965,4 tỷ đồng (chiếm 5,6%), gấp 2,1 lần.

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2024 đạt 42.199,7 tỷ đồng, giảm 8,7% so với năm 2023, trong đó chi đầu tư phát triển đạt 8.329,1 tỷ đồng, giảm 3,6%; chi thường xuyên là 9.576,4 tỷ đồng, tăng 8,9%.

3. Bảo hiểm

Năm 2024, Ninh Bình có trên 188,1 nghìn người tham gia bảo hiểm xã hội, tăng 9,7% so với năm 2023; 961,2 nghìn người tham gia bảo hiểm y tế, tăng 1,4% và 151,1 nghìn người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, tăng 7,7%.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2024 đạt 4.301 tỷ đồng, tăng 17,4% so với năm 2023, trong đó: Thu bảo hiểm xã hội đạt 2.736 tỷ đồng (chiếm 63,6% tổng thu), tăng 16,0%; thu bảo hiểm y tế đạt 1.376 tỷ đồng (chiếm 32,0%), tăng 20,6%; thu bảo hiểm thất nghiệp đạt 189 tỷ đồng (chiếm 4,4%), tăng 15,2%.

Tổng số chi bảo hiểm trong năm 2024 đạt 5.789 tỷ đồng, tăng 15,1% so với năm 2023, trong đó: Chi bảo hiểm xã hội chiếm 76,6% tổng số chi bảo hiểm; chi bảo hiểm y tế chiếm 21,5%; chi bảo hiểm thất nghiệp chiếm 1,9%.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE IN 2024

1. National accounts

In 2024, the scale of gross regional domestic products (GRDP) at current prices reached 98,855.2 billion VND. GRDP per capita attained 95.9 million VND (equivalent to 3,826 USD). Of which: the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 8.55%; the industry and construction sector accounted for 35.01%; the service sector accounted for 41.14%.

The economy continued to recover, maintaining a fairly high growth rate. The gross regional domestic product (GRDP) in Ninh Binh in 2024 at constant prices increased by 8.56% over the same period last year. Details:

- The value added of the agriculture, forestry and fishery sector increased by 2.41% over the previous year, contributing 0.22 percentage points to the GRDP's growth rate.

- The value added of the industry and construction sector rose by 10.72% over the previous year, contributing 3.78 percentage points to the GRDP's growth rate.

After facing many difficulties in 2023, the province's industrial production in 2024 gradually recovered, achieving a fairly high growth rate compared to the same period, of which the manufacturing continued to play an important role, contributing positively to the overall growth of the entire industry. The value added of the industry sector increased by 10.8%, contributing 2.89 percentage points to the overall growth.

- The value added of the service sector increased by 10.05% over the same period, contributing 3.93 percentage points to GRDP's growth rate. In 2024, trade and service activities in the province were taken place dynamically, tourism activities developed strongly, leading to the high growth in accommodation, food and beverage and travel services, the import and export activities recovered positively, transportation activities increased significantly, meeting the needs of people for transporting goods and traveling.

The wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles increased by 13.02%; transportation and storage increased by 16.77%; accommodation and food services increased by 18.05% over the previous year.

2. State budget revenue and expenditure

The total state budget revenue in 2024 was estimated at 53,292.3 billion VND, a year-on-year increased of 8.3%, of which domestic revenue reached 17,139.5 billion VND (making up 32.2% of total revenue), increased by 22.5%; the revenues from customs achieved 2,965.4 billion VND (accounting for 5.6%), 2.1 times higher than last year.

The total local budget expenditure in 2024 was estimated at 42,199.7 billion VND, decreased by 8.7% over that in 2023, of which, expenditure on development investment was 8,329.1 billion VND, decreased by 3.6%; recurrent expenditure was 9,576.4 billion VND, a rise of 8.9%.

3. Insurance

In 2024, Ninh Binh province had 188.1 thousand persons engaged in the social insurance, a year-on-year increase of 9.7%; 961.2 thousand persons joined in the health insurance, a rise of 1.4% and 151.1 thousand persons participated in the unemployment insurance, a growth of 7.7%.

Total insurance revenue in 2024 gained 4,301 billion VND, an increase of 17.4% over that in 2023, of which, the social insurance revenue reached 2,736 billion VND (making up 63.6% total insurance revenue), a rise of 16.0%; the health insurance revenue reached 1,376 billion VND (making up 32.0%), a rise of 20.6%; the unemployment insurance revenue reached 189 billion VND (accounting for 4.4%), decreased by 15.2%.

Total insurance expenditure in 2024 reached 5,789 billion VND, an increase of 15.1% over that in 2023, of which, the social insurance expenditure accounted for 76.6% of the total insurance expenditure; the health insurance expenditure shared 21.5%; the unemployment insurance expenditure accounted for 1.9%.

45 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế
Gross regional domestic product at current prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*		Dịch vụ *Service*	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production*
			Tổng số *Total*	Trong đó: Công nghiệp *Of which: Industry*		
	Triệu đồng - *Mill. dongs*					
2015	39.009.849	5.363.243	12.708.990	8.621.775	15.300.789	5.636.827
2016	41.674.218	5.598.159	13.091.415	8.703.879	16.970.839	6.013.805
2017	46.162.399	5.610.987	15.323.666	10.749.527	18.397.447	6.830.299
2018	52.938.853	5.944.505	19.033.807	14.219.280	20.216.800	7.743.741
2019	61.794.549	6.304.226	24.172.153	19.250.015	22.538.314	8.779.856
2020	67.117.626	7.310.303	25.582.808	19.973.310	23.707.699	10.516.816
2021	71.268.458	7.033.333	26.851.243	21.209.551	25.468.821	11.915.061
2022	80.630.545	7.317.717	29.677.836	23.251.327	30.376.130	13.258.862
2023	88.068.231	7.666.718	30.851.459	23.819.070	35.356.229	14.193.825
2024	98.855.226	8.456.300	34.612.351	26.700.624	40.659.186	15.127.389
	Cơ cấu - *Structure (%)*					
2015	100,00	13,75	32,58	22,10	39,22	14,45
2016	100,00	13,43	31,41	20,89	40,73	14,43
2017	100,00	12,15	33,20	23,29	39,85	14,80
2018	100,00	11,23	35,95	26,86	38,19	14,63
2019	100,00	10,20	39,12	31,15	36,47	14,21
2020	100,00	10,89	38,12	29,76	35,32	15,67
2021	100,00	9,87	37,68	29,76	35,73	16,72
2022	100,00	9,08	36,81	28,84	37,67	16,44
2023	100,00	8,71	35,03	27,05	40,14	16,12
2024	100,00	8,55	35,01	27,01	41,14	15,30

46 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*		Dịch vụ *Service*	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production*
			Tổng số *Total*	Trong đó: Công nghiệp *Of which: Industry*		
	Triệu đồng - *Mill. dongs*					
2015	28.007.329	3.867.110	8.978.025	5.720.676	10.727.908	4.434.286
2016	29.652.911	3.947.793	9.277.027	5.808.602	11.709.661	4.718.430
2017	32.089.931	3.958.231	10.533.841	7.013.203	12.357.660	5.240.199
2018	35.198.874	4.063.641	12.470.277	8.923.224	13.135.986	5.528.970
2019	40.263.122	4.155.417	15.682.056	12.106.338	14.301.470	6.124.179
2020	43.240.349	4.277.301	16.568.702	12.474.482	14.816.114	7.578.232
2021	45.042.057	4.413.575	16.893.766	13.000.294	15.497.734	8.236.982
2022	48.902.743	4.563.889	17.830.599	13.701.518	18.062.779	8.445.476
2023	52.330.096	4.695.633	18.451.428	13.983.866	20.490.340	8.692.695
2024	56.808.945	4.808.849	20.429.258	15.494.492	22.549.384	9.021.454
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*					
2015	108,87	102,91	113,15	210,13	105,98	113,37
2016	105,88	102,09	103,33	101,54	109,15	106,41
2017	108,22	100,26	113,55	120,74	105,53	111,06
2018	109,69	102,66	118,38	127,23	106,30	105,51
2019	114,39	102,26	125,76	135,67	108,87	110,77
2020	107,39	102,93	105,65	103,04	103,60	123,74
2021	104,17	103,19	101,96	104,22	104,60	108,69
2022	108,57	103,41	105,55	105,39	116,55	102,53
2023	107,01	102,89	103,48	102,06	113,44	102,93
2024	108,56	102,41	110,72	110,80	110,05	103,78

47 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**67.117.626**	**71.268.458**	**80.630.545**	**88.068.231**	**98.855.226**
Phân theo ngành kinh tế *By kinds of economic activity*					
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	7.310.303	7.033.333	7.317.717	7.666.718	8.456.300
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	319.659	304.781	489.178	632.962	781.078
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	17.803.025	19.335.813	21.269.157	21.626.514	24.011.197
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	1.582.268	1.359.824	1.268.324	1.301.687	1.627.430
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	268.358	209.133	224.668	257.907	280.919
F. Xây dựng - *Construction*	5.609.498	5.641.692	6.426.509	7.032.389	7.911.727
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	6.155.176	6.650.464	8.445.568	10.037.279	11.741.680
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	2.484.440	2.535.112	3.740.482	4.701.073	5.623.264
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	1.370.947	1.310.934	2.207.538	2.820.689	3.460.948
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	1.439.879	1.471.484	1.603.455	1.729.290	1.843.264
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	1.795.707	2.025.401	2.279.889	2.547.963	2.849.945

47 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	2024
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	2.078.187	2.160.804	2.247.526	2.421.281	2.510.261
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	562.545	601.326	637.339	688.067	738.309
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	384.574	413.255	567.930	941.926	1.016.783
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc - *Communist party, socio-political organization activities; public administration and defense; compulsory social security*	2.248.280	2.363.823	2.482.929	2.708.439	3.031.266
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	2.695.313	2.867.576	3.066.128	3.395.870	3.987.975
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1.850.720	2.384.380	2.302.678	2.359.872	2.709.161
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	259.563	283.334	323.544	359.677	373.237
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	334.061	349.635	415.096	581.971	705.819
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	48.307	51.293	56.028	62.832	67.274
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production*	**10.516.816**	**11.915.061**	**13.258.862**	**14.193.825**	**15.127.389**

48 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Structure of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity

ĐVT - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo ngành kinh tế *By kinds of economic activity*					
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	10,9	9,9	9,1	8,7	8,6
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	0,5	0,4	0,6	0,7	0,8
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	26,4	27,3	26,3	24,4	24,3
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	2,4	1,9	1,6	1,5	1,6
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3
F. Xây dựng - *Construction*	8,4	7,9	8,0	8,0	8,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	9,2	9,3	10,5	11,4	11,9
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	3,7	3,6	4,6	5,3	5,7
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	2,0	1,8	2,7	3,2	3,5
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	2,1	2,1	2,0	2,0	1,9
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	2,7	2,8	2,8	2,9	2,9

48 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity

ĐVT - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	3,1	3,0	2,8	2,7	2,5
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	0,8	0,8	0,8	0,8	0,7
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	0,6	0,6	0,7	1,1	1,0
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc - *Communist party, socio-political organization activities; public administration and defense; compulsory social security*	3,3	3,3	3,1	3,1	3,1
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	4,0	4,0	3,8	3,9	4,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	2,8	3,3	2,9	2,7	2,7
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	0,5	0,5	0,5	0,7	0,7
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production*	**15,7**	**16,7**	**16,4**	**16,1**	**15,3**

49 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**43.240.349**	**45.042.057**	**48.902.743**	**52.330.096**	**56.808.945**
Phân theo ngành kinh tế *By kinds of economic activity*					
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	4.277.301	4.413.575	4.563.889	4.695.633	4.808.849
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	205.674	205.456	323.572	370.708	435.909
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	11.381.743	11.974.186	12.567.087	12.779.135	14.091.736
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	749.810	715.921	698.597	709.007	834.458
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	137.255	104.731	112.262	125.016	132.389
F. Xây dựng - *Construction*	4.094.220	3.893.472	4.129.081	4.467.562	4.934.766
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	3.623.327	3.832.444	4.638.978	5.519.646	6.238.159
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	1.862.904	1.800.096	2.488.516	3.016.569	3.522.430
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	863.910	822.656	1.286.135	1.560.230	1.841.899
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	1.491.937	1.537.141	1.654.029	1.688.008	1.788.529
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	1.272.244	1.411.283	1.540.477	1.666.093	1.782.108

49 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	2024
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	1.519.530	1.599.501	1.658.588	1.683.976	1.680.225
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	391.423	413.511	438.320	466.207	495.343
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	290.601	308.189	418.142	683.250	739.329
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc - *Communist party, socio-political organization activities; public administration and defense; compulsory social security*	1.265.226	1.328.518	1.388.034	1.476.482	1.586.922
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	1.333.570	1.384.591	1.456.959	1.528.243	1.603.195
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	470.755	605.684	584.280	593.098	617.329
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	186.041	202.503	226.297	240.536	242.581
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	217.915	223.998	255.187	337.967	379.784
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	26.731	27.619	28.837	30.035	31.551
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production*	**7.578.232**	**8.236.982**	**8.445.476**	**8.692.695**	**9.021.454**

50 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)

ĐVT - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**107,39**	**104,17**	**108,57**	**107,01**	**108,56**
Phân theo ngành kinh tế *By kinds of economic activity*					
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	102,93	103,19	103,41	102,89	102,41
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	122,34	99,89	157,49	114,57	117,59
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	103,47	105,21	104,95	101,69	110,27
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	92,58	95,48	97,58	101,49	117,69
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	107,21	76,3	107,19	111,36	105,9
F. Xây dựng - *Construction*	114,5	95,10	106,05	108,2	110,46
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	106,08	105,77	121,04	118,98	113,02
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	99,92	96,63	138,24	121,22	116,77
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	89,97	95,22	156,34	121,31	118,05
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	104,44	103,03	107,60	102,05	105,96
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	106,67	110,93	109,15	108,15	106,96

50 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế** (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)

ĐVT - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	102,39	105,26	103,69	101,53	99,78
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	105,76	105,64	106,00	106,36	106,25
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	96,70	106,05	135,68	163,40	108,21
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc - *Communist party, socio-political organization activities; public administration and defense; compulsory social security*	106,87	105,00	104,48	106,37	107,48
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	106,24	103,83	105,23	104,89	104,90
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	113,48	128,66	96,47	101,51	104,09
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	98,09	108,85	111,75	106,29	100,85
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	101,13	102,79	113,92	132,44	112,37
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	102,52	103,32	104,41	104,15	105,05
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production*	**123,74**	**108,69**	**102,53**	**102,93**	**103,78**

51 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người
Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành *Vietnam currency, at current prices*	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân *Foreign currency, at average exchange rate*
	Nghìn đồng - *Thous. dongs*	**Đô la Mỹ** - *USD*
2015	41.128	1.827
2016	43.555	1.988
2017	47.815	2.140
2018	54.315	2.348
2019	62.766	2.708
2020	67.528	2.910
2021	70.733	3.077
2022	79.773	3.400
2023	86.587	3.623
2024	95.944	3.826
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*	
2015	107,30	100,74
2016	105,90	108,83
2017	109,78	107,66
2018	113,59	109,70
2019	115,56	115,36
2020	107,59	107,43
2021	104,75	105,77
2022	112,78	110,47
2023	108,54	106,56
2024	110,81	105,62

52 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn
State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ- *TOTAL*	**40.599.120**	**46.158.111**	**53.999.323**	**49.224.814**	**53.292.276**
Tổng thu ngân sách Nhà nước *Total buget revenue*	**20.895.569**	**20.270.339**	**23.600.191**	**15.636.589**	**20.153.317**
Trong đó - *Of which:*					
Thu nội địa - *Domestic revenue*	**18.613.553**	**17.212.378**	**19.329.231**	**13.990.245**	**17.139.538**
Trong đó - *Of which:*					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from state owned enterprise*	229.660	296.482	233.836	201.843	239.852
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Revenue from FDI enterprise*	200.078	219.091	223.868	232.840	228.988
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước *Revenue from non state economics*	9.773.866	10.831.052	14.132.744	10.323.809	10.902.605
Lệ phí trước bạ - *Registration fee*	312.599	345.362	363.724	295.107	378.872
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Agricultural land use tax*	-	-	-	-	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp *Non - agricultural land use tax*	16.529	16.029	21.253	19.946	25.538
Thuế thu nhập cá nhân *Revenue from personal income tax*	281.159	288.921	354.908	349.328	485.005
Thuế bảo vệ môi trường *Revenue from environment protection*	266.704	621.434	289.812	158.618	210.487
Thu phí, lệ phí - *Charge, fee*	119.011	107.918	112.121	120.680	134.607
Thu tiền sử dụng đất - *Land use tax*	6.744.341	3.875.543	3.015.194	1.702.464	3.943.880
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản *Revenue from natural resouces exploring rights*	60.802	48.163	58.313	55.060	53.433
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết *Revenue from lottery activities*	46.259	50.441	45.600	55.562	56.161
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác *Revenues from the public land fund and other public benefits*	48.045	48.939	42.220	37.150	59.402
Thu khác ngân sách - *Others*	292.616	392.845	339.103	317.958	344.180

52 (Tiếp theo) **Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn**
(Cont.) State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	2024
Thu từ dầu thô - *Oil revenue*	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Thu hải quan - *Customs revenue*	**2.271.787**	**3.043.219**	**4.252.480**	**1.384.681**	**2.965.393**
Thu viện trợ - *Grants*	**862**	**-**	**10.229**	**7.700**	**5.703**
Vay của ngân sách địa phương *Loan of local budget*	**21.536**	**65.616**	**89.081**	**32.540**	**36.000**
Thu chuyển giao ngân sách *Revenue from budget transfer*	**11.145.830**	**10.646.087**	**10.654.446**	**10.722.740**	**13.355.383**
Thu chuyển nguồn *Revenue from source transfer*	**8.306.945**	**15.065.258**	**19.540.582**	**22.684.118**	**19.736.271**
Thu kết dư ngân sách *Revenue from budget balance of previous year*	**229.240**	**110.811**	**115.023**	**148.827**	**11.305**

53 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn
Structure of state budget revenue in local area

ĐVT - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ- *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Tổng thu ngân sách Nhà nước *Total buget revenue*	**51,3**	**44,0**	**43,7**	**31,8**	**37,8**
Trong đó - *Of which:*					
Thu nội địa - *Domestic revenue*	**45,8**	**37,3**	**35,8**	**28,4**	**32,2**
Trong đó - *Of which:*					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from state owned enterprise*	0,6	0,6	0,4	0,4	0,5
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Revenue from FDI enterprise*	0,5	0,5	0,4	0,5	0,4
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước *Revenue from non state economics*	24,1	23,5	26,2	21,0	20,5
Lệ phí trước bạ - *Registration fee*	0,8	0,7	0,7	0,6	0,7
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Agricultural land use tax*	-	-	-	-	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp *Non - agricultural land use tax*	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân *Revenue from personal income tax*	0,7	0,6	0,7	0,7	0,9
Thuế bảo vệ môi trường *Revenue from environment protection*	0,7	1,3	0,5	0,3	0,4
Thu phí, lệ phí - *Charge, fee*	0,3	0,2	0,2	0,2	0,3
Thu tiền sử dụng đất - *Land use tax*	16,6	8,4	5,6	3,5	7,4
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản *Revenue from natural resouces exploring rights*	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết *Revenue from lottery activities*	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác *Revenues from the public land fund and other public benefits*	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Thu khác ngân sách - *Others*	0,7	0,9	0,6	0,6	0,6

53 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn
(Cont.) Structure of state budget revenue in local area

ĐVT - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024
Thu từ dầu thô - *Oil revenue*	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Thu hải quan - *Customs revenue*	**5,6**	**6,6**	**7,9**	**2,8**	**5,6**
Thu viện trợ - *Grants*	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Vay của ngân sách địa phương *Loan of local budget*	**0,1**	**0,1**	**0,2**	**0,1**	**0,1**
Thu chuyển giao ngân sách *Revenue from budget transfer*	**27,5**	**23,1**	**19,7**	**21,8**	**25,1**
Thu chuyển nguồn *Revenue from source transfer*	**20,5**	**32,6**	**36,2**	**46,0**	**37,0**
Thu kết dư ngân sách *Revenue from budget balance of previous year*	**0,6**	**0,2**	**0,2**	**0,3**	**-**

54 Chi ngân sách địa phương
State budget expenditure in local area

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG CHI - *TOTAL EXPENDITURE*	**37.672.859**	**42.321.147**	**47.621.554**	**46.204.380**	**42.199.749**
Trong đó - Of which:					
Chi cân đối ngân sách *Expenditure on balance of state budget*	**30.386.841**	**35.324.882**	**38.923.595**	**37.171.737**	**33.297.142**
Chi đầu tư phát triển *Expenditure on investment development*	**8.334.409**	**8.497.962**	**8.078.877**	**8.637.528**	**8.329.137**
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án *Expenditure on investment of programs, plans*	**8.284.445**	**7.668.852**	**7.983.427**	**8.251.481**	**8.174.437**
Chi thường xuyên *Frequent expenditure*	**6.985.732**	**7.268.258**	**8.156.846**	**8.794.721**	**9.576.390**
Trong đó - Of which:					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề *Spending on education, training and vocational training*	2.178.655	2.748.488	3.145.586	3.670.189	4.008.211
Chi cho khoa học và công nghệ *Spending on science and technology*	33.033	31.727	44.777	47.012	54.271
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình *Spending on health, population and family planning*	780.538	798.908	795.395	717.419	765.963
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục, thể thao *Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports*	224.940	246.169	379.046	362.586	418.171
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường *Expenditure on environment protection*	120.703	148.682	170.763	153.991	171.383
Chi các hoạt động kinh tế *Expenditure on economic activities*	746.012	832.550	967.083	981.371	888.861
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể *Expenditure on administrative management, Party, unions*	1.464.656	1.526.366	1.652.031	1.662.827	2.052.678
Chi bảo đảm xã hội *Expenditure on social securities*	566.242	495.125	570.134	669.087	688.554

54 (Tiếp theo) **Chi ngân sách địa phương**
(Cont.) State budget expenditure in local area

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	2024
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay *Interest payments on loans from local governments*	**442**	**299**	**2.754**	**2.217**	**3.500**
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính *Additional expenditure for financial reserves*	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**1.000**
Chi chuyển nguồn *Payments on source transfer*	**15.065.258**	**19.540.582**	**22.684.118**	**19.736.271**	**15.385.999**
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới *Additional expenditure for subordinate budgets*	**7.174.738**	**6.959.263**	**8.552.213**	**8.410.640**	**8.887.603**
Chi nộp ngân sách cấp trên *Payment on superior budget*	**111.280**	**37.002**	**145.746**	**622.003**	**15.004**

55 Cơ cấu chi ngân sách địa phương
Structure of local budget expenditure in local area

ĐVT - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG CHI - *TOTAL EXPENDITURE*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trong đó - Of which:					
Chi cân đối ngân sách *Expenditure on balance of state budget*	**80,7**	**83,5**	**81,7**	**80,5**	**78,9**
Chi đầu tư phát triển *Expenditure on investment development*	**22,1**	**20,1**	**17,0**	**18,7**	**19,7**
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án *Expenditure on investment of programs, plans*	**22,0**	**18,1**	**16,8**	**17,9**	**19,4**
Chi thường xuyên *Frequent expenditure*	**18,5**	**17,2**	**17,1**	**19,0**	**22,7**
Trong đó - Of which:					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề *Spending on education, training and vocational training*	5,8	6,5	6,6	7,9	9,5
Chi cho khoa học và công nghệ *Spending on science and technology*	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình *Spending on health, population and family planning*	2,1	1,9	1,7	1,6	1,8
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục, thể thao *Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports*	0,6	0,6	0,8	0,8	1,0
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường *Expenditure on environment protection*	0,3	0,4	0,4	0,3	0,4
Chi các hoạt động kinh tế *Expenditure on economic activities*	2,0	2,0	2,0	2,1	2,1
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể *Expenditure on administrative management, Party, unions*	3,9	3,6	3,5	3,6	4,9
Chi bảo đảm xã hội *Expenditure on social securities*	1,5	1,2	1,2	1,4	1,6

55 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách địa phương**
(Cont.) Structure of local budget expenditure in local area

ĐVT - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay *Interest payments on loans from local governments*	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính *Additional expenditure for financial reserves*	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**
Chi chuyển nguồn *Payments on source transfer*	**40,0**	**46,2**	**47,6**	**42,7**	**36,5**
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới *Additional expenditure for subordinate budgets*	**19,0**	**16,4**	**18,0**	**18,2**	**21,1**
Chi nộp ngân sách cấp trên *Payment on superior budget*	**0,3**	**0,1**	**0,3**	**1,3**	**0,0**

56 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2020	2021	2022	2023	2024
	Triệu đồng - *Mill. dongs*				
Số dư - *Outstanding*	**50.079.597**	**53.644.895**	**58.167.978**	**71.057.356**	**79.576.066**
Trong đó - *Of which:*					
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam *In Vietnam VND*	**49.305.867**	**52.559.229**	**57.170.896**	**70.398.594**	**78.340.662**
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế *Deposits of economic organization*	16.187.229	17.614.960	19.142.096	24.550.196	17.491.000
Không kỳ hạn - *Demand - depossit*	…	…	…	…	…
Có kỳ hạn - *Termly*	…	…	…	…	…
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư *Deposits of household*	33.118.638	34.944.269	38.028.800	45.848.398	60.849.662
Không kỳ hạn - *Demand - depossit*	…	…	…	…	…
Có kỳ hạn - *Termly*	…	…	…	…	…
Tiền gửi bằng ngoại tệ *In foreign currency*	**773.730**	**1.085.666**	**997.082**	**658.762**	**1.235.404**
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế *Deposits of economic organization*	522.317	842.392	691.764	452.962	906.766
Không kỳ hạn - *Demand - depossit*	…	…	…	…	…
Có kỳ hạn - *Termly*	…	…	…	…	…
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư *Deposits of household*	251.413	243.274	305.318	205.800	328.638
Không kỳ hạn - *Demand - depossit*	…	…	…	…	…
Có kỳ hạn - *Termly*	…	…	…	…	…

56 (Tiếp theo) Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

(Cont.) Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2020	2021	2022	2023	2024
	Chỉ số phát triển - *Index (%)*				
Số dư - *Outstanding*	**110,3**	**107,1**	**108,4**	**122,2**	**112,0**
Trong đó - *Of which:*					
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam *In Vietnam VND*	**110,7**	**106,6**	**108,8**	**123,1**	**111,3**
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế *Deposits of economic organization*	133,6	108,8	108,7	128,3	71,2
Không kỳ hạn - *Demand - depossit*	…	…	…	…	…
Có kỳ hạn - *Termly*	…	…	…	…	…
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư *Deposits of household*	102,2	105,5	108,8	120,6	132,7
Không kỳ hạn - *Demand - depossit*	…	…	…	…	…
Có kỳ hạn - *Termly*	…	…	…	…	…
Tiền gửi bằng ngoại tệ *In foreign currency*	**89,0**	**140,3**	**91,8**	**66,1**	**187,5**
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế *Deposits of economic organization*	91,9	161,3	82,1	65,5	200,2
Không kỳ hạn - *Demand - depossit*	…	…	…	…	…
Có kỳ hạn - *Termly*	…	…	…	…	…
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư *Deposits of household*	83,7	96,8	125,5	67,4	159,7
Không kỳ hạn - *Demand - depossit*	…	…	…	…	…
Có kỳ hạn - *Termly*	…	…	…	…	…

57 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2020	2021	2022	2023	2024
	Triệu đồng - *Mill. dongs*				
Số dư - *Outstanding*	**88.704.591**	**97.652.477**	**109.460.590**	**115.757.496**	**122.170.697**
Ngắn hạn - *Short - term*	53.863.403	60.129.771	72.688.731	77.863.965	88.816.116
Trung và dài hạn *Medium and long - term*	34.841.188	37.522.706	36.771.859	37.893.531	33.354.581
Bằng đồng Việt Nam *In Vietnam VND*	**86.245.988**	**95.192.747**	**108.172.104**	**112.756.549**	**121.560.841**
Ngắn hạn - *Short - term*	52.083.777	57.698.502	71.406.054	75.547.200	88.209.065
Trung và dài hạn *Medium and long - term*	34.162.211	37.494.245	36.766.050	37.209.349	33.351.776
Bằng ngoại tệ *In foreign currency*	**2.458.603**	**2.459.730**	**1.288.486**	**3.000.947**	**609.856**
Ngắn hạn - *Short - term*	1.779.626	2.431.269	1.282.677	2.316.765	607.051
Trung và dài hạn *Medium and long - term*	678.977	28.461	5.809	684.182	2.805
	Chỉ số phát triển - *Index (%)*				
Số dư - *Outstanding*	**110,3**	**110,1**	**112,1**	**105,8**	**105,5**
Ngắn hạn - *Short - term*	113,0	111,6	120,9	107,1	114,1
Trung và dài hạn *Medium and long - term*	106,4	107,7	98,0	103,1	88,0
Bằng đồng Việt Nam *In Vietnam VND*	**110,1**	**110,4**	**113,6**	**104,2**	**107,8**
Ngắn hạn - *Short - term*	113,7	110,8	123,8	105,8	116,8
Trung và dài hạn *Medium and long - term*	105,0	109,8	98,1	101,2	89,6
Bằng ngoại tệ *In foreign currency*	**119,1**	**100,0**	**52,4**	**232,9**	**20,3**
Ngắn hạn - *Short - term*	96,8	136,6	52,8	180,6	26,2
Trung và dài hạn *Medium and long - term*	299,7	4,2	20,4	11.778,0	0,4

58 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp
Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2020	2021	2022	2023	2024
Số người tham gia bảo hiểm (Người) *Number of insured persons (Person)*					
Bảo hiểm xã hội - *Social insurance*	**148.345**	**157.947**	**160.822**	**171.508**	**188.146**
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) *Over labour force at working age (%)*	26,3	32,4	32,9	34,8	37,7
Bảo hiểm y tế - *Health insurance*	**906.745**	**920.202**	**927.091**	**947.430**	**961.166**
So với dân số trung bình (%) *Over population (%)*	91,2	91,3	91,7	93,1	93,3
Bảo hiểm thất nghiệp - *Unemployment insurance*	**126.928**	**131.784**	**135.341**	**140.276**	**151.089**
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) *Over labour force at working age (%)*	22,5	27,0	27,7	28,5	30,3
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm *Number of beneficiary persons*					
Bảo hiểm xã hội - *Social insurance*					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) *Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)*	60.437	60.445	60.057	59.893	59.699
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) *Number of social insurance recipients (Person)*	6.362	7.092	8.959	11.160	11.548
Bảo hiểm y tế - *Health insurance*					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) *Number of health insurance beneficiaries (Person)*	1.693.146	1.528.832	1.598.551	1.743.528	1.772.446
Bảo hiểm thất nghiệp - *Unemployment insurance*					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) *Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)*	5.878	4.905	5.688	6.638	5.587
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) *Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)*	186	18	12	-	13

58 (Tiếp theo) **Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp**
(Cont.) Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2020	2021	2022	2023	2024
Tổng số thu (Tỷ đồng) *Total revenue (Bill. dongs)*	**2.919**	**3.125**	**3.385**	**3.664**	**4.301**
Bảo hiểm xã hội - *Social insurance*	1.820	1.981	2.220	2.359	2.736
Bảo hiểm y tế - *Health insurance*	971	1.020	1.061	1.141	1.376
Bảo hiểm thất nghiệp - *Unemployment insurance*	128	124	104	164	189
Tổng số chi (Tỷ đồng) *Total expenditure (Bill. dongs)*	**4.343**	**4.429**	**4.611**	**5.031**	**5.789**
Bảo hiểm xã hội - *Social insurance*	3.321	3.352	3.455	3.859	4.436
Bảo hiểm y tế - *Health insurance*	955	1.006	1.052	1.067	1.241
Bảo hiểm thất nghiệp - *Unemployment insurance*	67	71	104	105	112

CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu *Table*		Trang *Page*
59	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp *Index of industrial production by industrial activity*	159
60	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu *Some main industrial products*	161
61	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế *Some main industrial products by types of ownership*	163
62	Số cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo loại hình kinh tế *Number of industrial production establishments by types of ownership*	168
63	Số cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp *Number of industrial production establishments by industrial activity*	169
64	Số cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo huyện, thành phố *Number of industrial production establishments by district*	172
65	Số lao động công nghiệp phân theo loại hình kinh tế *Number of employees in industrial production by types of ownership*	173
66	Số lao động công nghiệp phân theo ngành công nghiệp *Number of employees in industrial production by industrial activity*	174
67	Số lao động công nghiệp phân theo huyện, thành phố *Number of employees in industrial production by district*	177
68	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành *Investment at current prices*	178
69	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành *Structure of investment at current prices*	179
70	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 *Investment at constant 2010 prices*	180
71	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*	181

Biểu *Table*		Trang *Page*
72	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Investment at current prices by kinds of economic activity*	182
73	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Structure of investment at current prices by kinds of economic activity*	184
74	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế *Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity*	186
75	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)*	188
76	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn *Investment as percentage of GRDP*	190
77	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 2015 đến 2024 *Foreign direct investment projects licensed from 2015 to 2024*	192
78	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024) *Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)*	193
79	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024) *Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)*	195
80	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế *Foreign direct investment projects licensed in 2024 by kinds of economic activity*	196
81	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu *Foreign direct investment projects licensed in 2024 by some main counterparts*	198
82	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư *Self-built houses completed in year of households*	199
83	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà *Area of housing floors constructed in the year by types of house*	200

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là "chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp". Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn}: Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

q_{n1}: Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0}: Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4}: Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn}: Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2010.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2}: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4}: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4}: Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2010.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1}: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2}: Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2}: Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2010.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q: Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1}: Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1}: Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2010 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm

chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức… nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called "the index of quantity of industrial production". The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn}: Production index of the item n (for example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1}: Quantity produced of item n in the reference period.

q_{n0}: Quantity produced of item n in the base period.

Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4}: Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

I_{qn}: Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

W_{qn}: Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2010.

Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2}: Production index of the VSIC 2-digit divisions.

I_{qN4}: Production index of the VSIC 4-digit classes.

W_{qN4}: Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1}: Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2}: Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2}: Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q: Production index of the whole industry.

I_{qN1}: Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1}: Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2010.

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and being

consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

INVESTMENT

Investment is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

The ratio of investment to GDP is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

$$\text{The ratio of investment to GDP (\%)} = \frac{\text{Investment at current prices in the year}}{\text{GDP at current prices in the same year}} \times 100$$

Inward foreign direct investment to Viet Nam is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (appartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2024

1. Công nghiệp

Sau năm 2023 gặp nhiều khó khăn, sản xuất công nghiệp của tỉnh trong năm 2024 từng bước phục hồi, đạt được tốc độ tăng trưởng khá so với cùng kỳ, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục giữ vai trò quan trọng đóng góp tích cực vào mức tăng chung của toàn ngành công nghiệp.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) năm 2024 tăng 10,80% so với năm 2023, trong đó khai khoáng tăng 19,17%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,74%; sản xuất và phân phối điện tăng 12,68%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,45%.

Một số ngành sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo có tốc độ tăng cao so với tốc độ tăng chung của toàn ngành như: Ngành sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 12,21%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 20,31%; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện tăng 10,30%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy gấp 2,1 lần; In, sao chép bản ghi các loại tăng 24,79%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 20,05%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) tăng 19,89%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác gấp 2,1 lần; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị tăng 77,74%;... Tuy nhiên, một số ngành có chỉ số sản xuất giảm so với cùng kỳ như: Sản xuất đồ uống giảm 3,15%; Dệt giảm 15,08%; sản xuất trang phục giảm 4,61%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 74,84%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 2,48%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 20,9%;...

Trong năm 2024, sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng cao so với năm trước như: Hàng thêu 1,0 triệu m^2, gấp gần 3,0 lần; chiếu cói 13,9 triệu cái, tăng 10,3%; giày, dép các loại 68,7 triệu đôi, tăng 16,1%; gỗ xẻ 16,2 triệu m^3, tăng 10,2%; trang in 287,3 triệu trang, tăng 10,5%; khí công

nghiệp 177,1 nghìn tấn, tăng 20,1%; phân hóa học 0,8 triệu tấn, tăng 31,0%; thép xây dựng 0,3 triệu tấn, tăng 20,8%; nông cụ cầm tay 66,6 nghìn cái, tăng 20,0%; xe ô tô 57,2 nghìn cái, tăng 16,7%; cần gạt nước ô tô 6,1 triệu cái, tăng 38,6%; điện sản xuất 0,7 tỷ Kwh, tăng 13,8%; ghế dùng cho xe có động cơ 0,3 triệu chiếc, tăng 15,0%;... Bên cạnh đó, một số sản phẩm có mức sản xuất giảm sút như: Sản phẩm cói khác 68,5 triệu cái, giảm 9,6%; quần, áo may sẵn 58,0 triệu cái, giảm 18,3%; thuốc viên 14,8 triệu viên, giảm 69,4%; modul camera 176,6 triệu cái, giảm 12,6%; búp bê 189,3 triệu con, giảm 12,3%;...

2. Đầu tư

Tổng vốn đầu tư thực hiện năm 2024 theo giá hiện hành đạt 34.280,6 tỷ đồng, tăng 9,1% so với năm 2023, trong đó: Vốn khu vực Nhà nước đạt 7.977,2 tỷ đồng, chiếm 23,4% tổng vốn đầu tư thực hiện; khu vực ngoài nhà nước đạt 23.142,0 tỷ đồng, chiếm 67,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 3.161,4 tỷ đồng, chiếm 9,2%.

Thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, năm 2024 có 6 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 85,6 triệu USD.

3. Xây dựng

Năm 2024, diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành đạt 1.489,9 nghìn m^2, giảm 0,3% so với năm 2023.

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2024

1. Industry

After facing many difficulties in 2023, the province's industrial production in 2024 gradually recovered, achieving a quite good growth rate compared to the same period, of which the manufacturing continued to play an important role, contributing positively to the overall growth of the entire industry.

The index of industrial production (IIP) in 2024 increased by 10.80%, of which the mining and quarrying increased by 19.17%; the manufacturing increased by 10.74%; the electricity production and distribution increased by 12.68%; the water supply, waste and wastewater management and treatment activities increased by 4.45%.

Some manufacturing activities had high growth rates compared to the general growth rate of the whole industry such as: Manufacture of food products increased by 12.21%; Manufacture of leather and related products increased by 20.31%; Manufacture of wood and of products of wood and cork; manufacture of articles of straw and plaiting materials increased by 10.30%; Manufacture of paper and paper products increased by 2.1 times; Printing and reproduction of recorded media increased by 24.79%; Manufacture of chemicals and chemical products increased by 20.05%; Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment) increased by 19.89%; Other manufacturing increased by 2.1 times; Repair and installation of machinery and equipment increased by 77.74%;... However, some activities had a production index decreased compared to the same period such as: Manufacture of beverages decreased by 3.15%; Manufacture of textiles decreased by 15.08%; Manufacture of wearing apparel decreased by 4.61%; Manufacture of pharmaceuticals, mendicinal chemical and botanical products decreased by 74.84%; Manufacture of rubber and plastics products decreased by 2.48%; Manufacture of computer, electronic and optical products decreased by 20.9%;...

In 2024, the output of some key industrial products increased compared to the previous year, such as: Embroidery with 1.0 million m^2, nearly 3.0 times higher; sedge mats with 13.9 million pieces, up 10.3%; footwear of all kinds with 68.7 million pairs, up 16.1%; sawn timber with 16.2 million m^3, up 10.2%; printed pages with 287.3 million pages, up 10.5%; industrial gases with 177.1 thousand tons, up 20.1%; chemical fertilizers with 0.8 million tons, up 31.0%; construction steel with 0.3 million tons, up 20.8%; hand-held agricultural tools with 66.6 thousand units, up 20.0%; cars with 57.2 thousand units, up 16.7%; car wipers with 6.1 million units, up 38.6%; production electricity with 0.7 billion kwh, up 13.8%; seats for motor vehicles with 0.3 million units, up 15.0%;... In addition, some products had a decrease in production such as: Other sedge products with 68.5 million pieces, down 9.6%; ready-made clothes with 58.0 million pieces, down 18.3%; pills with 14.8 million pills, down 69.4%; camera modules with 176.6 million pieces, down 12.6%; 189.3 million dolls, down 12.3%;...

2. Investment

Total realized investment capital in the province in 2024 at current prices reached 34,280.6 billion VND, an increase of 9.1% compared to 2023. Including: the State sector's investment reached 7,977.2 billion VND, accounting for 23.4% of the total; the non-state sector's investment reached 23,142.0 billion VND, accounting for 67.4%; the FDI sector's investment reached 3,161.4 billion VND, accounting for 9.2%.

Regarding the foreign direct investment attraction, in 2024, Ninh Binh had 6 newly licensed foreign investment projects, with registered capital of 85.6 million USD.

3. Construction

In 2024, the completed housing construction floor area reached 1,489.9 thousand m^2, down 0.3% compared to 2023.

59 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp
Index of industrial production by industrial activity

ĐVT - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**105,64**	**105,58**	**104,05**	**100,07**	**110,80**
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**97,19**	**113,86**	**93,42**	**110,67**	**119,17**
08. Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	97,19	113,86	93,42	110,67	119,28
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	-	-	-	-	111,32
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**106,37**	**105,91**	**104,39**	**99,92**	**110,74**
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	100,43	134,60	140,89	119,66	112,21
11. Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	92,15	85,06	88,88	102,24	96,85
13. Dệt - *Manufacture of textiles*	151,25	107,50	56,01	115,05	84,92
14. Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	86,96	127,91	96,36	66,16	95,39
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	108,93	138,81	109,64	84,09	120,31
16. Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện *Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials*	109,78	118,54	168,87	118,63	110,30
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	112,23	166,97	224,31	152,69	212,78
18. In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	95,38	211,98	154,33	122,58	124,79
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	85,18	144,17	94,09	99,76	120,05
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, mendicinal chemical and botanical products*	114,91	60,52	202,67	44,27	25,16
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	86,94	90,24	120,35	125,13	97,52
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	103,91	98,97	85,26	87,02	105,11
24. Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	120,70	109,24	90,19	102,43	103,07

59 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) Index of industrial production by industrial activity

ĐVT - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024
25. SX SP từ KL đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	110,61	107,07	90,91	128,36	119,89
26. SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products*	133,20	100,48	139,77	124,38	79,10
27. Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	99,68	123,72	137,62	146,95	136,58
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	-	-	-	-	-
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and sermi-trailers*	103,46	102,27	96,70	90,93	114,38
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	134,14	138,86	-	-	-
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	107,98	115,85	120,91	102,59	104,17
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	100,76	109,67	129,94	180,70	214,88
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt MMTB *Repair and installation of machinery and equipment*	-	-	147,12	57,85	177,74
D. Sản xuất và PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**92,04**	**94,84**	**96,94**	**100,85**	**112,68**
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	92,04	94,84	96,94	100,85	112,68
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**97,11**	**111,48**	**101,78**	**110,06**	**104,45**
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treament and supply*	105,71	114,48	101,68	110,85	104,10
37. Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	119,86	74,55	81,71	99,86	110,33
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải, tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities meterials recovery*	57,13	95,25	106,07	104,63	106,81

60 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
Some main industrial products

	ĐVT - *Unit*	2020	2021	2022	2023	2024
1. Đá khai thác - *Stones*	1000 m^3 *Thous.m^3*	4.141,5	4.538,3	7.575,4	6.906,6	7.376,8
2. Nước mắm *Fish sauce*	1000 lít *Thous. litres*	234,2	67,6	70,5	86,4	87,3
3. Gạo, ngô xay xát *Milling rice, maize*	1000 tấn *1000 tons*	579,0	710,7	702,5	762,3	812,6
4. Bia *Beer*	1000 lít *Thous. litres*	180,5	-	-	-	-
5. Hàng thêu - *Embroidery products*	1000 m^2 *Thous.m^2*	1.005,4	386,8	327,6	347,6	1.025,5
6. Chiếu cói *Sedge mats*	1000 cái *1000 pcs.*	3.423,2	7.831,5	12.139,5	12.589,9	13.886,6
7. Sản phẩm cói, tết bện khác *Other plaiting products*	"	65.323,6	54.314,8	69.004,6	75.779,5	68.478,6
8. Quần, áo may sẵn *Ready made clothes*	"	106.174,1	96.290,8	97.393,7	71.005,1	58.012,5
9. Giày, dép các loại *Shoes and sandals*	1000 đôi *Thous. pairs*	50.943,5	65.167,8	73.023,5	59.154,0	68.686,8
10. Gỗ xẻ - *Saw wood*	1000 m^3 *Thous.m^3*	5,8	25,0	14,4	14,7	16,2
11. Trang in *Printed pages*	Triệu trang *Mill. pages*	729,2	716,8	397,3	259,9	287,3
12. Khí công nghiệp - *Industrial gas*	Tấn - *Ton*	602,0	49.430,4	105.962,0	147.484,5	177.055,2
13. Phân hóa học *Chemical fertilizers*	1000 tấn *1000 tons*	531,6	758,5	675,4	648,4	849,1
14. Thuốc viên *Medicinial tablets*	Triệu viên *Mill. pills*	91,0	65,0	454,1	48,4	14,8
15. Kính nổi - *Glass embossed*	Tấn - *Ton*	438.749	398.833	406.547	389.113	400.034
16. Gạch nung *Bricks*	Triệu viên *Mill. pcs*	212,9	186,5	261,3	218,1	229,3
17. Xi măng (kể cả Clanke) *Cement (with Clinker)*	1000 tấn *Thous. tons*	11.797,6	11.085,3	8.818,7	6.952,7	7.199,2

60 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
(Cont.) Some main industrial products

	ĐVT - *Unit*	2020	2021	2022	2023	2024
18. Vôi - *Lime*	1000 tấn *Thous. tons*	101,9	95,2	607,8	449,7	472,7
19. Bê tông đúc sẵn *Precast concrete*	1.000 m^3	397,9	177,8	236,4	244,9	257,4
20. Thép xây dựng - *Steel*	1000 tấn *Thous. tons*	301,1	274,1	257,6	267,8	323,4
21. Nông cụ cầm tay *Hand farming implements*	1000 cái *Thous. pcs.*	481,8	35,9	45,6	55,5	66,6
22. Mudul camera *Cameras mudul*	1000 cái *Thous. pcs.*	175.504,2	292.933,9	312.176,3	202.055,8	176.644,6
23. Xe ô tô - *Car*	Cái - *Pcs.*	71.072	70.022	64.692	49.045	57.225
24. Cần gạt nước ô tô *Automotive wiper*	1000 cái *Thous. pcs.*	11.170,7	14.862,2	9.089,6	4.382,2	6.074,8
25. Điện sản xuất *Electricity*	Triệu Kwh *Mill. Kwh*	708,4	645,5	614,3	616,9	701,8
26. Nước máy *Running water*	1000 m^3 *Thous. m^3*	21.549,7	25.447,6	34.913,4	29.250,3	30.346,7
27. Đồ chơi hình con vật *Animal-shaped toys*	1000 con *Thous. pcs.*	9.228,8	10.539,4	80.688,0	129.706,9	140.241,0
28. Kính máy ảnh, máy chiếu *Camera glasses, projectors*	1000 cái *Thous. pcs.*	2.162,0	2.009,0	1.028,8	2.238,7	2.401,8
29. Ghế ngồi dùng cho xe có động cơ *Motor vehicle seat*	1000 chiếc	332,9	301,2	261,2	226,3	260,2
30. Búp bê - *Doll*	1000 con *Thous. pcs.*	116.933,0	343.614,0	343.000,0	215.856,0	189.261,0

61 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế
Some main industrial products by types of ownership

	ĐVT - *Unit*	2020	2021	2022	2023	2024
1. Đá khai thác - *Stones*	1000 m^3	**4.141,5**	**4.538,3**	**7.575,4**	**6.906,6**	**7.376,8**
- Nhà nước - *State*	*Thous. m^3*	-	-	-	-	-
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	4.141,5	4.538,3	7.575,4	6.906,6	7.376,8
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	-	-	-	-	-
2. Nước mắm *Fish sauce*	1000 lít *Thous. litre*	**234,2**	**67,6**	**70,5**	**86,4**	**87,3**
- Nhà nước - *State*		-	-	-	-	-
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	234,2	67,6	70,5	86,4	87,3
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	-	-	-	-	-
3. Gạo, ngô xay xát *Milling rice, maize*	1000 tấn *Thous. tons*	**579,0**	**710,7**	**702,5**	**762,3**	**812,6**
- Nhà nước - *State*		-	-	-	-	-
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	579,0	710,7	702,5	762,3	812,6
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	-	-	-	-	-
4. Bia *Beer*	1000 lít *Thous. litres*	**180,5**	**-**	**-**	**-**	**-**
- Nhà nước - *State*		-	-	-	-	-
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	180,5	-	-	-	-
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	-	-	-	-	-
5. Hàng thêu *Embroidery products*	1000 m^2 *Thous. m^2*	**1.005,4**	**386,8**	**327,6**	**347,6**	**1.025,5**
- Nhà nước - *State*		-	-	-	-	-
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	1.005,4	386,8	327,6	347,6	1.025,5
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	-	-	-	-	-
6. Chiếu cói *Sedge mats*	1000 cái *Thous. pcs.*	**3.423,2**	**7.831,5**	**12.139,5**	**12.589,9**	**13.886,6**
- Nhà nước - *State*		-	-	-	-	-
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	3.423,2	7.831,5	12.139,5	12.589,9	13.886,6
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	-	-	-	-	-

61 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	ĐVT - *Unit*	2020	2021	2022	2023	2024
7. Sản phẩm cói, tết bện khác *Other plaiting products*	1000 cái *Thous. pcs.*	**65.323,6**	**54.314,8**	**69.004,6**	**75.779,5**	**68.478,6**
- Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	65.323,6	54.314,8	69.004,6	75.779,5	68.478,6
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	-	-	-	-	-
8. Quần, áo may sẵn - *Ready made clothes*	1000 cái	**106.174,1**	**96.290,8**	**97.393,7**	**71.005,1**	**58.012,5**
- Nhà nước - *State*	*Thous. pcs.*	273,8	-	306,3	356,7	309,1
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	69.143,4	60.377,7	55.921,7	43.172,3	32.579,7
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	36.756,9	35.913,1	41.165,7	27.476,1	25.123,7
9. Giày, dép các loại - *Shoes and sandals*	1000 đôi	**50.943,5**	**65.167,8**	**73.023,5**	**59.154,0**	**68.686,8**
- Nhà nước - *State*	*1000 pairs*	-	-	-	-	-
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	506,6	10,8	219,5	110,4	-
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	50.436,9	65.157,0	72.804,0	59.043,6	68.686,8
10. Gỗ xẻ - *Saw wood*	1000 m^3 *Thous.m^3*	**5,8**	**25,0**	**14,4**	**14,7**	**16,2**
- Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	5,8	25,0	14,4	14,7	16,2
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	-	-	-	-	-
11. Trang in - *Printed pages*	Triệu trang	**729,2**	**716,8**	**397,3**	**259,9**	**287,3**
- Nhà nước - *State*	*Mill. pages*	-	-	-	-	-
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	729,2	716,8	397,3	259,9	287,3
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	-	-	-	-	-
12. Khí công nghiệp - *Industrial gas*	Tấn - *Ton*	**602,0**	**49.430,4**	**105.962,0**	**147.484,5**	**177.055,2**
- Nhà nước - *State*	"	-	44.551,0	66.620,0	74.482,4	89.416,2
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	602,0	4.879,4	39.342,0	73.002,1	87.639,0
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	-	-	-	-	-

61 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế**

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	ĐVT - *Unit*	2020	2021	2022	2023	2024
13. Phân hóa học - *Chemical fertilizers*	1000 tấn	**531,6**	**758,5**	**675,4**	**648,4**	**849,1**
- Nhà nước - *State*	*1000 tons*	417,1	609,5	576,5	548,3	722,5
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	114,5	149,0	98,9	100,1	126,6
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	-	-	-	-	-
14. Thuốc viên - *Medicinal tablets*	Triệu viên	**91,0**	**65,0**	**454,1**	**48,4**	**14,8**
- Nhà nước - *State*	*Mill. pills*	-	-	-	-	-
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	91,0	65,0	454,1	48,4	14,8
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	-	-	-	-	-
15. Kính nổi - *Glass embossed*	Tấn - *Ton*	**438.749**	**398.833**	**406.547**	**389.113**	**400.034**
- Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	438.749	398.833	406.547	389.113	400.034
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	-	-	-	-	-
16. Gạch nung - *Bricks*	Triệu viên	**212,9**	**186,5**	**261,3**	**218,1**	**229,3**
- Nhà nước - *State*	*Mill. pcs.*	-	-	-	-	-
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	212,9	186,5	261,3	218,1	229,3
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	-	-	-	-	-
17. Xi măng (kể cả Clanke) *Cement (with Clinker)*	1000 tấn *1000 tons*	**11.797,6**	**11.085,3**	**8.818,7**	**6.952,7**	**7.199,2**
- Nhà nước - *State*	"	1.868,6	1.901,7	1.512,1	1.263,9	1.627,5
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	8.948,7	8.417,6	6.928,2	5.526,6	3.784,3
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	980,3	766,0	378,4	162,2	1.787,4
18. Vôi - *Lime*	1000 tấn	**101,9**	**95,2**	**607,8**	**449,7**	**472,7**
- Nhà nước - *State*	*1000 tons*	-	-	-	-	-
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	101,9	95,2	607,8	449,7	472,7
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	-	-	-	-	-

61 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	ĐVT - *Unit*	2020	2021	2022	2023	2024
19. Bê tông đúc sẵn *Precast concrete*	1000 m^3	**397,9**	**177,8**	**236,4**	**244,9**	**257,4**
- Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	397,9	177,8	236,4	244,9	257,4
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	-	-	-	-	-
20. Thép xây dựng - *Steel*	1000 tấn	**301,1**	**274,1**	**257,6**	**267,8**	**323,4**
- Nhà nước - *State*	*Thous. tons*	-	-	-	-	-
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	*"*	-	-	17,1	0,2	0,2
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	301,1	274,1	240,5	267,6	323,2
21. Nông cụ cầm tay *Hand farming implements*	1000 cái *Thous. pcs.*	**481,8**	**35,9**	**45,6**	**55,5**	**66,6**
- Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	481,8	35,9	45,6	55,5	66,6
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	-	-	-	-	-
22. Mudul camera *Cameras mudul*	1000 cái *Thous. pcs.*	**175.504,2**	**292.933,9**	**312.176,3**	**202.055,8**	**176.644,6**
- Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	-	-	-	-	-
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	175.504,2	292.933,9	312.176,3	202.055,8	176.644,6
23. Xe ô tô - *Cars*	Cái - *Pcs.*	**71.072**	**70.022**	**64.692**	**49.045**	**57.225**
- Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	489	65	1.375	1.638	2.793
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	70.583	69.957	63.317	47.407	54.432
24. Cần gạt nước ô tô *Automotive wiper*	1000 cái *Thous. pcs.*	**11.170,7**	**14.862,2**	**9.089,6**	**4.382,2**	**6.074,8**
- Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	-	-	-	-	-
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	11.170,7	14.862,2	9.089,6	4.382,2	6.074,8

61 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	ĐVT - *Unit*	2020	2021	2022	2023	2024
25. Điện sản xuất - *Electricity*	Tr. Kwh	**708,4**	**645,5**	**614,3**	**616,9**	**701,8**
- Nhà nước - *State*	*Mill. Kwh*	708,4	645,5	614,3	609,4	701,1
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	-	-	-	7,5	0,7
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	-	-	-	-	-
26. Nước máy - *Running water*	1000 m^3	**21.549,7**	**25.447,6**	**34.913,4**	**29.250,3**	**30.346,7**
- Nhà nước - *State*	*Thous. m^3*	4.239,9	4.655,0	5.075,0	5.572,0	5.600,0
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	17.309,8	20.792,6	29.838,4	23.678,3	24.746,7
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	-	-	-	-	-
27. Đồ chơi hình con vật *Animal-shaped toys*	1000 con *Thous. pcs.*	**9.228,8**	**10.539,4**	**80.688,0**	**129.706,9**	**140.241,0**
- Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	51,8	0,4	19.394,8	5.087,9	5.467,0
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	9.177,0	10.539,0	61.293,2	124.619,0	134.774,0
28. Kính máy ảnh, máy chiếu *Camera glasses, projectors*	1000 cái *Thous. pcs.*	**2.162,0**	**2.009,0**	**1.028,8**	**2.238,7**	**2.401,8**
- Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	-	-	-	-	-
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	2.162,0	2.009,0	1.028,8	2.238,7	2.401,8
29. Ghế ngồi dùng cho xe có động cơ *Motor vehicle seat*	1000 chiếc *Thous. pcs.*	**332,9**	**301,2**	**261,2**	**226,3**	**260,2**
- Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	-	-	-	-	-
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	332,9	301,2	261,2	226,3	260,2
30. Búp bê - *Doll*	1000 con *Thous. pcs.*	**116.933**	**343.614**	**343.000**	**215.856**	**189.261**
- Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	-	-	-	-	-
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	116.933	343.614	343.000	215.856	189.261

62 Số cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo loại hình kinh tế
Number of industrial production establishments by types of ownership

	2020	2021	2022	2023	2024
			Cơ sở - *Establishment*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**32.142**	**32.613**	**33.451**	**34.212**	**35.349**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**10**	**26**	**21**	**21**	**21**
Trung ương - *Central*	8	23	18	18	18
Địa phương - *Local*	2	3	3	3	3
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-state*	**32.077**	**32.527**	**33.362**	**34.118**	**35.255**
Tập thể - *Collective*	11	17	20	21	21
Tư nhân - *Private*	640	789	808	860	860
Cá thể - *Households*	31.426	31.721	32.534	33.237	34.374
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	**55**	**60**	**68**	**73**	**73**
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**0,03**	**0,08**	**0,06**	**0,06**	**0,06**
Trung ương - *Central*	0,02	0,07	0,05	0,05	0,05
Địa phương - *Local*	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-state*	**99,80**	**99,74**	**99,74**	**99,73**	**99,73**
Tập thể - *Collective*	0,03	0,05	0,06	0,06	0,06
Tư nhân - *Private*	1,99	2,42	2,42	2,51	2,43
Cá thể - *Households*	97,78	97,27	97,26	97,16	97,24
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	**0,17**	**0,18**	**0,20**	**0,21**	**0,21**

63 Số cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp
Number of industrial production establishments by industrial activity

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**32.142**	**32.613**	**33.451**	**34.212**	**35.349**
Phân theo ngành cấp II *By secondary industrial activity*					
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**35**	**39**	**38**	**46**	**46**
05. Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	-	1	-	1	1
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	-	-	-	-	-
07. Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	-	-	-	-	-
08. Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	34	37	37	44	44
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	1	1	1	1	1
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**31.610**	**32.054**	**32.861**	**33.610**	**34.725**
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	3.520	3.863	3.982	4.062	4.092
11. Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	3.241	2.977	3.052	3.127	3.170
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	-	-	-	-	-
13. Dệt - *Manufacture of textiles*	549	773	846	853	826
14. Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	1.674	1.533	1.588	1.619	1.763
15. Sản xuất da và các SP có liên quan *Manufacture of leather and related products*	38	36	40	44	44
16. Chế biến gỗ và sx sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết, bện - *Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials*	16.531	17.261	17.429	17.875	18.564
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	334	310	315	330	332
18. In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	103	75	77	79	79

63 (Tiếp theo) Số cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Number of industrial production establishments by industrial activity

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	2020	2021	2022	2023	2024
19. Sản xuất than cốc, SP dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	-	2	1	1	1
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	49	51	51	56	56
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	1	2	2	2	2
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	60	29	35	32	32
23. Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallicmineral products*	1.132	1.124	1.258	1.257	1.283
24. Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	13	16	11	12	12
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	2.440	2.382	2.490	2.537	2.702
26. SX SP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products*	15	17	15	16	16
27. Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	7	11	13	14	14
28. SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	22	34	33	33	33
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ mooc - *Manufacture of motor vehicles; trailers and sermi-trailers*	9	13	18	17	17
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	12	9	9	7	7
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	1.642	1.350	1.399	1.429	1.469
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	94	67	71	74	77
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt MMTB *Repair and installation of machinery and equipment*	124	119	126	134	134

63 (Tiếp theo) Số cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Number of industrial production establishments by industrial activity

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	2020	2021	2022	2023	2024
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**33**	**52**	**50**	**50**	**50**
35. Sản xuất và PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	33	52	50	50	50
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**464**	**468**	**502**	**506**	**528**
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treament and supply*	14	21	21	19	19
37. Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	2	4	5	4	4
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải, tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities meterials recovery*	448	443	476	483	505
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	-	-	-	-	-

64 Số cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo huyện, thành phố
Number of industrial production establishments by district

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**32.142**	**32.613**	**33.451**	**34.212**	**35.349**
1. Thành phố Ninh Bình	1.182	1.248	1.279	1.260	1.326
2. Thành phố Tam Điệp	595	575	590	617	648
3. Huyện Nho Quan	1.854	1.955	1.957	1.959	2.014
4. Huyện Gia Viễn	1.740	1.749	1.891	1.919	1.951
5. Huyện Hoa Lư	1.829	1.770	2.194	2.168	2.203
6. Huyện Yên Khánh	6.429	6.106	6.127	6.556	6.681
7. Huyện Kim Sơn	13.910	14.163	14.233	14.441	15.119
8. Huyện Yên Mô	4.603	5.047	5.180	5.292	5.407

65 Số lao động công nghiệp phân theo loại hình kinh tế
Number of employees in industrial production by types of ownership

	2020	2021	2022	2023	2024
			Người - *Person*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**138.090**	**145.297**	**148.009**	**149.187**	**151.689**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**4.401**	**4.072**	**4.120**	**3.924**	**3.924**
Trung ương - *Central*	3.802	3.434	3.586	3.414	3.414
Địa phương - *Local*	599	638	534	510	510
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-state*	**75.585**	**77.651**	**79.057**	**78.426**	**80.928**
Tập thể - *Collective*	373	291	240	242	242
Tư nhân - *Private*	30.569	31.174	29.221	28.171	28.171
Cá thể - *Households*	44.643	46.186	49.596	50.013	52.515
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	**58.104**	**63.574**	**64.832**	**66.837**	**66.837**
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**3,2**	**2,8**	**2,8**	**2,6**	**2,6**
Trung ương - *Central*	2,8	2,4	2,4	2,3	2,3
Địa phương - *Local*	0,4	0,4	0,4	0,3	0,3
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-state*	**54,7**	**53,5**	**53,4**	**52,6**	**53,3**
Tập thể - *Collective*	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Tư nhân - *Private*	22,1	21,5	19,7	18,9	18,6
Cá thể - *Households*	32,3	31,8	33,5	33,5	34,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	**42,1**	**43,7**	**43,8**	**44,8**	**44,1**

66 Số lao động công nghiệp phân theo ngành công nghiệp
Number of employees in industrial production by industrial activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**138.090**	**145.297**	**148.009**	**149.187**	**151.689**
Phân theo ngành cấp II *By secondary industrial activity*					
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**1.199**	**1.122**	**1.028**	**1.111**	**1.111**
05. Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	-	6	-	22	22
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	-	-	-	-	-
07. Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	-	-	-	-	-
08. Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	859	1.036	818	1.030	1.030
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	340	80	210	59	59
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**133.993**	**141.087**	**143.768**	**145.102**	**147.525**
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	6.894	7.905	8.015	9.630	9.827
11. Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	4.612	4.472	4.785	4.766	4.657
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	-	-	-	-	-
13. Dệt - *Manufacture of textiles*	1.704	2.475	2.728	1.935	1.889
14. Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	23.548	24.926	25.950	22.549	22.911
15. Sản xuất da và các SP có liên quan *Manufacture of leather and related products*	29.451	34.395	35.923	37.423	37.427
16. Chế biến gỗ và sx sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết, bện - *Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials*	21.805	22.740	22.000	22.516	24.012
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	744	623	671	1.070	1.072
18. In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	614	232	264	302	302

66 (Tiếp theo) **Số lao động công nghiệp phân theo ngành công nghiệp**
(Cont.) Number of employees in industrial production by industrial activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
19. Sản xuất than cốc, SP dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	-	17	5	4	4
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	1.842	2.350	2.593	2.568	2.568
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	60	74	86	63	63
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	585	572	476	446	446
23. Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallicmineral products*	13.759	10.020	10.711	10.145	10.149
24. Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	1.037	1.012	1.034	1.271	1.271
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	5.433	5.605	5.658	6.222	6.567
26. SX SP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products*	10.132	9.686	6.884	6.045	6.045
27. Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	142	313	496	558	559
28. SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	277	696	608	390	391
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ mooc - *Manufacture of motor vehicles; trailers and sermi-trailers*	2.699	4.088	4.485	4.481	4.481
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	423	173	122	81	81
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	3.438	2.891	3.170	3.092	3.248
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	4.297	5.158	6.424	8.544	8.554
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt MMTB *Repair and installation of machinery and equipment*	497	664	680	1.001	1.001

66 (Tiếp theo) Số lao động công nghiệp phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) Number of employees in industrial production by industrial activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**1.352**	**1.372**	**1.298**	**1.336**	**1.336**
35. Sản xuất và PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	1.352	1.372	1.298	1.336	1.336
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**1.546**	**1.716**	**1.915**	**1.638**	**1.717**
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treament and supply*	436	456	469	479	479
37. Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	4	13	8	24	24
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải, tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities meterials recovery*	1.106	1.247	1.438	1.135	1.214
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	-	-	-	-	-

67 Số lao động công nghiệp phân theo huyện, thành phố
Number of employees in industrial production by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**138.090**	**145.297**	**148.009**	**149.187**	**151.689**
1. Thành phố Ninh Bình	23.863	26.330	21.995	21.023	21.157
2. Thành phố Tam Điệp	18.753	16.628	15.841	16.108	16.160
3. Huyện Nho Quan	10.125	11.027	12.167	12.534	12.631
4. Huyện Gia Viễn	13.663	15.089	15.724	15.216	15.378
5. Huyện Hoa Lư	8.456	8.482	9.848	9.287	9.325
6. Huyện Yên Khánh	25.535	25.578	25.921	26.892	27.235
7. Huyện Kim Sơn	24.047	25.270	27.060	28.190	29.641
8. Huyện Yên Mô	13.648	16.893	19.453	19.937	20.162

68 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành
Investment at current prices

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**24.250.901**	**26.759.216**	**31.946.653**	**31.418.812**	**34.280.634**
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	1.627.404	1.660.436	867.189	1.403.500	1.012.290
Địa phương - *Local*	22.623.497	25.098.780	31.079.464	30.015.312	33.268.344
Phân theo khoản mục đầu tư *By investment category*					
Vốn đầu tư XDCB - *Investment outlays*	17.984.987	20.517.891	20.988.869	21.171.883	24.322.244
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB *Investment in procuring fixed assets without investment outlays*	4.677.441	4.552.310	6.561.873	6.187.520	5.786.651
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ *Investment in reparing and upgrading fixed assets*	1.485.524	1.669.460	3.794.799	4.058.311	4.170.289
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động *Supplement for working capital*	91.767	19.538	598.575	-	-
Vốn đầu tư khác - *Others*	11.182	17	2.537	1.098	1.450
Phân theo nguồn vốn - *By investment source*					
Vốn khu vực Nhà nước - *State*	**5.044.113**	**6.230.440**	**6.238.114**	**8.692.169**	**7.977.211**
Vốn ngân sách Nhà nước - *State budget*	2.958.256	4.968.796	5.104.764	6.725.494	6.963.575
Vốn vay - *Loan*	256.014	143.844	90.453	164.008	191.105
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước *Equity of State owned enterprises*	289.185	499.407	711.067	1.471.307	526.420
Vốn huy động khác - *Others*	1.540.658	618.393	331.830	331.360	296.111
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - *Non-state*	**16.969.739**	**17.864.275**	**21.218.343**	**19.936.065**	**23.142.042**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	6.231.599	6.707.970	9.360.787	6.068.172	8.175.840
Vốn của dân cư - *Capital of households*	10.738.140	11.156.305	11.857.556	13.867.893	14.966.202
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	**2.237.049**	**2.664.501**	**4.490.196**	**2.790.578**	**3.161.381**

69 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành
Structure of investment at current prices

ĐVT - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	6,7	6,2	2,7	4,5	3,0
Địa phương - *Local*	93,3	93,8	97,3	95,5	97,0
Phân theo khoản mục đầu tư *By investment category*					
Vốn đầu tư XDCB - *Investment outlays*	74,2	76,7	65,7	67,4	70,9
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB *Investment in procuring fixed assets without investment outlays*	19,3	17,0	20,5	19,7	16,9
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ *Investment in reparing and upgrading fixed assets*	6,1	6,2	11,9	12,9	12,2
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động *Supplement for working capital*	0,4	0,1	1,9	0,0	0,0
Vốn đầu tư khác - *Others*	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Phân theo nguồn vốn - *By investment source*					
Vốn khu vực Nhà nước - *State*	**20,9**	**23,3**	**19,5**	**27,8**	**23,4**
Vốn ngân sách Nhà nước - *State budget*	12,2	18,6	16,0	21,5	20,4
Vốn vay - *Loan*	1,1	0,5	0,3	0,5	0,6
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước *Equity of State owned enterprises*	1,2	1,9	2,2	4,7	1,5
Vốn huy động khác - *Others*	6,4	2,3	1,0	1,1	0,9
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - *Non-state*	**69,9**	**66,7**	**66,4**	**63,3**	**67,4**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	25,7	25,1	29,3	19,3	23,8
Vốn của dân cư - *Capital of households*	44,2	41,6	37,1	44,0	43,6
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	**9,2**	**10,0**	**14,1**	**8,9**	**9,2**

70 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010
Investment at constant 2010 prices

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**17.279.482**	**18.655.203**	**22.094.912**	**20.229.644**	**21.704.937**
Phân theo cấp quản lý *By management level*					
Trung ương - *Central*	1.159.128	1.158.256	631.035	911.519	646.045
Địa phương - *Local*	16.120.354	17.496.947	21.463.877	19.318.125	21.058.892
Phân theo khoản mục đầu tư *By investment category*					
Vốn đầu tư XDCB - *Investment outlays*	12.764.277	14.171.092	13.964.005	13.480.792	15.224.675
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB *Investment in procuring fixed assets without investment outlays*	3.350.625	3.270.630	4.734.535	4.064.759	3.751.855
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ *Investment in reparing and upgrading fixed assets*	1.090.938	1.199.432	2.979.149	2.683.381	2.727.467
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động *Supplement for working capital*	65.562	14.037	415.585	-	-
Vốn đầu tư khác - *Others*	8.080	12	1.638	712	940
Phân theo nguồn vốn *By investment source*					
Vốn khu vực Nhà nước - *State*	**3.585.238**	**4.325.167**	**4.199.552**	**5.576.143**	**5.022.829**
Vốn ngân sách Nhà nước - *State budget*	2.100.425	3.443.101	3.390.720	4.296.357	4.375.776
Vốn vay - *Loan*	183.497	101.424	65.743	107.108	122.757
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước *Equity of State owned enterprises*	207.416	352.129	522.679	961.000	338.226
Vốn huy động khác - *Others*	1.093.900	428.513	220.410	211.678	186.070
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - *Non-state*	**12.089.734**	**12.451.310**	**14.594.789**	**12.830.806**	**14.650.923**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	4.439.572	4.675.422	6.438.708	3.905.462	5.176.018
Vốn của dân cư - *Capital of households*	7.650.162	7.775.888	8.156.081	8.925.344	9.474.905
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	**1.604.510**	**1.878.726**	**3.300.571**	**1.822.695**	**2.031.185**

71 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)

ĐVT - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**88,1**	**108,0**	**118,4**	**91,6**	**107,3**
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	217,4	99,9	54,5	144,4	70,9
Địa phương - *Local*	84,5	108,5	122,7	90,0	109,0
Phân theo khoản mục đầu tư - *By investment category*					
Vốn đầu tư XDCB - *Investment outlays*	91,1	111,0	98,5	96,5	112,9
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB *Investment in procuring fixed assets without investment outlays*	80,1	97,6	144,8	85,9	92,3
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ *Investment in reparing and upgrading fixed assets*	87,5	109,9	248,4	90,1	101,6
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động *Supplement for working capital*	42,9	21,4	2960,6	0,0	-
Vốn đầu tư khác - *Others*	36,3	0,1	13650	43,5	132,0
Phân theo nguồn vốn - *By investment source*					
Vốn khu vực Nhà nước - *State*	**168,5**	**120,6**	**97,1**	**132,8**	**90,1**
Vốn ngân sách Nhà nước - *State budget*	157,6	163,9	98,5	126,7	101,8
Vốn vay - *Loan*	135,4	55,3	64,8	162,9	114,6
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước *Equity of State owned enterprises*	126,3	169,8	148,4	183,9	35,2
Vốn huy động khác - *Others*	220,9	39,2	51,4	96,0	87,9
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - *Non-state*	**84,4**	**103**	**117,2**	**87,9**	**114,2**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	66,4	105,3	137,7	60,7	132,5
Vốn của dân cư - *Capital of households*	100,2	101,6	104,9	109,4	106,2
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	**50,7**	**117,1**	**175,7**	**55,2**	**111,4**

72 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**24.250.901**	**26.759.216**	**31.946.653**	**31.418.812**	**34.280.634**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	923.284	1.172.477	1.186.232	1.960.182	1.817.842
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	179.385	78.174	68.469	90.833	131.367
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	3.727.364	4.618.175	7.649.897	5.042.082	5.605.242
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	545.639	697.703	438.494	655.777	787.754
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	163.498	268.809	313.919	143.366	166.039
Xây dựng - *Construction*	1.148.367	1.298.205	3.023.923	1.179.632	1.388.412
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	802.206	1.098.197	1.190.401	1.264.648	1.385.709
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	3.711.794	3.270.383	3.701.616	4.965.958	5.313.905
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	278.331	533.018	676.810	431.251	463.304
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	7.099	10.925	110.708	46.926	9.185
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	7.026	10.101	42.325	54.661	1.109
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	311.007	287.253	179.412	289.126	308.738
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	56.358	59.857	69.389	71.124	83.730

72 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	46.884	30.614	100.123	94.255	94.429
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	1.061.958	1.033.931	432.759	519.103	357.599
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	569.039	918.834	1.065.296	1.034.064	1.255.007
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	376.376	165.818	192.492	169.215	206.707
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	325.511	551.911	613.134	751.384	1.005.694
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	182.035	137.297	290.556	187.677	170.727
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	9.827.740	10.517.534	10.600.698	12.467.548	13.728.135
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations & bodies*	-	-	-	-	-

73 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Structure of investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	3,8	4,4	3,7	6,2	5,3
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	0,7	0,3	0,2	0,3	0,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	15,4	17,1	23,8	15,8	16,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	2,2	2,6	1,4	2,1	2,3
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	0,7	1,0	1,0	0,5	0,5
Xây dựng - *Construction*	4,7	4,9	9,5	3,8	4,1
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	3,3	4,1	3,7	4	4
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	15,3	12,2	11,6	15,8	15,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	1,1	2,0	2,1	1,4	1,4
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	0,0	0,0	0,3	0,1	0,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	-	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	1,3	1,1	0,6	0,9	0,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	0,2	0,1	0,3	0,3	0,3

73 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Structure of investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	4,4	3,9	1,4	1,7	1,0
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	2,3	3,4	3,3	3,3	3,7
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	1,6	0,6	0,6	0,5	0,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	1,3	2,1	1,9	2,4	2,9
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	0,8	0,5	0,9	0,6	0,5
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	40,7	39,5	33,4	39,9	40,2
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations & bodies*	-	-	-	-	-

74 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**17.279.482**	**18.655.203**	**22.094.912**	**20.229.644**	**21.704.937**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	656.198	813.296	797.952	1.259.048	1.151.687
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	128.068	54.697	48.160	57.129	81.748
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	2.660.955	3.231.066	5.388.511	3.237.066	3.549.781
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	389.527	488.138	308.197	421.487	495.542
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	116.584	187.796	221.178	93.236	106.334
Xây dựng - *Construction*	819.824	908.290	2.130.880	758.329	881.430
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	572.568	768.091	836.126	805.831	878.261
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	2.642.163	2.272.962	2.510.109	3.198.811	3.362.461
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	198.637	372.827	474.695	281.555	296.367
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	5.039	7.573	74.086	32.031	4.727
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	4.994	7.068	28.337	36.607	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	222.033	200.975	126.119	185.356	195.030
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	40.217	41.862	48.675	43.163	51.614

74 (Tiếp theo) Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	33.465	21.389	70.518	55.311	55.606
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	754.014	716.457	287.966	334.172	229.857
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	404.268	637.127	713.365	662.642	797.540
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	267.656	115.005	129.235	111.845	134.936
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	231.872	384.124	412.832	483.371	629.287
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	129.827	95.792	196.409	118.293	109.568
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	7.001.573	7.330.668	7.291.562	8.054.361	8.693.161
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations & bodies*	-	-	-	-	-

75 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)

ĐVT - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**88,1**	**108,0**	**118,4**	**91,6**	**107,3**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	125,1	123,9	98,1	157,8	91,5
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	411,1	42,7	88,0	118,6	143,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	46,5	121,4	166,8	60,1	109,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	171	125,3	63,1	136,8	117,6
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	155,7	161,1	117,8	42,2	114,0
Xây dựng - *Construction*	51,2	110,8	234,6	35,6	116,2
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	76,3	134,1	108,9	96,4	109,0
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	158,2	86	110,4	127,4	105,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	29,6	187,7	127,3	59,3	105,3
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	187,6	150,3	978,3	43,2	14,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	38,6	141,5	400,9	129,2	0,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	159,2	90,5	62,8	147	105,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	151,3	104,1	116,3	88,7	119,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	271,9	63,9	329,7	78,4	100,5

75 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)

ĐVT - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	203,6	95,0	40,2	116,0	68,8
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	100,9	157,6	112,0	92,9	120,4
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	201,5	43,0	112,4	86,5	120,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	133,1	165,7	107,5	117,1	130,2
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	215,3	73,8	205	60,2	92,6
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	99,9	104,7	99,5	110,5	107,9
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations & bodies*	-	-	-	-	-

76 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn
Investment as percentage of GRDP

ĐVT - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**36,2**	**36,9**	**39,0**	**35,7**	**34,7**
Phân theo ngành kinh tế *By kinds of economic activity*					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	13,0	16,7	16,2	25,6	21,5
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	63,0	21,8	20,5	14,4	16,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	19,8	23,4	34,8	23,3	23,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	38,5	44,7	25,4	50,4	48,4
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	76,9	85,7	94,7	55,6	59,1
Xây dựng - *Construction*	20,5	21,9	45,7	16,8	17,5
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	13,0	16,7	14,1	12,6	11,8
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	148,7	125,0	99,0	105,6	94,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	20,4	38,0	31,2	15,3	13,4
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	0,5	0,8	7,5	2,9	0,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	0,4	0,5	1,9	2,1	0,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	15,0	13,3	8,0	11,9	12,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	10,0	10,0	10,9	10,3	11,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	12,0	7,3	17,6	10,0	9,3

76 (Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn
(Cont.) Investment as percentage of GRDP

ĐVT - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	48,5	44,2	17,4	19,2	11,8
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	21,0	32,0	34,1	30,5	31,5
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	20,1	7,0	8,4	7,2	7,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	124,6	193,8	189,3	208,9	269,5
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	54,7	38,8	71,2	32,2	24,2
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	20.344,3	20.504,8	19.005,8	19.842,7	20.406,3
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations & bodies*	-	-	-	-	-

77 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 2015 đến 2024
Foreign direct investment projects licensed from 2015 to 2024

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) *Implemented capital (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**70**	**559,0**	**922,4**
2015	7	18,9	39,1
2016	4	34,4	72,8
2017	5	18,0	86,8
2018	11	82,8	79,3
2019	7	32,2	108,8
2020	9	59,4	76,7
2021	8	97,8	68,3
2022	6	18,6	143,8
2023	7	111,3	116,3
2024	6	85,6	130,5

78 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)

Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**103**	**1.761,20**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	-	-
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	90	1.626,17
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	2	2,85
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	1	60,00
Xây dựng - *Construction*	-	-
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	3	17,02
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	1	0,50
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	1	2,00
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	5	52,65
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	-	-

78 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	-	-
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	-	-
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	-	-
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations & bodies*	-	-

79 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)

Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**103**	**1.761,20**
Trong đó - *Of which:*		
Anh - *England*	3	42,00
Đài Loan (Trung Quốc) - *Taiwan (China)*	18	649,80
Đức - *Germany*	-	-
Hàn Quốc - *Korea*	47	454,90
Hồng Kông (Trung Quốc) - *Hongkong (China)*	14	253,10
Nhật Bản - *Japan*	3	44,80
Pháp - *France*	2	7,60
Trung Quốc - *China*	8	134,80
Ý - *Italy*	1	1,40
Nauy - *Norway*	1	0,80

80 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế

Foreign direct investment projects licensed in 2024 by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6**	**85,6**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	-	-
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	6	85,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	-	-
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	-	-
Xây dựng - *Construction*	-	-
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	-	-
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	-	-
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	-	-

80 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2024 by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	-	-
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	-	-
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	-	-
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	-	-
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations & bodies*	-	-

81 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Foreign direct investment projects licensed in 2024 by some main counterparts

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6**	**85,6**
Trong đó - *Of which:*		
Anh - *England*	-	-
Đài Loan (Trung Quốc) - *Taiwan (China)*	-	-
Hàn Quốc - *Korea*	2	6,5
Hồng Kông (Trung Quốc) - *Hongkong (China)*	2	18,9
Trung Quốc - *China*	1	5,2
Nauy - *Norway*	-	-
Pháp - *France*	-	-

82 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư
Self-built houses completed in year of households

	2020	2021	2022	2023	2024
			M^2		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.552.155**	**1.481.591**	**1.686.665**	**1.493.817**	**1.489.336**
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng *Under 4 floors*	**1.532.404**	**1.455.685**	**1.644.476**	**1.455.231**	**1.448.512**
Nhà kiên cố - *Permanent*	1.483.221	1.372.072	1.557.425	1.387.621	1.381.214
Nhà bán kiên cố - *Semi-permanent*	49.183	83.613	87.051	67.610	67.298
Nhà khung gỗ lâu bền *Durable wooden frame*	-	-	-	-	-
Nhà khác - *Others*	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên *Over 4 floors*	**12.001**	**21.263**	**19.735**	**14.850**	**15.711**
Nhà biệt thự - *Villa*	**7.750**	**4.643**	**22.454**	**23.736**	**25.113**
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng *Under 4 floors*	**98,7**	**98,3**	**97,5**	**97,4**	**97,2**
Nhà kiên cố - *Permanent*	95,5	92,7	92,3	92,9	92,7
Nhà bán kiên cố - *Semi-permanent*	3,2	5,6	5,2	4,5	4,5
Nhà khung gỗ lâu bền *Durable wooden frame*	-	-	-	-	-
Nhà khác - *Others*	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên *Over 4 floors*	**0,8**	**1,4**	**1,2**	**1,0**	**1,1**
Nhà biệt thự - *Villa*	**0,5**	**0,3**	**1,3**	**1,6**	**1,7**

83 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà
Area of housing floors constructed in the year by types of house

ĐVT: Nghìn m^2 - *Unit: Thous. m^2*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.555,3**	**1.481,6**	**1.686,8**	**1.494,4**	**1.489,9**
Nhà ở chung cư - *Apartment*	**1,4**	**-**	**-**	**-**	**-**
Nhà chung cư dưới 4 tầng *Under 4 floors*	0,1	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 5-8 tầng *5-8 floors*	0,3	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 9-25 tầng *9-25 floors*	1,0	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên *Over 26 floors*	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ - *Private house*	**1.553,9**	**1.481,6**	**1.686,8**	**1.494,4**	**1.489,9**
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng *Under 4 floors*	1.533,3	1.455,7	1.644,6	1.455,8	1.449,1
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên *Over 4 floors*	12,3	21,3	19,7	14,9	15,7
Nhà biệt thự *Villa*	8,3	4,6	22,5	23,7	25,1

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTBLISHMENT

Biểu *Table*		Trang *Page*
84	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*	219
85	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*	220
86	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố *Number of acting enterprises as of annual 31 December by district*	222
87	Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*	224
88	Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*	226
89	Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố *Number of employees in enterprises as of annual 31 December by district*	227
90	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*	228

Biểu *Table*		Trang *Page*
91	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*	230
92	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố *Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by district*	231
93	Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by types of enterprise*	232
94	Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế *Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity*	234
95	Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố *Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by district*	235
96	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*	236
97	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*	238
98	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 December by district*	239
99	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Net turnover from business of enterprises by types of enterprise*	240

Biểu *Table*		Trang *Page*
100	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế *Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity*	242
101	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố *Net turnover from business of enterprises by district*	243
102	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of 31 December 2023 by size of employees and by types of enterprise*	245
103	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế *Number of acting enterprises as of 31 December 2023 by size of employees and by kinds of economic activity*	247
104	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và huyện, thành phố *Number of acting enterprises as of 31 December 2023 by size of employees and by district*	248
105	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of 31 December 2023 by size of capital and by types of enterprise*	250
106	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và ngành kinh tế *Number of acting enterprises as of 31 December 2023 by size of capital and by kinds of economic activity*	252
107	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và huyện, thành phố *Number of acting enterprises as of 31 December 2023 by size of capital and by district*	253
108	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise*	254

Biểu *Table*		Trang *Page*
109	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế *Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity*	256
110	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố *Total compensation of employees in enterprises by district*	257
111	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise*	258
112	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế *Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity*	260
113	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố *Average compensation per month of employees in acting enterprises by district*	261
114	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise*	262
115	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế *Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity*	264
116	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố *Profit before taxes of acting enterprises by district*	265
117	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Profit rate before taxes of acting enterprises by types of enterprise*	266
118	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế *Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity*	268

Biểu *Table*		Trang *Page*
119	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố *Profit rate before taxes of acting enterprises by district*	269
120	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise*	270
121	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế *Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity*	272
122	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố *Average fixed asset per employee of acting enterprise by district*	273
123	Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo huyện, thành phố *Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district*	274
124	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo huyện, thành phố *Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district*	275
125	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*	277
126	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện, thành phố *Number of non-farm individual business establishments by district*	278
127	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*	280
128	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện, thành phố *Number of employees in the non-farm individual business establishments by district*	281

Biểu *Table*		Trang *Page*
129	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*	283
130	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện, thành phố *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district*	284
131	Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế *Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*	286
132	Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện, thành phố *Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by district*	219

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Doanh nghiệp: Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

Khu vực DN nhà nước: Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

Khu vực DN ngoài nhà nước: Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN: Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

Doanh thu thuần: Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN: Là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- Bảo hiểm xã hội trả thay lương: Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh: Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE, COOPPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Enterprise is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

Acting enterprise is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.

Acting enterprise having business out comes is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time…

State-owned enterprises sector includes following types of enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises sector includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There are following types of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership companies; Private limited liability companies; Limited liability companies with 50% and less than of charter capital shared by the State; Joint-stock companies without State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign invested

enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises**,** they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages. They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- Social insurance pays for wages: the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave… according to current regulations.

- Other incomes excluded in production and business costs: Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31st December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

An individual business establishment is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

1. Doanh nghiệp, hợp tác xã

Số doanh nghiệp đang hoạt động của Ninh Bình tại thời điểm 31/12/2023 là 4.521 doanh nghiệp, tăng 8,0% (+ 334 doanh nghiệp) so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, doanh nghiệp Nhà nước là 15 doanh nghiệp, chiếm 0,3%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 4.430 doanh nghiệp, chiếm 98,0%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 76 doanh nghiệp, chiếm 1,7%.

Số lao động doanh nghiệp có đến 31/12/2023 là 155,1 nghìn người, tăng 1,7% (+ 2,5 nghìn người). Trong đó, khu vực ngoài Nhà nước là khu vực thu hút nhiều lao động nhất với 82,7 nghìn người, chiếm 53,3%, tăng 1,0% so với cùng thời điểm năm trước; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 67,0 nghìn người, chiếm 43,2% và tăng 2,7%; doanh nghiệp Nhà nước là 5,4 nghìn người, chiếm 3,5% và giảm 0,4%.

Tổng vốn sản xuất tại thời điểm 31/12 của doanh nghiệp năm 2023 là 424,9 nghìn tỷ đồng, tăng 10,9% so với năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp Nhà nước là 14,5 nghìn tỷ đồng, giảm 2,6%; khu vực ngoài Nhà nước là 392,8 nghìn tỷ đồng, tăng 21,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 17,5 nghìn tỷ đồng, giảm 62,0%.

Năm 2023, trong tổng số 4.521 doanh nghiệp thì có 3.239 doanh nghiệp sử dụng từ 10 lao động trở xuống, chiếm tỷ lệ 71,6% trong tổng số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; có 2.599 doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 57,5% trong tổng số doanh nghiệp. Doanh nghiệp có quy mô từ 10 lao động trở xuống, quy mô nguồn vốn dưới 10 tỷ đồng tập trung ở khu vực ngoài nhà nước (3.234 doanh nghiệp có từ 10 lao động trở xuống, chiếm tỷ lệ 99,9% số doanh nghiệp sử dụng từ 10 lao động trở xuống; 2.596 doanh nghiệp có nguồn vốn dưới 10 tỷ đồng, chiếm 99,9% số doanh nghiệp có nguồn vốn dưới 10 tỷ đồng).

Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp năm 2023 đạt 321,0 nghìn tỷ đồng, giảm 14,1% so năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp Nhà nước 13,3 nghìn tỷ đồng, giảm 11,9%; khu vực ngoài Nhà nước 250,8 nghìn tỷ đồng, giảm 13,3%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 56,9 nghìn tỷ đồng, giảm 17,6%.

Tính đến thời điểm 31/12/2023, số hợp tác xã đang hoạt động là 305 hợp tác xã, tăng 3,7% (+ 11 hợp tác xã) so với năm trước; số lao động trong các hợp tác xã là 4.382 lao động, giảm 101 lao động so với năm trước.

2. Sản xuất kinh doanh cá thể

Năm 2024, Ninh Bình có 98.061 cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 2,1% (+ 2,0 nghìn cơ sở) so cùng kỳ năm trước.

Về lực lượng lao động, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể không yêu cầu về trình độ lao động cao, quy mô lao động không lớn chỉ khoảng 1,7 lao động/cơ sở, với hầu hết là người gia đình nên tận dụng được yếu tố thời gian trong lúc nông nhàn, góp phần giải phóng được sức lao động, năng lực sản xuất, tạo ra việc làm, mang lại thu nhập cho người lao động. Tính đến nay, có 161.901 lao động hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh cá thể, tăng 2,8% (+ 4,4 nghìn lao động) so cùng kỳ năm trước.

ENTERPRISES, COOPERATIVES AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS

1. Enterprises, cooperatives

The number of acting enterprises in Ninh Binh as of December 31, 2023 was 4,521, an increase of 8.0% (+334 enterprises) compared to the same period last year. Of which, state-owned enterprises were 15 enterprises, accounting for 0.3%; non-state enterprises were 4,430 enterprises, accounting for 98.0%; FDI enterprises were 76 enterprises, accounting for 1.7%.

The number of employees in enterprises as of December 31, 2023 was 155.1 thousand people, an increase of 2.5 thousand people. Of which, the non-state sector attracted the most employees with 82.7 thousand people, accounting for 53.3%; employees in the FDI enterprises were 67.0 thousand people, accounting for 43.2% and an increase of 2.7%; employees in the State-owned enterprises were 5.4 thousand people, accounting for 3.5% and a decrease of 0.4%.

Total production capital of enterprises as of December 31, 2023 was 424.9 trillion VND, up 10.9% over the previous year. Of which, the state-owned enterprise sector was 14.5 trillion VND, up 2.6%; the non-state enterprise sector was 392.8 trillion VND, up 21.9%; the FDI enterprise sector was 17.5 trillion VND, down 62.0%.

In 2023, out of a total of 4,521 enterprises, there were 3,239 enterprises employed 10 or fewer employees, accounting for 71.6% of the total number of enterprises in the province; 2,599 enterprises had a capital size of less than 10 billion VND, accounting for 57.5% of the total number of enterprises. Enterprises with a scale of 10 or fewer employees and a capital size of less than 10 billion VND were concentrated in the non-state sector (3,234 enterprises with 10 or fewer employees, accounting for 99.9% of enterprises employing 10 or fewer employees; 2,596 enterprises with capital of less than 10 billion VND, accounting for 99.88% of enterprises with capital of less than 10 billion VND).

Net revenue from production and business of enterprises in 2023 reached 321.0 trillion VND, down 14.1% compared to the previous year. Of which, the state-owned enterprise sector was 13.3 trillion VND, down 11.9%; the non-state enterprise sector was 250.8 trillion VND, down 13.3%; the FDI enterprise sector was 56.9 trillion VND, down 17.6%.

As of December 31, 2023, the number of operating cooperatives was 305, an increase of of 3.7% (+ 11 cooperatives) compared to the previous year; the number of employees in cooperatives was 4,382, a decrease of 101 compared to the previous year.

2. Non-farm individual business establishments

In 2024, Ninh Binh had 98,061 non-farm individual business establishments, an increase of 2.1% (+2,000 establishments) over the same period last year.

Regarding the labor force, the non-farm individual business establishments did not require high qualifications for workers, the labor scale was not large, only about 1.7 workers/establishment, with most of them being family members, so they could take advantage of the time factor during the off-season, contributing to liberating labor, production capacity, creating jobs, and bringing income to workers. Up to now, there were 161,901 employees working in the non-farm individual business establishments, an increase of 2.8% (+ 4.4 thousand employees) compared to the same period last year.

84 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
			Doanh nghiệp - *Enterprise*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.079**	**3.521**	**3.970**	**4.187**	**4.521**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**15**	**14**	**14**	**15**	**15**
Trung ương - *Central*	9	8	8	9	9
Địa phương - *Local*	6	6	6	6	6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**3.010**	**3.444**	**3.890**	**4.100**	**4.430**
Tư nhân - *Private*	339	337	279	262	251
Công ty hợp danh - *Collective name*	9	9	8	6	6
Công ty TNHH - *Limited Co.*	2.242	2.602	3.071	3.268	3.574
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	6	8	8	5	4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	414	488	524	559	595
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**54**	**63**	**66**	**72**	**76**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	47	55	57	61	62
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	7	8	9	11	14
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**0,5**	**0,4**	**0,4**	**0,3**	**0,3**
Trung ương - *Central*	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Địa phương - *Local*	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**97,8**	**97,8**	**98,0**	**97,9**	**98,0**
Tư nhân - *Private*	11,0	9,6	7,0	6,3	5,6
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,3	0,3	0,2	0,1	0,1
Công ty TNHH - *Limited Co.*	72,9	73,8	77,4	78,0	79,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	13,4	13,9	13,2	13,4	13,2
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**1,7**	**1,8**	**1,6**	**1,8**	**1,7**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	1,5	1,6	1,4	1,5	1,4
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,2	0,2	0,2	0,3	0,3

85 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.079**	**3.521**	**3.970**	**4.187**	**4.521**
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	30	24	29	21	28
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	31	33	30	27	34
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	571	654	742	778	822
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	3	5	10	11	13
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	11	13	19	20	20
F. Xây dựng - *Construction*	508	621	681	684	723
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	1.178	1.292	1.490	1.619	1.764
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	219	254	279	289	317
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	148	179	173	193	189
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	16	17	19	14	17
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	2	5	7	9	10
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	30	37	39	39	43
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	210	236	271	292	318

85 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	49	79	90	96	113
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc *Communist party, socio-political organization activities; public administration and defense; compulsory social security*	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	22	28	39	40	49
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	21	24	27	29	33
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	10	7	11	11	12
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	20	13	14	15	16
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

86 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố

Number of acting enterprises as of annual 31 December by district

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.079**	**3.521**	**3.970**	**4.187**	**4.521**
1. Thành phố Ninh Bình	1.404	1.603	1.784	1.848	1.959
2. Thành phố Tam Điệp	312	354	399	415	448
3. Huyện Nho Quan	208	228	252	285	317
4. Huyện Gia Viễn	281	334	390	431	462
5. Huyện Hoa Lư	297	328	371	366	398
6. Huyện Yên Khánh	245	285	334	356	394
7. Huyện Kim Sơn	181	215	246	272	298
8. Huyện Yên Mô	151	174	194	214	245

87 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
	Người - *Person*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**145.710**	**144.761**	**150.841**	**152.521**	**155.058**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**6.039**	**5.520**	**5.417**	**5.391**	**5.368**
Trung ương - *Central*	4.326	3.802	3.748	3.679	3.672
Địa phương - *Local*	1.713	1.718	1.669	1.712	1.696
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**83.652**	**80.839**	**81.828**	**81.857**	**82.671**
Tư nhân - *Private*	6.586	5.736	4.300	4.433	3.530
Công ty hợp danh - *Collective name*	52	93	78	61	83
Công ty TNHH - *Limited Co.*	52.489	52.010	53.473	53.944	53.252
Công ty CP có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	292	592	695	404	366
Công ty CP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	24.233	22.408	23.282	23.015	25.440
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**56.019**	**58.402**	**63.596**	**65.273**	**67.019**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	52.771	55.067	59.857	61.456	63.069
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	3.248	3.335	3.739	3.817	3.950
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**4,2**	**3,8**	**3,6**	**3,5**	**3,5**
Trung ương - *Central*	3,0	2,6	2,5	2,4	2,4
Địa phương - *Local*	1,2	1,2	1,1	1,1	1,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**57,4**	**55,9**	**54,2**	**53,7**	**53,3**
Tư nhân - *Private*	4,5	4,0	2,9	2,9	2,3
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,0	0,1	0,1	0,0	0,1
Công ty TNHH - *Limited Co.*	36,1	35,9	35,3	35,4	34,3
Công ty CP có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,2	0,4	0,5	0,3	0,2
Công ty CP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	16,6	15,5	15,4	15,1	16,4
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**38,4**	**40,3**	**42,2**	**42,8**	**43,2**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	36,2	38,0	39,7	40,3	40,7
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	2,2	2,3	2,5	2,5	2,5

88 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**145.710**	**144.761**	**150.841**	**152.521**	**155.058**
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1.372	1.019	999	974	1.021
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	1.150	1.190	1.369	902	1.055
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	86.109	89.438	97.680	98.763	99.616
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	1.319	1.279	1.459	1.396	1.389
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	1.000	883	1.131	1.186	1.300
F. Xây dựng - *Construction*	30.726	26.396	26.002	22.704	22.191
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	12.040	10.740	10.912	11.617	11.467
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	4.922	6.286	4.875	4.937	6.609
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	1.943	2.852	1.376	3.830	2.036
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	41	52	64	38	45
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	27	43	46	75	87
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	371	286	499	711	556
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	2.025	2.038	2.031	2.525	2.344

88 (Tiếp theo) Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	829	755	671	934	927
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc *Communist party, socio-political organization activities; public administration and defense; compulsory social security*	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	403	353	353	375	522
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	388	441	562	611	678
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	894	641	742	833	3.054
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	151	69	70	110	161
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

89 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố

Number of employees in enterprises as of annual 31 December by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**145.710**	**144.761**	**150.841**	**152.521**	**155.058**
1. Thành phố Ninh Bình	51.111	49.615	49.744	47.714	47.106
2. Thành phố Tam Điệp	22.147	22.312	22.282	22.094	22.570
3. Huyện Nho Quan	8.822	9.257	10.290	10.778	11.341
4. Huyện Gia Viễn	20.226	19.354	19.678	19.599	19.679
5. Huyện Hoa Lư	6.678	6.880	7.439	7.232	7.117
6. Huyện Yên Khánh	19.527	18.709	19.537	20.634	21.428
7. Huyện Kim Sơn	9.882	9.228	10.294	10.808	12.020
8. Huyện Yên Mô	7.317	9.406	11.577	13.662	13.797

90 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
	Người - *Person*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**79.870**	**78.654**	**85.046**	**86.809**	**86.478**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**2.159**	**2.003**	**2.030**	**2.031**	**2.011**
Trung ương - *Central*	1.292	1.119	1.103	1.089	1.082
Địa phương - *Local*	867	884	927	942	929
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**32.101**	**29.746**	**32.315**	**32.108**	**33.125**
Tư nhân - *Private*	2.318	1.837	1.379	1.293	1.121
Công ty hợp danh - *Collective name*	30	44	43	33	45
Công ty TNHH - *Limited Co.*	20.497	19.523	22.312	22.301	21.248
Công ty CP có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	91	125	150	70	70
Công ty CP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	9.165	8.217	8.431	8.411	10.641
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**45.610**	**46.905**	**50.701**	**52.670**	**51.342**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	44.195	45.543	49.059	50.907	49.311
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	1.415	1.362	1.642	1.763	2.031
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**2,7**	**2,5**	**2,4**	**2,4**	**2,4**
Trung ương - *Central*	1,6	1,4	1,3	1,3	1,3
Địa phương - *Local*	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**40,2**	**37,9**	**38,0**	**37,0**	**38,3**
Tư nhân - *Private*	2,9	2,3	1,6	1,5	1,3
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,0	0,1	0,1	0,0	0,1
Công ty TNHH - *Limited Co.*	25,7	24,9	26,2	25,7	24,5
Công ty CP có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,1	0,2	0,2	0,1	0,1
Công ty CP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	11,5	10,4	9,9	9,7	12,3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**57,1**	**59,6**	**59,6**	**60,6**	**59,3**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	55,3	57,9	57,7	58,6	57,0
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	1,8	1,7	1,9	2,0	2,3

91 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**79.870**	**78.654**	**85.046**	**86.809**	**86.478**
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	674	452	466	463	482
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	221	256	201	169	211
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	61.086	61.057	68.057	69.578	68.064
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	425	440	505	474	467
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	387	431	643	668	669
F. Xây dựng - *Construction*	8.240	6.836	6.615	5.150	5.303
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	4.712	4.220	4.759	4.711	4.779
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	767	1.270	766	787	1.162
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	1.177	1.732	811	2.112	1.072
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	19	16	25	15	26
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	14	27	29	45	54
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	155	121	252	325	280
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	604	680	680	862	787

91 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	315	264	196	300	302
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc *Communist party, socio-political organization activities; public administration and defense; compulsory social security*	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	287	207	275	303	420
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	250	277	361	388	433
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	479	342	373	406	1.875
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	58	26	32	53	92
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

92 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố

Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**79.870**	**78.654**	**85.046**	**86.809**	**86.478**
1. Thành phố Ninh Bình	23.945	24.498	24.425	23.060	22.806
2. Thành phố Tam Điệp	13.271	11.408	13.053	13.233	14.084
3. Huyện Nho Quan	5.741	6.364	6.757	7.651	8.193
4. Huyện Gia Viễn	9.817	9.246	9.842	9.738	9.053
5. Huyện Hoa Lư	3.620	2.932	3.469	3.149	3.245
6. Huyện Yên Khánh	12.210	11.665	12.525	12.528	11.069
7. Huyện Kim Sơn	5.861	5.780	6.725	6.997	7.784
8. Huyện Yên Mô	5.405	6.761	8.250	10.453	10.244

93 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
	Triệu đồng - *Mill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**250.413.203**	**281.922.071**	**335.267.134**	**383.183.504**	**424.853.639**
DN Nhà nước - *State owned enterprise*	**16.819.281**	**14.548.635**	**14.602.491**	**14.904.281**	**14.522.280**
Trung ương - *Central*	14.490.482	12.633.838	12.596.947	12.844.442	11.907.649
Địa phương - *Local*	2.328.799	1.914.797	2.005.544	2.059.839	2.614.631
DN ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**191.706.056**	**220.892.383**	**271.313.721**	**322.234.422**	**392.834.869**
Tư nhân - *Private*	7.434.238	7.387.024	7.006.063	7.796.518	10.530.691
Công ty hợp danh - *Collective name*	282.996	13.971	16.209	1.703	506.481
Công ty TNHH - *Limited Co.*	108.481.289	122.610.671	135.617.011	168.604.018	273.453.455
Cty CP có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	929.693	1.748.874	2.306.850	1.707.380	1.179.655
Cty CP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	74.577.840	89.131.843	126.367.588	144.124.803	107.164.587
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**41.887.866**	**46.481.053**	**49.350.922**	**46.044.801**	**17.496.490**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	24.904.281	26.462.588	28.715.109	28.787.866	17.250.733
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	16.983.585	20.018.465	20.635.813	17.256.935	245.757
	Cơ cấu - *Structure (%)*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
DN Nhà nước - *State owned enterprise*	**6,7**	**5,2**	**4,4**	**3,9**	**3,4**
Trung ương - *Central*	5,8	4,5	3,8	3,4	2,8
Địa phương - *Local*	0,9	0,7	0,6	0,5	0,6
DN ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**76,6**	**78,3**	**80,8**	**84,1**	**92,4**
Tư nhân - *Private*	3,0	2,6	2,1	2,0	2,5
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1
Công ty TNHH - *Limited Co.*	43,3	43,5	40,3	44,1	64,3
Cty CP có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,4	0,6	0,7	0,4	0,3
Cty CP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	29,8	31,6	37,7	37,6	25,2
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**16,7**	**16,5**	**14,8**	**12,0**	**4,2**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	9,9	9,4	8,6	7,5	4,1
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	6,8	7,1	6,2	4,5	0,1

94 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**250.413.203**	**281.922.071**	**335.267.134**	**383.183.504**	**424.853.639**
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	2.606.507	1.876.384	1.955.713	1.981.484	2.758.977
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	744.272	6.008.264	6.406.582	1.292.757	1.124.530
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	83.660.282	101.598.666	108.366.774	125.923.765	108.742.626
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	1.849.727	2.007.179	15.667.254	22.259.597	13.655.669
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	1.737.509	1.951.739	1.538.132	1.709.942	2.381.571
F. Xây dựng - *Construction*	67.033.746	73.458.358	72.117.060	70.060.138	85.755.070
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	74.197.500	62.747.136	101.581.861	116.132.023	135.470.888
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	6.491.518	18.288.053	10.365.814	17.766.707	32.636.250
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	2.853.218	3.361.568	3.728.775	4.891.294	8.863.343
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	7.094	25.420	272.604	35.459	190.432
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	64.704	23.303	25.266	17.264	82.060
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	4.471.456	6.689.583	7.955.477	11.227.495	8.389.705
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	2.500.878	1.437.153	2.003.209	3.081.632	17.945.378

94 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**

Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	429.128	801.997	1.084.332	4.507.044	1.314.825
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc *Communist party, socio-political organization activities; public administration and defense; compulsory social security*	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	96.362	207.494	279.744	265.415	2.529.409
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	158.131	139.119	170.265	203.867	437.924
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	1.477.373	1.264.250	1.715.659	1.800.982	2.466.542
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	33.798	36.405	32.613	26.639	108.440
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

95 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố

Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**250.413.203**	**281.922.071**	**335.267.134**	**383.183.504**	**424.853.639**
1. Thành phố Ninh Bình	116.657.589	125.875.426	149.152.407	182.596.564	212.820.922
2. Thành phố Tam Điệp	21.496.561	28.944.041	26.278.932	34.019.831	43.709.481
3. Huyện Nho Quan	6.832.125	8.822.657	8.916.784	10.446.620	23.645.297
4. Huyện Gia Viễn	59.269.157	70.754.567	95.065.200	96.310.192	60.652.515
5. Huyện Hoa Lư	8.755.082	12.006.292	12.604.324	13.563.447	25.235.745
6. Huyện Yên Khánh	25.531.942	24.718.074	27.728.962	29.246.392	33.293.481
7. Huyện Kim Sơn	6.000.352	6.016.066	7.097.560	7.860.292	11.834.619
8. Huyện Yên Mô	5.870.395	4.784.948	8.422.965	9.140.166	13.661.579

96 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2018	2020	2021	2022	2023
	Triệu đồng - *Mill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**71.306.729**	**83.279.560**	**114.767.444**	**136.932.731**	**145.301.554**
DN Nhà nước - *State owned enterprise*	**13.373.726**	**11.853.066**	**21.213.737**	**21.535.927**	**22.380.823**
Trung ương - *Central*	11.303.070	10.127.232	18.689.588	18.928.521	19.190.974
Địa phương - *Local*	2.070.656	1.725.834	2.524.149	2.607.406	3.189.849
DN ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**43.556.445**	**56.684.816**	**70.196.898**	**87.484.961**	**92.537.107**
Tư nhân - *Private*	1.914.501	2.232.304	3.765.513	4.072.054	4.277.449
Công ty hợp danh - *Collective name*	8.421	412	371	96	96
Công ty TNHH - *Limited Co.*	21.451.431	30.640.141	35.364.917	50.012.493	50.278.545
Công ty CP có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	226.610	563.955	1.495.612	630.404	630.689
Công ty CP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	19.955.482	23.248.004	29.570.485	32.769.914	37.350.328
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**14.376.558**	**14.741.678**	**23.356.809**	**27.911.843**	**30.383.624**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	13.199.393	13.636.973	21.576.147	24.185.347	26.398.807
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	1.177.165	1.104.705	1.780.662	3.726.496	3.984.817
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
DN Nhà nước - *State owned enterprise*	**18,8**	**14,3**	**18,5**	**15,7**	**15,4**
Trung ương - *Central*	15,9	12,2	16,3	13,8	13,2
Địa phương - *Local*	2,9	2,1	2,2	1,9	2,2
DN ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**61,0**	**68,0**	**61,1**	**63,9**	**63,7**
Tư nhân - *Private*	2,7	2,7	3,3	3,0	2,9
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Công ty TNHH - *Limited Co.*	30,0	36,7	30,7	36,5	34,7
Công ty CP có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,3	0,7	1,3	0,5	0,4
Công ty CP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	28,0	27,9	25,8	23,9	25,7
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**20,2**	**17,7**	**20,4**	**20,4**	**20,9**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	18,5	16,4	18,8	17,7	18,2
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	1,7	1,3	1,6	2,7	2,7

97 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**71.306.729**	**83.279.560**	**114.767.444**	**136.932.731**	**145.301.554**
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1.986.172	1.615.569	2.084.834	2.161.772	2.544.667
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	381.456	1.761.908	1.883.651	802.455	879.294
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	39.938.411	46.214.374	74.877.138	92.091.343	91.794.577
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	1.226.352	1.366.392	6.047.638	6.252.545	6.770.207
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	1.085.750	1.039.359	1.426.068	1.442.656	2.575.903
F. Xây dựng - *Construction*	10.989.531	14.048.079	11.872.095	13.289.564	13.743.613
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	9.156.216	6.670.811	7.027.770	6.357.290	6.750.034
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	3.215.825	6.725.614	4.892.464	7.403.755	11.779.657
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	1.613.719	1.767.045	1.861.019	3.335.498	3.706.209
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	461	874	629.358	5.401	4.909
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	8.837	1.836	1.650	2.250	2.005
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	544.884	512.230	677.679	1.344.713	2.283.620
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	84.470	212.142	272.643	335.706	363.347

97 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	87.717	189.120	130.874	906.221	179.890
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc *Communist party, socio-political organization activities; public administration and defense; compulsory social security*	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	34.441	112.168	161.990	186.566	262.255
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	33.057	52.873	51.232	81.296	114.218
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	913.660	978.907	864.091	924.502	1.536.490
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	5.770	10.259	5.250	9.198	10.659
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

98 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố

Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 December by district

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**71.306.729**	**83.279.560**	**114.767.444**	**136.932.731**	**145.301.554**
1. Thành phố Ninh Bình	26.626.250	32.137.432	42.319.833	47.446.846	49.882.267
2. Thành phố Tam Điệp	6.866.984	12.855.864	17.343.267	26.944.983	28.037.857
3. Huyện Nho Quan	2.933.750	3.152.872	3.485.927	4.732.546	6.363.579
4. Huyện Gia Viễn	11.009.637	11.503.340	15.574.812	18.800.542	20.096.998
5. Huyện Hoa Lư	4.096.143	5.218.620	9.343.600	9.941.734	10.450.601
6. Huyện Yên Khánh	16.769.875	15.564.280	22.709.162	23.521.039	24.247.347
7. Huyện Kim Sơn	1.625.996	1.218.674	1.474.817	2.009.501	2.396.006
8. Huyện Yên Mô	1.378.094	1.628.478	2.516.026	3.535.540	3.826.899

99 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
	Triệu đồng - *Mill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**299.382.054**	**274.325.674**	**322.564.874**	**373.472.421**	**320.993.133**
DN Nhà nước - *State owned enterprise*	**12.884.672**	**10.792.650**	**13.223.692**	**15.084.081**	**13.293.275**
Trung ương - *Central*	12.490.610	10.408.437	12.811.033	14.674.631	12.865.055
Địa phương - *Local*	394.062	384.213	412.659	409.450	428.220
DN ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**219.354.749**	**194.843.744**	**239.719.224**	**289.365.709**	**250.820.365**
Tư nhân - *Private*	5.085.953	4.687.536	2.848.130	3.558.125	3.623.894
Công ty hợp danh - *Collective name*	11.778	18.914	18.815	9.941	15.488
Công ty TNHH - *Limited Co.*	98.933.200	94.285.787	122.133.587	149.148.031	138.897.063
Công ty CP có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	3.097.548	3.545.598	5.927.442	1.935.929	2.074.103
Công ty CP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	112.226.270	92.305.909	108.791.250	134.713.683	106.209.817
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**67.142.633**	**68.689.280**	**69.621.958**	**69.022.631**	**56.879.493**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	35.577.284	36.780.915	35.374.074	36.902.849	31.630.542
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	31.565.349	31.908.365	34.247.884	32.119.782	25.248.951
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
DN Nhà nước - *State owned enterprise*	**4,3**	**3,9**	**4,1**	**4,0**	**4,1**
Trung ương - *Central*	4,2	3,8	4,0	3,9	4,0
Địa phương - *Local*	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
DN ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**73,3**	**71,1**	**74,3**	**77,5**	**78,1**
Tư nhân - *Private*	1,7	1,7	0,9	1,0	1,1
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Công ty TNHH - *Limited Co.*	33,0	34,5	37,9	39,9	43,3
Công ty CP có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1,0	1,3	1,8	0,5	0,6
Công ty CP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	37,6	33,6	33,7	36,1	33,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**22,4**	**25,0**	**21,6**	**18,5**	**17,8**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	11,9	13,4	11,0	9,9	9,9
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	10,5	11,6	10,6	8,6	7,9

100 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**299.382.054**	**274.325.674**	**322.564.874**	**373.472.421**	**320.993.133**
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1.124.299	336.178	205.814	208.146	209.294
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	1.123.034	3.545.044	4.571.730	2.346.457	2.294.130
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	89.808.373	106.554.161	115.203.630	121.405.703	109.459.178
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	5.691.208	5.260.205	6.366.014	6.473.952	6.590.771
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	353.029	944.352	334.108	367.387	533.639
F. Xây dựng - *Construction*	25.686.988	34.413.707	25.962.141	25.048.549	26.787.280
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	164.933.021	107.583.602	154.168.631	196.237.385	146.193.251
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	5.391.688	13.547.778	12.899.558	14.970.456	25.156.973
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	569.241	617.501	357.753	1.127.890	855.451
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	3.279	9.282	428.407	5.645	7.601
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	2.917	5.958	6.723	9.447	20.091
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	1.064.135	379.061	462.329	1.290.418	508.613
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	2.533.130	450.421	769.185	2.078.115	860.068

100 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	523.081	298.215	351.072	1.279.945	612.958
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc *Communist party, socio-political organization activities; public administration and defense; compulsory social security*	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	72.178	47.582	25.446	38.928	138.174
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	117.752	96.544	179.518	216.251	185.203
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	365.439	224.754	251.089	344.554	556.781
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	19.262	11.329	21.726	23.193	23.677
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

101 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố
Net turnover from business of enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**299.382.054**	**274.325.674**	**322.564.874**	**373.472.421**	**320.993.133**
1. Thành phố Ninh Bình	106.961.394	106.799.642	107.537.468	132.282.150	117.851.164
2. Thành phố Tam Điệp	31.968.681	32.752.512	36.792.017	38.680.142	41.069.713
3. Huyện Nho Quan	5.828.209	4.290.965	7.534.828	7.520.516	7.187.080
4. Huyện Gia Viễn	119.977.510	96.977.170	121.029.193	135.218.690	97.887.694
5. Huyện Hoa Lư	6.158.059	8.766.826	9.337.152	9.958.227	8.307.737
6. Huyện Yên Khánh	18.469.763	16.625.349	27.080.511	35.189.876	33.995.952
7. Huyện Kim Sơn	3.963.596	4.095.585	5.384.077	5.260.334	5.192.010
8. Huyện Yên Mô	6.054.842	4.017.625	7.869.628	9.362.486	9.501.783

102 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 31 December 2023 by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*						
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	6-10 người *6-10 pers.*	11-50 người *11-50 pers.*	51-200 người *51-200 pers.*	201-500 người *201-500 pers.*	501-1000 người *501-1000 pers.*	Từ 1001 người trở lên *1001 pers. and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*							
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.521**	**2.574**	**665**	**936**	**246**	**61**	**21**	**18**
DN Nhà nước *State owned enterprise*	**15**	**-**	**1**	**-**	**5**	**5**	**4**	**-**
Trung ương - *Central*	9	-	1	-	2	3	3	-
Địa phương - *Local*	6	-	-	-	3	2	1	-
DN ngoài Nhà nước *Non-state enterprise*	**4.430**	**2.572**	**662**	**929**	**215**	**36**	**10**	**6**
Tư nhân - *Private*	251	186	31	28	5	-	-	1
Công ty hợp danh *Collective name*	6	1	4	1	-	-	-	-
Công ty TNHH *Limited Co.*	3.574	2.114	544	746	146	16	5	3
Công ty CP có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	4	-	-	3	-	1	-	-
Công ty CP không có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. without capital of State*	595	271	83	151	64	19	5	2
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**76**	**2**	**2**	**7**	**26**	**20**	**7**	**12**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	62	2	1	6	18	18	6	11
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	14	-	1	1	8	2	1	1

102 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2023 by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*						
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	6-10 người *6-10 pers.*	11-50 người *11-50 pers.*	51-200 người *51-200 pers.*	201-500 người *201-500 pers.*	501-1000 người *501-1000 pers.*	Từ 1001 người trở lên *1001 pers. and over*
	Cơ cấu - *Structure* (%)							
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
DN Nhà nước *State owned enterprise*	**0,3**	**-**	**0,2**	**-**	**2,0**	**8,2**	**19,1**	**-**
Trung ương - *Central*	0,2	-	0,2	-	0,8	4,9	14,3	-
Địa phương - *Local*	0,1	-	-	-	1,2	3,3	4,8	-
DN ngoài Nhà nước *Non-state enterprise*	**98,0**	**99,9**	**99,4**	**99,3**	**87,4**	**59,0**	**47,5**	**33,4**
Tư nhân - *Private*	5,6	7,2	4,7	3,0	2,0	0,0	-	5,6
Công ty hợp danh *Collective name*	0,1	-	0,6	-	-	-	-	-
Công ty TNHH *Limited Co.*	79,0	82,2	81,6	79,8	59,4	26,3	23,7	16,7
Công ty CP có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,1	-	-	0,3	-	1,6	-	-
Công ty CP không có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. without capital of State*	13,2	10,5	12,5	16,1	26,0	31,1	23,8	11,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**1,7**	**0,1**	**0,4**	**0,7**	**10,6**	**32,8**	**33,4**	**66,6**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	1,4	0,1	0,2	0,6	7,3	29,5	28,6	61,0
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	0,3	0,0	0,2	0,1	3,3	3,3	4,8	5,6

103 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 31 December 2023 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*						
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	6-10 người *6-10 pers.*	11-50 người *11-50 pers.*	51-200 người *51-200 pers.*	201 - 500 người *201-500 pers.*	501-1000 người *501-1000 pers.*	Từ 1001 người trở lên *1001 pers. and over*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.521**	**2.574**	**665**	**936**	**246**	**61**	**21**	**18**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	28	9	12	5	1	-	1	-
B. Khai khoáng *Mining and quarrying*	34	6	5	19	3	1	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	822	337	117	204	95	38	15	16
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	13	6	3	1	1	1	1	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	20	9	1	5	2	3	-	-
F. Xây dựng - *Construction*	723	279	91	265	72	13	2	1
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	1.764	1.296	234	211	23	-	-	-
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	317	145	61	82	23	5	1	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	189	136	26	17	10	-	-	-
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	17	15	2	-	-	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	10	5	3	2	-	-	-	-

103 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2023 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*						
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	6-10 người *6-10 pers.*	11-50 người *11-50 pers.*	51-200 người *51-200 pers.*	201 - 500 người *201-500 pers.*	501-1000 người *501-1000 pers.*	Từ 1001 người trở lên *1001 pers. and over*
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	43	25	9	8	1	-	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	318	194	63	57	4	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	113	69	15	27	2	-	-	-
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc - *Communist party, socio-political organization activities; public administration and defense; compulsory social security*	-	-	-	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	49	22	14	10	3	-	-	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	33	8	2	21	2	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	12	4	2	1	3	-	1	1
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	16	9	5	1	1	-	-	-
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-	-	-	-

104 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và huyện, thành phố

Number of acting enterprises as of 31 December 2023 by size of employees and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*						
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	6-10 người *6-10 pers.*	11-50 người *11-50 pers.*	51-200 người *51-200 pers.*	201 - 500 người *201-500 pers.*	501-1000 người *501-1000 pers.*	Từ 1001 người trở lên *1001 pers. and over*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.521**	**2.574**	**665**	**936**	**246**	**61**	**21**	**18**
1. Thành phố Ninh Bình	1.959	1.152	296	382	102	16	6	5
2. Thành phố Tam Điệp	448	242	73	102	19	6	3	3
3. Huyện Nho Quan	317	186	45	64	11	7	3	1
4. Huyện Gia Viễn	462	251	61	97	35	11	3	4
5. Huyện Hoa Lư	398	248	56	71	17	4	2	-
6. Huyện Yên Khánh	394	199	58	89	34	9	2	3
7. Huyện Kim Sơn	298	160	41	75	14	6	1	1
8. Huyện Yên Mô	245	136	35	56	14	2	1	1

105 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 31 December 2023 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*					
		Dưới 1 tỷ đồng *Under 1 billion dongs*	Từ 1 - dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 - dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 - dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 - dưới 100 tỷ đồng *From 50 to under 100 bill. dongs*	Từ 100 tỷ đồng trở lên *From 100 bill. dongs and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*						
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.521**	**458**	**1.309**	**832**	**1.227**	**297**	**398**
DN Nhà nước *State owned enterprise*	**15**	**-**	**-**	**-**	**5**	**2**	**8**
Trung ương - *Central*	9	-	-	-	2	1	6
Địa phương - *Local*	6	-	-	-	3	1	2
DN ngoài Nhà nước *Non-state enterprise*	**4.430**	**458**	**1.308**	**830**	**1.202**	**290**	**342**
Tư nhân - *Private*	251	49	121	33	43	2	3
Công ty hợp danh *Collective name*	6	5	1	-	-	-	-
Công ty TNHH *Limited Co.*	3.574	370	1.082	697	986	216	223
Công ty CP có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. having capital of State*	4	-	1	-	1	-	2
Công ty CP không có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. without capital of State*	595	34	103	100	172	72	114
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**76**	**-**	**1**	**2**	**20**	**5**	**48**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	62	-	-	1	13	4	44
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	14	-	1	1	7	1	4

105 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2023 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*					
		Dưới 1 tỷ đồng *Under 1 billion dongs*	Từ 1 - dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 - dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 - dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 - dưới 100 tỷ đồng *From 50 to under 100 bill. dongs*	Từ 100 tỷ đồng trở lên *From 100 bill. dongs and over*
	Cơ cấu - *Structure* (%)						
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
DN Nhà nước *State owned enterprise*	**0,3**	**-**	**-**	**-**	**0,4**	**0,6**	**2,0**
Trung ương - *Central*	0,2	-	-	-	0,2	0,3	1,5
Địa phương - *Local*	0,1	-	-	-	0,2	0,3	0,5
DN ngoài Nhà nước *Non-state enterprise*	**98,0**	**100,0**	**99,9**	**99,8**	**97,9**	**97,8**	**85,9**
Tư nhân - *Private*	5,6	10,7	9,2	4,0	3,5	0,7	0,8
Công ty hợp danh *Collective name*	0,1	1,1	0,1	0,0	-	-	-
Công ty TNHH *Limited Co.*	79,0	80,8	82,6	83,8	80,3	72,9	56,0
Công ty CP có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. having capital of State*	0,1	-	0,1	-	0,1	0,0	0,5
Công ty CP không có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. without capital of State*	13,2	7,4	7,9	12,0	14,0	24,2	28,6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**1,7**	**-**	**0,1**	**0,2**	**1,7**	**1,6**	**12,1**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	1,4	-	-	0,1	1,1	1,3	11,1
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,3	-	0,1	0,1	0,6	0,3	1,0

106 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 31 December 2023 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*					
		Dưới 1 tỷ đồng *Under 1 billion dongs*	Từ 1 - dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 - dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 - dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 - dưới 100 tỷ đồng *From 50 to under 100 bill. dongs*	Từ 100 tỷ đồng trở lên *From 100 bill. dongs and over*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.521**	**458**	**1.309**	**832**	**1.227**	**297**	**398**
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	28	5	3	7	10	2	1
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	34	1	5	2	15	10	1
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	822	68	273	143	189	50	99
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	13	-	1	2	4	-	6
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	20	3	6	1	7	-	3
F. Xây dựng - *Construction*	723	30	143	133	259	73	85
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	1.764	181	486	331	503	120	143
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	317	17	82	48	116	27	27
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	189	35	70	40	29	2	13
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	17	10	3	2	2	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	10	4	5	1	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	43	3	5	4	14	4	13

106 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2023 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*					
		Dưới 1 tỷ đồng *Under 1 billion dongs*	Từ 1 - dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 - dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 - dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 - dưới 100 tỷ đồng *From 50 to under 100 bill. dongs*	Từ 100 tỷ đồng trở lên *From 100 bill. dongs and over*
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	318	42	139	83	50	1	3
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	113	23	51	17	17	5	-
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc *Communist party, socio-political organization activities; public administration and defense; compulsory social security*	-	-	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	49	26	16	2	2	2	1
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	33	4	10	12	7	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	12	-	3	2	3	1	3
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	16	6	8	2	-	-	-
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-	-	-

107 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và huyện, thành phố

Number of acting enterprises as of 31 December 2023 by size of capital and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*					
		Dưới 1 tỷ đồng *Under 1 billion dongs*	Từ 1 - dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 - dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 - dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 - dưới 100 tỷ đồng *From 50 to under 100 bill. dongs*	Từ 100 tỷ đồng trở lên *From 100 bill. dongs and over*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.521**	**458**	**1.309**	**832**	**1.227**	**297**	**398**
1. Thành phố Ninh Bình	1.959	187	545	365	531	135	196
2. Thành phố Tam Điệp	448	53	131	84	127	26	27
3. Huyện Nho Quan	317	32	98	62	90	15	20
4. Huyện Gia Viễn	462	29	112	80	134	43	64
5. Huyện Hoa Lư	398	51	130	75	98	17	27
6. Huyện Yên Khánh	394	38	101	74	118	31	32
7. Huyện Kim Sơn	298	33	107	50	78	10	20
8. Huyện Yên Mô	245	35	85	42	51	20	12

108 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
	Triệu đồng - *Mill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**11.586.694**	**12.106.211**	**14.312.220**	**15.406.902**	**14.814.460**
DN Nhà nước - *State owned enterprise*	**771.525**	**726.622**	**740.688**	**817.151**	**847.734**
Trung ương - *Central*	659.612	619.267	627.830	696.868	719.894
Địa phương - *Local*	111.913	107.355	112.858	120.283	127.840
DN ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**5.994.460**	**6.387.957**	**7.700.057**	**7.713.032**	**7.566.403**
Tư nhân - *Private*	603.204	557.190	440.828	307.085	365.176
Công ty hợp danh - *Collective name*	4.349	8.627	9.514	5.823	11.451
Công ty TNHH - *Limited Co.*	3.508.315	3.889.108	4.719.908	4.681.603	4.678.756
Công ty CP có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	28.936	80.839	123.338	69.877	37.297
Công ty CP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	1.849.656	1.852.193	2.406.469	2.648.644	2.473.723
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**4.820.709**	**4.991.632**	**5.871.475**	**6.876.719**	**6.400.323**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	4.444.164	4.564.881	5.338.583	6.290.452	5.835.981
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	376.545	426.751	532.892	586.267	564.342
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
DN Nhà nước - *State owned enterprise*	**6,7**	**6,0**	**5,2**	**5,3**	**5,8**
Trung ương - *Central*	5,7	5,1	4,4	4,5	4,9
Địa phương - *Local*	1,0	0,9	0,8	0,8	0,9
DN ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**51,7**	**52,8**	**53,8**	**50,1**	**51,0**
Tư nhân - *Private*	5,2	4,6	3,1	2,0	2,5
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,0	0,1	0,1	0,0	0,1
Công ty TNHH - *Limited Co.*	30,3	32,1	32,9	30,4	31,4
Công ty CP có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,2	0,7	0,9	0,5	0,3
Công ty CP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	16,0	15,3	16,8	17,2	16,7
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**41,6**	**41,2**	**41,0**	**44,6**	**43,2**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	38,4	37,7	37,3	40,8	39,4
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	3,2	3,5	3,7	3,8	3,8

109 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**11.586.694**	**12.106.211**	**14.312.220**	**15.406.902**	**14.814.460**
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	66.866	60.576	60.243	61.374	63.032
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	34.601	120.054	145.216	109.809	141.767
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	7.168.986	7.747.142	9.355.478	10.411.988	9.558.886
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	260.947	280.267	304.467	294.040	316.198
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	68.365	61.070	81.517	91.365	112.390
F. Xây dựng - *Construction*	2.178.156	1.974.272	2.319.216	1.978.040	1.830.253
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	1.058.136	793.702	994.030	1.168.255	1.141.454
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	332.021	599.059	479.222	537.163	777.198
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	106.150	114.972	77.650	205.164	160.259
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	1.345	1.883	3.804	1.833	2.310
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	1.208	3.011	3.550	6.353	8.278
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	25.025	43.109	84.110	77.333	71.581
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	145.010	158.940	235.887	221.879	222.295

109 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	45.092	52.170	41.356	83.983	70.185
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc *Communist party, socio-political organization activities; public administration and defense; compulsory social security*	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	13.945	18.257	16.820	23.317	35.506
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	15.936	26.490	55.747	55.672	51.994
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	56.281	48.753	49.340	72.463	243.011
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	8.624	2.484	4.567	6.871	7.863
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

110 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố

Total compensation of employees in enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**11.586.694**	**12.106.211**	**14.312.220**	**15.406.902**	**14.814.460**
1. Thành phố Ninh Bình	4.232.671	4.173.306	4.649.492	4.670.700	4.606.770
2. Thành phố Tam Điệp	1.602.362	1.858.132	2.167.963	2.352.965	2.206.123
3. Huyện Nho Quan	588.301	695.423	981.144	997.503	981.290
4. Huyện Gia Viễn	1.927.874	1.992.208	2.313.345	2.481.297	2.278.392
5. Huyện Hoa Lư	450.032	591.521	694.690	699.726	603.756
6. Huyện Yên Khánh	1.517.315	1.541.503	1.865.815	2.158.070	1.973.084
7. Huyện Kim Sơn	692.715	659.256	849.044	956.181	1.011.614
8. Huyện Yên Mô	575.424	594.862	790.727	1.090.460	1.153.431

111 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6.627**	**6.969**	**7.907**	**8.418**	**7.962**
Doanh nghiệp Nhà nước *State owned enterprise*	**10.646**	**10.970**	**11.394**	**12.631**	**13.160**
Trung ương - *Central*	12.706	13.573	13.959	15.785	16.337
Địa phương - *Local*	5.444	5.207	5.635	5.855	6.281
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Non-state enterprise*	**5.972**	**6.585**	**7.842**	**7.852**	**7.627**
Tư nhân - *Private*	7.632	8.095	8.543	5.773	8.621
Công ty hợp danh - *Collective name*	6.970	7.730	10.165	7.955	11.497
Công ty TNHH - *Limited Co.*	5.570	6.231	7.356	7.232	7.322
Công ty CP có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	8.258	11.379	14.789	14.414	8.492
Công ty CP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	6.361	6.888	8.613	9.590	8.103
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**7.171**	**7.123**	**7.694**	**8.779**	**7.958**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	7.018	6.908	7.432	8.530	7.711
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	9.661	10.663	11.877	12.799	11.906

112 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6.627**	**6.969**	**7.907**	**8.418**	**7.962**
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	4.061	4.954	5.025	5.251	5.145
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	2.507	8.407	8.840	10.145	11.198
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	6.938	7.218	7.981	8.785	7.996
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	16.486	18.261	17.390	17.553	18.970
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	5.697	5.763	6.006	6.420	7.204
F. Xây dựng - *Construction*	5.907	6.233	7.433	7.260	6.873
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	7.324	6.158	7.591	8.380	8.295
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	5.621	7.942	8.192	9.067	9.800
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	4.553	3.359	4.703	4.464	6.559
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	2.734	3.018	4.953	4.020	4.278
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	3.728	5.835	6.431	7.059	7.929
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	5.621	12.561	14.046	9.064	10.729
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	5.967	6.499	9.679	7.323	7.903

112 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	4.533	5.758	5.136	7.493	6.309
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc *Communist party, socio-political organization activities; public administration and defense; compulsory social security*	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	2.884	4.310	3.971	5.182	5.668
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	3.423	5.006	8.266	7.593	6.391
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	5.246	6.338	5.541	7.249	6.631
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	4.759	3.000	5.437	5.205	4.070
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

113 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố

Average compensation per month of employees in acting enterprises by district

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6.627**	**6.969**	**7.907**	**8.418**	**7.962**
1. Thành phố Ninh Bình	6.901	7.009	7.789	8.157	8.150
2. Thành phố Tam Điệp	6.029	6.940	8.108	8.875	8.145
3. Huyện Nho Quan	5.557	6.260	7.946	7.712	7.210
4. Huyện Gia Viễn	7.943	8.578	9.797	10.550	9.648
5. Huyện Hoa Lư	5.616	7.165	7.782	8.063	7.069
6. Huyện Yên Khánh	6.475	6.866	7.958	8.716	7.673
7. Huyện Kim Sơn	5.842	5.953	6.873	7.372	7.013
8. Huyện Yên Mô	6.554	5.270	5.692	6.651	6.967

114 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
	Triệu đồng - *Mill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.524.789**	**5.317.516**	**10.110.474**	**9.934.949**	**-499.645**
DN Nhà nước - *State owned enterprise*	**-704.093**	**-1.994.892**	**17.909**	**995.185**	**-539.913**
Trung ương - *Central*	-690.632	-1.981.988	36.160	1.007.972	-522.339
Địa phương - *Local*	-13.461	-12.904	-18.251	-12.787	-17.574
DN ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**4.911.721**	**5.266.739**	**7.668.576**	**7.958.375**	**197.267**
Tư nhân - *Private*	4.119	-21.236	-31.952	-9.633	14.257
Công ty hợp danh - *Collective name*	-2.346	421	387	-635	348
Công ty TNHH - *Limited Co.*	-1.792	775.835	580.731	553.959	-951.489
Công ty CP có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	-8.595	19.064	265.401	62.562	-66.874
Công ty CP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	4.920.335	4.492.655	6.854.009	7.352.122	1.201.025
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**1.317.161**	**2.045.669**	**2.423.989**	**981.389**	**-156.999**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	1.410	268.051	492.227	-28.968	-234.807
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	1.315.751	1.777.618	1.931.762	1.010.357	77.808
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
DN Nhà nước - *State owned enterprise*	**-12,7**	**-37,5**	**0,2**	**10,0**	**108,0**
Trung ương - *Central*	-12,5	-37,3	0,4	10,1	104,5
Địa phương - *Local*	-0,2	-0,2	-0,2	-0,1	3,5
DN ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**88,9**	**99,1**	**75,8**	**80,1**	**-39,4**
Tư nhân - *Private*	0,1	-0,4	-0,3	-0,1	-2,9
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,0	0,0	0,0	0,0	-0,1
Công ty TNHH - *Limited Co.*	0,0	14,6	5,8	5,6	190,6
Công ty CP có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	-0,2	0,4	2,6	0,6	13,4
Công ty CP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	89,0	84,5	67,7	74,0	-240,4
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**23,8**	**38,4**	**24,0**	**9,9**	**31,4**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	0,0	5,0	4,9	-0,3	47,0
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	23,8	33,4	19,1	10,2	-15,6

115 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.524.789**	**5.317.516**	**10.110.474**	**9.934.949**	**-499.645**
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	17.501	99	-944	-20.034	1.529
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	-10.624	-217	-31.322	-19.941	33.762
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	167.114	1.814.145	4.666.241	3.768.110	-1.186.385
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	48.840	63.378	43.722	63.561	-91.825
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	-23.926	33.273	-26.046	-24.232	-18.571
F. Xây dựng - *Construction*	618.886	23.479	83.164	-5.784	-79.332
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	4.710.287	3.242.254	5.503.010	6.205.009	496.152
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	38.585	266.666	-15.888	24.903	666.359
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	-37.742	-100.322	-150.201	-30.751	-127.838
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	-14	195	103.697	416	-721
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	-2	-183	-86	-20	-349
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	37.605	8.502	-42.712	-51.880	-70.624
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	-18.280	-13.976	6.607	-19.507	-66.569

115 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	-1.035	-802	-863	28.996	-4.844
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc *Communist party, socio-political organization activities; public administration and defense; compulsory social security*	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	-3.712	-5.170	-9.387	-8.781	-10.454
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	-3.128	-4.162	3.390	17.191	15.880
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	-12.004	-9.356	-20.884	8.540	-55.210
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	-3.562	-287	-1.024	-847	-605
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

116 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố

Profit before taxes of acting enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.524.789**	**5.317.516**	**10.110.474**	**9.934.949**	**-499.645**
1. Thành phố Ninh Bình	75.405	867.540	1.233.395	586.631	-350.047
2. Thành phố Tam Điệp	135.960	1.221.996	778.850	1.056.807	-144.882
3. Huyện Nho Quan	-29.357	-54.921	20.667	-23.568	-258.625
4. Huyện Gia Viễn	6.427.987	5.414.427	7.912.695	7.690.356	1.406.296
5. Huyện Hoa Lư	-291.701	-498.540	-187.171	-335.259	-433.989
6. Huyện Yên Khánh	-696.627	-1.619.802	350.646	1.077.809	-424.590
7. Huyện Kim Sơn	4.159	-10.881	2.003	-70.607	-185.508
8. Huyện Yên Mô	-101.037	-2.303	-611	-47.220	-108.300

117 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit rate before taxes of acting enterprises by types of enterprise

ĐVT - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1,8**	**1,9**	**3,1**	**2,7**	**-0,2**
DN Nhà nước - *State owned enterprise*	**-5,5**	**-18,5**	**0,1**	**6,6**	**-4,1**
Trung ương - *Central*	-5,5	-19,0	0,3	6,9	-4,1
Địa phương - *Local*	-3,4	-3,4	-4,4	-3,1	-4,1
DN ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**2,2**	**2,7**	**3,2**	**2,8**	**0,1**
Tư nhân - *Private*	0,1	-0,5	-1,1	-0,3	0,4
Công ty hợp danh - *Collective name*	-19,9	2,2	2,1	-6,4	2,2
Công ty TNHH - *Limited Co.*	0,0	0,8	0,5	0,4	-0,7
Công ty CP có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	-0,3	0,5	4,5	3,2	-3,2
Công ty CP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	4,4	4,9	6,3	5,5	1,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**2,0**	**3,0**	**3,5**	**1,4**	**-0,3**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	0,0	0,7	1,4	-0,1	-0,7
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	4,2	5,6	5,6	3,1	0,3

118 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1,8**	**1,9**	**3,1**	**2,7**	**-0,2**
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1,6	0,0	-0,5	-9,6	0,7
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	-0,9	0,0	-0,7	-0,8	1,5
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	0,2	1,7	4,1	3,1	-1,1
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	0,9	1,2	0,7	1,0	-1,4
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	-6,8	3,5	-7,8	-6,6	-3,5
F. Xây dựng - *Construction*	2,4	0,1	0,3	0,0	-0,3
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	2,9	3,0	3,6	3,2	0,3
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	0,7	2,0	-0,1	0,2	2,6
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	-6,6	-16,2	-42,0	-2,7	-14,9
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	-0,4	2,1	24,2	7,4	-9,5
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	-0,1	-3,1	-1,3	-0,2	-1,7
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	3,5	2,2	-9,2	-4,0	-13,9
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	-0,7	-3,1	0,9	-0,9	-7,7

118 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	2023
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	-0,2	-0,3	-0,2	2,3	-0,8
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc *Communist party, socio-political organization activities; public administration and defense; compulsory social security*	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	-5,1	-10,9	-36,9	-22,6	-7,6
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	-2,7	-4,3	1,9	7,9	8,6
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	-3,3	-4,2	-8,3	2,5	-9,9
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	-18,5	-2,5	-4,7	-3,7	-2,6
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

119 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố
Profit rate before taxes of acting enterprises by district

ĐVT - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1,8**	**1,9**	**3,1**	**2,7**	**-0,2**
1. Thành phố Ninh Bình	0,1	0,8	1,1	0,4	-0,3
2. Thành phố Tam Điệp	0,4	3,7	2,1	2,7	-0,4
3. Huyện Nho Quan	-0,5	-1,3	0,3	-0,3	-3,6
4. Huyện Gia Viễn	5,4	5,6	6,5	5,7	1,4
5. Huyện Hoa Lư	-4,7	-5,7	-2,0	-3,4	-5,2
6. Huyện Yên Khánh	-3,8	-9,7	1,3	3,1	-1,2
7. Huyện Kim Sơn	0,1	-0,3	0,0	-1,3	-3,6
8. Huyện Yên Mô	-1,7	-0,1	0,0	-0,5	-1,1

120 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**489**	**575**	**761**	**898**	**937**
DN Nhà nước - *State owned enterprise*	**2.215**	**2.147**	**3.916**	**3.995**	**4.169**
Trung ương - *Central*	2.613	2.664	4.987	5.145	5.226
Địa phương - *Local*	1.209	1.005	1.512	1.523	1.881
DN ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**521**	**701**	**858**	**1.069**	**1.119**
Tư nhân - *Private*	291	389	876	919	1.212
Công ty hợp danh - *Collective name*	162	4	5	2	1
Công ty TNHH - *Limited Co.*	409	589	661	927	944
Công ty CP có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	776	953	2.152	1.560	1.723
Công ty CP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	823	1.037	1.270	1.424	1.468
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**257**	**252**	**367**	**428**	**453**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	250	248	360	394	419
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	362	331	476	976	1.009

121 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**489**	**575**	**761**	**898**	**937**
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1.448	1.585	2.087	2.219	2.492
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	332	1.481	1.376	890	833
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	464	517	767	932	921
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	930	1.068	4.145	4.479	4.874
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	1.086	1.177	1.261	1.216	1.981
F. Xây dựng - *Construction*	358	532	457	585	619
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	760	621	644	547	589
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	653	1.070	1.004	1.500	1.782
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	831	620	1.352	871	1.820
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	11	17	9.834	142	109
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	327	43	36	30	23
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	1.469	1.791	1.358	1.891	4.107
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	42	104	134	133	155

121 (Tiếp theo) Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	106	250	195	970	194
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc *Communist party, socio-political organization activities; public administration and defense; compulsory social security*	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	85	318	459	498	502
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	85	120	91	133	168
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	1.022	1.527	1.165	1.110	503
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	38	149	75	84	66
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

122 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố

Average fixed asset per employee of acting enterprise by district

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**489**	**575**	**761**	**898**	**937**
1. Thành phố Ninh Bình	521	648	851	994	1.059
2. Thành phố Tam Điệp	310	576	778	1.220	1.242
3. Huyện Nho Quan	333	341	339	439	561
4. Huyện Gia Viễn	544	594	791	959	1.021
5. Huyện Hoa Lư	613	759	1.256	1.375	1.468
6. Huyện Yên Khánh	859	832	1.162	1.140	1.132
7. Huyện Kim Sơn	165	132	143	186	199
8. Huyện Yên Mô	188	173	217	259	277

123 Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo huyện, thành phố

Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Hợp tác xã - *Unit: Cooperative*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**289**	**288**	**292**	**294**	**305**
1. Thành phố Ninh Bình	29	27	29	32	33
2. Thành phố Tam Điệp	15	16	17	20	22
3. Huyện Nho Quan	36	35	37	35	38
4. Huyện Gia Viễn	47	48	48	47	49
5. Huyện Hoa Lư	30	29	30	31	31
6. Huyện Yên Khánh	43	44	40	42	45
7. Huyện Kim Sơn	44	44	46	40	41
8. Huyện Yên Mô	45	45	45	47	46

124 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo huyện, thành phố

Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.660**	**5.029**	**4.839**	**4.483**	**4.382**
1. Thành phố Ninh Bình	400	351	300	301	312
2. Thành phố Tam Điệp	123	157	160	157	159
3. Huyện Nho Quan	862	733	552	587	520
4. Huyện Gia Viễn	524	497	549	531	538
5. Huyện Hoa Lư	386	353	344	343	333
6. Huyện Yên Khánh	1.041	939	1.005	963	950
7. Huyện Kim Sơn	1.494	1.214	1.190	838	888
8. Huyện Yên Mô	830	785	739	763	682

125 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**92.366**	**90.916**	**94.515**	**96.059**	**98.061**
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	-	-	-	-	-
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	30.951	31.269	32.046	32.744	33.859
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	26	23	27	24	24
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	449	432	461	469	491
F. Xây dựng - *Construction*	3.957	3.744	3.872	3.964	3.973
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	34.391	33.619	34.977	35.522	36.126
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	7.191	6.860	7.402	7.502	7.570
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	6.519	6.259	6.602	6.653	6.742
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	185	133	141	141	142
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	52	53	55	54	54
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	1.888	1.828	1.908	1.887	1.908
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	697	707	791	793	802

125 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	2020	2021	2022	2023	2024
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	1.172	1.055	1.100	1.114	1.127
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc *Communist party, socio-political organization activities; public administration and defense; compulsory social security*	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	283	196	202	201	205
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	454	422	436	441	448
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	256	236	249	251	254
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	3.895	4.080	4.246	4.299	4.336
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

126 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện, thành phố

Number of non-farm individual business establishments by district

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**92.366**	**90.916**	**94.515**	**96.059**	**98.061**
1. Thành phố Ninh Bình	10.786	10.868	11.407	11.057	11.324
2. Thành phố Tam Điệp	4.710	4.527	4.623	4.828	4.900
3. Huyện Nho Quan	9.242	8.767	8.719	8.674	8.850
4. Huyện Gia Viễn	8.057	7.712	8.332	8.457	8.541
5. Huyện Hoa Lư	7.524	7.338	9.314	9.173	9.305
6. Huyện Yên Khánh	17.418	17.220	17.247	18.430	18.712
7. Huyện Kim Sơn	23.169	22.715	22.810	23.111	23.915
8. Huyện Yên Mô	11.460	11.769	12.063	12.329	12.514

127 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**149.684**	**149.345**	**156.032**	**157.461**	**161.901**
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	-	-	-	-	-
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	43.954	45.541	48.597	49.290	51.713
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	54	52	59	63	63
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	635	602	940	660	739
F. Xây dựng - *Construction*	24.072	22.674	17.716	18.025	18.047
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	46.688	47.260	51.070	51.403	52.663
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	10.109	9.198	9.322	9.660	9.822
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	12.062	11.833	14.162	14.207	14.391
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	274	203	222	270	272
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	74	75	91	90	95
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	2.085	2.173	2.192	2.126	2.152
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	852	888	1.566	1.558	1.600

127 (Tiếp biểu) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	2.017	1.954	2.076	2.107	2.162
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc *Communist party, socio-political organization activities; public administration and defense; compulsory social security*	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	500	425	523	639	652
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	797	768	864	843	861
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	518	462	596	510	523
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	4.993	5.237	6.036	6.010	6.146
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

128 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện, thành phố

Number of employees in the non-farm individual business establishments by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**149.684**	**149.345**	**156.032**	**157.461**	**161.901**
1. Thành phố Ninh Bình	17.029	18.024	18.151	17.430	17.913
2. Thành phố Tam Điệp	6.662	6.608	7.470	7.728	7.909
3. Huyện Nho Quan	15.816	15.545	15.524	15.240	15.535
4. Huyện Gia Viễn	13.368	12.963	14.617	14.929	15.280
5. Huyện Hoa Lư	12.548	11.763	16.476	16.268	16.481
6. Huyện Yên Khánh	31.717	30.628	28.808	30.567	31.275
7. Huyện Kim Sơn	32.671	32.355	34.255	34.181	35.930
8. Huyện Yên Mô	19.873	21.459	20.731	21.118	21.578

129 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**70.285**	**73.203**	**80.705**	**80.970**	**83.343**
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	-	-	-	-	-
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	24.826	27.532	29.715	29.358	30.913
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	23	21	22	24	24
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	420	384	692	481	540
F. Xây dựng - *Construction*	3.031	2.858	2.503	2.713	2.719
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	28.019	28.663	31.173	31.748	32.150
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	1.882	1.493	1.716	1.661	1.665
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	6.961	6.990	8.349	8.571	8.762
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	99	78	81	95	96
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	24	26	36	36	38
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	729	866	919	856	871
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	394	384	767	691	708

129 (Tiếp biểu) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	860	828	943	910	936
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc *Communist party, socio-political organization activities; public administration and defense; compulsory social security*	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	426	384	450	562	574
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	335	343	387	399	410
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	234	206	277	228	234
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	2.022	2.147	2.675	2.637	2.703
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

130 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện, thành phố

Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**70.285**	**73.203**	**80.705**	**80.970**	**83.343**
1. Thành phố Ninh Bình	9.035	9.859	9.773	9.422	9.635
2. Thành phố Tam Điệp	3.293	3.347	3.847	4.026	4.117
3. Huyện Nho Quan	6.244	6.399	7.091	7.030	7.150
4. Huyện Gia Viễn	5.447	5.286	6.790	6.750	6.939
5. Huyện Hoa Lư	5.788	5.567	7.598	7.289	7.400
6. Huyện Yên Khánh	13.811	13.583	14.276	15.214	15.515
7. Huyện Kim Sơn	18.373	19.637	20.957	20.594	21.688
8. Huyện Yên Mô	8.294	9.525	10.373	10.645	10.899

131 Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**11.627.509**	**14.222.299**	**19.228.186**	**22.782.153**	**22.961.167**
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	-	-	-	-	-
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	1.863.040	2.441.607	3.125.785	3.359.443	3.404.474
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	11.326	12.058	18.900	16.728	16.890
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	4.464	10.085	8.322	9.037	9.132
F. Xây dựng - *Construction*	…	…	…	…	…
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	2.979.202	4.160.962	4.842.032	5.162.166	5.214.341
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	2.912.558	3.368.906	6.485.869	8.458.620	8.472.722
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	1.826.091	1.831.356	2.367.344	3.247.849	3.287.445
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	50.508	36.941	37.929	41.950	42.174
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	8.686	29.224	15.400	16.740	16.944
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	173.459	1.055.146	1.075.032	1.119.284	1.130.559

131 (Tiếp biểu) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	2024
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	41.871	87.949	101.299	111.434	114.297
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	171.127	242.043	222.238	235.906	238.166
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc *Communist party, socio-political organization activities; public administration and defense; compulsory social security*	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	860.801	61.538	57.885	62.339	63.046
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	70.784	152.179	70.967	76.471	77.393
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	185.306	171.344	355.530	406.250	410.504
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	468.286	560.961	443.654	457.936	463.080
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

132 Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện, thành phố

Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by district

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**11.627.509**	**14.222.299**	**19.228.186**	**22.782.153**	**22.961.167**
1. Thành phố Ninh Bình	4.110.590	5.068.685	2.809.648	3.088.266	3.111.665
2. Thành phố Tam Điệp	415.202	509.896	990.373	1.223.096	1.236.287
3. Huyện Nho Quan	856.155	1.037.515	1.732.218	2.043.685	2.057.726
4. Huyện Gia Viễn	1.900.306	2.299.207	4.283.173	5.572.438	5.590.482
5. Huyện Hoa Lư	1.054.725	1.279.386	2.147.110	2.411.452	2.434.561
6. Huyện Yên Khánh	1.363.888	1.671.989	2.877.766	3.489.048	3.524.352
7. Huyện Kim Sơn	1.234.967	1.512.996	2.722.935	3.001.342	3.031.413
8. Huyện Yên Mô	691.676	842.625	1.664.963	1.952.826	1.974.681

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu *Table*		Trang *Page*
133	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản *Gross output of product per ha of cultivated land and aquaculture water surface*	311
134	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo huyện, thành phố *Gross output of product per ha of cultivated land and aquaculture water surface by district*	312
135	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt phân theo huyện, thành phố *Gross output of product per ha of cultivated land by district*	313
136	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo huyện, thành phố *Gross output of product per ha of aquaculture water surface by district*	314
137	Số trang trại phân theo huyện, thành phố *Number of farms by district*	315
138	Số trang trại năm 2024 phân theo ngành hoạt động và huyện, thành phố *Number of farms in 2024 by kinds of activity and by district*	316
139	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây *Planted area of crops by crop group*	317
140	Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt *Planted area and production of cereals*	318
141	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện, thành phố *Planted area of cereals by district*	318
142	Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện, thành phố *Production of cereals by district*	319
143	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện, thành phố *Production of cereals per capita by district*	320
144	Diện tích gieo trồng lúa cả năm *Planted area of paddy*	321

Biểu *Table*		Trang *Page*
145	Năng suất gieo trồng lúa cả năm *Yield of paddy*	322
146	Sản lượng lúa cả năm *Production of paddy*	323
147	Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo huyện, thành phố *Planted area of paddy by district*	323
148	Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo huyện, thành phố *Yield of paddy by district*	324
149	Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện, thành phố *Production of paddy by district*	324
150	Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố *Planted area of spring paddy by district*	325
151	Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố *Yield of spring paddy by district*	325
152	Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố *Production of spring paddy by district*	326
153	Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo huyện, thành phố *Planted area of winter paddy by district*	326
154	Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo huyện, thành phố *Yield of winter paddy by district*	327
155	Sản lượng lúa mùa phân theo huyện, thành phố *Production of winter paddy by district*	327
156	Diện tích gieo trồng ngô phân theo huyện, thành phố *Planted area of maize by district*	328
157	Năng suất gieo trồng ngô phân theo huyện, thành phố *Yield of maize by district*	328
158	Sản lượng ngô phân theo huyện, thành phố *Production of maize by district*	329
159	Diện tích gieo trồng khoai lang phân theo huyện, thành phố *Planted area of sweet potatoes by district*	329
160	Năng suất gieo trồng khoai lang phân theo huyện, thành phố *Yield of sweet potatoes by district*	330

Biểu *Table*		Trang *Page*
161	Sản lượng khoai lang phân theo huyện, thành phố *Production of sweet potatoes by district*	330
162	Diện tích gieo trồng sắn phân theo huyện, thành phố *Planted area of cassava by district*	331
163	Năng suất gieo trồng sắn phân theo huyện, thành phố *Yield of cassava by district*	331
164	Sản lượng sắn phân theo huyện, thành phố *Production of cassava by district*	332
165	Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây hàng năm *Planted area of some annual crops*	333
166	Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo huyện, thành phố *Planted area of some annual crops by district*	334
167	Diện tích gieo trồng mía phân theo huyện, thành phố *Planted area of sugar-cane by district*	334
168	Sản lượng mía phân theo huyện, thành phố *Production of sugar-cane by district*	335
169	Diện tích gieo trồng lạc phân theo huyện, thành phố *Planted area of peanut by district*	335
170	Sản lượng lạc phân theo huyện, thành phố *Production of peanut by district*	336
171	Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm *Planted area, gethering area and production of some perennial crops*	338
172	Diện tích cây lâu năm hiện có phân theo huyện, thành phố *Planted area of by district*	338
173	Diện tích chè hiện có phân theo huyện, thành phố *Planted area of tea by district*	339
174	Diện tích chè cho sản phẩm phân theo huyện, thành phố *Gathering area of tea by district*	339
175	Sản lượng chè phân theo huyện, thành phố *Production of tea by district*	340
176	Diện tích cây ăn quả hiện có phân theo huyện, thành phố *Planted area of fruit farming by district*	340

Biểu *Table*		Trang *Page*
177	Diện tích dứa hiện có phân theo huyện, thành phố *Planted area of pineapple by district*	341
178	Diện tích dứa cho sản phẩm phân theo huyện, thành phố *Gathering area of pineapple by district*	341
179	Sản lượng dứa phân theo huyện, thành phố *Production of pineapple by district*	342
180	Diện tích chuối hiện có phân theo huyện, thành phố *Planted area of banana by district*	342
181	Diện tích chuối cho sản phẩm phân theo huyện, thành phố *Gathering area of banana by district*	343
182	Sản lượng chuối phân theo huyện, thành phố *Production of banana by district*	343
183	Diện tích vải hiện có phân theo huyện, thành phố *Planted area of litchi by district*	344
184	Diện tích vải cho sản phẩm phân theo huyện, thành phố *Gathering area of litchi by district*	344
185	Sản lượng vải phân theo huyện, thành phố *Production of litchi by district*	345
186	Diện tích bưởi hiện có phân theo huyện, thành phố *Planted area of pomelo by district*	345
187	Diện tích bưởi cho sản phẩm phân theo huyện, thành phố *Gathering area of pomelo by district*	346
188	Sản lượng bưởi phân theo huyện, thành phố *Production of pomelo by district*	346
189	Diện tích na hiện có phân theo huyện, thành phố *Planted area of custard-apple by district*	347
190	Diện tích na cho sản phẩm phân theo huyện, thành phố *Gathering area of custard-apple by district*	347
191	Sản lượng na phân theo huyện, thành phố *Production of custard-apple by district*	348
192	Chăn nuôi *Livestock*	349

Biểu *Table*		Trang *Page*
193	Số lượng trâu phân theo huyện, thành phố *Number of buffaloes by district*	349
194	Số lượng bò phân theo huyện, thành phố *Number of cattles by district*	350
195	Số lượng lợn phân theo huyện, thành phố *Number of pigs by district*	350
196	Số lượng gia cầm phân theo huyện, thành phố *Number of poultry by district*	351
197	Số lượng dê phân theo huyện, thành phố *Number of goats by district*	351
198	Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố *Living weight of buffaloes by district*	352
199	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố *Living weight of cattle by district*	352
200	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố *Living weight of pig by district*	353
201	Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán phân theo huyện, thành phố *Living weight of poultry by district*	354
202	Hiện trạng rừng đến 31/12 hàng năm *Area of forest as of 31st December*	355
203	Diện tích có rừng phân theo huyện, thành phố *Area of forest by district*	356
204	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng *Area of concentrated planted forest by type of forest*	357
205	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế *Area of concentrated planted forest by types of ownership*	358
206	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện, thành phố *Area of concentrated planted forest by district*	359
207	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản *Gross output of wood and non-timber products by types of forest products*	360
208	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản *Area surface for aquaculture*	361

Biểu *Table*		Trang *Page*
209	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo huyện, thành phố *Area of aquaculture by district*	362
210	Diện tích thu hoạch thủy sản *Area of havested aquaculture*	363
211	Sản lượng thủy sản *Production of fishery*	364
212	Sản lượng thuỷ sản phân theo huyện, thành phố *Production of fishery by district*	365
213	Số lượng tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo chiều dài tàu, phạm vi khai thác *The number of fishing vessels with motor by length and scope of fishing*	366
214	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo huyện, thành phố *Percentage of communes recognized as new rural standards by district*	311

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thuỷ sản và sản xuất muối.

Từ năm 2021 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về "Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại", cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thuỷ sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2022, theo Thông tư số 02/2022/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về "Tiêu chí kinh tế trang trại", cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

- **Đối với trang trại chuyên ngành:** Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm[1] của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ

[1] Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

- **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm.

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển ; diện tích các công trình phụ trợ.

Cây hằng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hằng năm (mía, thuốc lá, thuốc lào, bông, đay...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hằng năm.

Diện tích gieo trồng cây hằng năm là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hằng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hằng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dứa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trầu không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- Đối với cây hằng năm:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm*: Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đổ bồ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lượng lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt, lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác: Số thỏ, chó, ong, trăn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che[2] từ 0,1 trở lên.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

[2] *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Sản lượng gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THUỶ SẢN

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thuỷ sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, vuông, đăng quầng, vèo, ruộng lúa, mương vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đăng quầng,

vèo, giai, mùng, lưới. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ươm, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động có không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

• *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

• *Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thuỷ sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

From 2021 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on "Criteria and procedures to grant certificate of farm economy", individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches 700 million VND per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at 1 billion VND /year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at 500 million VND per year and over.

From 2022, according to the Circular No. 02/2022/TT-BNNPTNT dated February 28, 2022 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

For specialized farms: Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production, and the proportion of the product value[3] of the field accounts for more than 50% of the

[3]Including physical products and services.

total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

Cultivation: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Livestock: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Livestock;

Forestry production: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

Aquaculture production: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Salt production: The average output value must reach at least 0.35 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

For integrated farm: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.

Land for agricultural production (cropland) includes land for annual and prennial crops production.

Land for annual crops production comprises: Land for rice cultivation (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops production (including other annual crops and upland for other annual crops production);

Land for perennial crops production is the land for perennial crops which are planted once, developed and harvested for many years.

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area, inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

Annual plants are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops

(sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

Planted area of annual crop is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

Harvested area of annual crop is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

Perennial plants are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

The area of perennial crop includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.

Productive area of perennial plants/trees is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops*:

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial crops*: Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/ geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time..

Production of paddy rice (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the radio of canopy cover[4] is from 0.1 and vover.

[4] *Canopy cover* is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

Forest area refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

Production of timber and non-timber forest products includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Fishery harvested area is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of havested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.

Quantity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2024

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2024 mặc dù có những khó khăn, bất lợi do ảnh hưởng của thời tiết nhưng vẫn phát triển ổn định và đóng góp vào mức tăng trưởng chung của tỉnh. Dịch bệnh trong chăn nuôi được kiểm soát tốt; công tác bảo vệ và phòng chống cháy rừng tiếp tục được quan tâm; sản xuất thủy sản phát triển khá, không phát sinh dịch bệnh. Ngành Nông nghiệp tích cực ứng dụng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, các chuỗi liên kết trong sản xuất và tiêu thụ tiếp tục phát huy hiệu quả.

1. Nông nghiệp

1.1. Trồng trọt: Diện tích gieo trồng cây hàng năm 2024 đạt gần 91,0 nghìn ha, giảm 0,5% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng cây lương thực có hạt toàn tỉnh năm 2024 đạt 451,6 nghìn tấn, giảm 0,9% so với năm 2023, trong đó sản lượng lúa đạt 434,6 nghìn tấn, giảm 1,0% (trong đó: Sản lượng lúa Đông Xuân đạt 264,4 nghìn tấn, giảm 0,1%; sản lượng lúa Mùa đạt 164,7 nghìn tấn, giảm 2,5%). Diện tích cây lâu năm 2024 đạt 7,6 nghìn ha, tăng 0,5%; sản lượng cây lâu năm năm 2024 đạt 118,0 nghìn tấn, tăng 3,2% so với năm 2023.

1.2. Chăn nuôi: Tình hình chăn nuôi trên địa bàn tỉnh trong năm phát triển tương đối thuận lợi, dịch bệnh được kiểm soát tốt, tạo môi trường, điều kiện ổn định cho công tác tái đàn, khôi phục sản xuất; giá lợn hơi giữ ở mức cao đem lại hiệu quả kinh tế cho người nuôi. Ngành chăn nuôi là động lực tăng trưởng chính trong sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản năm 2024.

Tại thời điểm 01/01/2024 số lượng đàn gia súc, gia cầm hiện có là: Đàn trâu 12,6 nghìn con, giảm 3,0%; đàn bò 34,1 nghìn con, giảm 1,5%; đàn lợn 300,5 nghìn con, tăng 4,0%. Đàn gia cầm đạt 7.084,3 nghìn con, tăng 4,7%. Năm 2024, tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 70,7 nghìn tấn, trong đó: Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 1,0 nghìn tấn, tăng 1,8%; sản lượng

thịt bò hơi xuất chuồng đạt 2,8 nghìn tấn, tăng 6,0%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 48,2 nghìn tấn, tăng 6,5%; sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng ước đạt 16,8 nghìn tấn, tăng 7,2%...

2. Lâm nghiệp

Năm 2024, diện tích rừng trồng mới tập trung trên địa bàn tỉnh đạt 274 ha, giảm 8,1% so với năm 2023. Sản lượng gỗ khai thác đạt 27.516 m^3, tăng 5,1%; sản lượng củi khai thác đạt 23.785 ste, tăng 1,4%.

3. Thủy sản

Năm 2024, diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản đạt 15,1 nghìn ha, giảm 1,3% so với năm 2023; sản lượng thủy sản đạt 71,8 nghìn tấn, tăng 3,7% so với năm trước. Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 63,8 nghìn tấn, tăng 3,4% và sản lượng thủy sản khai thác đạt 8,0 nghìn tấn, tăng 6,6%.

Phân theo loại thủy sản: Sản lượng cá đạt 38,3 nghìn tấn, tăng 3,7% so cùng kỳ; sản lượng tôm đạt 4,6 nghìn tấn, tăng 12,3% và thủy sản khác đạt 28,9 nghìn tấn, tăng 2,5%.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2024

In 2024, despite difficulties and disadvantages due to weather impacts, the agriculture, forestry and fishery production still developed stably and contributed to the overall growth of the province. Livestock diseases were well controlled; forest fire protection and prevention continued to receive attention; aquaculture production developed well, with no outbreaks of disease. The agricultural sector actively applied high-tech agricultural development, and production and consumption chains continued to be effective.

1. Agriculture

1.1. Crop: Annual crop planting area in 2024 reached nearly 91.0 thousand hectares, down 0.5% over the same period last year. The cereals production in the whole province in 2024 reached 451.6 thousand tons, down 0.9% over 2023, of which paddy produciton reached 434.6 thousand tons, down 1.0% (of which: Winter-Spring paddy produciton reached 264.4 thousand tons, down 0.1%; Summer-Autumn paddy produciton reach 164.7 thousand tons, down 2.5%). The area of perennial crops in 2024 reached 7.6 thousand hectares, up 0.5% equal to the same period last year; the output of perennial crops in 2024 reached 118.0 thousand tons, up 3.2% over 2023.

1.2. Livestock: The livestock situation in the province this year developed in a relatively favorable condition, diseases were well controlled, creating a stable environment and conditions for herd restoration and production recovery; the price of pig live weight remained high, bringing economic efficiency to farmers. The livestock was the main growth driver in agricultural, forestry and fishery production in 2024.

As of January 1, 2024, the number of livestock and poultry was: 12.6 thousand heads of buffalo, down 3.0%; 34.1 thousand heads of cattle, down 1.5%; 300.5 thousand heads of pig, up 4.0%. Poultry reached 7,084.3 thousand

heads, up 4.7%. In 2024, the total live weight produciton reached 70.7 thousand tons, of which: buffalo live weight produciton reached 1.0 thousand tons, up 1.8%; cattle live weight produciton reached 2.8 thousand tons, up 6.0%; pig live weight produciton reached 48.2 thousand tons, up 6.5%; poultry live weight produciton was estimated at 16.8 thousand tons, up 7.2%...

2. Forestry

In 2024, the area of newly planted forests in the province reached 274 hectares, down 8.1% compared to 2023. The output of exploited wood reached 27,516 m^3, up 5.1%; the output of exploited firewood reached 23,785 ste, up 1.4%.

3. Fishery

In 2024, the aquaculture water surface area reached 15.1 thousand hectares, down 1.3% compared to 2023; the fishery production reached 71.8 thousand tons, up 3.7% over the previous year. Aquaculture production reached 63.8 thousand tons, up 3.4% and catching production reached 8.0 thousand tons, up 6.6%.

By type of aquatic products: Fish output reached 38.3 thousand tons, up 3.7% over the same period; shrimp output reached 4.6 thousand tons, up 12.3% and other aquatic products reached 28.9 thousand tons, up 2.5%.

133 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản

Gross output of product per ha of cultivated land and aquaculture water surface

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	Đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản *Cultivated land and aquaculture water surface*	Trong đó - *Of which*			
		Đất trồng trọt *Cultivated land*	Đất trồng cây hàng năm *Annual crops land*	Đất trồng cây lâu năm *Perennial crops land*	Mặt nước nuôi trồng thủy sản *Aquaculture water surface*
2015	108,1	95,6	94,4	114,4	203,3
2016	108,3	97,7	96,5	116,4	180,1
2017	112,2	98,9	96,7	133,4	197,1
2018	123,1	108,0	106,0	138,1	219,5
2019	131,2	111,4	107,7	172,0	249,7
2020	139,8	117,7	114,1	174,6	268,9
2021	144,4	126,4	123,9	164,0	242,3
2022	150,1	130,6	127,0	182,9	256,3
2023	156,9	136,3	133,1	180,8	264,4
2024	170,9	150,1	147,5	185,3	281,4

134 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo huyện, thành phố

Gross output of product per ha of cultivated land and aquaculture water surface by district

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**139,8**	**144,4**	**150,1**	**156,9**	**170,9**
1. Thành phố Ninh Bình	125,2	131,0	137,5	130,1	147,5
2. Thành phố Tam Điệp	132,5	160,7	173,2	177,0	181,5
3. Huyện Nho Quan	92,7	107,6	112,3	116,8	127,8
4. Huyện Gia Viễn	95,2	108,7	115,6	120,4	136,3
5. Huyện Hoa Lư	107,6	113,7	116,6	122,5	133,2
6. Huyện Yên Khánh	157,1	161,3	166,8	175,9	188,7
7. Huyện Kim Sơn	216,0	192,3	199,6	209,6	227,6
8. Huyện Yên Mô	130,6	142,4	145,5	152,2	170,3

135 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt phân theo huyện, thành phố

Gross output of product per ha of cultivated land by district

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**117,7**	**126,4**	**130,6**	**136,3**	**150,1**
1. Thành phố Ninh Bình	126,8	131,1	137,8	130,0	147,8
2. Thành phố Tam Điệp	132,5	161,1	173,4	174,9	179,6
3. Huyện Nho Quan	91,0	104,1	108,9	113,4	123,3
4. Huyện Gia Viễn	92,8	99,8	104,7	109,8	126,5
5. Huyện Hoa Lư	108,1	112,7	115,3	121,3	132,3
6. Huyện Yên Khánh	154,7	156,0	161,3	170,0	182,6
7. Huyện Kim Sơn	123,9	129,9	133,6	141,3	159,7
8. Huyện Yên Mô	129,2	136,5	135,9	141,9	160,9

136 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo huyện, thành phố

Gross output of product per ha of aquaculture water surface by district

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**268,9**	**242,3**	**256,3**	**264,4**	**281,4**
1. Thành phố Ninh Bình	98,2	129,8	127,6	133,8	135,8
2. Thành phố Tam Điệp	131,5	153,5	169,1	197,5	200,7
3. Huyện Nho Quan	111,5	136,9	142,2	144,7	167,4
4. Huyện Gia Viễn	112,1	170,4	188,1	190,7	205,6
5. Huyện Hoa Lư	100,3	127,2	134,8	138,4	145,0
6. Huyện Yên Khánh	189,3	231,5	241,2	253,9	268,6
7. Huyện Kim Sơn	400,2	316,2	330,1	342,1	360,6
8. Huyện Yên Mô	140,0	178,1	202,3	212,6	224,2

137 Số trang trại phân theo huyện, thành phố
Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**115**	**125**	**177**	**214**	**245**
1. Thành phố Ninh Bình	-	-	-	-	-
2. Thành phố Tam Điệp	5	5	42	43	47
3. Huyện Nho Quan	17	21	27	27	29
4. Huyện Gia Viễn	12	12	12	12	12
5. Huyện Hoa Lư	6	6	6	-	1
6. Huyện Yên Khánh	30	31	31	27	22
7. Huyện Kim Sơn	29	35	43	84	104
8. Huyện Yên Mô	16	15	16	21	30

138 Số trang trại năm 2024 phân theo ngành hoạt động và huyện, thành phố

Number of farms in 2024 by kinds of activity and by district

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Trang trại trồng cây hàng năm *Annual crop farm*	Trang trại trồng cây lâu năm *Perennial crop farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thủy sản *Fishing farm*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**245**	**2**	**1**	**146**	**50**
1. Thành phố Ninh Bình	-	-	-	-	-
2. Thành phố Tam Điệp	47	-	-	9	8
3. Huyện Nho Quan	29	-	1	24	1
4. Huyện Gia Viễn	12	-	-	2	7
5. Huyện Hoa Lư	1	-	-	1	-
6. Huyện Yên Khánh	22	-	-	22	-
7. Huyện Kim Sơn	104	-	-	68	31
8. Huyện Yên Mô	30	2	-	20	3

139 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây
Planted area of crops by crop group

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*					
		Cây hàng năm - *Annual crops*			Cây lâu năm - *Perennial crops*		
		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Cây lương thực có hạt *Food crops*	Cây công nghiệp hàng năm *Annual industrial crops*		Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops*	Cây ăn quả *Fruit crops*
	Ha						
2015	113.671	107.552	86.071	6.153	6.119	488	5.441
2016	111.012	104.894	85.310	5.416	6.118	485	5.433
2017	110.263	103.286	83.881	5.017	6.977	464	6.301
2018	106.572	99.520	80.706	4.591	7.052	460	6.365
2019	104.871	97.732	79.078	4.543	7.139	270	6.437
2020	102.483	95.125	77.112	4.261	7.358	274	6.642
2021	101.373	93.861	76.573	3.788	7.512	248	6.775
2022	100.079	92.583	75.490	3.302	7.496	235	6.769
2023	98.972	91.387	75.091	2.881	7.585	204	6.891
2024	98.593	90.971	75.049	2.680	7.622	201	6.914
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*						
2015	99,3	99,2	99,4	79,3	100,8	97,8	101,0
2016	97,7	97,5	99,1	88,0	100,0	99,4	99,9
2017	99,3	98,5	98,3	92,6	114,0	95,7	116,0
2018	96,7	96,4	96,2	91,5	101,1	99,1	101,0
2019	98,4	98,2	98,0	99,0	101,2	58,7	101,1
2020	97,7	97,3	97,5	93,8	103,1	101,5	103,2
2021	98,9	98,7	99,3	88,9	102,1	90,5	102,0
2022	98,7	98,6	98,6	87,2	99,8	94,8	99,9
2023	98,9	98,7	99,5	87,3	101,2	86,8	101,8
2024	99,6	99,5	99,9	93,0	100,5	98,5	100,3

140 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt
Planted area and production of cereals

	Diện tích - *Planted area*			Sản lượng - *Production*		
	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Lúa - *Paddy*	Ngô - *Maize*		Lúa - *Paddy*	Ngô - *Maize*
	Ha			**Tấn** - *Ton*		
2015	86.071	79.301	6.770	497.997	476.459	21.538
2016	85.310	78.699	6.611	491.690	468.022	23.668
2017	83.881	77.746	6.135	459.149	436.980	22.169
2018	80.706	75.618	5.088	475.785	457.157	18.628
2019	79.078	73.552	5.526	470.919	450.742	20.177
2020	77.112	71.889	5.223	462.491	443.102	19.389
2021	76.573	71.758	4.815	462.576	444.492	18.084
2022	75.490	71.222	4.268	456.291	439.946	16.345
2023	75.091	70.797	4.294	455.576	438.920	16.656
2024	75.049	70.760	4.289	451.557	434.591	16.912
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*					
2015	99,4	98,7	108,2	98,0	97,9	99,6
2016	99,1	99,2	97,7	98,7	98,2	109,9
2017	98,3	98,8	92,8	93,4	93,4	93,7
2018	96,2	97,3	82,9	103,6	104,6	84,0
2019	98,0	97,3	108,6	99,0	98,6	108,3
2020	97,5	97,7	94,5	98,2	98,3	96,1
2021	99,3	99,8	92,2	100,0	100,3	93,3
2022	98,6	99,3	88,6	98,6	99,0	90,4
2023	99,5	99,4	100,6	99,8	99,8	101,9
2024	99,9	99,9	99,9	99,1	99,0	101,5

141 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện, thành phố
Planted area of cereals by district

ĐVT - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**77.112**	**76.573**	**75.490**	**75.091**	**75.049**
1. Thành phố Ninh Bình	1.729	1.577	1.586	1.488	1.614
2. Thành phố Tam Điệp	2.045	1.833	1.456	1.376	1.359
3. Huyện Nho Quan	12.753	13.037	12.907	12.920	12.754
4. Huyện Gia Viễn	8.993	8.994	8.706	8.853	8.838
5. Huyện Hoa Lư	5.430	5.395	5.363	5.272	5.231
6. Huyện Yên Khánh	15.758	15.674	15.564	15.388	15.482
7. Huyện Kim Sơn	16.786	16.577	16.430	16.318	16.247
8. Huyện Yên Mô	13.618	13.486	13.478	13.476	13.524

142 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện, thành phố
Production of cereals by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**462.491**	**462.576**	**456.291**	**455.576**	**451.557**
1. Thành phố Ninh Bình	9.497	8.768	8.628	8.133	8.126
2. Thành phố Tam Điệp	9.818	9.824	8.306	8.141	8.149
3. Huyện Nho Quan	71.414	74.458	73.147	73.818	73.330
4. Huyện Gia Viễn	55.593	55.005	55.367	56.134	55.359
5. Huyện Hoa Lư	33.850	33.746	32.992	32.525	31.892
6. Huyện Yên Khánh	96.266	96.022	95.408	94.387	94.103
7. Huyện Kim Sơn	103.347	102.788	100.659	100.612	98.719
8. Huyện Yên Mô	82.706	81.965	81.784	81.826	81.879

143 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện, thành phố
Production of cereals per capita by district

ĐVT - *Unit: Kg*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**465**	**459**	**451**	**448**	**438**
1. Thành phố Ninh Bình	72	66	64	60	59
2. Thành phố Tam Điệp	154	152	127	123	122
3. Huyện Nho Quan	473	485	477	478	469
4. Huyện Gia Viễn	456	445	447	450	438
5. Huyện Hoa Lư	466	456	445	436	423
6. Huyện Yên Khánh	647	639	632	621	612
7. Huyện Kim Sơn	559	547	538	535	520
8. Huyện Yên Mô	691	677	673	670	662

144 Diện tích gieo trồng lúa cả năm
Planted area of paddy

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*
		Ha	
2015	79.301	41.692	37.609
2016	78.699	41.597	37.102
2017	77.746	41.121	36.625
2018	75.618	40.648	34.970
2019	73.552	40.597	32.955
2020	71.889	40.224	31.665
2021	71.758	39.933	31.825
2022	71.222	39.782	31.440
2023	70.797	39.632	31.165
2024	70.760	39.549	31.211
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
2015	98,7	99,8	97,4
2016	99,2	99,8	98,7
2017	98,8	98,9	98,7
2018	97,3	98,8	95,5
2019	97,3	99,9	94,2
2020	97,7	99,1	96,1
2021	99,8	99,3	100,5
2022	99,3	99,6	98,8
2023	99,4	99,6	99,1
2024	99,9	99,8	100,1

145 Năng suất gieo trồng lúa cả năm
Yield of paddy

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*
	Tạ/ha - *Quinta/ha*		
2015	60,08	65,98	53,25
2016	59,47	66,15	51,98
2017	56,21	66,10	45,10
2018	60,46	66,57	53,35
2019	61,28	66,80	53,80
2020	61,64	66,50	54,15
2021	61,94	66,81	54,42
2022	61,77	66,48	54,20
2023	62,00	66,79	54,21
2024	61,81	66,86	53,55
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
2015	99,7	100,2	98,2
2016	99,0	100,3	97,6
2017	94,5	99,9	86,8
2018	107,6	100,7	118,3
2019	101,4	100,3	100,9
2020	100,6	99,6	100,6
2021	100,5	100,5	100,5
2022	99,7	99,5	99,6
2023	100,4	100,5	100,0
2024	99,7	100,1	98,8

146 Sản lượng lúa cả năm
Production of paddy

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*	Lúa tái sinh *Ratoon paddy*
		Tấn - *Ton*		
2015	476.459	275.074	200.255	1.130
2016	468.022	275.166	192.856	-
2017	436.980	271.795	165.185	-
2018	457.157	270.595	186.562	-
2019	450.742	271.286	177.310	2.146
2020	443.102	267.505	171.468	4.129
2021	444.492	266.773	173.200	4.519
2022	439.946	264.474	170.409	5.063
2023	438.920	264.707	168.947	5.266
2024	434.591	264.437	164.744	5.410
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
2015	97,9	100,0	95,7	47,1
2016	98,2	100,0	96,3	-
2017	93,4	98,8	85,7	-
2018	104,6	99,6	112,9	-
2019	98,6	100,3	95,0	-
2020	98,3	98,6	96,7	192,4
2021	100,3	99,7	101,0	109,4
2022	99,0	99,1	98,4	112,0
2023	99,8	100,1	99,1	104,0
2024	99,0	99,9	97,5	102,7

147 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo huyện, thành phố
Planted area of paddy by district

ĐVT - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**71.889**	**71.758**	**71.222**	**70.797**	**70.760**
1. Thành phố Ninh Bình	1.637	1.493	1.496	1.385	1.491
2. Thành phố Tam Điệp	997	982	942	931	936
3. Huyện Nho Quan	10.648	10.922	10.839	10.710	10.658
4. Huyện Gia Viễn	8.783	8.800	8.560	8.657	8.640
5. Huyện Hoa Lư	5.413	5.378	5.351	5.254	5.214
6. Huyện Yên Khánh	15.053	15.076	15.016	14.918	14.965
7. Huyện Kim Sơn	16.333	16.204	16.076	16.025	15.961
8. Huyện Yên Mô	13.025	12.903	12.942	12.917	12.895

148 Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo huyện, thành phố
Yield of paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**61,64**	**61,94**	**61,77**	**62,00**	**61,81**
1. Thành phố Ninh Bình	55,85	56,55	55,37	55,87	61,30
2. Thành phố Tam Điệp	60,95	68,08	67,59	68,57	68,74
3. Huyện Nho Quan	60,38	61,45	60,70	61,43	62,43
4. Huyện Gia Viễn	62,36	61,65	64,00	63,95	63,16
5. Huyện Hoa Lư	62,41	62,62	61,57	61,77	61,03
6. Huyện Yên Khánh	61,97	62,03	61,98	61,91	61,36
7. Huyện Kim Sơn	62,13	62,48	61,67	61,99	62,22
8. Huyện Yên Mô	61,63	61,66	61,48	61,55	61,43

149 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện, thành phố
Production of paddy by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**443.102**	**444.492**	**439.946**	**438.920**	**434.591**
1. Thành phố Ninh Bình	9.143	8.443	8.284	7.738	7.649
2. Thành phố Tam Điệp	6.077	6.685	6.367	6.384	6.430
3. Huyện Nho Quan	64.295	67.118	65.792	65.790	65.603
4. Huyện Gia Viễn	54.774	54.249	54.784	55.358	54.571
5. Huyện Hoa Lư	33.785	33.679	32.946	32.454	31.824
6. Huyện Yên Khánh	93.278	93.516	93.071	92.350	91.827
7. Huyện Kim Sơn	101.474	101.239	99.141	99.346	97.465
8. Huyện Yên Mô	80.276	79.563	79.561	79.500	79.222

150 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố
Planted area of spring paddy by district

ĐVT - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**40.224**	**39.933**	**39.782**	**39.632**	**39.549**
1. Thành phố Ninh Bình	895	821	821	811	817
2. Thành phố Tam Điệp	807	782	763	757	763
3. Huyện Nho Quan	7.441	7.447	7.455	7.438	7.409
4. Huyện Gia Viễn	6.155	6.068	6.024	5.998	5.941
5. Huyện Hoa Lư	3.010	2.968	2.945	2.914	2.916
6. Huyện Yên Khánh	7.281	7.344	7.332	7.301	7.319
7. Huyện Kim Sơn	8.175	8.137	8.043	8.024	7.993
8. Huyện Yên Mô	6.460	6.366	6.399	6.389	6.391

151 Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố
Yield of spring paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**66,50**	**66,81**	**66,48**	**66,79**	**66,86**
1. Thành phố Ninh Bình	62,40	63,28	61,12	61,62	61,54
2. Thành phố Tam Điệp	64,20	65,22	63,88	64,66	65,09
3. Huyện Nho Quan	63,30	64,20	63,77	64,50	64,80
4. Huyện Gia Viễn	64,90	65,30	65,50	65,48	65,50
5. Huyện Hoa Lư	67,80	68,02	67,59	67,60	67,77
6. Huyện Yên Khánh	68,10	68,18	68,15	68,25	68,11
7. Huyện Kim Sơn	68,20	68,26	67,73	68,30	68,30
8. Huyện Yên Mô	67,90	67,92	67,57	67,65	67,78

152 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố
Production of spring paddy by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**267.505**	**266.773**	**264.474**	**264.707**	**264.437**
1. Thành phố Ninh Bình	5.587	5.195	5.018	4.997	5.028
2. Thành phố Tam Điệp	5.181	5.100	4.874	4.895	4.966
3. Huyện Nho Quan	47.102	47.810	47.544	47.977	48.010
4. Huyện Gia Viễn	39.943	39.624	39.457	39.277	38.914
5. Huyện Hoa Lư	20.420	20.187	19.906	19.700	19.761
6. Huyện Yên Khánh	49.619	50.072	49.964	49.832	49.848
7. Huyện Kim Sơn	55.784	55.547	54.473	54.807	54.594
8. Huyện Yên Mô	43.869	43.238	43.238	43.222	43.316

153 Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo huyện, thành phố
Planted area of winter paddy by district

ĐVT - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**31.665**	**31.825**	**31.440**	**31.165**	**31.211**
1. Thành phố Ninh Bình	742	672	675	574	674
2. Thành phố Tam Điệp	190	200	179	174	173
3. Huyện Nho Quan	3.207	3.475	3.384	3.272	3.249
4. Huyện Gia Viễn	2.628	2.732	2.536	2.659	2.699
5. Huyện Hoa Lư	2.403	2.410	2.406	2.340	2.298
6. Huyện Yên Khánh	7.772	7.732	7.684	7.617	7.646
7. Huyện Kim Sơn	8.158	8.067	8.033	8.001	7.968
8. Huyện Yên Mô	6.565	6.537	6.543	6.528	6.504

154 Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo huyện, thành phố
Yield of winter paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**54,15**	**54,42**	**54,20**	**54,21**	**53,55**
1. Thành phố Ninh Bình	47,92	48,33	48,39	47,75	38,87
2. Thành phố Tam Điệp	47,16	48,30	48,16	49,02	45,80
3. Huyện Nho Quan	47,81	48,30	48,35	48,40	48,30
4. Huyện Gia Viễn	47,80	48,50	50,40	50,50	50,00
5. Huyện Hoa Lư	55,62	55,98	54,20	54,50	52,50
6. Huyện Yên Khánh	56,17	56,19	56,10	55,82	54,91
7. Huyện Kim Sơn	56,01	56,64	55,61	55,67	55,88
8. Huyện Yên Mô	55,46	55,57	55,51	55,57	55,20

155 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện, thành phố
Production of winter paddy by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**171.468**	**173.200**	**170.409**	**168.947**	**164.744**
1. Thành phố Ninh Bình	3.556	3.248	3.266	2.741	2.621
2. Thành phố Tam Điệp	896	966	862	853	838
3. Huyện Nho Quan	15.333	16.783	16.361	15.836	14.969
4. Huyện Gia Viễn	12.562	13.250	12.782	13.428	13.497
5. Huyện Hoa Lư	13.365	13.492	13.040	12.754	12.063
6. Huyện Yên Khánh	43.659	43.444	43.107	42.518	41.979
7. Huyện Kim Sơn	45.690	45.692	44.668	44.539	42.871
8. Huyện Yên Mô	36.407	36.325	36.323	36.278	35.906

156 Diện tích gieo trồng ngô phân theo huyện, thành phố
Planted area of maize by district

ĐVT - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.223**	**4.815**	**4.268**	**4.294**	**4.289**
1. Thành phố Ninh Bình	92	84	90	103	123
2. Thành phố Tam Điệp	1.048	851	514	445	423
3. Huyện Nho Quan	2.105	2.115	2.068	2.210	2.096
4. Huyện Gia Viễn	210	194	146	196	198
5. Huyện Hoa Lư	17	17	12	18	17
6. Huyện Yên Khánh	705	598	548	470	517
7. Huyện Kim Sơn	453	373	354	293	286
8. Huyện Yên Mô	593	583	536	559	629

157 Năng suất gieo trồng ngô phân theo huyện, thành phố
Yield of maize by district

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**37,12**	**37,56**	**38,30**	**38,79**	**39,76**
1. Thành phố Ninh Bình	38,48	38,69	38,22	38,35	38,71
2. Thành phố Tam Điệp	35,70	36,89	37,72	39,48	40,64
3. Huyện Nho Quan	33,82	34,70	35,57	36,33	37,25
4. Huyện Gia Viễn	39,00	38,97	39,93	39,59	39,82
5. Huyện Hoa Lư	38,24	39,41	38,33	39,44	40,97
6. Huyện Yên Khánh	42,38	41,91	42,65	43,34	44,01
7. Huyện Kim Sơn	41,35	41,53	42,88	43,21	43,80
8. Huyện Yên Mô	40,98	41,20	41,47	41,61	42,22

158 Sản lượng ngô phân theo huyện, thành phố
Production of maize by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**19.389**	**18.084**	**16.345**	**16.656**	**16.912**
1. Thành phố Ninh Bình	354	325	344	395	477
2. Thành phố Tam Điệp	3.741	3.139	1.939	1.757	1.719
3. Huyện Nho Quan	7.119	7.340	7.355	8.028	7.673
4. Huyện Gia Viễn	819	756	583	776	788
5. Huyện Hoa Lư	65	67	46	71	68
6. Huyện Yên Khánh	2.988	2.506	2.337	2.037	2.276
7. Huyện Kim Sơn	1.873	1.549	1.518	1.266	1.254
8. Huyện Yên Mô	2.430	2.402	2.223	2.326	2.657

159 Diện tích gieo trồng khoai lang phân theo huyện, thành phố
Planted area of sweet potatoes by district

ĐTV - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**805**	**669**	**893**	**754**	**648**
1. Thành phố Ninh Bình	2	2	2	2	2
2. Thành phố Tam Điệp	59	49	47	43	39
3. Huyện Nho Quan	223	166	413	340	246
4. Huyện Gia Viễn	62	36	17	7	6
5. Huyện Hoa Lư	9	5	5	5	3
6. Huyện Yên Khánh	135	141	134	123	125
7. Huyện Kim Sơn	115	95	88	84	84
8. Huyện Yên Mô	200	175	187	150	143

160 Năng suất gieo trồng khoai lang phân theo huyện, thành phố
Yield of sweet potatoes by district

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**96,70**	**98,90**	**98,50**	**103,01**	**107,61**
1. Thành phố Ninh Bình	110,00	107,00	107,00	95,00	85,00
2. Thành phố Tam Điệp	91,40	99,90	100,60	107,67	106,92
3. Huyện Nho Quan	87,60	88,60	91,80	95,24	99,72
4. Huyện Gia Viễn	101,90	102,20	109,90	112,86	106,67
5. Huyện Hoa Lư	91,00	88,00	92,00	88,00	100,00
6. Huyện Yên Khánh	115,10	111,00	112,10	115,77	116,24
7. Huyện Kim Sơn	101,30	107,80	114,40	117,86	120,48
8. Huyện Yên Mô	91,80	93,20	94,50	100,67	106,78

161 Sản lượng khoai lang phân theo huyện, thành phố
Production of sweet potatoes by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7.779**	**6.615**	**8.796**	**7.767**	**6.973**
1. Thành phố Ninh Bình	17	16	16	19	17
2. Thành phố Tam Điệp	543	493	469	463	417
3. Huyện Nho Quan	1.947	1.474	3.797	3.238	2.453
4. Huyện Gia Viễn	628	372	185	79	64
5. Huyện Hoa Lư	82	44	46	44	30
6. Huyện Yên Khánh	1.554	1.560	1.504	1.424	1.453
7. Huyện Kim Sơn	1.169	1.024	1.003	990	1.012
8. Huyện Yên Mô	1.839	1.632	1.776	1.510	1.527

162 Diện tích gieo trồng sắn phân theo huyện, thành phố
Planted area of cassava by district

ĐVT - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**226**	**272**	**236**	**235**	**219**
1. Thành phố Ninh Bình	-	-	-	-	-
2. Thành phố Tam Điệp	14	14	18	21	18
3. Huyện Nho Quan	198	249	210	205	187
4. Huyện Gia Viễn	13	7	6	7	13
5. Huyện Hoa Lư	-	-	-	-	-
6. Huyện Yên Khánh	-	-	-	-	-
7. Huyện Kim Sơn	1	2	1	0,6	1
8. Huyện Yên Mô	0,2	0,1	0,5	1	0,4

163 Năng suất gieo trồng sắn phân theo huyện, thành phố
Yield of cassava by district

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**279,60**	**272,80**	**274,60**	**275,50**	**276,10**
1. Thành phố Ninh Bình	-	-	-	-	-
2. Thành phố Tam Điệp	265,00	266,20	268,50	270,50	273,00
3. Huyện Nho Quan	282,00	274,10	276,00	277,00	277,60
4. Huyện Gia Viễn	266,90	267,00	267,00	268,00	268,00
5. Huyện Hoa Lư	-	-	-	-	-
6. Huyện Yên Khánh	-	-	-	-	-
7. Huyện Kim Sơn	165,00	168,00	170,00	172,00	174,00
8. Huyện Yên Mô	170,00	172,00	173,00	174,00	172,00

164 Sản lượng sắn phân theo huyện, thành phố
Production of cassava by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6.288**	**7.427**	**6.489**	**6.460**	**6.058**
1. Thành phố Ninh Bình	-	-	-	-	-
2. Thành phố Tam Điệp	363	381	475	563	500
3. Huyện Nho Quan	5.575	6.824	5.838	5.680	5.180
4. Huyện Gia Viễn	334	195	152	190	359
5. Huyện Hoa Lư	-	-	-	-	-
6. Huyện Yên Khánh	-	-	-	-	-
7. Huyện Kim Sơn	13	25	15	10	12
8. Huyện Yên Mô	3	2	9	17	7

165 Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây hàng năm
Planted area of some annual crops

	2020	2021	2022	2023	2024
DIỆN TÍCH - *AREA (Ha)*					
Mía -*Sugar-cane*	711	495	399	357	388
Thuốc lá, Thuốc lào - *Tobacco, pipe tobacco*	101	133	120	78	53
Lạc - *Peanut*	2.876	2.652	2.443	2.193	2.031
Đỗ tương - *Soya-bean*	512	428	274	192	200
Vừng - *Sesame plant*	61	78	66	61	56
Rau, đậu các loại - *Vegetables*	9.781	9.746	9.753	9.588	9.307
Hoa - *Flowers*	117	121	129	111	127
Cây hàng năm khác - *Others annual crops*	2.170	2.069	2.183	2.143	2.267
SẢN LƯỢNG - *PRODUCTION*					
Mía (Tấn) -*Sugar-cane (Ton)*	46.242	32.217	25.972	23.283	25.453
Thuốc lá, Thuốc lào (Tấn) *Tobacco, pipe tobacco (Ton)*	200	213	194	133	96
Lạc (Tấn) *Peanut (Ton)*	7.679	7.552	7.240	6.637	6.340
Đỗ tương (Tấn) *Soya-bean (Ton)*	720	646	446	317	322
Vừng (Tấn) *Sesame plant (Ton)*	54	68	58	56	52
Rau, đậu các loại (Tấn) *Vegetables (Ton)*	183.043	186.919	187.723	188.581	181.700
Hoa (1000 bông) *Flowers (Thousand cotton)*	29.799	30.609	32.233	29.820	37.672
Cây hàng năm khác (Tấn) *Others annual crops (Ton)*	178.497	176.072	130.811	127.596	137.720

166 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo huyện, thành phố
Planted area of some annual crops by district

ĐVT - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**95.125**	**93.861**	**92.583**	**91.387**	**90.971**
1. Thành phố Ninh Bình	2.083	1.942	1.952	1.804	1.901
2. Thành phố Tam Điệp	3.857	3.479	3.053	2.711	2.723
3. Huyện Nho Quan	17.635	17.509	17.419	17.207	17.023
4. Huyện Gia Viễn	10.707	10.608	10.312	10.386	10.421
5. Huyện Hoa Lư	5.880	5.814	5.783	5.690	5.655
6. Huyện Yên Khánh	19.521	19.330	19.169	18.844	18.513
7. Huyện Kim Sơn	19.185	19.065	18.962	18.904	18.871
8. Huyện Yên Mô	16.257	16.114	15.933	15.841	15.864

167 Diện tích gieo trồng mía phân theo huyện, thành phố
Planted area of sugar-cane by district

ĐVT - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**711**	**495**	**399**	**357**	**388**
1. Thành phố Ninh Bình	-	-	-	-	-
2. Thành phố Tam Điệp	5	2	1	1	1
3. Huyện Nho Quan	699	491	397	355	387
4. Huyện Gia Viễn	7	2	1	1	-
5. Huyện Hoa Lư	-	-	-	-	-
6. Huyện Yên Khánh	-	-	-	-	-
7. Huyện Kim Sơn	0,4	0,4	0,2	0,2	0,2
8. Huyện Yên Mô	-	-	-	-	-

168 Sản lượng mía phân theo huyện, thành phố
Production of sugar-cane by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**46.242**	**32.217**	**25.972**	**23.283**	**25.453**
1. Thành phố Ninh Bình	-	-	-	-	-
2. Thành phố Tam Điệp	297	104	58	45	45
3. Huyện Nho Quan	45.484	31.965	25.840	23.157	25.397
4. Huyện Gia Viễn	439	125	63	70	-
5. Huyện Hoa Lư	-	-	-	-	-
6. Huyện Yên Khánh	-	-	-	-	-
7. Huyện Kim Sơn	22	23	11	11	11
8. Huyện Yên Mô	-	-	-	-	-

169 Diện tích gieo trồng lạc phân theo huyện, thành phố
Planted area of peanut by district

ĐVT - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.876**	**2.652**	**2.443**	**2.193**	**2.031**
1. Thành phố Ninh Bình	55	65	71	56	53
2. Thành phố Tam Điệp	112	96	98	92	81
3. Huyện Nho Quan	1.446	1.270	1.122	1.027	849
4. Huyện Gia Viễn	26	25	16	26	19
5. Huyện Hoa Lư	11	6	8	5	5
6. Huyện Yên Khánh	551	536	537	469	480
7. Huyện Kim Sơn	9	8	7	9	9
8. Huyện Yên Mô	666	646	584	509	535

170 Sản lượng lạc phân theo huyện, thành phố
Production of peanut by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7.679**	**7.552**	**7.240**	**6.637**	**6.340**
1. Thành phố Ninh Bình	142	170	189	150	142
2. Thành phố Tam Điệp	249	220	244	237	219
3. Huyện Nho Quan	3.230	3.075	2.858	2.695	2.259
4. Huyện Gia Viễn	57	58	40	70	52
5. Huyện Hoa Lư	28	17	21	16	17
6. Huyện Yên Khánh	1.876	1.902	1.924	1.751	1.835
7. Huyện Kim Sơn	29	25	25	30	30
8. Huyện Yên Mô	2.068	2.085	1.939	1.688	1.786

171 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

Planted area, gethering area and production of some perennial crops

	2020	2021	2022	2023	2024
Diện tích hiện có (Ha)					
Planted area (Ha)					
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	47	48	48	40	42
Dứa - *Pineapple*	3.280	3.343	3.364	3.378	3.363
Chuối - *Banana*	1.153	1.149	1.122	1.127	1.154
Nhãn - *Longan*	426	397	390	389	387
Vải - *Litchi*	263	246	241	234	232
Bưởi - *Pomelo*	291	340	360	376	385
Na - *Custard-apple*	527	534	522	605	603
Táo - *Apple*	86	85	86	88	89
Chè-*Tea*	251	223	210	179	176
Dừa - Coconut	12	13	12	13	14
Diện tích cho sản phẩm (Ha)					
Area having products (Ha)					
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	43	43	44	36	38
Dứa - *Pineapple*	1.440	1.459	1.503	1.517	1.482
Chuối - *Banana*	1.068	1.078	1.064	1.071	1.085
Nhãn - *Longan*	421	392	386	383	382
Vải - *Litchi*	262	243	239	233	230
Bưởi - *Pomelo*	223	255	279	303	330
Na - *Custard-apple*	427	494	495	503	521
Táo - *Apple*	74	76	74	77	81
Chè-*Tea*	245	217	209	179	176
Dừa - Coconut	11	11	10	11	11

171 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm**

(Cont.) Planted area, gethering area and production of some perennial crops

	2020	2021	2022	2023	2024
Sản lượng (Tấn) *Production (Ton)*					
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	213	209	218	189	207
Dứa - *Pineapple*	58.397	60.196	68.503	70.437	69.779
Chuối - *Banana*	21.657	21.999	22.071	22.315	22.880
Nhãn - *Longan*	3.404	3.340	3.280	3.296	3.212
Vải - *Litchi*	1.856	1.761	1.731	1.719	1.697
Bưởi - *Pomelo*	3.568	4.028	4.439	4.848	5.363
Na - *Custard-apple*	2.923	3.470	3.536	3.705	3.945
Táo - *Apple*	838	879	864	917	976
Chè-*Tea*	1.842	1.626	1.568	1.338	1.341
Dừa - Coconut	84	85	85	93	93

172 Diện tích cây lâu năm hiện có phân theo huyện, thành phố
Planted area of by district

ĐVT - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7.358**	**7.512**	**7.496**	**7.585**	**7.622**
1. Thành phố Ninh Bình	68	65	63	61	60
2. Thành phố Tam Điệp	3.999	3.923	3.837	3.835	3.768
3. Huyện Nho Quan	1.436	1.613	1.663	1.731	1.807
4. Huyện Gia Viễn	600	605	604	614	618
5. Huyện Hoa Lư	193	194	194	195	195
6. Huyện Yên Khánh	274	275	284	289	303
7. Huyện Kim Sơn	291	320	332	337	344
8. Huyện Yên Mô	497	517	519	523	527

173 Diện tích chè hiện có phân theo huyện, thành phố
Planted area of tea by district

ĐVT - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**251**	**223**	**210**	**179**	**176**
1. Thành phố Ninh Bình	-	-	-	-	-
2. Thành phố Tam Điệp	206	181	171	145	145
3. Huyện Nho Quan	27	26	25	24	24
4. Huyện Gia Viễn	15	13	11	7	4
5. Huyện Hoa Lư	-	-	-	-	-
6. Huyện Yên Khánh	-	-	-	-	-
7. Huyện Kim Sơn	-	-	-	-	-
8. Huyện Yên Mô	3	3	3	3	3

174 Diện tích chè cho sản phẩm phân theo huyện, thành phố
Gathering area of tea by district

ĐVT - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**245**	**217**	**209**	**179**	**176**
1. Thành phố Ninh Bình	-	-	-	-	-
2. Thành phố Tam Điệp	200	175	170	145	145
3. Huyện Nho Quan	27	26	25	24	24
4. Huyện Gia Viễn	15	13	11	7	4
5. Huyện Hoa Lư	-	-	-	-	-
6. Huyện Yên Khánh	-	-	-	-	-
7. Huyện Kim Sơn	-	-	-	-	-
8. Huyện Yên Mô	3	3	3	3	3

175 Sản lượng chè phân theo huyện, thành phố
Production of tea by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.842**	**1.626**	**1.568**	**1.338**	**1.341**
1. Thành phố Ninh Bình	-	-	-	-	-
2. Thành phố Tam Điệp	1.553	1.350	1.320	1.114	1.127
3. Huyện Nho Quan	190	190	176	171	179
4. Huyện Gia Viễn	92	79	65	46	27
5. Huyện Hoa Lư	-	-	-	-	-
6. Huyện Yên Khánh	-	-	-	-	-
7. Huyện Kim Sơn	-	-	-	-	-
8. Huyện Yên Mô	7	7	7	7	8

176 Diện tích cây ăn quả hiện có phân theo huyện, thành phố
Planted area of fruit farming by district

ĐVT - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6.642**	**6.775**	**6.769**	**6.891**	**6.914**
1. Thành phố Ninh Bình	64	62	60	58	57
2. Thành phố Tam Điệp	3.516	3.464	3.390	3.414	3.346
3. Huyện Nho Quan	1.385	1.525	1.576	1.654	1.718
4. Huyện Gia Viễn	539	543	545	560	568
5. Huyện Hoa Lư	185	186	186	186	186
6. Huyện Yên Khánh	259	260	268	271	285
7. Huyện Kim Sơn	229	250	258	259	262
8. Huyện Yên Mô	465	485	486	489	492

177 Diện tích dứa hiện có phân theo huyện, thành phố
Planted area of pineapple by district

ĐVT - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.280**	**3.343**	**3.364**	**3.378**	**3.363**
1. Thành phố Ninh Bình	-	-	-	-	-
2. Thành phố Tam Điệp	2.519	2.509	2.466	2.493	2.433
3. Huyện Nho Quan	759	832	896	883	928
4. Huyện Gia Viễn	-	-	-	-	-
5. Huyện Hoa Lư	-	-	-	-	-
6. Huyện Yên Khánh	-	-	-	-	-
7. Huyện Kim Sơn	-	-	-	-	-
8. Huyện Yên Mô	2	2	2	2	2

178 Diện tích dứa cho sản phẩm phân theo huyện, thành phố
Gathering area of pineapple by district

ĐVT - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.440**	**1.459**	**1.503**	**1.517**	**1.482**
1. Thành phố Ninh Bình	-	-	-	-	-
2. Thành phố Tam Điệp	891	887	882	907	852
3. Huyện Nho Quan	547	570	619	608	628
4. Huyện Gia Viễn	-	-	-	-	-
5. Huyện Hoa Lư	-	-	-	-	-
6. Huyện Yên Khánh	-	-	-	-	-
7. Huyện Kim Sơn	-	-	-	-	-
8. Huyện Yên Mô	2	2	2	2	2

179 Sản lượng dứa phân theo huyện, thành phố
Production of pineapple by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**58.397**	**60.196**	**68.503**	**70.437**	**69.779**
1. Thành phố Ninh Bình	-	-	-	-	-
2. Thành phố Tam Điệp	38.266	39.060	44.287	46.344	44.561
3. Huyện Nho Quan	20.066	21.072	24.149	24.026	25.150
4. Huyện Gia Viễn	-	-	-	-	-
5. Huyện Hoa Lư	-	-	-	-	-
6. Huyện Yên Khánh	-	-	-	-	-
7. Huyện Kim Sơn	-	-	-	-	-
8. Huyện Yên Mô	65	64	67	67	68

180 Diện tích chuối hiện có phân theo huyện, thành phố
Planted area of banana by district

ĐVT - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.153**	**1.149**	**1.122**	**1.127**	**1.154**
1. Thành phố Ninh Bình	22	22	21	21	21
2. Thành phố Tam Điệp	302	288	268	269	266
3. Huyện Nho Quan	162	167	161	161	170
4. Huyện Gia Viễn	243	230	227	231	236
5. Huyện Hoa Lư	67	67	67	67	67
6. Huyện Yên Khánh	88	89	89	89	103
7. Huyện Kim Sơn	63	67	70	70	72
8. Huyện Yên Mô	206	219	219	219	219

181 Diện tích chuối cho sản phẩm phân theo huyện, thành phố
Gathering area of banana by district

ĐVT - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.068**	**1.078**	**1.064**	**1.071**	**1.085**
1. Thành phố Ninh Bình	20	22	21	21	21
2. Thành phố Tam Điệp	266	274	259	262	258
3. Huyện Nho Quan	160	156	157	153	155
4. Huyện Gia Viễn	243	230	227	225	228
5. Huyện Hoa Lư	66	67	67	67	67
6. Huyện Yên Khánh	88	88	89	88	89
7. Huyện Kim Sơn	54	55	56	55	60
8. Huyện Yên Mô	171	186	188	200	207

182 Sản lượng chuối phân theo huyện, thành phố
Production of banana by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**21.657**	**21.999**	**22.071**	**22.315**	**22.880**
1. Thành phố Ninh Bình	399	424	414	422	422
2. Thành phố Tam Điệp	5.480	5.661	5.418	5.478	5.441
3. Huyện Nho Quan	3.212	3.129	3.169	3.104	3.171
4. Huyện Gia Viễn	4.921	4.715	4.676	4.655	4.796
5. Huyện Hoa Lư	1.307	1.345	1.394	1.401	1.458
6. Huyện Yên Khánh	1.768	1.775	1.807	1.812	1.803
7. Huyện Kim Sơn	1.098	1.138	1.172	1.153	1.272
8. Huyện Yên Mô	3.472	3.812	4.021	4.290	4.517

183 Diện tích vải hiện có phân theo huyện, thành phố
Planted area of litchi by district

ĐVT - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**263**	**246**	**241**	**234**	**232**
1. Thành phố Ninh Bình	-	-	-	-	-
2. Thành phố Tam Điệp	144	139	138	138	139
3. Huyện Nho Quan	56	48	46	39	38
4. Huyện Gia Viễn	39	35	33	33	31
5. Huyện Hoa Lư	-	-	-	-	-
6. Huyện Yên Khánh	5	5	5	5	5
7. Huyện Kim Sơn	4	4	4	4	4
8. Huyện Yên Mô	15	15	15	15	15

184 Diện tích vải cho sản phẩm phân theo huyện, thành phố
Gathering area of litchi by district

ĐVT - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**262**	**243**	**239**	**233**	**230**
1. Thành phố Ninh Bình	-	-	-	-	-
2. Thành phố Tam Điệp	143	137	137	138	139
3. Huyện Nho Quan	56	48	46	39	37
4. Huyện Gia Viễn	39	35	33	33	31
5. Huyện Hoa Lư	-	-	-	-	-
6. Huyện Yên Khánh	5	5	5	5	5
7. Huyện Kim Sơn	4	3	3	3	3
8. Huyện Yên Mô	15	15	15	15	15

185 Sản lượng vải phân theo huyện, thành phố
Production of litchi by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.856**	**1.761**	**1.731**	**1.719**	**1.697**
1. Thành phố Ninh Bình	-	-	-	-	-
2. Thành phố Tam Điệp	1.082	1.029	1.043	1.061	1.070
3. Huyện Nho Quan	336	313	273	239	224
4. Huyện Gia Viễn	293	273	264	267	255
5. Huyện Hoa Lư	-	-	-	-	-
6. Huyện Yên Khánh	29	31	32	32	32
7. Huyện Kim Sơn	24	20	22	22	23
8. Huyện Yên Mô	92	95	97	98	93

186 Diện tích bưởi hiện có phân theo huyện, thành phố
Planted area of pomelo by district

ĐVT - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**291**	**340**	**360**	**376**	**385**
1. Thành phố Ninh Bình	6	6	6	6	6
2. Thành phố Tam Điệp	54	56	67	68	68
3. Huyện Nho Quan	87	117	118	128	134
4. Huyện Gia Viễn	36	43	49	51	53
5. Huyện Hoa Lư	16	17	17	17	17
6. Huyện Yên Khánh	15	16	16	17	17
7. Huyện Kim Sơn	23	29	30	31	31
8. Huyện Yên Mô	54	56	57	58	59

187 Diện tích bưởi cho sản phẩm phân theo huyện, thành phố
Gathering area of pomelo by district

ĐVT - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**223**	**255**	**279**	**303**	**330**
1. Thành phố Ninh Bình	6	6	6	6	6
2. Thành phố Tam Điệp	48	48	49	51	53
3. Huyện Nho Quan	58	78	97	105	121
4. Huyện Gia Viễn	22	28	28	38	45
5. Huyện Hoa Lư	15	16	16	17	17
6. Huyện Yên Khánh	14	15	15	15	16
7. Huyện Kim Sơn	14	16	19	19	19
8. Huyện Yên Mô	46	48	49	52	53

188 Sản lượng bưởi phân theo huyện, thành phố
Production of pomelo by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.568**	**4.028**	**4.439**	**4.848**	**5.363**
1. Thành phố Ninh Bình	71	71	71	72	72
2. Thành phố Tam Điệp	781	792	815	843	902
3. Huyện Nho Quan	928	1.175	1.478	1.627	1.899
4. Huyện Gia Viễn	351	440	443	613	734
5. Huyện Hoa Lư	229	251	253	270	282
6. Huyện Yên Khánh	227	238	245	248	261
7. Huyện Kim Sơn	229	279	319	320	323
8. Huyện Yên Mô	752	782	815	855	890

189 Diện tích na hiện có phân theo huyện, thành phố
Planted area of custard-apple by district

ĐVT - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**527**	**534**	**522**	**605**	**603**
1. Thành phố Ninh Bình	6	6	5	5	5
2. Thành phố Tam Điệp	274	263	239	234	230
3. Huyện Nho Quan	127	134	147	233	234
4. Huyện Gia Viễn	30	34	34	35	37
5. Huyện Hoa Lư	28	28	28	28	28
6. Huyện Yên Khánh	17	17	17	17	17
7. Huyện Kim Sơn	9	16	16	16	16
8. Huyện Yên Mô	36	36	36	37	36

190 Diện tích na cho sản phẩm phân theo huyện, thành phố
Gathering area of custard-apple by district

ĐVT - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**427**	**494**	**495**	**503**	**521**
1. Thành phố Ninh Bình	6	6	5	5	5
2. Thành phố Tam Điệp	274	263	239	234	229
3. Huyện Nho Quan	38	113	136	147	163
4. Huyện Gia Viễn	26	28	29	31	33
5. Huyện Hoa Lư	28	28	28	28	28
6. Huyện Yên Khánh	17	17	17	17	17
7. Huyện Kim Sơn	8	9	10	10	13
8. Huyện Yên Mô	30	30	31	31	33

191 Sản lượng na phân theo huyện, thành phố
Production of custard-apple by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.923**	**3.470**	**3.536**	**3.705**	**3.945**
1. Thành phố Ninh Bình	27	24	23	22	22
2. Thành phố Tam Điệp	2.030	1.974	1.823	1.851	1.838
3. Huyện Nho Quan	286	859	1.041	1.140	1.316
4. Huyện Gia Viễn	165	182	191	217	248
5. Huyện Hoa Lư	143	152	160	171	179
6. Huyện Yên Khánh	79	81	84	85	87
7. Huyện Kim Sơn	42	45	55	58	81
8. Huyện Yên Mô	151	153	159	161	174

192 Chăn nuôi
Livestock

	2020	2021	2022	2023	2024
Số lượng tại thời điểm 01/01 năm sau năm báo cáo (Nghìn con) *Number of head as of 01/01 (Thous. heads)*					
Trâu - *Buffaloes*	12,7	12,9	13,0	13,0	12,6
Bò - *Cattles*	36,9	34,3	35,0	34,6	34,1
Lợn - *Pig*	243,8	266,4	277,9	288,9	300,5
Dê - *Goat*	22,3	18,4	19,9	20,8	20,8
Gia cầm - *Poultry*	6.422,3	6.413,5	6.525,4	6.768,9	7.084,3
Trong đó - *Of which:*					
Gà - *Chicken*	4.494,0	4.532,8	4.589,0	4.751,0	4.999,5
Vịt, ngan, ngỗng *Duck, swan, goose*	1.814,3	1.736,8	1.794,4	1.868,2	1.930,9
Sản lượng (Tấn) - *Output (Ton)*					
Thịt trâu hơi xuất chuồng *Living weight of buffaloes*	966	938	957	1.010	1.028
Thịt bò hơi xuất chuồng *Living weight of cattle*	2.465	2.485	2.567	2.636	2.794
Thịt dê hơi xuất chuồng *Living weght of goat*	597	484	585	630	666
Thịt lợn hơi xuất chuồng *Living weight of pig*	37.307	39.324	42.845	45.204	48.158
Thịt gia cầm giết bán *Living weight of livestock*	11.429	14.125	14.892	15.712	16.837
Trong đó: Thịt gà *Of which: Chicken*	7.410	8.896	9.161	9.646	10.466
Trứng (Nghìn quả) *Eggs (Thous. pieces)*	153.968	155.573	166.783	173.648	182.048
Sữa tươi (Nghìn lít) *Fresh milk (Thous. litre)*	0,13	0,13	0,08	-	-
Mật ong (Tấn) - *Honey (Ton)*	133	117	120	128	141
Kén tằm (Tấn) *Silkworm cocoon (Ton)*	-	-	-	-	-

193 Số lượng trâu phân theo huyện, thành phố
Number of buffaloes by district

ĐVT: Con - *Unit: Head*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**12.667**	**12.866**	**12.959**	**12.991**	**12.602**
1. Thành phố Ninh Bình	196	268	261	245	243
2. Thành phố Tam Điệp	371	413	440	658	659
3. Huyện Nho Quan	6.181	6.931	6.710	7.068	6.946
4. Huyện Gia Viễn	1.495	934	1.074	837	848
5. Huyện Hoa Lư	489	529	517	534	467
6. Huyện Yên Khánh	1.448	1.372	1.496	1.275	1.293
7. Huyện Kim Sơn	1.304	1.573	1.629	1.570	1.242
8. Huyện Yên Mô	1.183	846	832	804	904

194 Số lượng bò phân theo huyện, thành phố
Number of cattles by district

ĐVT: Con - *Unit: Head*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**36.865**	**34.272**	**34.981**	**34.646**	**34.111**
1. Thành phố Ninh Bình	393	390	375	372	301
2. Thành phố Tam Điệp	2.672	3.110	3.223	3.389	3.793
3. Huyện Nho Quan	16.776	15.392	15.606	15.434	15.336
4. Huyện Gia Viễn	4.148	4.147	4.295	3.940	3.826
5. Huyện Hoa Lư	657	736	742	869	795
6. Huyện Yên Khánh	4.030	3.444	3.529	3.603	3.346
7. Huyện Kim Sơn	2.453	2.479	2.534	2.259	2.221
8. Huyện Yên Mô	5.736	4.574	4.677	4.780	4.493

195 Số lượng lợn phân theo huyện, thành phố
Number of pigs by district

ĐVT: Con - *Unit: Head*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**243.817**	**266.355**	**277.850**	**288.921**	**300.509**
1. Thành phố Ninh Bình	3.923	3.173	3.114	2.441	2.427
2. Thành phố Tam Điệp	14.009	16.713	17.003	17.944	20.382
3. Huyện Nho Quan	73.596	104.670	110.122	115.605	113.739
4. Huyện Gia Viễn	30.932	28.468	32.213	33.762	33.648
5. Huyện Hoa Lư	6.243	6.578	6.837	7.095	8.623
6. Huyện Yên Khánh	33.821	28.123	34.746	35.994	36.568
7. Huyện Kim Sơn	51.731	47.851	48.709	50.135	51.431
8. Huyện Yên Mô	29.562	30.779	25.106	25.945	33.691

196 Số lượng gia cầm phân theo huyện, thành phố
Number of poultry by district

ĐVT: Con - *Unit: Head*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6.422.330**	**6.413.480**	**6.525.420**	**6.768.920**	**7.084.264**
1. Thành phố Ninh Bình	140.830	150.080	123.120	130.520	151.240
2. Thành phố Tam Điệp	276.130	323.350	314.900	326.320	341.014
3. Huyện Nho Quan	1.348.690	1.304.310	1.473.480	1.546.730	1.510.499
4. Huyện Gia Viễn	733.290	653.380	661.270	678.710	633.569
5. Huyện Hoa Lư	408.970	549.360	520.030	533.770	495.649
6. Huyện Yên Khánh	1.191.220	1.166.790	1.197.200	1.240.640	1.355.110
7. Huyện Kim Sơn	1.403.940	1.276.560	1.125.440	1.165.080	1.385.439
8. Huyện Yên Mô	919.260	989.650	1.109.980	1.147.150	1.211.744

197 Số lượng dê phân theo huyện, thành phố
Number of goats by district

ĐVT: Con - *Unit: Head*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**22.270**	**18.439**	**19.912**	**20.779**	**20.829**
1. Thành phố Ninh Bình	829	378	330	380	355
2. Thành phố Tam Điệp	1.514	1.459	1.489	1.591	1.806
3. Huyện Nho Quan	10.049	8.603	9.266	9.335	8.861
4. Huyện Gia Viễn	3.514	2.642	3.183	3.334	3.543
5. Huyện Hoa Lư	3.187	2.795	2.964	3.028	3.456
6. Huyện Yên Khánh	598	361	367	514	582
7. Huyện Kim Sơn	1.079	986	934	1.071	922
8. Huyện Yên Mô	1.500	1.215	1.379	1.526	1.304

198 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố
Living weight of buffaloes by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**966**	**938**	**957**	**1.010**	**1.028**
1. Thành phố Ninh Bình	29	29	29	31	31
2. Thành phố Tam Điệp	92	89	94	99	100
3. Huyện Nho Quan	544	529	530	560	566
4. Huyện Gia Viễn	57	55	57	60	62
5. Huyện Hoa Lư	11	10	11	11	15
6. Huyện Yên Khánh	57	55	60	64	65
7. Huyện Kim Sơn	113	110	114	120	122
8. Huyện Yên Mô	63	61	62	65	67

199 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố
Living weight of cattle by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.465**	**2.485**	**2.567**	**2.636**	**2.794**
1. Thành phố Ninh Bình	75	76	77	79	79
2. Thành phố Tam Điệp	211	213	221	227	256
3. Huyện Nho Quan	808	816	839	861	884
4. Huyện Gia Viễn	191	192	199	204	223
5. Huyện Hoa Lư	77	77	80	83	93
6. Huyện Yên Khánh	516	520	538	552	582
7. Huyện Kim Sơn	269	271	280	288	295
8. Huyện Yên Mô	318	320	333	342	382

200 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố
Living weight of pig by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**37.307**	**39.324**	**42.845**	**45.204**	**48.158**
1. Thành phố Ninh Bình	532	581	630	502	474
2. Thành phố Tam Điệp	2.320	2.376	2.656	2.741	3.023
3. Huyện Nho Quan	11.501	12.070	13.245	14.242	15.618
4. Huyện Gia Viễn	4.214	4.404	4.738	5.194	5.523
5. Huyện Hoa Lư	1.571	1.675	1.797	1.812	1.953
6. Huyện Yên Khánh	6.266	6.605	7.234	7.831	8.204
7. Huyện Kim Sơn	8.720	9.177	9.703	9.794	10.107
8. Huyện Yên Mô	2.183	2.436	2.842	3.088	3.256

201 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán phân theo huyện, thành phố
Living weight of poultry by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**11.429**	**14.125**	**14.892**	**15.712**	**16.837**
1. Thành phố Ninh Bình	322	424	437	418	445
2. Thành phố Tam Điệp	594	777	813	858	921
3. Huyện Nho Quan	2.261	2.715	2.624	2.774	2.973
4. Huyện Gia Viễn	1.625	1.831	1.712	1.802	1.957
5. Huyện Hoa Lư	576	848	1.041	1.161	1.259
6. Huyện Yên Khánh	2.606	3.310	3.345	3.516	3.720
7. Huyện Kim Sơn	1.851	2.372	2.537	2.695	2.893
8. Huyện Yên Mô	1.594	1.848	2.383	2.488	2.669

202 Hiện trạng rừng đến 31/12 hàng năm
Area of forest as of 31st December

ĐVT - *Unit: Ha*

	Diện tích có rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which*		Tỷ lệ che phủ rừng *Proportion of forest coverage (%)*
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng *Planted forest*	
2015	25.422,4	22.048,0	3.374,4	18,3
2016	26.013,6	22.801,7	3.211,9	18,8
2017	25.956,1	22.776,9	3.179,2	18,7
2018	26.721,4	22.724,7	3.996,7	19,3
2019	26.742,4	23.152,4	3.590,0	19,3
2020	27.185,9	23.035,5	4.150,4	19,6
2021	27.253,8	23.045,6	4.208,2	19,7
2022	27.209,1	23.035,5	4.173,6	19,6
2023	27.212,4	23.143,1	4.069,3	19,6
2024	28.063,4	23.125,0	4.938,4	19,4

203 Diện tích có rừng phân theo huyện, thành phố
Area of forest by district

	2020	2021	2022	2023	2024
			Ha		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**27.185,9**	**27.253,8**	**27.209,1**	**27.212,4**	**28.063,4**
1. Thành phố Ninh Bình	79,0	79,0	79,0	78,2	78,3
2. Thành phố Tam Điệp	2.463,6	2.459,7	2.440,1	2.414,4	2.424,0
3. Huyện Nho Quan	16.698,6	16.722,8	16.662,7	16.590,4	17.094,4
4. Huyện Gia Viễn	2.898,2	2.917,4	2.932,7	3.009,6	3.061,5
5. Huyện Hoa Lư	2.767,0	2.792,4	2.792,4	2.784,4	2.784,4
6. Huyện Yên Khánh	-	-	-	-	-
7. Huyện Kim Sơn	614,3	614,3	630,7	663,9	955,0
8. Huyện Yên Mô	1.665,2	1.668,2	1.671,5	1.671,5	1.665,8
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**101,7**	**100,2**	**99,8**	**100,0**	**103,1**
1. Thành phố Ninh Bình	137,4	100,0	100,0	99,0	100,1
2. Thành phố Tam Điệp	95,1	99,8	99,2	98,9	100,4
3. Huyện Nho Quan	104,6	100,1	99,6	99,6	103,0
4. Huyện Gia Viễn	89,4	100,7	100,5	102,6	101,7
5. Huyện Hoa Lư	101,7	100,9	100,0	99,7	100,0
6. Huyện Yên Khánh	-	-	-	-	-
7. Huyện Kim Sơn	120,2	100,0	102,7	105,3	143,8
8. Huyện Yên Mô	100,7	100,2	100,2	100,0	99,7

204 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng
Area of concentrated planted forest by type of forest

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Rừng sản xuất *Production forest*	Rừng phòng hộ *Protection forest*	Rừng đặc dụng *Specialized forest*
		Ha		
2015	168	168	-	-
2016	253	253	-	-
2017	247	222	25	-
2018	191	132	54	5
2019	164	113	44	7
2020	228	197	26	5
2021	222	184	33	5
2022	192	183	5	4
2023	298	198	93	7
2024	274	210	63	1
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
2015	141,2	190,9	-	-
2016	150,6	150,6	-	-
2017	97,6	87,7	-	-
2018	77,3	59,5	216,0	-
2019	85,9	85,6	81,5	140,0
2020	139,0	174,3	59,1	71,4
2021	97,4	93,4	126,9	100,0
2022	86,5	99,5	15,2	80,0
2023	155,2	108,2	1.860,0	175,0
2024	91,9	106,1	67,7	14,3

205 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế
Area of concentrated planted forest by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nhà nước *State*	Ngoài Nhà nước *Non-State*	Vốn ĐTNN *Foreig invested*
		Ha		
2015	168	-	168	-
2016	253	-	253	-
2017	247	-	247	-
2018	191	21	170	-
2019	164	22	142	-
2020	228	27	201	-
2021	222	38	184	-
2022	192	4	188	-
2023	298	7	291	-
2024	274	1	273	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
2015	141,2	-	190,9	-
2016	150,6	-	150,6	-
2017	97,6	-	97,6	-
2018	77,3	-	68,8	-
2019	85,9	104,8	83,5	-
2020	139,0	122,7	141,5	-
2021	97,4	140,7	91,5	-
2022	86,5	10,5	102,2	-
2023	155,2	175,0	154,8	-
2024	91,9	14,3	93,8	-

206 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện, thành phố
Area of concentrated planted forest by district

	2020	2021	2022	2023	2024
			Ha		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**228**	**222**	**192**	**298**	**274**
1. Thành phố Ninh Bình	5	-	-	-	-
2. Thành phố Tam Điệp	23	8	9	5	10
3. Huyện Nho Quan	164	182	173	193	200
4. Huyện Gia Viễn	15	7	5	7	1
5. Huyện Hoa Lư	-	-	-	-	-
6. Huyện Yên Khánh	-	-	-	-	-
7. Huyện Kim Sơn	20	25	5	93	63
8. Huyện Yên Mô	1	-	-	-	-
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**139,0**	**97,4**	**86,5**	**155,2**	**91,9**
1. Thành phố Ninh Bình	-	-	-	-	-
2. Thành phố Tam Điệp	1.150,0	34,8	112,5	55,6	200,0
3. Huyện Nho Quan	142,6	111,0	95,1	111,6	103,6
4. Huyện Gia Viễn	214,3	46,7	71,4	140,0	14,3
5. Huyện Hoa Lư	-	-	-	-	-
6. Huyện Yên Khánh	-	-	-	-	-
7. Huyện Kim Sơn	50,0	125,0	20,0	1.860,0	67,7
8. Huyện Yên Mô	-	-	-	-	-

207 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản
Gross output of wood and non-timber products by types of forest products

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	2024
1. Gỗ - *Wood*	M^3	26.208	25.370	25.526	26.184	27.516
2. Củi - *Firewood*	Ste.	30.442	29.798	23.836	23.466	23.785
3. Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán						
Luồng, vầu *Flow, cane*	1000 cây *Thous. trees*	7	7	8	8	8
Tre - *Bamboo*	"	395	395	391	384	402
Trúc - *Truc*	"	-	-	-	-	-
Giang - *Jiang*	"	-	-	-	-	-
Nứa hàng - *Cork*	"	265	265	263	233	230
Song mây - *Rattan*	Tấn - *Ton*	300	300	280	224	212
Nhựa thông - *Resin*	Kg	-	-	-	-	-
Quế - *Cinnamon*	Tấn - *Ton*	-	-	-	-	-
Thảo quả - *Cardamom*	Kg	-	-	-	-	-
Nhựa trám - *Plastic fillings*	"	-	-	-	-	-
Lá cọ *Palm leaf*	1000 lá *Thous. leaves*	1	1	1	1	1
Lá dừa nước - *Coconut leaf*	"	-	-	-	-	-
Nguyên liệu giấy ngoài gỗ *Paper material*	Tấn *Ton*	-	-	-	-	-
Lá dong *Line leaves*	1000 lá *Thous. leaves*	990	1.035	972	982	921
Lá nón - *Leaf*	"	-	-	-	-	-
Cánh kiến - *Lac*	Kg	-	-	-	-	-
Măng tươi - *Fresh asparagus*	Tấn - *Ton*	244	384	388	390	404
Mộc nhĩ - *Wood ear*	"	2	2	2	3	3

208 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản
Area surface for aquaculture

ĐVT - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14.431,1**	**14.695,0**	**14.880,6**	**15.292,2**	**15.100,0**
Phân theo ngành kinh tế *By types of activity economic*					
Nuôi trồng thủy sản biển *Sea aquaculture*	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa *Domestic aquaculture*	14.431,1	14.695,0	14.880,6	15.292,2	15.100,0
Phân theo loại thủy sản *By type of aquatic product*					
Tôm - *Shrimp*	2.388,7	2.576,9	2.520,1	2.789,9	2.916,4
Cá - *Fish*	10.693,1	10.884,7	11.026,2	11.154,3	10.882,3
Thủy sản khác - *Other aquatic*	1.349,3	1.233,4	1.334,3	1.348,0	1.301,3

209 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo huyện, thành phố
Area of aquaculture by district

	2020	2021	2022	2023	2024
			Ha		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14.431,1**	**14.695,0**	**14.880,6**	**15.292,2**	**15.100,0**
1. Thành phố Ninh Bình	64,5	55,6	48,2	42,6	42,6
2. Thành phố Tam Điệp	531,8	564,4	636,8	662,8	684,3
3. Huyện Nho Quan	3.705,5	3.821,7	3.885,0	4.106,7	4.110,0
4. Huyện Gia Viễn	2.523,0	2.530,9	2.560,0	2.668,8	2.682,7
5. Huyện Hoa Lư	666,5	691,0	666,1	712,1	523,2
6. Huyện Yên Khánh	628,7	649,4	645,9	649,8	649,0
7. Huyện Kim Sơn	4.651,7	4.687,7	4.748,0	4.745,1	4.705,2
8. Huyện Yên Mô	1.659,4	1.694,3	1.690,6	1.704,3	1.703,0
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**103,1**	**101,8**	**101,3**	**102,8**	**98,7**
1. Thành phố Ninh Bình	116,8	86,2	86,7	88,4	100,0
2. Thành phố Tam Điệp	100,0	106,1	112,8	104,1	103,2
3. Huyện Nho Quan	105,7	103,1	101,7	105,7	100,1
4. Huyện Gia Viễn	106,6	100,3	101,1	104,3	100,5
5. Huyện Hoa Lư	105,0	103,7	96,4	106,9	73,5
6. Huyện Yên Khánh	97,8	103,3	99,5	100,6	99,9
7. Huyện Kim Sơn	100,8	100,8	101,3	99,9	99,2
8. Huyện Yên Mô	100,7	102,1	99,8	100,8	99,9

210 Diện tích thu hoạch thủy sản
Area of havested aquaculture

ĐVT - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14.111,8**	**14.274,4**	**14.427,2**	**14.852,0**	**14.670,5**
Phân theo ngành kinh tế *By types of activity economic*					
Nuôi trồng thủy sản biển *Sea aquaculture*	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa *Domestic aquaculture*	14.111,8	14.274,4	14.427,2	14.852,0	14.670,5
Phân theo loại thủy sản *By type of aquatic product*					
Tôm - *Shrimp*	2.069,4	2.156,2	2.066,8	2.349,7	2.486,8
Cá - *Fish*	10.693,1	10.884,8	11.026,1	11.154,3	10.882,4
Thủy sản khác - *Other aquatic*	1.349,3	1.233,4	1.334,3	1.348,0	1.301,3

211 Sản lượng thủy sản
Production of fishery

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**58.903**	**62.604**	**65.688**	**69.257**	**71.820**
Phân theo khai thác, nuôi trồng *By types of catch, aquaculture*					
Khai thác - *Catch*	6.581	6.591	6.771	7.477	7.969
Nuôi trồng - *Aquaculture*	52.322	56.013	58.917	61.780	63.851
Phân theo loại thủy sản *By type of aquatic product*					
Cá - *Fish*	33.688	34.885	35.530	36.950	38.316
Tôm - *Shrimp*	2.968	3.261	3.807	4.066	4.567
Thủy sản khác - *Other aquatic*	22.247	24.458	26.351	28.241	28.937

212 Sản lượng thuỷ sản phân theo huyện, thành phố
Production of fishery by district

	2020	2021	2022	2023	2024
			Tấn - *Ton*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**58.903**	**62.604**	**65.688**	**69.257**	**71.820**
1. Thành phố Ninh Bình	238	214	183	174	177
2. Thành phố Tam Điệp	1.286	1.298	1.348	1.849	2.038
3. Huyện Nho Quan	8.909	9.201	9.337	9.829	11.162
4. Huyện Gia Viễn	5.987	6.625	7.078	7.287	7.583
5. Huyện Hoa Lư	1.474	1.533	1.524	1.619	1.308
6. Huyện Yên Khánh	3.643	3.705	3.777	4.009	4.097
7. Huyện Kim Sơn	31.046	33.541	35.727	37.423	38.042
8. Huyện Yên Mô	6.320	6.487	6.714	7.067	7.413
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**106,9**	**106,3**	**104,9**	**105,4**	**103,7**
1. Thành phố Ninh Bình	110,2	89,9	85,5	95,1	101,7
2. Thành phố Tam Điệp	100,5	100,9	103,9	137,2	110,2
3. Huyện Nho Quan	105,1	103,3	101,5	105,3	113,6
4. Huyện Gia Viễn	116,1	110,7	106,8	103,0	104,1
5. Huyện Hoa Lư	105,0	104,0	99,4	106,2	80,8
6. Huyện Yên Khánh	102,2	101,7	101,9	106,1	102,2
7. Huyện Kim Sơn	107,3	108,0	106,5	104,7	101,7
8. Huyện Yên Mô	104,7	102,6	103,5	105,3	104,9

213 Số lượng tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo chiều dài tàu, phạm vi khai thác

The number of fishing vessels with motor by length and scope of fishing

ĐVT: Chiếc - *Unit: Piece*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**85**	**70**	**64**	**65**	**68**
Phân theo chiều dài tàu - *By length*					
Dưới 6 m - *Under 6 meter*	-	-	-	-	-
Từ 6 m đến dưới 12 m *From 6 meter to under 12 meter*	48	43	35	32	35
Từ 12 m đến dưới 15 m *From 12 meter to under 15 meter*	31	21	21	27	27
Từ 15 m đến dưới 24 m *From 15 meter to under 24 meter*	2	2	4	4	4
Từ 24 m trở lên - *Over 24 meter*	4	4	4	2	2
Phân theo phạm vi khai thác *By scope of fishing*					
Khai thác gần bờ - *Coastal fishing*	79	64	56	59	62
Khai thác xa bờ - *Offshore fishing*	6	6	8	6	6

214 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo huyện, thành phố

Percentage of communes recognized as new rural standards by district

ĐVT - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**87,4**	**98,3**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Thành phố Ninh Bình	0,0	100,0	100,0	100,0	100,0
2. Thành phố Tam Điệp	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
3. Huyện Nho Quan	80,8	100,0	100,0	100,0	100,0
4. Huyện Gia Viễn	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
5. Huyện Hoa Lư	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
6. Huyện Yên Khánh	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
7. Huyện Kim Sơn	69,6	91,3	100,0	100,0	100,0
8. Huyện Yên Mô	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Ghi chú: Đây là số lũy kế đến thời điểm 31/12.

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH
TRADE AND TOURISM

Biểu *Table*		Trang *Page*
215	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh *Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity*	377
216	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo huyện, thành phố *Retail sales of goods and services at current prices by district*	378
217	Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng *Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group*	379
218	Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng *Structure of retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group*	381
219	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh doanh *Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*	382
220	Số lượng chợ có đến 31/12 phân theo hạng *Number of markets as of annual 31st December by class*	382
221	Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế *Number of supermarkets as of annual 31st December by types of ownership*	383
222	Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế *Number of commercial centers as of annual 31st December by types of ownership*	384
223	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế *Turnover of travelling by types of ownership*	385

Biểu *Table*		Trang *Page*
224	Hoạt động du lịch trên địa bàn *Tourism*	386
225	Năng lực hiện có của các cơ sở lưu trú *Existing capacity of accommodation establishment*	387
226	Năng lực hiện có của các cơ sở lưu trú năm 2024 phân theo loại hình kinh tế *Existing capacity of accommodation establishment in 2024 by types of ownership*	388
227	Chi tiêu bình quân của khách du lịch *Average expenditure of visitors*	389
228	Trị giá hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn *Exports of goods*	390
229	Trị giá hàng hóa nhập khẩu trên địa bàn *Imports of goods*	391
230	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu *Main goods for exportation*	392
231	Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu *Main goods for importation*	377

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,…).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác, gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; doanh thu thuần hoạt động y tế;

doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

Chợ là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: ***Chợ hạng 1*** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); ***Chợ hạng 2*** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); ***Chợ hạng 3*** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê… được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Doanh thu du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam và những người mang quốc tịch nước ngoài đến Việt Nam; đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác ở trong lãnh thổ Việt Nam với thời gian liên tục ít hơn 12 tháng với mục đích chính không tiến hành các hoạt động nhằm đem lại thu nhập và kiếm sống ở nơi đến.

Chi tiêu của khách du lịch nội địa là tổng số tiền khách du lịch nội địa chi tiêu trước (để chuẩn bị cho chuyến đi) và trong chuyến đi (tự chi cho cá nhân như ăn, ở, đi lại...;). Chi tiêu của khách du lịch nội địa không bao gồm những khoản sau: (1) Tiền mua hàng hóa cho mục đích kinh doanh - mua về để bán lại cho khách du lịch, mua về để kinh doanh được kết hợp trong chuyến đi; (2) Tiền đầu tư, giao dịch hợp đồng của người đi du lịch như đầu tư mua nhà đất, bất động sản và tài sản quí giá khác (như xe ca, xe tải, thuyền, nhà nghỉ thứ hai), kể cả việc mua những tài sản này để sử dụng cho các chuyến đi du lịch trong tương lai được chi trong lần đi du lịch này cũng không được tính vào chi tiêu du lịch; (3) Tiền mặt biếu họ hàng và bạn bè trong chuyến đi.

Công thức tính số ngày ở lại bình quân một lượt khách, chi tiêu bình quân một lượt khách và chi tiêu bình quân một ngày khách:

$$\text{Số ngày ở lại BQ 1 lượt khách} = \frac{\text{Tổng số ngày khách ở lại}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\text{Chi tiêu BQ 1 lượt khách} = \frac{\text{Tổng số tiền chi tiêu của khách}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\text{Chi tiêu BQ 1 ngày khách} = \frac{\text{Chi tiêu bình quân một lượt khách}}{\text{Số ngày ở lại bình quân một lượt khách}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

Turnover from retail sales of goods comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.

Turnover from accommodation service consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).

Turnover from food and beverage service is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self - prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).

Turnover from tourism is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.

Other service turnover, includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for

travelling services); net turnover from education and training activities; net turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment activities. In addition, other service turnover also includes money earned and will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

Market is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types: ***Type 1*** (with over 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); ***Type 2*** (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); ***Type 3*** (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

Commercial center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Travelling turnover is the proceeds generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent (setting for other units).

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Vietnam and foreign nationalities coming to Vietnam who are leaving their regular residence for another place within Vietnam's territory for a consecutive period of less than 12 months with the main purpose of not conducting activities to earn their living in the destination.

Expenditure of domestic tourists is the sum of money spent by domestic tourists in advance (to prepare for the trip) and during the trip (personal expenditure such as food, accommodation, travel...;). Expenditure of domestic tourists excludes the following: (1) Purchase of goods for business purposes - buying goods for resale to other tourists, buying goods for business to be incorporated in the trip; (2) Money for investment, contract transactions of tourists such as investment in the purchase of houses and land, real estate and other valuable assets (such as vehicles, trucks, boats, second house), eventhough the purchase of these assets for future travel spent on this trip; (3) Cash granted for relatives and friends during the trip.

Formula for calculation of average number of staying days per tourist, average expenditure per visitor and average expenditure per day per tourist.

$$\text{Average number of staying days per tourist} = \frac{\text{Total staying days}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per tourist} = \frac{\text{Total expenditures of tourists}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per day per tourist} = \frac{\text{Average expenditure per tourist}}{\text{Average number of staying days per tourist}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2024

1. Thương mại

Tính đến hết năm 2024, tỉnh Ninh Bình có 111 chợ; 33 siêu thị và 02 trung tâm thương mại.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2024 đạt 101.389,6 tỷ đồng, tăng 25,6% so với năm trước. Xét theo ngành kinh doanh, tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 82.246,1 tỷ đồng, chiếm 81,1% tổng mức và tăng 25,1% so với năm 2023; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 9.540,3 tỷ đồng, chiếm 9,4% và tăng 53,8%; dịch vụ khác đạt 9.603,2 tỷ đồng, chiếm 9,5% và tăng 9,2%...

2. Xuất, nhập khẩu

Kim ngạch xuất khẩu năm 2024 đạt 3.379,8 triệu USD, tăng 6,3% so với năm trước. Trong đó, hàng công nghiệp nặng và khoáng sản đạt 1.767,6 triệu USD, hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp đạt 1.612,2 triệu USD.

Kim ngạch nhập khẩu năm 2024 đạt 3.219,4 triệu USD, tăng 14,3% so cùng kỳ. Trong đó, nhóm hàng tư liệu sản xuất đạt 2.949,3 triệu USD, tăng 12,3%; nhóm hàng tiêu dùng đạt 270,1 triệu USD, tăng 40,8% so với năm 2023.

3. Du lịch

Tính đến 31/12/2024 Ninh Bình có 847 cơ sở lưu trú, tăng 3,4% so với năm trước. Tổng số lượt khách đến các điểm tham quan du lịch tại Ninh Bình đạt 8.730,4 nghìn lượt khách, tăng 29,5% so với năm 2023. Doanh thu du lịch trên địa bàn Ninh Bình đạt 9.166,2 tỷ đồng, tăng 40,1%

TRADE AND TOURISM IN 2024

1. Trade

As of December 31, 2024, the Ninh Binh province had 111 markets; 33 supermarkets and 02 commercial centers.

In 2024, the gross retail sales of goods and consumer services was estimated at 101,389.6 billion VND, increasing by 25.6% compared with that in the last year. In terms of business activities, retail sales of goods reached 82,246.1 billion VND, accounting for 81.1% and increasing by 25.1% in comparison with 2023; accommodation and food services recorded 9,540.3 billion VND, accounting for 9.4% and increasing by 53.8%; other services achieved 9,603.2 billion VND, accounting for 9.5% and increasing by 9.2%...

2. Import and export

Export turnover in 2024 reached 3,379.8 million USD, increasing by 6.3% to the same period. Of which, minerals and heavy industrial products reached 1,767.6 million USD; handicrafts and light industrial products reached 1,612.2 million USD.

Import turnover in 2024 achieved 3,219.4 million USD, increasing by 14.3% over the last year, of which the capital goods achieved 2,949.3 million USD, up 12.3%; the consumer goods achieved 270.1 million USD, increasing by 40.8% in comparison with the same period of previous year.

3. Tourism

As of 31/12/2024, Ninh Binh had 847 accommodation establishments, up 3.4% over the previous year. The number of visitors in Ninh Binh reached 8,730.4 thousand visitors, increasing by 29.5% in comparison with 2023. Tourism revenue in Ninh Binh reached 9,166.2 billion VND, increasing by 40.1%.

215 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Bán lẻ hàng hóa *Retail sale*	Dịch vụ lưu trú, ăn uống *Accommodation, food and beverage service*	Du lịch lữ hành *Tourism*	Dịch vụ khác *Other service*
			Triệu đồng - *Mill. dongs*		
2015	24.311.332	18.676.776	3.025.904	8.520	2.600.132
2016	27.901.033	21.720.498	3.397.527	10.346	2.772.662
2017	31.101.343	23.656.317	3.776.553	13.664	3.654.809
2018	34.789.133	26.861.762	3.946.843	14.096	3.966.432
2019	40.160.685	28.821.224	4.344.318	20.661	6.974.482
2020	37.611.340	29.796.252	3.902.379	14.561	3.898.148
2021	35.611.229	27.688.251	2.530.873	2.596	5.389.509
2022	60.137.180	47.855.793	4.856.467	21.491	7.403.429
2023	80.734.179	65.739.681	6.204.334	31.926	8.758.238
2024	101.389.590	82.246.086	9.540.315	89.383	9.513.806
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
2015	100,0	76,9	12,4	0,0	10,7
2016	100,0	77,9	12,2	0,0	9,9
2017	100,0	76,1	12,1	0,0	11,8
2018	100,0	77,3	11,3	0,0	11,4
2019	100,0	71,7	10,8	0,1	17,4
2020	100,0	79,2	10,4	0,0	10,4
2021	100,0	77,8	7,1	0,0	15,1
2022	100,0	79,6	8,1	0,0	12,3
2023	100,0	81,5	7,7	0,0	10,8
2024	100,0	81,1	9,4	0,1	9,4

216 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo huyện, thành phố

Retail sales of goods and services at current prices by district

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**37.611.340**	**35.611.229**	**60.137.180**	**80.734.179**	**101.389.590**
1. Thành phố Ninh Bình	11.923.905	12.034.190	18.113.457	24.812.319	29.916.958
2. Thành phố Tam Điệp	3.416.799	3.246.645	4.149.484	5.781.057	7.303.286
3. Huyện Nho Quan	3.424.055	2.191.695	4.235.900	5.980.185	7.609.101
4. Huyện Gia Viễn	5.221.071	7.313.904	8.928.238	17.417.229	22.495.361
5. Huyện Hoa Lư	2.929.848	1.296.741	4.084.535	5.087.311	6.671.961
6. Huyện Yên Khánh	4.427.015	4.400.215	11.725.832	9.129.164	11.565.231
7. Huyện Kim Sơn	3.565.167	3.006.232	5.002.279	7.136.360	9.050.905
8. Huyện Yên Mô	2.703.480	2.121.607	3.897.455	5.390.554	6.776.787

217 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng

Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**29.796.252**	**27.688.251**	**47.855.793**	**65.739.681**	**82.246.086**
Phân theo loại hình kinh tế *By types of ownership*					
Nhà nước - *State*	244.448	…	2.148	…	…
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	29.307.962	25.175.538	47.555.205	65.428.196	81.855.591
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	243.842	2.512.713	298.440	311.485	390.495
Phân theo nhóm hàng *By commodity group*					
Lương thực, thực phẩm *Food and foodstuff*	9.775.633	7.518.426	15.338.052	22.485.856	28.293.872
Hàng may mặc - *Garment*	2.365.155	1.158.674	2.079.505	3.145.927	4.044.647
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình *Household equipment and goods*	2.952.820	2.447.328	4.651.905	7.456.230	8.231.548
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục *Cultural and educational goods*	316.608	202.392	249.126	494.762	716.294
Gỗ và vật liệu xây dựng *Wood and construction materials*	5.919.918	5.978.537	11.577.797	10.556.870	13.458.119
Phương tiện đi lại - *Means of transport*	3.997.011	4.965.543	5.673.231	10.744.736	13.907.001
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác *Petroleum oil, refined and fuels material*	1.067.696	4.085.991	5.116.495	6.575.013	7.731.579
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Repairing of motor vehicles, motor cycles*	757.744	562.651	2.051.375	2.575.803	3.551.002
Hàng hóa khác - *Other goods*	2.643.667	768.709	1.118.307	1.704.484	2.312.024

218 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng

Structure of retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group

ĐVT - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo loại hình kinh tế *By types of ownership*					
Nhà nước - *State*	0,8	…	0,0	…	…
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	98,4	90,9	99,4	99,5	99,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	0,8	9,1	0,6	0,5	0,5
Phân theo nhóm hàng *By commodity group*					
Lương thực, thực phẩm *Food and foodstuff*	32,8	27,2	32,1	34,2	34,4
Hàng may mặc - *Garment*	7,9	4,2	4,3	4,8	4,9
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình *Household equipment and goods*	9,9	8,8	9,7	11,3	10,0
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục *Cultural and educational goods*	1,1	0,7	0,5	0,8	0,9
Gỗ và vật liệu xây dựng *Wood and construction materials*	19,9	21,6	24,2	16,1	16,4
Phương tiện đi lại - *Means of transport*	13,4	17,9	11,9	16,3	16,9
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác *Petroleum oil, refined and fuels material*	3,6	14,8	10,7	10,0	9,4
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Repairing of motor vehicles, motor cycles*	2,5	2,0	4,3	3,9	4,3
Hàng hóa khác - *Other goods*	8,9	2,8	2,3	2,6	2,8

219 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh doanh

Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

	2020	2021	2022	2023	2024
	Triệu đồng - *Mill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.902.379**	**2.530.873**	**4.856.467**	**6.204.334**	**9.540.315**
Phân theo loại hình kinh tế *By types of ownership*					
Nhà nước - *State*	-	1.063	1.161	662	1.063
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	3.891.618	2.505.731	4.822.235	6.192.056	9.518.590
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	10.761	24.079	33.071	11.616	20.662
Phân theo ngành kinh doanh *By kinds of economic activity*					
Dịch vụ lưu trú *Accommodation service*	258.270	382.726	577.986	739.028	1.100.960
Dịch vụ ăn uống *Food and beverage services*	3.644.109	2.148.147	4.278.481	5.465.306	8.439.355
	Cơ cấu - *Structure (%)*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo loại hình kinh tế *By types of ownership*					
Nhà nước - *State*	-	0,0	0,0	0,0	0,0
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	99,7	99,0	99,3	99,8	99,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	0,3	1,0	0,7	0,2	0,2
Phân theo ngành kinh doanh *By kinds of economic activity*					
Dịch vụ lưu trú *Accommodation service*	6,6	15,1	11,9	11,9	11,5
Dịch vụ ăn uống *Food and beverage services*	93,4	84,9	88,1	88,1	88,5

220 Số lượng chợ có đến 31/12 phân theo hạng
Number of markets as of annual 31st December by class

ĐVT: Chợ - *Unit: Market*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ CHỢ - *TOTAL MARKETS*	**110**	**110**	**110**	**111**	**111**
Hạng 1 - *Level 1*	-	-	-	1	1
Hạng 2 - *Level 2*	3	3	3	5	5
Hạng 3 - *Level 3*	107	107	107	105	105

221 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế
Number of supermarkets as of annual 31st December by types of ownership

ĐVT: Siêu thị - *Unit: Supermarket*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**33**	**33**	**33**	**33**	**33**
Phân theo loại hình kinh tế *By types of ownership*					
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	31	31	31	31	31
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	2	2	2	2	2

222 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế

Number of commercial centers as of annual 31st December by types of ownership

ĐVT: Trung tâm thương mại - *Unit: Commercial center*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2**	**2**	**2**	**2**	**2**
Phân theo loại hình kinh tế *By types of ownership*					
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	1	1	1	1	1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	1	1	1	1	1

223 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế
Turnover of travelling by types of ownership

	2020	2021	2022	2023	2024
			Triệu đồng - *Mill. dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14.561**	**2.596**	**21.491**	**31.926**	**89.383**
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	14.561	2.596	21.491	31.926	89.383
Tập thể - *Collective*	-	-	-	-	-
Tư nhân - *Private*	14.561	2.596	21.491	31.926	89.383
Cá thể - *Household*	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	-	-	-	-	-
			Cơ cấu - ***Structure*** *(%)*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tập thể - *Collective*	-	-	-	-	-
Tư nhân - *Private*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Cá thể - *Household*	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	-	-	-	-	-

224 Hoạt động du lịch trên địa bàn
Tourism

	ĐVT - *Unit*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu hoạt động du lịch *Turnover of tourism*	Triệu đồng *Mill. dongs*	**1.583.275**	**692.029**	**3.189.147**	**6.544.672**	**9.166.214**
Số lượt khách đến *Number of visitors*	1000 lượt *Thous. pers*	**2.625,4**	**1.021,5**	**3.714,1**	**6.742,9**	**8.730,4**
Khách trong nước - *Domestic visitors*	"	2.429,4	1.008,0	3.607,5	6.275,6	7.499,2
Khách quốc tế - *Foreign visitors*	"	196,0	13,5	106,6	467,3	1.231,2
Số khách do cơ sở lưu trú phục vụ *Number of visitors serviced by accommodation establishment*	1000 lượt *Thous. pers*	**460,5**	**218,1**	**865,9**	**1.395,8**	**2.027,5**
Khách trong nước - *Domestic visitors*	"	404,7	201,5	823,4	1.221,5	1.568,3
Khách quốc tế - *Foreign visitors*	"	55,8	16,6	42,5	174,3	459,2
Số ngày khách lưu trú *Duration of stay of visitors*	Ngày khách *Per. day*	**608.360**	**291.463**	**1.215.796**	**1.824.162**	**2.335.876**
Khách trong nước - *Domestic visitors*	"	523.715	266.858	1.132.780	1.585.447	1.908.242
Khách quốc tế - *Foreign visitors*	"	84.645	24.605	83.016	238.715	427.634
Hệ số sử dụng giường *Bed occupancy rates*	%	**12,7**	**5,8**	**17,1**	**17,4**	**17,5**

225 Năng lực hiện có của các cơ sở lưu trú
Existing capacity of accommodation establishment

	2020	2021	2022	2023	2024
Cơ sở (Cơ sở)					
Number of establishments (Est.)	**689**	**711**	**800**	**819**	**847**
Khách sạn 5 sao - *5-Star hotels*	-	-	1	1	1
Khách sạn 4 sao - *4-Star hotels*	2	2	2	3	4
Khách sạn khác - *Other hotels*	120	132	132	146	151
Nhà nghỉ, nhà khách - *Guest houses*	377	308	334	334	344
Cơ sở lưu trú khác - *Others*	190	269	331	335	347
Số buồng (Buồng)					
Number of rooms (Room)	**8.508**	**8.991**	**9.874**	**10.517**	**10.785**
Khách sạn 5 sao - *5-Star hotels*	-	-	268	268	268
Khách sạn 4 sao - *4-Star hotels*	377	377	377	577	663
Khách sạn khác - *Other hotels*	3.449	3.715	4.017	4.058	4.097
Nhà nghỉ, nhà khách - *Guest houses*	3.239	2.949	3.128	3.005	3.075
Cơ sở lưu trú khác - *Others*	1.443	1.950	2.084	2.609	2.682
Số giường (Giường)					
Number of beds (Bed)	**13.681**	**14.780**	**15.891**	**16.800**	**17.233**
Khách sạn 5 sao - *5-Star hotels*	-	-	435	435	435
Khách sạn 4 sao - *4-Star hotels*	554	554	554	859	980
Khách sạn khác - *Other hotels*	6.056	6.551	7.073	7.011	7.066
Nhà nghỉ, nhà khách - *Guest houses*	4.718	4.513	4.541	4.271	4.402
Cơ sở lưu trú khác - *Others*	2.353	3.162	3.288	4.224	4.350

226 Năng lực hiện có của các cơ sở lưu trú năm 2024 phân theo loại hình kinh tế

Existing capacity of accommodation establishment in 2024 by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nhà nước *State*	Ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment*
Cơ sở (Cơ sở) *Number of establishments (Est.)*	**847**	**3**	**844**	**-**
Khách sạn 5 sao - *5-Star hotels*	1	-	1	-
Khách sạn 4 sao - *4-Star hotels*	4	-	4	-
Khách sạn khác - *Other hotels*	151	1	150	-
Nhà nghỉ, nhà khách - *Guest houses*	344	2	342	-
Cơ sở lưu trú khác - *Others*	347	-	347	-
Số buồng (Buồng) *Number of rooms (Room)*	**10.785**	**78**	**10.707**	**-**
Khách sạn 5 sao - *5-Star hotels*	268	-	268	-
Khách sạn 4 sao - *4-Star hotels*	663	-	663	-
Khách sạn khác - *Other hotels*	4.097	50	4.047	-
Nhà nghỉ, nhà khách - *Guest houses*	3.075	28	3.047	-
Cơ sở lưu trú khác - *Others*	2.682	-	2.682	-
Số giường (Giường) *Number of beds (Bed)*	**17.233**	**167**	**17.066**	**-**
Khách sạn 5 sao - *5-Star hotels*	435	-	435	-
Khách sạn 4 sao - *4-Star hotels*	980	-	980	-
Khách sạn khác - *Other hotels*	7.066	100	6.966	-
Nhà nghỉ, nhà khách - *Guest houses*	4.402	67	4.335	-
Cơ sở lưu trú khác - *Others*	4.350	-	4.350	-

227 Chi tiêu bình quân của khách du lịch
Average expenditure of visitors

	ĐVT - *Unit*	2020	2021	2022	2023	2024
Chi tiêu của khách DL trong nước *Expenditure of domestic visitors*						
Bình quân một lượt khách *Average visitor expenditure*	Triệu đồng *Mill. VND*	1,84	1,75	2,18	2,29	2,48
Bình quân một ngày khách *Average expenditure per day.visitor*	"	0,98	0,93	1,17	1,20	1,30
Chi tiêu của khách DL nước ngoài *Expenditure of foreign visitors*						
Bình quân một lượt khách *Average visitor expenditure*	Triệu đồng *Mill. VND*	2,68	2,76	2,73	2,95	3,18
Bình quân một ngày khách *Average expenditure per day.visitor*	"	1,59	1,42	1,51	1,66	1,80

228 Trị giá hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn
Exports of goods

	2020	2021	2022	2023	2024
	Nghìn đô la Mỹ - *Thous. USD*				
TỔNG TRỊ GIÁ - *TOTAL*	**2.700.400,4**	**2.955.416,5**	**3.179.167,1**	**3.180.181,1**	**3.379.802,0**
Trong đó: Xuất khẩu địa phương *Of which: Local export*	2.700.400,4	2.955.416,5	3.179.167,1	3.180.181,1	3.379.802,0
Phân theo hình thức xuất khẩu *By export form*					
Trực tiếp - *Direct*	2.700.400,4	2.955.416,5	3.179.167,1	3.180.181,1	3.379.802,0
Uỷ thác - *Mandatary*	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng - *By group of goods*					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản *Mineral and heavy industrial products*	1.793.858,0	1.528.252,0	1.662.669,0	1.663.234,0	1.767.636,0
Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp *Handicrafts and light industrial produtcs*	906.542,4	1.427.164,5	1.516.498,1	1.516.947,1	1.612.166,0
Hàng nông sản - *Agriculture products*	-	-	-	-	-
Hàng lâm sản - *Forestry products*	-	-	-	-	-
Hàng thủy sản - *Fishery products*	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**111,0**	**109,4**	**107,6**	**100,0**	**106,3**
Trong đó: Xuất khẩu địa phương *Of which: Local export*	111,0	109,4	107,6	100,0	106,3
Phân theo hình thức xuất khẩu *By export form*					
Trực tiếp - *Direct*	111,0	109,4	107,6	100,0	106,3
Uỷ thác - *Mandatary*	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng - *By group of goods*					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản *Mineral and heavy industrial products*	115,0	85,2	108,8	100,0	106,3
Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp *Handicrafts and light industrial produtcs*	104,0	157,4	106,3	100,0	106,3
Hàng nông sản - *Agriculture products*	-	-	-	-	-
Hàng lâm sản - *Forestry products*	-	-	-	-	-
Hàng thủy sản - *Fishery products*	-	-	-	-	-

229 Trị giá hàng hóa nhập khẩu trên địa bàn
Imports of goods

	2020	2021	2022	2023	2024
	Nghìn đô la Mỹ - *Thous. USD*				
TỔNG TRỊ GIÁ - *TOTAL*	**2.977.922,8**	**3.193.414,3**	**3.335.712,9**	**2.817.846,7**	**3.219.410,0**
Trong đó: Nhập khẩu địa phương *Of which: Local import*	2.977.922,8	3.193.414,3	3.335.712,9	2.817.846,7	3.219.410,0
Phân theo hình thức nhập khẩu - *By import form*					
Trực tiếp - *Direct*	2.977.922,8	3.193.414,3	3.335.712,9	2.817.846,7	3.219.410,0
Ủy thác - *Mandatary*	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng - *By group of goods*					
Tư liệu sản xuất - *Means of production*	**2.697.842,0**	**2.844.782,3**	**3.223.847,4**	**2.625.937,9**	**2.949.258,5**
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng *Machinery, instrument, accessory*	1.002.349,0	1.114.873,0	1.164.597,0	1.030.066,0	1.076.857,0
Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuels, raw materials*	1.695.493,0	1.729.909,3	2.059.250,4	1.595.871,9	1.872.401,5
Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*	**280.080,8**	**348.632,0**	**111.865,5**	**191.908,8**	**270.151,5**
Lương thực - *Food*	-	-	-	342,2	395,9
Thực phẩm - *Foodstuffs*	-	-	-	-	-
Hàng y tế *Pharmaceutical and medical products*	-	-	-	-	-
Hàng khác - *Others*	280.080,8	348.632,0	111.865,5	191.566,6	269.755,6
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
TỔNG TRỊ GIÁ - *TOTAL*	**95,6**	**107,2**	**104,5**	**84,5**	**114,3**
Trong đó: Nhập khẩu địa phương *Of which: Local import*	95,6	107,2	104,5	84,5	114,3
Phân theo hình thức nhập khẩu - *By import form*					
Trực tiếp - *Direct*	95,6	107,2	104,5	84,5	114,3
Ủy thác - *Mandatary*	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng - *By group of goods*					
Tư liệu sản xuất - *Means of production*	**92,3**	**105,4**	**113,3**	**81,5**	**112,3**
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng *Machinery, instrument, accessory*	107,9	111,2	104,5	88,4	104,5
Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuels, raw materials*	85,0	102,0	119,0	77,5	117,3
Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*	**147,0**	**124,5**	**32,1**	**171,6**	**140,8**
Lương thực - *Food*	-	-	-	-	115,7
Thực phẩm - *Foodstuffs*	-	-	-	-	-
Hàng y tế *Pharmaceutical and medical products*	-	-	-	-	-
Hàng khác - *Others*	149,4	124,5	32,1	171,2	140,8

230 Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu
Main goods for exportation

	ĐVT- *Unit*	2020	2021	2022	2023	2024
- Thảm cói *Sedge carpets*	1000 m^2 *Thous. m^2*	36	12	133	93	48
- Hàng thêu *Embroidery products*	1000 bộ *Thous. pcs*	123	166	156	186	238
- Thịt đông lạnh - *Processed meat*	Tấn - *Ton*	-	-	-	-	44
- Sản phẩm cói, mây tre *Rattan and bamboo products*	1000 SP *Thous. pcs*	1.228	2.175	1.567	1.824	2.215
- Quần, áo may sẵn *Ready madeclothes*	1000 cái *Thous. pcs*	52.197	67.441	65.222	51.818	49.764
- Dứa + dưa - *Pineapple*	Tấn - *Ton*	13.339	18.027	15.530	9.600	8.478
- Hàng lúa rơm *Straw goods*	1000 chiếc *Thous. pcs*	1.079	746	789	261	937
- Nước dứa cô đặc *Pineapple condensed juice*	Tấn *Ton*	1.168	1.276	2.626	2.185	2.076
- Mì ăn liền *Instant noodle*	1000 gói *Thous. pcs*	1.600	-	-	-	-
- Xi măng + Clanke *Cement + Clanke*	1000 tấn *Thous. tons*	14.560	14.816	12.039	16.684	12.851
- Giày dép *Carvas shoes*	1000 đôi *Thous. pair*	42.149	62.760	81.862	58.811	68.595
- Găng tay các loại *All kinds of glove*	"	5.405	4.510	4.930	3.682	-
- Kính quang học *Optical glasses*	1000 chiếc *Thous. pcs.*	2.017	1.907	1.032	2.639	2.402
- Cần gạt nước *Windshield cleaner*	"	11.361	14.572	15.461	4.724	5.852
- Camera và linh kiện điện thoại *Camera and phone accessories*	"	187.878	315.882	321.407	222.981	174.172
- Đồ chơi trẻ em *Children toy*	Nghìn SP *Thous. pcs.*	9.019	9.732	12.749	12.577	18.708

231 Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu
Main goods for importation

	ĐVT - *Unit*	2020	2021	2022	2023	2024
- Ô tô - *Motorcar*	Cái - *Piece*	900	1.486	15.582	3.841	5.363
- Xe máy - *Motorcycles*	"	-	-	-	-	-
- Vải *Textile fabrics*	1000 m *Thous. m*	58.827	109.700	100.095	70.257	85.577
- Máy móc, thiết bị, phụ tùng *Equipment*	1000 USD *Thous. USD*	48.844	81.120	31.980	29.649	49.788
- Sắt thép phế liệu - *Steel*	Tấn - *Ton*	57.043	62.012	1.681	1.847	1.235
- Máy công trình *Machine*	1000 USD *Thous. USD*	681	-	-	-	-
- Phôi thép - *Steel*	Tấn - *Ton*	-	-	-	-	-
- Linh kiện điện tử *Electronic component*	1000 USD *Thous. USD*	1.234.726	917.503	975.402	882.109	848.881
- Linh kiện và phụ tùng ô tô *Auto parts and accessories*	"	1.001.668	1.117.286	1.075.284	828.392	995.959
- Phụ liệu sản xuất giầy dép *Raw materials for shoes*	1000 USD *Thous. USD*	221.202	500.343	568.515	514.221	635.485
- Phụ liệu may *Raw materials for garment*	1000 USD *Thous. USD*	93.563	24.080	3.883	3.701	2.292

CHỈ SỐ GIÁ
PRICE INDEX

Biểu *Table*		Trang *Page*
232	Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm *Monthly consumer price index*	401
233	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to previous month*	402
234	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to December of previous year*	404
235	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to the same period of previous year*	406
236	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to base period 2019*	408
237	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) *Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)*	410
238	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước *Consumer price index, gold and USD price index of months index in urban areain 2024 as compared to previous month*	411
239	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng trước *Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to previous month*	413

Biểu *Table*		Trang *Page*
240	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước *Consumer price index, gold and USD price index of months in urban area in 2024 as compared to December of previous year*	415
241	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước *Consumer price index of months in rural area in 2024 as compared to December of previous year*	417
242	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước *Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2024 compared with the same period of previous year*	419
243	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước *Consumer price index in rural area of months in 2024 as compared to the same period of previous year*	421
244	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 *Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban in 2024 as compared to base period 2019*	423
245	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 *Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to base period 2019*	425
246	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100) *Annual average consumer price index, gold, USD price index in urban area (Previous year = 100)*	427
247	Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) *Annual average consumer price index in urban area (Previous year = 100)*	428
248	Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn *Average retail price of some goods and services in the local area*	429

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t\to 0} = \prod_{i=1}^{n}\left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)^{W_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t\to 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^{n} V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: Năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people' livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t\to 0} = \prod_{i=1}^{n}\left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)^{W_i^0}$$

Where:

$I_p^{t\to 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0: Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^{n} V_i^0}$: Weight in the constant base period (0);

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: Base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2024

CPI bình quân năm 2024 tăng 4,02% so với bình quân năm 2023. Có đến 10/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,25% (lương thực tăng 16,08%, thực phẩm tăng 5,49%, ăn uống ngoài gia đình tăng 0,48%); nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 2,32%; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 5,39%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 3,99%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,5%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 7,77%; nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,07%; nhóm giáo dục tăng 1,9%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 3,75% và nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 7,39%. Duy nhất nhóm giao thông giảm 0,18%.

Chỉ số giá vàng bình quân năm 2024 tăng 32,26% so cùng kỳ; chỉ số giá đô la Mỹ tăng 5,12%.

PRICE INDEX IN 2024

The average consumer price index (CPI) in 2024 increased by 4.02% compared to that in 2023. There were 10 out of 11 groups of goods and services had an increase in the price index, such as: The food and catering services group increased by 5.25% (food increased by 16.08%; foodstuffs increased by 5.49%; eating out at home increased by 0.48%); beverage and cigarette group increased by 2.32%; garment, hat and footwear group increased by 5.39%; The group of housing, electricity, water, fuel and construction materials increased by 3.99%; household appliances and goods group increased by 1.5%; Medicines and medical services group increased by 7.77%; The postal and telecommunications group increased by 0.07%; education group increased by 1.9%; Culture, entertainment and tourism group increased by 3.75% and Other goods and services group increased by 7.39%. There was only 1 group with a decrease in price index: The transport group decreased by 0.18%.

In 2024, the average gold price index increased by 32.26% year-on-year; The average US dollar price index increased by 5.12%.

232 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm
Monthly consumer price index

ĐVT - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024
Tháng trước = 100 *Previous month = 100*					
Tháng 1 - *Jan.*	100,68	100,74	100,42	100,38	100,16
Tháng 2 - *Feb.*	100,13	100,93	101,67	100,29	101,45
Tháng 3 - *Mar.*	99,13	99,60	100,85	99,88	99,67
Tháng 4 - *Apr.*	99,10	99,70	99,58	99,60	100,11
Tháng 5 - *May*	99,82	100,21	100,05	100,13	100,38
Tháng 6 - *Jun.*	100,63	99,89	100,74	100,26	100,24
Tháng 7 - *Jul.*	100,38	100,61	101,95	101,11	100,56
Tháng 8 - *Aug.*	100,15	100,05	100,41	100,53	100,08
Tháng 9 - *Sep.*	99,84	99,51	99,53	101,11	100,01
Tháng 10 - *Oct.*	99,83	99,36	99,85	99,85	100,21
Tháng 11 - *Nov.*	99,74	100,75	100,04	99,97	100,13
Tháng 12 - *Dec.*	99,77	99,42	99,71	100,33	100,08

233 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to previous month

ĐVT - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**100,16**	**101,45**	**99,67**	**100,11**	**100,38**	**100,24**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	100,04	102,67	98,91	99,67	101,22	100,95
Lương thực - *Food*	102,90	103,70	99,82	98,84	100,77	99,41
Thực phẩm - *Foodstuffs*	99,62	103,52	98,37	99,67	101,74	101,55
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,00	100,00	100,01	100,03	100,02	100,02
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,13	100,31	100,00	100,00	100,05	100,00
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,22	102,56	100,05	100,95	100,07	100,02
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	100,57	100,75	100,05	99,87	100,45	100,52
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,13	100,05	100,02	100,14	100,15	100,01
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	100,00	100,01	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Giao thông - *Transport*	100,06	102,42	100,18	101,93	98,19	97,69
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	100,00	100,00	100,00	100,09	100,00	100,00
- Giáo dục - *Education*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,00	100,11	100,47	100,21	100,29	100,26
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,47	100,39	100,17	100,12	100,08	100,10
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**101,66**	**101,10**	**108,85**	**108,58**	**101,81**	**99,54**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,93**	**99,92**	**101,09**	**102,73**	**101,31**	**101,05**

233 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to previous month

ĐVT - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**100,56**	**100,08**	**100,01**	**100,21**	**100,13**	**100,08**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	100,12	100,58	100,52	100,73	99,93	99,77
Lương thực - *Food*	98,83	100,27	100,98	101,67	100,33	100,74
Thực phẩm - *Foodstuffs*	100,33	100,84	100,65	100,87	99,74	99,50
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,10	100,04	100,00	100,00	100,25	100,11
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,00	100,47	100,00	100,78	101,15	100,44
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,00	100,00	100,00	100,28	100,18	100,75
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	101,25	99,86	100,30	99,26	100,49	100,17
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,04	100,68	100,05	100,03	100,29	100,29
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,13	100,02
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Giao thông - *Transport*	101,50	97,85	97,15	100,49	99,85	100,51
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Giáo dục - *Education*	100,00	99,89	100,01	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,63	100,02	100,00	100,00	100,01	100,01
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	104,94	100,42	100,04	100,02	100,11	100,10
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**99,80**	**101,48**	**102,00**	**107,49**	**100,65**	**99,82**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,19**	**99,49**	**98,37**	**100,66**	**101,79**	**100,61**

234 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to December of previous year

ĐVT - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**100,16**	**101,64**	**101,30**	**101,41**	**101,79**	**102,04**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	100,04	102,70	101,59	101,25	102,49	103,46
Lương thực - *Food*	102,90	106,71	106,52	105,28	106,08	105,46
Thực phẩm - *Foodstuffs*	99,62	103,13	101,45	101,11	102,87	104,46
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,00	100,00	100,00	100,03	100,05	100,07
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,13	100,44	100,44	100,44	100,49	100,49
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,22	102,79	102,85	103,82	103,89	103,91
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	100,57	101,32	101,37	101,24	101,69	102,22
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,13	100,17	100,19	100,33	100,48	100,49
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	100,00	100,01	100,01	100,01	100,01
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Giao thông - *Transport*	100,06	102,76	102,95	104,94	102,95	100,58
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	100,00	100,00	100,00	100,09	100,09	100,09
- Giáo dục - *Education*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,00	100,11	100,57	100,78	101,07	101,34
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,47	100,86	101,04	101,16	101,24	101,34
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**101,66**	**102,78**	**111,88**	**121,48**	**123,68**	**123,11**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,93**	**100,84**	**101,94**	**104,72**	**104,55**	**105,64**

234 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to December of previous year

ĐVT - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**102,62**	**102,70**	**102,71**	**102,94**	**103,07**	**103,17**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	103,59	104,20	104,74	105,51	105,43	105,19
Lương thực - *Food*	104,23	104,51	105,53	107,29	107,65	108,45
Thực phẩm - *Foodstuffs*	104,81	105,69	106,38	107,30	107,02	106,48
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,18	100,22	100,22	100,22	100,47	100,58
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,49	100,96	100,96	101,75	102,92	103,38
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	103,91	103,91	103,91	104,20	104,39	105,17
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	103,51	103,37	103,68	102,91	103,42	103,67
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,54	101,22	101,27	101,30	101,60	101,89
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,01	100,01	100,01	100,01	100,15	100,17
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Giao thông - *Transport*	102,17	99,88	97,03	97,68	97,54	98,09
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	100,09	100,09	100,09	100,09	100,09	100,09
- Giáo dục - *Education*	100,00	99,89	99,91	99,91	99,91	99,91
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	101,97	102,00	102,00	102,00	102,01	102,01
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	106,34	106,79	106,84	106,86	106,98	107,09
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**122,87**	**124,69**	**127,18**	**136,70**	**137,59**	**137,35**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**104,67**	**104,13**	**102,44**	**103,12**	**104,96**	**105,60**

235 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to the same period of previous year

ĐVT - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**103,29**	**104,51**	**104,28**	**104,84**	**105,09**	**105,07**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	102,77	106,40	105,80	105,86	106,37	106,48
Lương thực - *Food*	118,60	121,35	120,21	118,81	119,29	119,17
Thực phẩm - *Foodstuffs*	101,35	106,55	105,79	106,07	106,78	106,97
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,55	100,40	100,40	100,42	100,43	100,43
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,30	102,49	102,49	102,49	102,55	102,55
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	102,88	105,50	105,55	106,56	106,63	106,64
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	104,69	103,09	102,81	104,79	104,56	105,56
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,12	101,16	101,21	101,35	101,48	101,24
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	108,73	108,73	108,74	108,74	108,74	108,74
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	110,58	110,58	110,59	110,58	110,58	110,58
- Giao thông - *Transport*	101,06	101,55	101,80	103,34	104,53	101,80
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	100,00	100,00	100,00	100,09	100,09	100,09
- Giáo dục - *Education*	102,83	102,83	102,82	102,82	102,82	102,82
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	102,95	102,95	102,95	102,95	102,95	102,95
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	104,50	104,57	104,82	104,08	104,13	104,38
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	106,41	106,70	106,54	106,67	106,75	106,86
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**115,54**	**116,49**	**124,82**	**132,41**	**134,44**	**134,80**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**103,77**	**103,41**	**104,49**	**107,38**	**107,58**	**108,44**

235 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to the same period of previous year

ĐVT - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**104,51**	**104,00**	**102,86**	**103,24**	**103,41**	**103,17**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	104,81	104,79	104,43	105,33	104,81	105,19
Lương thực - *Food*	117,24	113,20	112,85	114,15	110,46	108,45
Thực phẩm - *Foodstuffs*	104,64	105,17	104,69	105,91	105,63	106,48
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,53	100,56	100,53	100,45	100,47	100,58
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,32	101,79	101,45	102,10	102,92	103,38
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	106,64	106,64	103,91	104,20	104,39	105,17
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	104,76	104,42	103,25	102,51	103,68	103,67
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,28	101,97	101,88	101,70	101,77	101,89
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	108,74	108,74	107,78	107,78	107,92	100,17
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	110,58	110,58	110,58	110,58	110,58	100,00
- Giao thông - *Transport*	103,38	97,36	92,58	95,61	97,06	98,09
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	100,09	100,09	100,09	100,09	100,09	100,09
- Giáo dục - *Education*	102,82	102,63	100,76	99,89	99,89	99,91
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	102,95	102,95	101,10	100,00	100,00	100,00
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	104,68	104,21	103,26	102,39	102,01	102,01
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	108,24	108,69	108,73	108,33	107,65	107,09
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**134,18**	**136,07**	**136,82**	**144,04**	**143,87**	**137,35**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**107,80**	**106,42**	**103,29**	**102,21**	**104,00**	**105,60**

236 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to base period 2019

ĐVT - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**114,37**	**116,06**	**115,68**	**115,80**	**116,24**	**116,52**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	118,94	122,11	120,79	120,39	121,86	123,07
Lương thực - *Food*	137,53	142,61	142,36	140,70	141,78	140,94
Thực phẩm - *Foodstuffs*	119,39	123,60	121,59	121,18	123,29	125,20
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	110,89	110,89	110,90	110,92	110,94	110,97
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	106,05	106,37	106,37	106,37	106,43	106,43
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	111,37	114,22	114,29	115,37	115,45	115,47
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	121,30	122,20	122,26	122,11	122,65	123,29
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	107,23	107,28	107,30	107,45	107,61	107,62
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	112,92	112,92	112,93	112,93	112,93	112,93
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	112,44	112,44	112,44	112,44	112,44	112,44
- Giao thông - *Transport*	108,35	111,28	111,48	113,63	111,49	108,91
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	99,69	99,69	99,69	99,78	99,78	99,78
- Giáo dục - *Education*	113,74	113,74	113,74	113,74	113,74	113,74
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	110,76	110,76	110,76	110,76	110,76	110,76
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	104,01	104,13	104,61	104,83	105,13	105,41
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	111,51	111,94	112,14	112,27	112,36	112,47
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**164,72**	**166,54**	**181,28**	**196,84**	**200,40**	**199,48**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**102,48**	**102,40**	**103,51**	**106,33**	**106,16**	**107,27**

236 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to base period 2019

ĐVT - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**117,18**	**117,27**	**117,28**	**117,54**	**117,69**	**117,81**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	123,17	123,89	124,53	125,45	125,36	125,072
Lương thực - *Food*	139,30	139,67	141,04	143,40	143,88	144,94
Thực phẩm - *Foodstuffs*	125,62	126,67	127,49	128,60	128,27	127,62
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	111,09	111,13	111,13	111,13	111,41	111,53
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	106,43	106,93	106,93	107,76	109,00	109,49
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	115,47	115,47	115,47	115,79	116,00	116,87
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	124,83	124,67	125,04	124,12	124,73	125,03
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	107,67	108,40	108,45	108,49	108,80	109,12
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	112,93	112,93	112,93	112,93	113,08	113,11
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	112,44	112,44	112,44	112,44	112,44	112,44
- Giao thông - *Transport*	110,64	108,16	105,07	105,78	105,62	106,22
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	99,78	99,78	99,78	99,78	99,78	99,78
- Giáo dục - *Education*	113,74	113,62	113,63	113,63	113,63	113,63
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	110,76	110,76	110,76	110,76	110,76	110,76
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	106,07	106,09	106,09	106,09	106,10	106,11
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	118,03	118,52	118,58	118,60	118,73	118,85
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**199,08**	**202,04**	**206,07**	**221,50**	**222,95**	**222,55**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**106,28**	**105,74**	**104,02**	**104,71**	**106,58**	**107,23**

237 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)

ĐVT - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**103,74**	**100,98**	**103,49**	**102,69**	**104,02**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	112,59	97,09	104,01	103,83	105,25
Lương thực - *Food*	109,21	104,50	102,98	107,42	116,08
Thực phẩm - *Foodstuffs*	115,84	95,18	104,49	103,34	105,49
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	107,09	99,35	103,14	103,69	100,48
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,86	101,75	101,88	105,08	102,32
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,17	100,18	100,42	100,89	105,39
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	101,04	105,32	105,28	104,64	103,99
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,22	100,95	101,57	101,13	101,50
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	102,26	100,32	101,13	102,38	107,77
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	102,14	100,01	100,17	100,86	109,66
- Giao thông - *Transport*	90,16	110,66	110,44	97,75	99,82
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	97,58	99,86	99,71	99,94	100,07
- Giáo dục - *Education*	104,21	103,85	102,06	101,51	101,90
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	104,87	104,13	100,95	101,04	102,05
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	94,17	99,00	99,19	102,49	103,75
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	99,97	100,47	101,05	104,45	107,39
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**132,29**	**110,36**	**99,58**	**105,62**	**132,26**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,15**	**93,78**	**103,41**	**104,20**	**105,12**

238 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước

Consumer price index, gold and USD price index of months index in urban areain 2024 as compared to previous month

ĐVT - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**100,34**	**101,23**	**99,93**	**100,34**	**100,39**	**100,38**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	100,56	102,25	99,66	100,05	101,26	101,21
Lương thực - *Food*	102,29	103,60	99,38	100,16	102,23	99,85
Thực phẩm - *Foodstuffs*	100,54	103,12	99,53	100,01	101,67	102,00
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	99,99	100,00	100,02	100,09	100,06	100,05
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,00	100,15	100,00	100,00	100,24	100,00
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,05	101,44	100,22	100,98	100,02	100,03
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	100,60	100,46	99,91	100,17	100,33	100,56
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,13	100,10	100,09	100,19	100,23	100,02
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	100,00	100,07	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Giao thông - *Transport*	100,01	102,30	100,27	101,91	98,21	97,70
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	100,00	100,00	100,00	100,43	100,00	100,00
- Giáo dục - *Education*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,00	100,30	100,45	100,42	100,30	100,63
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,11	100,28	100,31	100,43	100,00	100,45
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**101,65**	**101,10**	**108,79**	**108,53**	**101,80**	**99,54**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,90**	**99,92**	**101,06**	**102,66**	**101,28**	**101,02**

238 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months index in urban area in 2024 as compared to previous month

ĐVT - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**100,61**	**100,18**	**100,03**	**100,22**	**100,17**	**100,10**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	100,12	100,70	100,52	100,84	99,93	99,73
Lương thực - *Food*	97,51	100,14	100,60	102,66	100,64	101,05
Thực phẩm - *Foodstuffs*	100,54	101,11	100,76	100,94	99,66	99,33
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,17	100,05	100,00	100,00	100,24	100,09
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,00	100,32	100,00	101,18	101,43	100,00
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,00	100,00	100,00	100,33	100,07	102,34
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	101,18	99,83	100,42	99,17	100,72	99,77
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,14	101,35	100,01	100,04	100,31	100,48
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,01	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Giao thông - *Transport*	101,42	97,88	97,19	100,41	99,88	100,48
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Giáo dục - *Education*	100,00	100,05	100,02	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	101,56	100,07	100,00	100,00	100,00	100,00
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	105,01	101,10	100,00	100,01	100,18	100,12
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**99,80**	**101,47**	**101,99**	**107,44**	**100,65**	**99,82**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,19**	**99,50**	**98,41**	**100,85**	**101,54**	**100,59**

239 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng trước

Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to previous month

ĐVT - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**100,11**	**101,52**	**99,59**	**100,04**	**100,38**	**100,20**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	99,87	102,80	98,67	99,54	101,21	100,87
Lương thực - *Food*	103,11	103,73	99,97	98,40	100,27	99,26
Thực phẩm - *Foodstuffs*	99,34	103,64	98,02	99,56	101,77	101,40
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,02
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,15	100,34	100,00	100,00	100,01	100,00
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,28	102,93	100,00	100,94	100,08	100,01
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	100,56	100,86	100,09	99,77	100,49	100,51
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,12	100,03	100,00	100,12	100,13	100,01
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Giao thông - *Transport*	100,07	102,46	100,15	101,94	98,19	97,69
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Giáo dục - *Education*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,00	100,05	100,47	100,14	100,29	100,15
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,59	100,43	100,13	100,02	100,11	99,98

239 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to previous month

ĐVT - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**100,54**	**100,05**	**100,00**	**100,21**	**100,12**	**100,08**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	100,12	100,54	100,52	100,70	99,92	99,79
Lương thực - *Food*	99,29	100,31	101,11	101,34	100,23	100,63
Thực phẩm - *Foodstuffs*	100,27	100,75	100,62	100,84	99,77	99,55
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,08	100,04	100,00	100,00	100,25	100,12
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,00	100,50	100,00	100,69	101,10	100,54
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,00	100,00	100,00	100,26	100,22	100,23
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	101,28	99,88	100,26	99,29	100,41	100,32
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,02	100,50	100,06	100,03	100,29	100,23
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,16	100,03
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Giao thông - *Transport*	101,52	97,84	97,14	100,52	99,84	100,52
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Giáo dục - *Education*	100,00	99,85	100,01	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,34	100,01	100,00	100,00	100,01	100,01
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	104,91	100,19	100,06	100,02	100,09	100,10

240 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

Consumer price index, gold and USD price index of months in urban area in 2024 as compared to December of previous year

ĐVT - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**100,34**	**101,59**	**101,52**	**101,86**	**102,26**	**102,65**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	100,56	102,82	102,47	102,52	103,81	105,06
Lương thực - *Food*	102,29	105,97	105,32	105,48	107,84	107,68
Thực phẩm - *Foodstuffs*	100,54	103,67	103,18	103,20	104,92	107,03
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	99,99	100,00	100,02	100,11	100,17	100,21
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,00	100,15	100,15	100,15	100,39	100,39
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,05	101,50	101,73	102,72	102,74	102,77
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	100,60	101,06	100,98	101,15	101,48	102,05
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,13	100,24	100,33	100,52	100,75	100,77
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	100,00	100,07	100,07	100,07	100,07
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Giao thông - *Transport*	100,01	102,59	102,87	104,83	102,87	100,51
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	100,00	100,00	100,00	100,43	100,43	100,43
- Giáo dục - *Education*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,00	100,30	100,76	101,18	101,48	102,12
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,11	100,39	100,71	101,14	101,14	101,60
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**101,65**	**102,76**	**111,79**	**121,32**	**123,51**	**122,94**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,90**	**100,82**	**101,89**	**104,60**	**104,44**	**105,51**

240 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in urban area in 2024 as compared to December of previous year

ĐVT - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**103,29**	**103,46**	**103,49**	**103,74**	**103,91**	**104,02**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	105,19	105,92	106,48	107,37	107,30	107,00
Lương thực - *Food*	105,00	105,15	105,78	108,59	109,29	110,43
Thực phẩm - *Foodstuffs*	107,60	108,80	109,63	110,66	110,28	109,55
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,38	100,43	100,43	100,43	100,67	100,76
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,39	100,71	100,71	101,90	103,37	103,37
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	102,78	102,78	102,78	103,12	103,19	105,60
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	103,26	103,08	103,51	102,65	103,39	103,15
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,91	102,27	102,28	102,31	102,63	103,12
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,07	100,07	100,07	100,07	100,08	100,08
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Giao thông - *Transport*	102,03	99,77	96,95	97,52	97,40	97,92
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	100,43	100,43	100,43	100,43	100,43	100,43
- Giáo dục - *Education*	100,00	100,05	100,07	100,07	100,07	100,07
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	103,71	103,78	103,78	103,78	103,78	103,78
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	106,69	107,86	107,87	107,87	108,06	108,20
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**122,70**	**124,51**	**126,98**	**136,43**	**137,32**	**137,08**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**104,55**	**104,03**	**102,38**	**103,25**	**104,84**	**105,47**

241 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

Consumer price index of months in rural area in 2024 as compared to December of previous year

ĐVT - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**100,11**	**101,65**	**101,23**	**101,27**	**101,65**	**101,85**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	99,87	102,67	101,30	100,84	102,05	102,94
Lương thực - *Food*	103,11	106,96	106,92	105,21	105,49	104,71
Thực phẩm - *Foodstuffs*	99,34	102,96	100,92	100,48	102,26	103,69
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,02
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,15	100,50	100,50	100,50	100,51	100,51
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,28	103,22	103,22	104,18	104,27	104,29
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	100,56	101,42	101,51	101,28	101,77	102,29
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,12	100,16	100,16	100,28	100,41	100,42
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Giao thông - *Transport*	100,07	102,82	102,98	104,97	102,98	100,60
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Giáo dục - *Education*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,00	100,05	100,52	100,66	100,94	101,09
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,59	101,02	101,14	101,17	101,27	101,26

241 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Consumer price index of months in rural area in 2024 as compared to December of previous year

ĐVT - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**102,41**	**102,46**	**102,46**	**102,68**	**102,80**	**102,90**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	103,07	103,63	104,17	104,90	104,82	104,60
Lương thực - *Food*	103,97	104,29	105,44	106,86	107,10	107,77
Thực phẩm - *Foodstuffs*	103,97	104,75	105,40	106,28	106,04	105,56
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,09	100,14	100,14	100,14	100,38	100,51
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,51	101,01	101,01	101,71	102,83	103,38
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	104,29	104,29	104,29	104,56	104,78	105,03
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	103,60	103,47	103,74	103,01	103,43	103,86
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,43	100,94	100,99	101,03	101,32	101,55
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,16	100,20
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Giao thông - *Transport*	102,22	99,92	97,05	97,74	97,58	98,14
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Giáo dục - *Education*	100,00	99,85	99,86	99,86	99,86	99,86
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	101,43	101,44	101,44	101,44	101,45	101,46
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	106,23	106,44	106,50	106,52	106,62	106,72

242 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2024 compared with the same period of previous year

ĐVT - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**104,86**	**105,49**	**105,07**	**105,92**	**106,18**	**106,21**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	105,19	107,59	106,92	107,47	108,41	108,64
Lương thực - *Food*	117,69	119,98	117,97	118,18	120,56	119,88
Thực phẩm - *Foodstuffs*	105,58	109,23	108,41	109,25	110,43	110,90
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,31	100,31	100,33	100,42	100,48	100,53
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,29	102,45	102,45	102,45	102,70	102,70
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	102,85	104,34	104,57	105,60	105,62	105,65
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	106,52	104,62	103,62	105,66	104,68	105,48
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,58	101,67	101,77	101,96	102,19	101,82
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	117,77	117,77	117,84	117,84	117,84	117,84
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	126,25	126,25	126,25	126,25	126,25	126,25
- Giao thông - *Transport*	100,51	100,88	101,34	102,86	104,03	101,47
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	100,00	100,00	100,00	100,43	100,43	100,43
- Giáo dục - *Education*	102,02	102,02	101,99	101,99	101,99	101,99
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	102,20	102,20	102,20	102,20	102,20	102,20
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	103,52	103,60	103,16	102,99	102,90	103,55
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	107,60	107,43	106,43	106,89	106,89	107,37
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**115,34**	**116,29**	**124,55**	**132,08**	**134,10**	**134,45**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**103,67**	**103,33**	**104,38**	**107,20**	**107,40**	**108,23**

242 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2024 compared with the same period of previous year

ĐVT - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**105,64**	**105,15**	**104,21**	**104,56**	**104,76**	**104,02**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	106,93	106,81	106,62	107,66	107,21	107,00
Lương thực - *Food*	115,46	111,88	110,60	113,38	111,23	110,43
Thực phẩm - *Foodstuffs*	108,64	109,02	108,96	110,26	109,81	109,55
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,70	100,68	100,58	100,57	100,67	100,76
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,79	101,11	101,11	102,03	103,37	103,37
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	105,65	105,65	102,78	103,12	103,19	105,60
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	104,63	104,34	103,22	102,45	103,96	103,15
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,96	103,33	103,31	102,95	102,80	103,12
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	117,84	117,84	117,59	117,59	117,60	100,08
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	126,25	126,25	126,25	126,25	126,25	100,00
- Giao thông - *Transport*	103,00	97,00	93,06	95,24	96,23	97,92
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	100,43	100,43	100,43	100,43	100,43	100,43
- Giáo dục - *Education*	101,99	102,01	101,27	100,07	100,07	100,07
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	102,20	102,20	101,47	100,00	100,00	100,00
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	105,16	105,23	104,69	104,11	103,78	103,78
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	109,10	110,30	110,30	109,76	108,39	108,20
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**133,83**	**135,71**	**136,46**	**143,62**	**143,46**	**137,08**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**107,61**	**106,26**	**103,21**	**102,37**	**103,90**	**105,47**

243 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

Consumer price index in rural area of months in 2024 as compared to the same period of previous year

ĐVT - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**102,80**	**104,20**	**104,03**	**104,50**	**104,75**	**104,71**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	102,00	106,02	105,43	105,33	105,70	105,78
Lương thực - *Food*	118,91	121,82	120,97	119,03	118,86	118,93
Thực phẩm - *Foodstuffs*	100,12	105,77	105,01	105,12	105,70	105,80
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,65	100,43	100,43	100,42	100,40	100,39
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,31	102,50	102,50	102,50	102,52	102,52
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	102,89	105,88	105,88	106,87	106,96	106,97
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	104,04	102,55	102,52	104,48	104,51	105,60
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,99	101,03	101,06	101,18	101,29	101,09
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	106,72	106,72	106,72	106,72	106,72	106,72
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	107,48	107,48	107,48	107,48	107,48	107,48
- Giao thông - *Transport*	101,25	101,78	101,96	103,50	104,70	101,92
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Giáo dục - *Education*	103,07	103,07	103,07	103,07	103,07	103,07
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	103,18	103,18	103,18	103,18	103,18	103,18
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	104,81	104,88	105,35	104,42	104,53	104,64
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	106,02	106,46	106,58	106,60	106,70	106,69

243 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Consumer price index in rural area of months in 2024 as compared to the same period of previous year

ĐVT - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**104,15**	**103,63**	**102,43**	**102,83**	**102,98**	**102,90**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	104,12	104,13	103,72	104,57	104,02	104,60
Lương thực - *Food*	117,86	113,66	113,63	114,42	110,19	107,77
Thực phẩm - *Foodstuffs*	103,45	104,02	103,41	104,61	104,38	105,56
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,46	100,51	100,51	100,40	100,38	100,51
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,43	101,94	101,52	102,12	102,83	103,38
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	106,97	106,97	104,29	104,56	104,78	105,03
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	104,81	104,45	103,26	102,53	103,58	103,86
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,10	101,60	101,49	101,36	101,49	101,55
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	106,72	106,72	105,62	105,62	105,79	100,20
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	107,48	107,48	107,48	107,48	107,48	100,00
- Giao thông - *Transport*	103,51	97,48	92,42	95,73	97,34	98,14
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Giáo dục - *Education*	103,07	102,81	100,61	99,84	99,84	99,86
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	103,18	103,18	100,98	100,00	100,00	100,00
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	104,53	103,89	102,81	101,86	101,45	101,46
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	107,96	108,17	108,22	107,86	107,40	106,72

244 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban in 2024 as compared to base period 2019

ĐVT - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**114,86**	**116,29**	**116,21**	**116,60**	**117,05**	**117,50**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	118,35	121,01	120,59	120,66	122,17	123,65
Lương thực - *Food*	135,99	140,88	140,01	140,24	143,37	143,15
Thực phẩm - *Foodstuffs*	120,41	124,16	123,58	123,59	125,66	128,18
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	108,70	108,70	108,72	108,82	108,88	108,93
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	106,55	106,71	106,71	106,71	106,97	106,97
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	114,03	115,68	115,94	117,08	117,10	117,13
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	117,78	118,32	118,22	118,43	118,82	119,48
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	110,25	110,37	110,47	110,67	110,93	110,95
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	122,47	122,47	122,56	122,56	122,56	122,56
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	126,27	126,27	126,27	126,27	126,27	126,27
- Giao thông - *Transport*	106,15	108,89	109,19	111,27	109,19	106,68
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	98,24	98,24	98,24	98,67	98,67	98,67
- Giáo dục - *Education*	112,42	112,42	112,42	112,42	112,42	112,42
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	110,78	110,78	110,78	110,78	110,78	110,78
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	109,03	109,36	109,86	110,32	110,65	111,35
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	115,31	115,63	116,00	116,49	116,50	117,02
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**167,43**	**169,27**	**184,14**	**199,84**	**203,43**	**202,50**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**104,13**	**104,05**	**105,15**	**107,95**	**107,78**	**108,88**

244 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban in 2024 as compared to base period 2019

ĐVT - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**118,23**	**118,43**	**118,46**	**118,75**	**118,95**	**119,07**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	123,79	124,66	125,31	126,37	126,28	125,93
Lương thực - *Food*	139,59	139,79	140,63	144,37	145,29	146,81
Thực phẩm - *Foodstuffs*	128,87	130,30	131,29	132,53	132,08	131,20
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	109,12	109,17	109,17	109,17	109,43	109,52
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	106,97	107,31	107,31	108,58	110,14	110,14
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	117,14	117,14	117,14	117,53	117,61	120,36
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	120,89	120,68	121,19	120,18	121,04	120,76
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	111,10	112,60	112,61	112,65	112,99	113,54
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	122,56	122,56	122,56	122,56	122,57	122,57
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	126,27	126,27	126,27	126,27	126,27	126,27
- Giao thông - *Transport*	108,30	105,91	102,91	103,51	103,39	103,93
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	98,67	98,67	98,67	98,67	98,67	98,67
- Giáo dục - *Education*	112,42	112,48	112,50	112,50	112,50	112,50
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	110,78	110,78	110,78	110,78	110,78	110,78
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	113,08	113,16	113,16	113,16	113,16	113,16
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	122,89	124,24	124,24	124,25	124,47	124,62
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**202,10**	**205,08**	**209,15**	**224,72**	**226,18**	**225,79**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**107,90**	**107,36**	**105,65**	**106,55**	**108,20**	**108,84**

245 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to base period 2019

ĐVT - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**114,22**	**115,99**	**115,51**	**115,55**	**115,98**	**116,21**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	119,14	122,48	120,85	120,30	121,75	122,81
Lương thực - *Food*	138,05	143,20	143,16	140,86	141,24	140,19
Thực phẩm - *Foodstuffs*	119,09	123,43	120,98	120,45	122,58	124,30
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	111,82	111,82	111,82	111,82	111,82	111,83
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	105,94	106,30	106,30	106,30	106,32	106,32
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	110,52	113,76	113,76	114,83	114,93	114,94
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	122,63	123,68	123,79	123,50	124,10	124,73
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	106,43	106,46	106,46	106,59	106,73	106,74
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	110,80	110,80	110,80	110,80	110,80	110,80
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	109,64	109,64	109,64	109,64	109,64	109,64
- Giao thông - *Transport*	109,11	112,11	112,27	114,45	112,28	109,68
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	100,08	100,08	100,08	100,08	100,08	100,08
- Giáo dục - *Education*	114,12	114,12	114,12	114,12	114,12	114,12
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	110,76	110,76	110,76	110,76	110,76	110,76
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	102,54	102,59	103,07	103,21	103,51	103,66
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	110,31	110,78	110,92	110,94	111,06	111,04

245 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to base period 2019

ĐVT - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**116,85**	**116,90**	**116,90**	**117,16**	**117,30**	**117,42**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	122,96	123,63	124,28	125,14	125,05	124,78
Lương thực - *Food*	139,20	139,63	141,18	143,07	143,40	144,30
Thực phẩm - *Foodstuffs*	124,63	125,57	126,34	127,41	127,11	126,54
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	111,92	111,97	111,97	111,97	112,24	112,38
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	106,32	106,85	106,85	107,59	108,77	109,35
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	114,94	114,94	114,94	115,24	115,49	115,76
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	126,33	126,18	126,51	125,61	126,13	126,65
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	106,76	107,29	107,35	107,39	107,70	107,95
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	110,80	110,80	110,80	110,80	110,98	111,02
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	109,64	109,64	109,64	109,64	109,64	109,64
- Giao thông - *Transport*	111,45	108,94	105,81	106,56	106,39	107,01
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	100,08	100,08	100,08	100,08	100,08	100,08
- Giáo dục - *Education*	114,12	113,95	113,96	113,96	113,96	113,96
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	110,76	110,76	110,76	110,76	110,76	110,76
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	104,01	104,02	104,02	104,02	104,03	104,03
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	116,49	116,72	116,79	116,81	116,92	117,03

246 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold, USD price index in urban area (Previous year = 100)

ĐVT - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**105,15**	**101,28**	**103,02**	**103,03**	**105,17**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	114,85	98,24	103,27	104,92	107,20
Lương thực - *Food*	110,70	105,53	103,05	106,57	115,54
Thực phẩm - *Foodstuffs*	118,28	96,17	102,75	104,65	109,16
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	108,65	100,17	104,43	104,88	100,53
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,39	100,67	100,47	104,49	102,23
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,43	100,02	101,65	100,96	104,54
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	101,71	104,16	102,98	104,32	104,36
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,31	101,67	101,65	101,07	102,37
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	102,31	100,62	101,62	102,12	116,18
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	101,96	100,02	101,00	102,05	123,82
- Giao thông - *Transport*	89,07	110,27	110,07	96,34	99,44
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	97,83	99,87	98,61	99,72	100,33
- Giáo dục - *Education*	102,95	104,24	101,71	100,93	101,45
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	103,54	104,71	101,08	100,70	101,58
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	93,97	99,69	101,25	102,81	103,87
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	101,19	101,18	100,39	108,62	108,21
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**134,58**	**110,46**	**99,73**	**106,32**	**131,95**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,99**	**96,21**	**103,04**	**104,04**	**105,01**

247 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index in urban area (Previous year = 100)

ĐVT - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**103,11**	**100,85**	**103,64**	**102,59**	**103,66**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	111,59	96,69	104,25	103,48	104,61
Lương thực - *Food*	107,96	104,10	102,95	107,71	116,26
Thực phẩm - *Foodstuffs*	114,78	94,86	105,01	102,95	104,40
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	106,41	99,02	102,62	103,22	100,46
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,63	102,24	102,18	105,20	102,34
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	99,99	100,23	100,02	100,87	105,66
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	100,56	105,53	106,13	104,76	103,85
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,17	100,75	101,55	101,15	101,27
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	102,23	100,20	101,02	102,43	105,90
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	102,21	100,00	100,00	100,60	106,83
- Giao thông - *Transport*	90,86	110,89	110,56	98,24	99,95
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	97,56	99,85	110,00	100,00	100,00
- Giáo dục - *Education*	105,01	103,73	102,17	101,68	102,03
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	105,83	103,95	100,91	101,15	102,19
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	94,24	98,80	98,56	102,39	103,71
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	99,31	100,21	101,25	103,15	107,11

248 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn
Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - *Unit: Dong*

	ĐVT - *Unit*	2020	2021	2022	2023	2024
Gạo tẻ tạp giao - *Rice*	Kg	12.949	13.469	13.640	14.326	17.857
Gạo nếp cái hoa vàng - *Stick rice*	"	24.596	24.890	23.254	26.086	27.700
Thịt lợn mông sấn - *Pork*	"	140.264	116.066	94.589	110.033	127.345
Thịt bò thăn loại 1 - *Beef*	"	249.960	245.800	251.796	251.545	254.355
Gà thịt (gà mái ta) - *Chicken*	"	113.463	127.273	125.369	131.543	142.690
Trứng vịt *Duck egg*	10 quả *10 pieces*	25.780	26.643	29.349	34.688	33.619
Cá chép - *Carp fish*	Kg	47.438	44.695	51.552	57.083	62.259
Tôm đồng loại nhỏ - *Shrimp*	"	204.558	203.858	215.021	219.577	228.040
Đỗ xanh - *Green bean*	"	40.115	47.640	47.574	48.647	51.415
Đỗ đen - *Black bean*	"	52.649	53.283	52.738	60.431	68.019
Đỗ tương - *Soya bean*	"	20.956	21.090	21.090	23.401	24.813
Lạc nhân - *Peanut*	"	56.352	58.276	55.344	56.093	58.250
Cá biển khô - *Dried sea fish*	"	122.070	123.183	126.860	138.130	141.478
Đậu phụ - *Soya curd*	"	17.205	16.564	16.564	17.017	17.511
Muối - *Salt*	"	5.115	5.000	5.000	5.080	5.086
Nước mắm Nam Ngư 30 độ đạm *Fish sauce*	Lít - *Litre*	56.530	47.056	52.436	57.924	59.322
Mì chính Vedan - *Glutamate*	Kg	64.552	66.373	67.326	72.748	74.668
Đường kính - *White sugar*	"	14.740	18.846	22.647	25.110	26.874
Bia chai Hà Nội - *Beer*	Lít - *Litre*	21.053	21.490	21.710	22.932	23.517
Chè Thái Nguyên loại 1 - *Tea*	Kg	293.240	307.149	307.807	349.765	356.861
Vải sợi bông pha len tổng hợp *Cotton fabrics*	M	61.798	61.472	63.556	63.556	64.387
Giấy viết ô ly 48 trang - *Papper*	Tập - *Set*	7.778	8.191	8.299	8.840	9.214
Dầu hoả - *Kerosene*	Lít - *Litre*	10.517	14.325	22.351	2.065	19.830
Điện - *Electricity*	KWh	2.018	2.229	2.170	2.297	2.456
Nước máy - *Running water*	M^3	8.111	8.320	8.500	10.250	10.715
Cắt tóc nam - *Cutting males-hair*	Lượt - *Times*	29.328	31.408	31.408	31.408	33.561
Uốn tóc nữ - *Curling females hair*	"	343.094	400.000	400.000	473.056	500.585
Chụp ảnh - *Photograph*	"	21.864	23.208	23.208	23.208	23.208

VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG
TRANSPORT AND COMMUNICATION

Biểu *Table*		Trang *Page*
249	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình vận tải và ngành vận tải *Turnover of transport, storage and transportation supporting servies by type of transport and by types of transport*	439
250	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo huyện, thành phố *Turnover of transport, storage and transportation supporting servies by district*	441
251	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và ngành vận tải *Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport*	442
252	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và ngành vận tải *Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport*	443
253	Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và ngành vận tải *Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport*	444
254	Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và ngành vận tải *Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport*	445
255	Số lượt hành khách vận chuyển của địa phương phân theo huyện, thành phố *Number of passengers carried of local transport by district*	446
256	Số lượt hành khách luân chuyển của địa phương phân theo huyện, thành phố *Number of passengers traffic of local transport by district*	446
257	Khối lượng hàng hóa vận chuyển của địa phương phân theo huyện, thành phố *Volume of freight carried of local transport by district*	447
258	Khối lượng hàng hóa luân chuyển của địa phương phân theo huyện, thành phố *Volume of freight traffic of local transport by district*	447
259	Số thuê bao điện thoại *Number of telephone subscribers*	448
260	Số thuê bao internet *Number of internet subscribers*	449

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) Doanh thu hoạt động vận tải hành khách là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) Doanh thu vận tải hàng hóa là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

- Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

TRUYỀN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND COMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation suporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) Turnover of passenger transportation is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, warterway and airway transports;

(2) Turnover of cargo transportation is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, warterway and airway transports;

(3) Turnover of storage services is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) Turnover of transportation supporting services is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

- Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

- Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

COMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

Number of broadband Internet access subscribers consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ THUYỀN THÔNG NĂM 2024

Trong năm 2024, nhiều công trình giao thông được khởi công, xây dựng và hoàn thành đã mở rộng cơ sở hạ tầng kết nối các địa phương trong và ngoài tỉnh, giúp cho việc vận chuyển hàng hóa và hành khách thuận tiện hơn. Bên cạnh đó, giá xăng dầu từ đầu năm đến nay tương đối ổn định giúp các đơn vị vận tải tập trung cho kế hoạch sản xuất, tiếp tục nâng cao năng lực vận tải để phục vụ nhu cầu vận chuyển ngày càng cao.

Tổng doanh thu hoạt động vận tải năm 2024 đạt 21.066,6 tỷ đồng, tăng 20,9% so với năm 2023.

- *Vận tải hành khách*: Số lượt hành khách vận chuyển đạt 59,8 triệu lượt khách, tăng 20,7% so với năm 2023 và số lượt hành khách luân chuyển đạt 2.578,3 triệu HK.km, tăng 21,4%. Trong đó: Vận tải hành khách đường bộ đạt 44,6 triệu lượt khách, tăng 21,1% và số lượt hành khách luân chuyển đạt 2.527,4 triệu HK.km, tăng 21,4%; vận tải hành khách đường thuỷ đạt 15,2 triệu lượt khách, tăng 19,3% và số lượt hành khách luân chuyển đạt 50,9 triệu HK.km, tăng 21,3%.

- *Vận tải hàng hóa*: Khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 162,6 triệu tấn, tăng 20,3% so với năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 23.915,3 triệu tấn.km, tăng 21,8% so với năm 2023. Trong đó, vận tải hàng hóa đường bộ đạt 62,8 triệu tấn, tăng 20,5% và 2.808,9 triệu tấn.km, tăng 20,9%; vận tải hàng hóa đường thuỷ đạt 99,8 triệu tấn, tăng 20,2% và 21.106,4 triệu tấn.km, tăng 22,0%.

Tổng số thuê bao điện thoại đạt 1.089,0 nghìn thuê bao, tăng 16,0% so với năm 2023. Số thuê bao internet đạt 1.099,3 nghìn thuê bao, tăng 19,3% so với năm trước.

TRANSPORT AND COMMUNICATION IN 2024

In 2024, many transport projects were started, built and completed, which expanded the infrastructure connecting localities inside and outside the province, making the transportation of goods and passengers more convenient. In addition, the price of gasoline from the beginning of the year until now has been relatively stable, helping transport units focus on production plans, continuing to improve transport capacity to serve the increasing transportation demand.

Total transport revenue in 2024 reached 21,066.6 billion VND, up 20.9% compared to 2023.

- *Passenger transport*: The number of passengers carried reached 59.8 million passengers, increasing by 20.7% in comparison with 2023 and the number of passengers traffic reached 2,578.3 million passengers.km, up 21.4%. Of which: Passengers transport by roadway reached 44.6 million passengers, increasing by 21.1% and 2,527.4 million passengers.km, up 21.4%; Passengers transport by inland waterway gained 15.2 million passengers, increasing by 19.3% and 50.9 million passengers.km, increasing by 21.3%.

- *Freight transport:* Volume of freight carried reached 162.6 million tons, up 20.3% over the previous year; volume of freight traffic reached 23,915.3 million tons.km, up 21.8% against 2023. Of which, freight transport by roadway reached 62.8 million tons, up 20.5% and 2,808.9 million tons.km, up 20.9%; freight transport by inland waterway reached 99.8 million tons, up 20.2% and 21,106.4 million tons.km, up 22.0%.

The total number of telephone subscribers reached 1,089.0 thousand subscribers, up 16.0% against 2023. The number of internet subscribers reached 1,099.3 thousand subscribers, up 19.3% compared to previous year.

249 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình vận tải và ngành vận tải

Turnover of transport, storage and transportation supporting servies by type of transport and by types of transport

	2020	2021	2022	2023	2024
	Triệu đồng - *Mill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8.450.468**	**9.338.971**	**13.541.907**	**17.423.225**	**21.066.633**
Phân theo loại hình vận tải *By type of transport*					
Vận tải hành khách *Passenger transport*	650.654	555.045	1.314.223	2.126.174	2.573.530
Vận tải hàng hóa *Freight transport*	6.457.058	7.448.682	10.446.501	13.487.508	16.438.041
Bốc xếp, kho bãi - *Storage*	938.496	934.683	987.496	1.000.732	1.126.345
Dịch vụ hỗ trợ vận tải *Transportation supporting services*	404.260	400.561	793.687	808.811	928.717
Phân theo ngành vận tải *By types of transport*					
Đường sắt - *Rail way*	-	69.072	-	-	-
Đường bộ - *Road*	3.798.849	3.384.742	5.102.183	7.201.819	8.626.883
Đường thuỷ - *Inland waterway*	3.308.863	4.549.913	6.658.541	8.411.863	10.384.688
Đường hàng không - *Aviation*	-	-	-	-	-
Bốc xếp, kho bãi - *Storage*	938.496	934.683	987.496	1.000.732	1.126.345
Dịch vụ hỗ trợ vận tải *Transportation supporting services*	404.260	400.561	793.687	808.811	928.717

249 (Tiếp theo) Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình vận tải và ngành vận tải

(Cont.) Turnover of transport, storage and transportation supporting servies by type of transport and by types of transport

	2020	2021	2022	2023	2024
	Cơ cấu - *Structure (%)*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo loại hình vận tải *By type of transport*					
Vận tải hành khách *Passenger transport*	7,7	5,9	9,7	12,2	12,2
Vận tải hàng hóa *Freight transport*	76,4	79,8	77,1	77,5	78,1
Bốc xếp, kho bãi - *Storage*	11,1	10,0	7,3	5,7	5,3
Dịch vụ hỗ trợ vận tải *Transportation supporting services*	4,8	4,3	5,9	4,6	4,4
Phân theo ngành vận tải *By types of transport*					
Đường sắt - *Rail way*	-	0,7	-	-	-
Đường bộ - *Road*	44,9	36,2	37,7	41,3	41,0
Đường thuỷ - *Inland waterway*	39,2	48,8	49,1	48,4	49,3
Đường hàng không - *Aviation*	-	-	-	-	-
Bốc xếp, kho bãi - *Storage*	11,1	10,0	7,3	5,7	5,3
Dịch vụ hỗ trợ vận tải *Transportation supporting services*	4,8	4,3	5,9	4,6	4,4

250 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo huyện, thành phố

Turnover of transport, storage and transportation supporting servies by district

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8.450.468**	**9.338.971**	**13.541.907**	**17.423.225**	**21.066.633**
1. Thành phố Ninh Bình	3.129.276	2.524.593	3.472.683	2.976.073	3.690.032
2. Thành phố Tam Điệp	892.705	1.377.462	1.889.501	2.360.441	2.931.067
3. Huyện Nho Quan	278.149	256.378	552.320	758.752	911.803
4. Huyện Gia Viễn	2.313.989	2.520.320	3.790.426	6.070.609	7.112.364
5. Huyện Hoa Lư	230.328	210.833	465.147	658.401	796.114
6. Huyện Yên Khánh	869.240	1.419.962	1.828.334	2.351.919	2.920.994
7. Huyện Kim Sơn	277.593	342.031	608.709	823.930	983.939
8. Huyện Yên Mô	459.188	687.392	934.787	1.423.100	1.720.320

251 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và ngành vận tải

Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport

	2020	2021	2022	2023	2024
	Nghìn người - *Thous. persons*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**16.046**	**13.720**	**30.003**	**49.586**	**59.832**
Phân theo loại hình kinh tế *By types of ownership*					
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	16.046	13.720	30.003	49.586	59.832
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải *By types of transport*					
Đường sắt - *Rail way*	-	-	-	-	-
Đường bộ - *Road*	13.841	10.759	23.698	36.844	44.631
Đường sông - *Inland waterway*	2.205	2.961	6.305	12.742	15.201
Đường hàng không - *Aviation*	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**85,9**	**85,5**	**218,7**	**165,3**	**120,7**
Phân theo loại hình kinh tế *By types of ownership*					
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	85,9	85,5	218,7	165,3	120,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải *By types of transport*					
Đường sắt - *Rail way*	-	-	-	-	-
Đường bộ - *Road*	87,0	77,7	220,3	155,5	121,1
Đường sông - *Inland waterway*	79,3	134,3	212,9	202,1	119,3
Đường hàng không - *Aviation*	-	-	-	-	-

252 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và ngành vận tải

Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport

	2020	2021	2022	2023	2024
	Nghìn người.km - *Thous. persons.km*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**840.416**	**597.463**	**1.369.177**	**2.124.193**	**2.578.282**
Phân theo loại hình kinh tế *By types of ownership*					
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	840.416	597.463	1.369.177	2.124.193	2.578.282
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải *By types of transport*					
Đường sắt - *Rail way*	-	-	-	-	-
Đường bộ - *Road*	830.646	589.302	1.349.357	2.082.265	2.527.417
Đường sông - *Inland waterway*	9.770	8.161	19.820	41.928	50.865
Đường hàng không - *Aviation*	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**83,4**	**71,1**	**229,2**	**155,1**	**121,4**
Phân theo loại hình kinh tế *By types of ownership*					
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	83,4	71,1	229,2	155,1	121,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải *By types of transport*					
Đường sắt - *Rail way*	-	-	-	-	-
Đường bộ - *Road*	83,5	70,9	229,0	154,3	121,4
Đường sông - *Inland waterway*	78,6	83,5	242,9	211,5	121,3
Đường hàng không - *Aviation*	-	-	-	-	-

253 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và ngành vận tải

Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport

	2020	2021	2022	2023	2024
	Nghìn tấn - *Thous. tons*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**61.369**	**68.306**	**103.827**	**135.142**	**162.630**
Phân theo loại hình kinh tế *By types of ownership*					
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	61.369	68.306	103.827	135.142	162.630
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải *By types of transport*					
Đường sắt - *Rail way*	-	170	-	-	-
Đường bộ - *Road*	27.872	24.155	38.260	52.155	62.844
Đường sông - *Inland waterway*	33.497	43.981	65.567	82.987	99.786
Đường hàng không - *Aviation*	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**109,8**	**111,3**	**152,0**	**130,2**	**120,3**
Phân theo loại hình kinh tế *By types of ownership*					
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	109,8	111,3	152,0	130,2	120,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải *By types of transport*					
Đường sắt - *Rail way*	-	-	-	-	-
Đường bộ - *Road*	108,4	86,7	158,4	136,3	120,5
Đường sông - *Inland waterway*	110,9	131,3	149,1	126,6	120,2
Đường hàng không - *Aviation*	-	-	-	-	-

254 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và ngành vận tải

Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport

	2020	2021	2022	2023	2024
	Nghìn tấn.km - *Thous. tons.km*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9.053.434**	**11.379.352**	**15.726.269**	**19.629.405**	**23.915.340**
Phân theo loại hình kinh tế *By types of ownership*					
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	9.053.434	11.379.352	15.726.269	19.629.405	23.915.340
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải *By types of transport*					
Đường sắt - *Rail way*	-	117.928	-	-	-
Đường bộ - *Road*	1.643.555	1.400.125	1.749.072	2.323.984	2.808.895
Đường sông - *Inland waterway*	7.409.879	9.861.299	13.977.197	17.305.421	21.106.445
Đường hàng không - *Aviation*	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**105,6**	**125,7**	**138,2**	**124,8**	**121,8**
Phân theo loại hình kinh tế *By types of ownership*					
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	105,6	125,7	138,2	124,8	121,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải *By types of transport*					
Đường sắt - *Rail way*	-	-	-	-	-
Đường bộ - *Road*	118,9	85,2	124,9	132,9	120,9
Đường sông - *Inland waterway*	103,1	133,1	141,7	123,8	122,0
Đường hàng không - *Aviation*	-	-	-	-	-

255 Số lượt hành khách vận chuyển của địa phương phân theo huyện, thành phố

Number of passengers carried of local transport by district

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**16.046**	**13.720**	**30.003**	**49.586**	**59.832**
1. Thành phố Ninh Bình	6.056	1.462	3.155	4.316	5.279
2. Thành phố Tam Điệp	1.273	528	1.069	1.798	2.196
3. Huyện Nho Quan	1.018	1.486	3.430	5.482	6.651
4. Huyện Gia Viễn	2.762	2.754	6.919	12.551	15.014
5. Huyện Hoa Lư	1.892	1.329	4.650	8.159	9.868
6. Huyện Yên Khánh	811	2.566	4.111	6.660	8.014
7. Huyện Kim Sơn	1.916	2.464	3.187	4.856	5.913
8. Huyện Yên Mô	318	1.131	3.482	5.764	6.897

256 Số lượt hành khách luân chuyển của địa phương phân theo huyện, thành phố

Number of passengers traffic of local transport by district

ĐVT: Nghìn người.km - *Unit: Thous. persons.km*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**840.416**	**597.463**	**1.369.177**	**2.124.193**	**2.578.282**
1. Thành phố Ninh Bình	365.518	92.150	199.739	274.571	339.066
2. Thành phố Tam Điệp	129.790	54.724	111.885	167.911	205.161
3. Huyện Nho Quan	68.417	93.987	223.474	357.963	429.270
4. Huyện Gia Viễn	53.165	68.016	169.000	274.125	327.668
5. Huyện Hoa Lư	57.542	42.858	175.452	270.060	329.283
6. Huyện Yên Khánh	32.823	52.331	123.137	198.871	245.243
7. Huyện Kim Sơn	115.676	132.262	173.644	260.755	319.614
8. Huyện Yên Mô	17.485	61.135	192.846	319.937	382.977

257 Khối lượng hàng hóa vận chuyển của địa phương phân theo huyện, thành phố
Volume of freight carried of local transport by district

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**61.369**	**68.306**	**103.827**	**135.142**	**162.630**
1. Thành phố Ninh Bình	20.466	15.199	18.589	13.397	17.308
2. Thành phố Tam Điệp	2.936	6.650	9.560	11.219	13.870
3. Huyện Nho Quan	5.360	3.875	7.355	9.108	10.889
4. Huyện Gia Viễn	17.514	23.896	38.574	62.208	72.754
5. Huyện Hoa Lư	1.867	1.903	3.589	4.419	5.334
6. Huyện Yên Khánh	7.111	8.986	13.263	16.765	20.787
7. Huyện Kim Sơn	1.445	1.984	4.407	5.955	7.166
8. Huyện Yên Mô	4.670	5.813	8.490	12.071	14.522

258 Khối lượng hàng hóa luân chuyển của địa phương phân theo huyện, thành phố
Volume of freight traffic of local transport by district

ĐVT: Nghìn tấn.km - *Unit: Thous. tons.km*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9.053.434**	**11.379.352**	**15.726.269**	**19.629.405**	**23.915.340**
1. Thành phố Ninh Bình	3.228.439	3.355.382	3.982.700	2.880.270	3.679.924
2. Thành phố Tam Điệp	545.892	2.026.591	3.405.190	4.593.731	5.557.134
3. Huyện Nho Quan	365.939	262.933	520.872	432.827	515.843
4. Huyện Gia Viễn	2.466.205	2.620.810	3.592.595	6.495.189	7.724.948
5. Huyện Hoa Lư	146.451	218.606	366.957	369.467	467.216
6. Huyện Yên Khánh	1.660.242	2.215.362	2.941.748	3.121.259	3.849.872
7. Huyện Kim Sơn	203.064	254.300	348.144	409.268	486.187
8. Huyện Yên Mô	437.202	425.368	568.063	1.327.394	1.634.216

259 Số thuê bao điện thoại
Number of telephone subscribers

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Di động *Mobi-phone*	Cố định *Telephone*
		Thuê bao - *Subscriber*	
2015	1.200.861	1.156.369	44.492
2016	1.144.391	1.103.016	41.375
2017	769.861	731.092	38.769
2018	791.081	766.497	24.584
2019	897.734	888.723	9.011
2020	911.240	900.756	10.484
2021	932.308	917.656	14.652
2022	988.046	978.126	9.920
2023	939.068	929.168	9.900
2024	1.089.013	1.079.124	9.889
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*	
2015	99,7	100,6	81,0
2106	95,3	95,4	93,0
2017	67,3	66,3	93,7
2018	102,8	104,8	63,4
2019	113,5	115,9	36,7
2020	101,5	101,4	116,3
2021	102,3	101,9	139,8
2022	106,0	106,6	67,7
2023	95,0	95,0	99,8
2024	116,0	116,1	99,9

260 Số thuê bao internet
Number of internet subscribers

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Di động(*) *Mobile internet services*	Cố định (Dial-up, ADSL...) *Fixed internet services*
		Thuê bao - *Subscriber*	
2015	64.048	8.225	55.823
2016	95.755	9.484	86.271
2017	109.375	9.441	99.934
2018	481.405	380.863	100.542
2019	508.456	384.187	124.269
2020	717.644	568.218	149.426
2021	756.000	584.947	171.053
2022	873.547	664.777	208.770
2023	921.852	710.022	211.830
2024	1.099.345	873.424	225.921
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*	
2015	109,9	48,0	135,6
2016	149,5	115,3	154,5
2017	114,2	99,5	115,8
2018	440,1	4.034,1	100,6
2019	105,6	100,9	123,6
2020	141,1	147,9	120,2
2021	105,3	102,9	114,5
2022	115,5	113,6	122,0
2023	105,5	106,8	101,5
2024	119,3	123,0	106,7

(*) Từ năm 2015-2017: Theo Thông tư 24/2009/TT-BTTTT và Thông tư 25/2009/TT-BTTTT của Bộ Thông tin truyền thông, số thuê bao di động sử dụng internet chỉ gồm các thuê bao điện thoại vô tuyến cố định truy nhập internet bằng hình thức quay số gián tiếp. Từ năm 2018, theo Thông tư số 10/2018/TT-BTTTT của Bộ Thông tin truyền thông, số thuê bao di động sử dụng internet bao gồm các thuê bao di động sử dụng mạng 3G, 4G.

(*) *From 2015-2017: According to Circular 24/2009/TT-BTTTT and Circular 25/2009/TT-BTTTT of the Ministry of Information and Communications, the number of mobile subscribers using the internet only includes wireless phone subscribers. fixed internet access by indirect dialing. From 2018, according to Circular No. 10/2018/TT-BTTTT of the Ministry of Information and Communications, the number of mobile subscribers using the internet includes mobile subscribers using 3G and 4G networks.*

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu *Table*		Trang *Page*
261	Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non *Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education*	463
262	Số trường mầm non phân theo huyện, thành phố *Number of preschool education by district*	464
263	Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện, thành phố *Number of classes/groups of children of preschool education by district*	465
264	Số phòng học mầm non phân theo huyện, thành phố *Number of classrooms of preschool education by district*	466
265	Số giáo viên và học sinh mầm non *Number of teachers and children of preschool education*	467
266	Số giáo viên mầm non phân theo huyện, thành phố *Number of preschool teachers by district*	469
267	Số học sinh mầm non phân theo huyện, thành phố *Number of preschool children by district*	470
268	Số trường học phổ thông *Number of schools of general education*	471
269	Số lớp học phổ thông *Number of classes of general education*	472
270	Số trường phổ thông năm học 2024-2025 phân theo huyện, thành phố *Number of schools of general education in school year 2024-2025 by district*	473
271	Số lớp học phổ thông năm học 2024-2025 phân theo huyện, thành phố *Number of classes of general education in school year 2024-2025 by district*	473
272	Số giáo viên phổ thông - *Number of teachers of general education*	474
273	Số học sinh phổ thông - *Number of pupils of general education*	476
274	Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông *Number of female teachers and schoolgirls of general education schools*	477
275	Số giáo viên phổ thông năm học 2024-2025 phân theo huyện, thành phố *Number of teachers of general education in school year 2024-2025 by district*	478
276	Số nữ giáo viên phổ thông năm học 2024-2025 phân theo huyện, thành phố *Number of female teachers of general education in school year 2024-2025 by district*	478

Biểu *Table*		Trang *Page*
277	Số học sinh phổ thông năm học 2024-2025 phân theo huyện, thành phố *Number of pupils of general education in school year 2024-2025 by district*	479
278	Số nữ học sinh phổ thông năm học 2024-2025 phân theo huyện, thành phố *Number of schoolgirls of general education in school year 2024-2025 by district*	479
279	Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và cấp học *Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade*	480
280	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính *Enrolment rate of general education by grade and by sex*	481
281	Tỷ lệ học sinh chuyển cấp năm 2024 phân theo huyện, thành phố *Rate of pupil enrolled in new level of education in 2024 by district*	482
282	Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học năm học 2023-2024 phân theo huyện, thành phố *Rate of school graduation in schoolyear 2023-2024 by district*	483
283	Tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2023-2024 phân theo huyện, thành phố *Percentage of graduates of upper secondary education in schoolyear 2023-2024 by district*	484
284	Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và giới tính *Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex*	485
285	Số học viên theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hóa *Number of people getting eradication of illiteracy and continuation*	486
286	Số trường, số giáo viên trung cấp *Number of schools and teachers of professional secondary education*	487
287	Số học sinh trung cấp *Number of pupil of professional secondary education*	488
288	Số trường, số giáo viên cao đẳng *Number of colleges, teachers in colleges*	489
289	Số sinh viên cao đẳng - *Number of students in colleges*	490
290	Số trường, số giảng viên đại học *Number of universities, teachers in universities*	491
291	Số sinh viên đại học - *Number of students in universities*	492
292	Số tổ chức khoa học công nghệ *Number of science and technology organizations*	493
293	Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ *Spending on research and development of science and technology*	494

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.

- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.

- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giáo viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó, trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là "Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ");

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật Giáo dục đại học, bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật Giáo dục nghề nghiệp;

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

EDUCATION, TRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.

Lower secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.

Upper secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

Escalator school is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. Escalator school consists of: (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school, (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;

- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;

- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Permanent classrooms are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending coursesat university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-publics chool includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or

individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

Vocational education means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

Vocational education establishments include vocational education centers, technical schools and colleges.

SCIENCE, TECHNOLOGY

Science and technology organization is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

Spending on scientific, technological research and development means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2024

Năm 2024, ngành giáo dục Ninh Bình tiếp tục được Tỉnh chú trọng đầu tư cơ sở hạ tầng, số trường lớp liên tục được xây mới và đưa vào sử dụng. Tính đến nay, toàn tỉnh hiện có 154 trường mầm non; 315 trường phổ thông, bao gồm: 144 trường tiểu học; 135 trường trung học cơ sở; 27 trường trung học phổ thông và 09 trường phổ thông cơ sở.

Toàn tỉnh có 5.174 giáo viên mầm non và 8.777 giáo viên phổ thông, trong đó: Giáo viên tiểu học có 3.856 người; giáo viên trung học cơ sở có 3.228 người và giáo viên trung học phổ thông có 1.693 người.

Số trẻ em đi học mầm non là 60.423 học sinh, giảm 3,1% so với năm học trước; số học sinh phổ thông là 196.952 học sinh, tăng 2,1% (trong đó: 94.757 học sinh tiểu học, giảm 0,5%; 70.080 học sinh trung học cơ sở, tăng 5,6% và 32.115 học sinh trung học phổ thông, tăng 2,8%). Số học sinh bình quân một lớp học mầm non là 24 học sinh/lớp; cấp tiểu học là 34 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 40 và trung học phổ thông là 42 học sinh/lớp.

Trên địa bàn tỉnh Ninh Bình hiện có 1 trường đại học, 4 trường cao đẳng, và 4 trường trung cấp; với 909 giáo viên và giảng viên, 13.047 học sinh, sinh viên. Riêng các trường đại học và cao đẳng, năm 2024 đã tuyển mới 1.393 sinh viên và đã đào tạo tốt nghiệp ra trường 1.051 sinh viên.

EDUCATION AND TRAINING IN 2024

In 2024, much attention to Ninh Binh education sector was continuouly paid by the province's authorities on infrastructure investment, the number of new schools and classrooms was continuously being built and put into use. Up to now, the whole province had 154 kindergartens; 315 general schools, including: 144 primary schools; 135 lower secondary schools; 27 upper secondary schools and 09 secondary schools.

The whole province had 5,174 kindergarten teachers and 8,777 general teachers, of which: primary school teachers were 3,856 people; lower secondary school teachers were 3,228 people and upper secondary school teachers were 1,693 people.

The number of children attending preschool was 60,423 children, down 3.1% compared to the previous school year; the number of general education school pupils was 196,952 pupils, up 2.1% (including: 94,757 primary school pupils, down 0.5%; 70,080 lower secondary school pupils, up 5.6% and 32,115 upper secondary school pupils, up 2.8%). The average number of children in a preschool class was 24 children; the average number of pupils per class in primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools was 34, 40 and 42 pupils, respectively.

Ninh Binh province currently had 1 university, 4 colleges, and 4 secondary schools; with 909 teachers and lecturers, 13,047 students. In 2024, universities and colleges alone recruited 1,393 new students and graduated 1,051 students.

261 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non
Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education

	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Số trường học (Trường) *Number of schools (School)*	**155**	**155**	**155**	**155**	**154**	**154**
Công lập - *Public*	148	146	146	146	146	146
Ngoài công lập - *Non-public*	7	9	9	9	8	8
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) *Number of classes (Class/group)*	**2.353**	**2.425**	**2.432**	**2.456**	**2.496**	**2.484**
Công lập - *Public*	2.048	2.075	2.078	2.084	2.068	2.055
Ngoài công lập - *Non-public*	305	350	354	372	428	429
Số phòng học (Phòng) *Number of classrooms (Classroom)*	**2.089**	**2.214**	**2.173**	**2.306**	**2.496**	**2.430**
Công lập - *Public*	1.786	1.864	1.832	1.938	2.068	2.001
Ngoài công lập - *Non-public*	303	350	341	368	428	429
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*					
Trường học - *School*	**100,6**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**99,4**	**100,0**
Công lập - *Public*	100,0	98,6	100,0	100,0	100,0	100,0
Ngoài công lập - *Non-public*	116,7	128,6	100,0	100,0	88,9	100,0
Lớp/nhóm trẻ - *Class/group*	**102,2**	**103,1**	**100,3**	**101,0**	**101,6**	**99,5**
Công lập - *Public*	100,8	101,3	100,1	100,3	99,2	99,4
Ngoài công lập - *Non-public*	112,5	114,8	101,1	105,1	115,1	100,2
Phòng học - *Classroom*	**103,3**	**106,0**	**98,1**	**106,1**	**108,2**	**97,4**
Công lập - *Public*	102,0	104,4	98,3	105,8	106,7	96,8
Ngoài công lập - *Non-public*	111,8	115,5	97,4	107,9	116,3	100,2

262 Số trường mầm non phân theo huyện, thành phố
Number of preschool education by district

ĐVT: Trường - *Unit: School*

	2019-2020			2020-2021			2021-2022		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**155**	**148**	**7**	**155**	**146**	**9**	**155**	**146**	**9**
1. Thành phố Ninh Bình	20	15	5	20	15	5	20	15	5
2. Thành phố Tam Điệp	10	9	1	10	9	1	10	9	1
3. Huyện Nho Quan	28	27	1	28	27	1	28	27	1
4. Huyện Gia Viễn	21	21	-	21	21	-	21	21	-
5. Huyện Hoa Lư	11	11	-	11	11	-	11	11	-
6. Huyện Yên Khánh	20	20	-	20	20	-	20	20	-
7. Huyện Kim Sơn	27	27	-	27	25	2	27	25	2
8. Huyện Yên Mô	18	18	-	18	18	-	18	18	-

262 (Tiếp theo) Số trường mầm non phân theo huyện, thành phố
(Cont.) Number of preschool education by district

ĐVT: Trường - *Unit: School*

	2022-2023			2023-2024			2024-2025		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**155**	**146**	**9**	**154**	**146**	**8**	**154**	**146**	**8**
1. Thành phố Ninh Bình	20	15	5	20	15	5	20	15	5
2. Thành phố Tam Điệp	10	9	1	10	9	1	10	9	1
3. Huyện Nho Quan	28	27	1	28	27	1	28	27	1
4. Huyện Gia Viễn	21	21	-	21	21	-	21	21	-
5. Huyện Hoa Lư	11	11	-	11	11	-	11	11	-
6. Huyện Yên Khánh	20	20	-	20	20	-	20	20	-
7. Huyện Kim Sơn	27	25	2	26	25	1	26	25	1
8. Huyện Yên Mô	18	18	-	18	18	-	18	18	-

263 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện, thành phố
Number of classes/groups of children of preschool education by district

ĐVT: Lớp/nhóm trẻ - *Unit: Class/group of children*

	2019-2020			2020-2021			2021-2022		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.353**	**2.048**	**305**	**2.425**	**2.075**	**350**	**2.432**	**2.078**	**354**
1. Thành phố Ninh Bình	368	181	187	389	189	200	369	189	180
2. Thành phố Tam Điệp	195	172	23	199	170	29	198	170	28
3. Huyện Nho Quan	331	326	5	333	328	5	336	331	5
4. Huyện Gia Viễn	284	265	19	295	268	27	297	265	32
5. Huyện Hoa Lư	193	180	13	198	183	15	201	182	19
6. Huyện Yên Khánh	317	287	30	328	286	42	333	288	45
7. Huyện Kim Sơn	344	317	27	358	326	32	367	327	40
8. Huyện Yên Mô	321	320	1	325	325	-	331	326	5

263 (Tiếp theo) Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện, thành phố
(Cont.) Number of classes/groups of children of preschool education by district

ĐVT: Lớp/nhóm trẻ - *Unit: Class/group of children*

	2022-2023			2023-2024			2024-2025		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.456**	**2.084**	**372**	**2.496**	**2.068**	**428**	**2.484**	**2.055**	**429**
1. Thành phố Ninh Bình	376	196	180	400	198	202	417	199	218
2. Thành phố Tam Điệp	196	166	30	199	161	38	199	161	38
3. Huyện Nho Quan	337	332	5	338	333	5	329	321	8
4. Huyện Gia Viễn	307	271	36	317	270	47	317	275	42
5. Huyện Hoa Lư	203	177	26	211	179	32	210	173	37
6. Huyện Yên Khánh	337	287	50	345	286	59	359	287	72
7. Huyện Kim Sơn	365	328	37	363	327	36	333	328	5
8. Huyện Yên Mô	335	327	8	323	314	9	320	311	9

264 Số phòng học mầm non phân theo huyện, thành phố
Number of classrooms of preschool education by district

ĐVT: Phòng - *Unit: Classroom*

	2019-2020			2020-2021			2021-2022		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.089**	**1.786**	**303**	**2.214**	**1.864**	**350**	**2.173**	**1.832**	**341**
1. Thành phố Ninh Bình	335	148	187	366	166	200	352	175	177
2. Thành phố Tam Điệp	144	122	22	151	122	29	150	122	28
3. Huyện Nho Quan	305	300	5	307	302	5	303	298	5
4. Huyện Gia Viễn	252	233	19	283	256	27	286	254	32
5. Huyện Hoa Lư	180	167	13	182	167	15	180	161	19
6. Huyện Yên Khánh	277	247	30	289	247	42	293	255	38
7. Huyện Kim Sơn	313	286	27	336	304	32	301	263	38
8. Huyện Yên Mô	283	283	-	300	300	-	308	304	4

264 (Tiếp theo) Số phòng học mầm non phân theo huyện, thành phố
(Cont.) Number of classrooms of preschool education by district

ĐVT: Phòng - *Unit: Classroom*

	2022-2023			2023-2024			2024-2025		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.306**	**1.938**	**368**	**2.496**	**2.068**	**428**	**2.430**	**2.001**	**429**
1. Thành phố Ninh Bình	359	179	180	400	198	202	401	183	218
2. Thành phố Tam Điệp	152	125	27	199	161	38	173	135	38
3. Huyện Nho Quan	312	307	5	338	333	5	329	321	8
4. Huyện Gia Viễn	306	270	36	317	270	47	309	267	42
5. Huyện Hoa Lư	196	171	25	211	179	32	206	169	37
6. Huyện Yên Khánh	320	270	50	345	286	59	359	287	72
7. Huyện Kim Sơn	344	307	37	363	327	36	333	328	5
8. Huyện Yên Mô	317	309	8	323	314	9	320	311	9

265 Số giáo viên và học sinh mầm non
Number of teachers and children of preschool education

	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
SỐ GIÁO VIÊN (Người) - *Number of teachers (Person)*	**5.027**	**5.070**	**5.028**	**5.089**	**5.174**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	4.776	4.894	4.894	4.970	5.126
Công lập - *Public*	4.283	4.289	4.225	4.190	4.271
Ngoài công lập - *Non-public*	744	781	803	899	903
SỐ HỌC SINH (Học sinh) *Number of pupils (Children)*	**67.301**	**60.343**	**62.994**	**62.351**	**60.423**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	60.428	54.107	55.800	54.831	53.088
Ngoài công lập - *Non-public*	6.873	6.236	7.194	7.520	7.335
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) *Nursery (From 3 months to 3 years olds)*	14.618	11.430	11.778	11.820	11.164
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) *Kindergarten (From 3 to 5 years olds)*	52.683	48.913	51.216	50.531	49.259
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) *Average number of children per class (Children)*	**28**	**25**	**26**	**25**	**24**
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) *Average number of children per teacher (Children)*	**13**	**12**	**13**	**12**	**12**

265 (Tiếp theo) **Số giáo viên và học sinh mầm non**
(Cont.) Number of teachers and children of preschool education

	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
GIÁO VIÊN - *Teacher*	**104,1**	**100,9**	**99,2**	**101,2**	**101,7**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	99,2	102,5	100,0	101,6	103,1
Công lập - *Public*	102,0	100,1	98,5	99,2	101,9
Ngoài công lập - *Non-public*	118,8	105,0	102,8	112,0	100,4
HỌC SINH - *Pupil*	**92,6**	**89,7**	**104,4**	**99,0**	**96,9**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	93,4	89,5	103,1	98,3	96,8
Ngoài công lập - *Non-public*	86,0	90,7	115,4	104,5	97,5
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) *Nursery (From 3 months to 3 years olds)*	76,4	78,2	103,0	100,4	94,5
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) *Kindergarten* (*From 3 to 5 years olds)*	98,4	92,8	104,7	98,7	97,5
Học sinh bình quân một lớp học *Average number of pupils per class*	**89,8**	**89,4**	**103,4**	**97,4**	**97,4**
Học sinh bình quân một giáo viên *Average number of pupils per teacher*	**88,9**	**88,9**	**105,3**	**97,8**	**95,3**

266 Số giáo viên mầm non phân theo huyện, thành phố
Number of preschool teachers by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2019-2020			2020-2021			2021-2022		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.827**	**4.201**	**626**	**5.027**	**4.283**	**744**	**5.070**	**4.289**	**781**
1. Thành phố Ninh Bình	830	425	405	885	448	437	878	452	426
2. Thành phố Tam Điệp	383	333	50	398	335	63	404	334	70
3. Huyện Nho Quan	650	640	10	661	651	10	658	648	10
4. Huyện Gia Viễn	571	549	22	616	564	52	608	565	43
5. Huyện Hoa Lư	387	364	23	387	363	24	391	356	35
6. Huyện Yên Khánh	651	592	59	682	595	87	689	588	101
7. Huyện Kim Sơn	741	685	56	766	695	71	798	712	86
8. Huyện Yên Mô	614	613	1	632	632	-	644	634	10

266 (Tiếp theo) Số giáo viên mầm non phân theo huyện, thành phố
(Cont.) Number of preschool teachers by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2022-2023			2023-2024			2024-2025		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.028**	**4.225**	**803**	**5.089**	**4.190**	**899**	**5.174**	**4.271**	**903**
1. Thành phố Ninh Bình	879	459	420	926	458	468	948	461	487
2. Thành phố Tam Điệp	393	330	63	410	327	83	409	333	76
3. Huyện Nho Quan	664	654	10	662	652	10	659	643	16
4. Huyện Gia Viễn	622	551	71	619	543	76	643	562	81
5. Huyện Hoa Lư	401	361	40	400	346	54	412	345	67
6. Huyện Yên Khánh	681	574	107	700	575	125	753	604	149
7. Huyện Kim Sơn	764	690	74	742	679	63	680	670	10
8. Huyện Yên Mô	624	606	18	630	610	20	670	653	17

267 Số học sinh mầm non phân theo huyện, thành phố
Number of preschool children by district

ĐVT: Học sinh - *Unit: Children*

	2019-2020			2020-2021			2021-2022		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**72.711**	**64.716**	**7.995**	**67.301**	**60.428**	**6.873**	**60.343**	**54.107**	**6.236**
1. Thành phố Ninh Bình	11.265	5.797	5.468	9.721	5.719	4.002	8.674	5.323	3.351
2. Thành phố Tam Điệp	5.501	5.065	436	5.041	4.551	490	4.689	4.221	468
3. Huyện Nho Quan	10.966	10.859	107	10.713	10.624	89	9.275	9.206	69
4. Huyện Gia Viễn	8.528	8.249	279	7.787	7.418	369	7.278	6.859	419
5. Huyện Hoa Lư	5.234	5.023	211	4.748	4.526	222	4.467	4.240	227
6. Huyện Yên Khánh	9.501	8.960	541	9.480	8.682	798	8.976	8.155	821
7. Huyện Kim Sơn	12.161	11.217	944	10.729	9.826	903	8.148	7.328	820
8. Huyện Yên Mô	9.555	9.546	9	9.082	9.082	-	8.836	8.775	61

267 (Tiếp theo) Số học sinh mầm non phân theo huyện, thành phố
(Cont.) Number of preschool pupils by district

ĐVT: Học sinh - *Unit: Children*

	2022-2023			2023-2024			2024-2025		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**62.994**	**55.800**	**7.194**	**62.351**	**54.831**	**7.520**	**60.423**	**53.088**	**7.335**
1. Thành phố Ninh Bình	9.081	5.469	3.612	9.236	5.423	3.813	8.869	4.947	3.922
2. Thành phố Tam Điệp	4.793	4.257	536	4.628	4.030	598	4.455	3.831	624
3. Huyện Nho Quan	9.470	9.376	94	9.157	9.057	100	8.936	8.775	161
4. Huyện Gia Viễn	7.678	7.121	557	7.718	7.059	659	7.390	6.742	648
5. Huyện Hoa Lư	4.622	4.258	364	4.609	4.179	430	4.383	3.924	459
6. Huyện Yên Khánh	9.077	8.141	936	9.087	8.008	1.079	8.825	7.486	1.339
7. Huyện Kim Sơn	9.444	8.442	1.002	9.308	8.572	736	9.243	9.146	97
8. Huyện Yên Mô	8.829	8.736	93	8.608	8.503	105	8.322	8.237	85

268 Số trường học phổ thông
Number of schools of general education

	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
			Trường - *School*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**321**	**314**	**314**	**314**	**315**
Tiểu học - *Primary school*	**153**	**146**	**146**	**146**	**144**
Công lập - *Public*	152	145	145	145	143
Ngoài công lập - *Non-public*	1	1	1	1	1
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	**141**	**134**	**134**	**134**	**135**
Công lập - *Public*	141	134	134	134	134
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	1
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	**27**	**27**	**27**	**27**	**27**
Công lập - *Public*	25	25	25	25	25
Ngoài công lập - *Non-public*	2	2	2	2	2
Phổ thông cơ sở *Primary and lower secondary school*	**-**	**7**	**7**	**7**	**9**
Công lập - *Public*	-	7	7	7	9
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**97,8**	**100,0**	**100,0**	**100,3**
Tiểu học - *Primary school*	**100,0**	**95,4**	**100,0**	**100,0**	**98,6**
Công lập - *Public*	100,0	95,4	100,0	100,0	98,6
Ngoài công lập - *Non-public*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	**99,3**	**95,0**	**100,0**	**100,0**	**100,7**
Công lập - *Public*	99,3	95,0	100,0	100,0	100,0
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	**103,8**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Công lập - *Public*	104,2	100,0	100,0	100,0	100,0
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Phổ thông cơ sở *Elementary school*	**-**	**-**	**100,0**	**100,0**	**128,6**
Công lập - *Public*	-	-	100,0	100,0	128,6
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-

269 Số lớp học phổ thông
Number of classes of general education

	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
			Lớp - *Class*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.962**	**5.040**	**5.116**	**5.201**	**5.268**
Tiểu học - *Primary school*	**2.709**	**2.771**	**2.789**	**2.758**	**2.756**
Công lập - *Public*	2.703	2.763	2.778	2.746	2.744
Ngoài công lập - *Non-public*	6	8	11	12	12
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	**1.554**	**1.561**	**1.598**	**1.696**	**1.749**
Công lập - *Public*	1.554	1.561	1.598	1.696	1.747
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	2
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	**699**	**708**	**729**	**747**	**763**
Công lập - *Public*	676	686	703	715	727
Ngoài công lập - *Non-public*	23	22	26	32	36
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**102,7**	**101,6**	**101,5**	**101,7**	**101,3**
Tiểu học - *Primary school*	**102,8**	**102,3**	**100,6**	**98,9**	**99,9**
Công lập - *Public*	102,8	102,2	100,5	98,8	99,9
Ngoài công lập - *Non-public*	150,0	133,3	137,5	109,1	100,0
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	**102,7**	**100,5**	**102,4**	**106,1**	**103,1**
Công lập - *Public*	102,7	100,5	102,4	106,1	103,0
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	**101,9**	**101,3**	**103,0**	**102,5**	**102,1**
Công lập - *Public*	101,2	101,5	102,5	101,7	101,7
Ngoài công lập - *Non-public*	127,8	95,7	118,2	123,1	112,5

270 Số trường phổ thông năm học 2024-2025 phân theo huyện, thành phố
Number of schools of general education in school year 2024-2025 by district

ĐVT: Trường - *Unit: School*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*	Phổ thông cơ sở *Primary and lower secondary school*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**315**	**144**	**135**	**27**	**9**
1. Thành phố Ninh Bình	34	15	13	6	-
2. Thành phố Tam Điệp	18	7	7	2	2
3. Huyện Nho Quan	57	26	26	4	1
4. Huyện Gia Viễn	44	20	19	3	2
5. Huyện Hoa Lư	24	11	11	2	-
6. Huyện Yên Khánh	44	22	19	3	-
7. Huyện Kim Sơn	57	26	24	4	3
8. Huyện Yên Mô	37	17	16	3	1

271 Số lớp học phổ thông năm học 2024-2025 phân theo huyện, thành phố
Number of classes of general education in school year 2024-2025 by district

ĐVT: Lớp - *Unit: Class*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.268**	**2.756**	**1.749**	**763**
1. Thành phố Ninh Bình	813	405	235	173
2. Thành phố Tam Điệp	363	186	124	53
3. Huyện Nho Quan	850	450	289	111
4. Huyện Gia Viễn	674	353	237	84
5. Huyện Hoa Lư	352	184	128	40
6. Huyện Yên Khánh	744	395	252	97
7. Huyện Kim Sơn	863	459	281	123
8. Huyện Yên Mô	609	324	203	82

272 Số giáo viên phổ thông
Number of teachers of general education

	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
	Người - *Person*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8.638**	**8.679**	**8.662**	**8.608**	**8.777**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	8.557	7.579	7.895	8.303	8.591
Tiểu học - *Primary school*	**3.802**	**3.883**	**3.828**	**3.821**	**3.856**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	3.802	2.929	3.154	3.570	3.727
Công lập - *Public*	3.785	3.864	3.808	3.799	3.834
Ngoài công lập - *Non-public*	17	19	20	22	22
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	**3.241**	**3.139**	**3.165**	**3.131**	**3.228**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	3.160	2.993	3.072	3.077	3.171
Công lập - *Public*	3.241	3.139	3.165	3.131	3.221
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	7
Trung học phổ thông - *Upper secondary school*	**1.595**	**1.657**	**1.669**	**1.656**	**1.693**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	1.595	1.657	1.669	1.656	1.693
Công lập - *Public*	1.537	1.599	1.610	1.595	1.630
Ngoài công lập - *Non-public*	58	58	59	61	63

272 (Tiếp theo) **Số giáo viên phổ thông**
(Cont.) Number of teachers of general education

	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**103,0**	**100,5**	**99,8**	**99,4**	**102,0**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	102,2	88,6	104,2	105,2	103,5
Tiểu học - *Primary school*	**104,5**	**102,1**	**98,6**	**99,8**	**100,9**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	104,5	77,0	107,7	113,2	104,4
Công lập - *Public*	104,3	102,1	98,6	99,8	100,9
Ngoài công lập - *Non-public*	188,9	111,8	105,3	110,0	100,0
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	**102,9**	**96,9**	**100,8**	**98,9**	**103,1**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	100,7	94,7	102,6	100,2	103,1
Công lập - *Public*	102,9	96,9	100,8	98,9	102,9
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - *Upper secondary school*	**99,7**	**103,9**	**100,7**	**99,2**	**102,2**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	99,7	103,9	100,7	99,2	102,2
Công lập - *Public*	99,3	104,0	100,7	99,1	102,2
Ngoài công lập - *Non-public*	113,7	100,0	101,7	103,4	103,3

273 Số học sinh phổ thông
Number of pupils of general education

	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
	Học sinh - *Pupil*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**174.225**	**182.199**	**186.859**	**192.866**	**196.952**
Tiểu học - *Primary school*	**89.928**	**96.082**	**97.399**	**95.229**	**94.757**
Công lập - *Public*	89.823	95.963	97.238	95.053	94.599
Ngoài công lập - *Non-public*	105	119	161	176	158
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	**56.527**	**57.330**	**59.330**	**66.385**	**70.080**
Công lập - *Public*	56.527	57.330	59.330	66.385	70.050
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	30
Trung học phổ thông - *Upper secondary school*	**27.770**	**28.787**	**30.130**	**31.252**	**32.115**
Công lập - *Public*	26.877	27.922	29.088	29.922	30.559
Ngoài công lập - *Non-public*	893	865	1.042	1.330	1.556
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**105,0**	**104,6**	**102,6**	**103,2**	**102,1**
Tiểu học - *Primary school*	**105,2**	**106,8**	**101,4**	**97,8**	**99,5**
Công lập - *Public*	105,2	106,8	101,3	97,8	99,5
Ngoài công lập - *Non-public*	184,2	113,3	135,3	109,3	89,8
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	**104,2**	**101,4**	**103,5**	**111,9**	**105,6**
Công lập - *Public*	104,2	101,4	103,5	111,9	105,5
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - *Upper secondary school*	**105,6**	**103,7**	**104,7**	**103,7**	**102,8**
Công lập - *Public*	105,0	103,9	104,2	102,9	102,1
Ngoài công lập - *Non-public*	125,8	96,9	120,5	127,6	117,0

274 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông
Number of female teachers and schoolgirls of general education schools

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
SỐ NỮ GIÁO VIÊN - *Number of female teachers*	**7.118**	**7.169**	**7.130**	**7.072**	**7.212**
Tiểu học - *Primary school*	**3.361**	**3.423**	**3.375**	**3.360**	**3.416**
Công lập - *Public*	3.345	3.405	3.356	3.341	3.396
Ngoài công lập - *Non-public*	16	18	19	19	20
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	**2.590**	**2.471**	**2.480**	**2.469**	**2.459**
Công lập - *Public*	2.590	2.471	2.480	2.469	2.453
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	6
Trung học phổ thông - *Upper secondary school*	**1.167**	**1.275**	**1.275**	**1.243**	**1.337**
Công lập - *Public*	1.125	1.227	1.225	1.193	1.279
Ngoài công lập - *Non-public*	42	48	50	50	58
SỐ NỮ HỌC SINH - *Number of schoolgirls*	**85.841**	**89.072**	**91.178**	**94.360**	**96.205**
Tiểu học - *Primary school*	**43.143**	**46.053**	**46.485**	**45.454**	**45.244**
Công lập - *Public*	43.095	45.997	46.413	45.381	45.157
Ngoài công lập - *Non-public*	48	56	72	73	87
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	**27.424**	**27.674**	**28.662**	**32.013**	**33.727**
Công lập - *Public*	27.424	27.674	28.662	32.013	33.711
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	16
Trung học phổ thông - *Upper secondary school*	**15.274**	**15.345**	**16.031**	**16.893**	**17.234**
Công lập - *Public*	14.962	15.061	15.641	16.333	16.569
Ngoài công lập - *Non-public*	312	284	390	560	665

275 Số giáo viên phổ thông năm học 2024-2025 phân theo huyện, thành phố

Number of teachers of general education in school year 2024-2025 by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8.777**	**3.856**	**3.228**	**1.693**
1. Thành phố Ninh Bình	1.519	612	486	421
2. Thành phố Tam Điệp	590	266	204	120
3. Huyện Nho Quan	1.377	644	501	232
4. Huyện Gia Viễn	1.105	471	450	184
5. Huyện Hoa Lư	610	268	251	91
6. Huyện Yên Khánh	1.152	507	437	208
7. Huyện Kim Sơn	1.469	671	543	255
8. Huyện Yên Mô	955	417	356	182

276 Số nữ giáo viên phổ thông năm học 2024-2025 phân theo huyện, thành phố

Number of female teachers of general education in school year 2024-2025 by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7.212**	**3.416**	**2.459**	**1.337**
1. Thành phố Ninh Bình	1.354	589	399	366
2. Thành phố Tam Điệp	520	246	172	102
3. Huyện Nho Quan	1.091	533	378	180
4. Huyện Gia Viễn	816	409	276	131
5. Huyện Hoa Lư	528	244	208	76
6. Huyện Yên Khánh	932	445	320	167
7. Huyện Kim Sơn	1.179	571	434	174
8. Huyện Yên Mô	792	379	272	141

277 Số học sinh phổ thông năm học 2024-2025 phân theo huyện, thành phố

Number of pupils of general education in school year 2024-2025 by district

ĐVT: Học sinh - *Unit: Pupil*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**196.952**	**94.757**	**70.080**	**32.115**
1. Thành phố Ninh Bình	32.571	14.635	10.817	7.119
2. Thành phố Tam Điệp	14.490	6.929	5.306	2.255
3. Huyện Nho Quan	30.484	14.592	11.250	4.642
4. Huyện Gia Viễn	24.202	11.648	8.967	3.587
5. Huyện Hoa Lư	13.644	6.685	5.207	1.752
6. Huyện Yên Khánh	27.826	14.021	9.714	4.091
7. Huyện Kim Sơn	31.269	15.085	11.005	5.179
8. Huyện Yên Mô	22.466	11.162	7.814	3.490

278 Số nữ học sinh phổ thông năm học 2024-2025 phân theo huyện, thành phố

Number of schoolgirls of general education in school year 2024-2025 by district

ĐVT: Học sinh - *Unit: Pupil*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**96.205**	**45.244**	**33.727**	**17.234**
1. Thành phố Ninh Bình	15.951	7.008	5.218	3.725
2. Thành phố Tam Điệp	7.007	3.353	2.450	1.204
3. Huyện Nho Quan	14.943	6.964	5.390	2.589
4. Huyện Gia Viễn	11.957	5.592	4.334	2.031
5. Huyện Hoa Lư	6.509	3.132	2.511	866
6. Huyện Yên Khánh	13.525	6.663	4.660	2.202
7. Huyện Kim Sơn	15.399	7.208	5.412	2.779
8. Huyện Yên Mô	10.914	5.324	3.752	1.838

279 Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và cấp học

Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade

ĐVT: Học sinh - *Unit: Pupil*

	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
SỐ HỌC SINH BÌNH QUÂN MỘT GIÁO VIÊN *Average number of pupils per teacher*	**20**	**21**	**22**	**22**	**22**
Tiểu học - *Primary school*	**24**	**25**	**25**	**25**	**25**
Công lập - *Public*	24	25	25	25	25
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	**17**	**18**	**19**	**21**	**22**
Công lập - *Public*	18	19	19	22	22
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	**17**	**17**	**18**	**19**	**19**
Công lập - *Public*	17	17	17	18	18
Ngoài công lập - *Non-public*	15	15	18	22	25
SỐ HỌC SINH BÌNH QUÂN MỘT LỚP HỌC *Average number of pupils per class*	**35**	**36**	**37**	**37**	**37**
Tiểu học - *Primary school*	**33**	**35**	**35**	**35**	**34**
Công lập - *Public*	33	35	35	35	34
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	**36**	**37**	**37**	**39**	**40**
Công lập - *Public*	36	37	37	39	40
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	**40**	**41**	**41**	**42**	**42**
Công lập - *Public*	40	41	41	42	42
Ngoài công lập - *Non-public*	39	39	40	42	43

280 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

Enrolment rate of general education by grade and by sex

ĐVT - *Unit: %*

	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Tỷ lệ đi học chung - *General enrolment rate*	98,31	98,67	98,40	98,89	100,70
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	…	…	98,42	99,26	100,38
Tiểu học - *Primary school*	100,00	100,60	100,01	100,84	100,53
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	…	…	99,97	101,43	100,80
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	99,76	99,80	99,82	99,97	101,19
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	…	…	99,90	98,64	100,08
Trung học phổ thông - *Upper secondary school*	91,41	91,91	92,22	92,55	100,14
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	…	…	92,60	95,33	99,84
Tỷ lệ đi học đúng tuổi - *Enrolment rate at right age*	98,06	98,17	98,12	98,43	100,04
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	…	…	98,16	98,97	99,57
Tiểu học - *Primary school*	99,99	99,93	99,68	100,37	99,69
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	…	…	99,90	101,09	99,81
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	99,32	99,68	99,71	99,53	100,54
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	…	…	99,86	98,39	99,02
Trung học phổ thông - *Upper secondary school*	90,96	91,23	91,79	92,11	99,97
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	…	…	91,43	95,13	100,00

281 Tỷ lệ học sinh chuyển cấp năm 2024 phân theo huyện, thành phố
Rate of pupil enrolled in new level of education in 2024 by district

ĐVT - *Unit: %*

	Chuyển từ tiểu học lên trung học cơ sở *From primary to lower secondary*	Chuyển từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông *From lower to upper secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,56**	**74,04**
1. Thành phố Ninh Bình	100,00	107,37
2. Thành phố Tam Điệp	99,72	69,78
3. Huyện Nho Quan	100,24	64,09
4. Huyện Gia Viễn	101,72	66,28
5. Huyện Hoa Lư	100,00	59,86
6. Huyện Yên Khánh	100,69	68,37
7. Huyện Kim Sơn	100,00	76,08
8. Huyện Yên Mô	102,09	68,56

282 Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học năm học 2023-2024 phân theo huyện, thành phố

Rate of school graduation in schoolyear 2023-2024 by district

ĐVT - *Unit: %*

	Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**101,98**	**95,57**	**97,37**
1. Thành phố Ninh Bình	112,64	98,57	98,05
2. Thành phố Tam Điệp	98,34	99,82	97,07
3. Huyện Nho Quan	99,63	95,45	96,13
4. Huyện Gia Viễn	103,60	98,06	98,94
5. Huyện Hoa Lư	101,66	97,44	95,49
6. Huyện Yên Khánh	100,23	100,05	97,68
7. Huyện Kim Sơn	99,93	82,35	97,48
8. Huyện Yên Mô	97,86	101,21	96,72

283 Tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2023-2024 phân theo huyện, thành phố

Percentage of graduates of upper secondary education in schoolyear 2023-2024 by district

	Số học sinh dự thi (Học sinh) *Number of attendances (Pupil)*		Tỷ lệ thi đỗ (%) *Rate of graduates (%)*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Nữ *Of which: Female*	Tổng số *Total*	Trong đó: Nữ *Of which: Female*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9.900**	**5.458**	**99,95**	**99,96**
1. Thành phố Ninh Bình	2.097	1.085	100,00	100,00
2. Thành phố Tam Điệp	694	380	100,00	100,00
3. Huyện Nho Quan	1.415	824	100,00	100,00
4. Huyện Gia Viễn	1.120	645	100,00	100,00
5. Huyện Hoa Lư	506	252	99,21	99,21
6. Huyện Yên Khánh	1.263	738	100,00	100,00
7. Huyện Kim Sơn	1.713	942	99,94	100,00
8. Huyện Yên Mô	1.092	592	100,00	100,00

284 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và giới tính

Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex

ĐVT - *Unit:* %

	2018-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
TỶ LỆ HỌC SINH LƯU BAN *Rate of repeaters*	**0,21**	**0,23**	**0,21**	**0,27**	**0,24**
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	0,10	0,13	0,13	0,20	0,19
Tiểu học - *Primary school*	**0,35**	**0,38**	**0,36**	**0,40**	**0,33**
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	0,18	0,21	0,23	0,31	0,37
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	**0,06**	**0,08**	**0,07**	**0,06**	**0,16**
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	0,02	0,07	0,04	0,05	0,04
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	**0,05**	**0,03**	**0,02**	**0,28**	**0,16**
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	0,01	0,01	0,01	0,13	0,01
TỶ LỆ HỌC SINH BỎ HỌC *Rate of drop-out*	**0,11**	**0,09**	**0,11**	**0,12**	**0,12**
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	0,03	0,07	0,08	0,08	0,07
Tiểu học - *Primary school*	**-**	**-**	**-**	**0,01**	**-**
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	**0,05**	**0,02**	**0,06**	**0,12**	**0,06**
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	0,00	0,03	0,04	0,07	0,02
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	**0,58**	**0,54**	**0,56**	**0,48**	**0,61**
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	0,14	0,33	0,40	0,33	0,36

285 Số học viên theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hóa
Number of people getting eradication of illiteracy and continuation

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
HỌC VIÊN THEO HỌC LỚP XOÁ MÙ CHỮ					
Number of people getting eradication of illiteracy	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	-	-	-	-	-
HỌC VIÊN THEO HỌC BỔ TÚC VĂN HÓA					
Number of pupils in continuation schools	**3.870**	**5.046**	**5.876**	**6.214**	**6.100**
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	991	1.366	1.797	1.902	1.897
Tiểu học - *Primary school*	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	119	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	34	-	-	-	-
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	3.751	5.046	5.876	6.214	6.100
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	957	1.366	1.797	1.902	1.897

286 Số trường, số giáo viên trung cấp (*)
Number of schools and teachers of professional secondary education

	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
SỐ TRƯỜNG (Trường) *Number of schools (School)*	**3**	**4**	**4**	**4**	**4**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	1	2	2	2	2
Ngoài công lập - *Non-public*	2	2	2	2	2
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	-	1	1	1	1
Địa phương - *Local*	3	3	3	3	3
SỐ GIÁO VIÊN (Người) *Number of teachers (Pers.)*	**111**	**147**	**228**	**210**	**298**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	52	62	92	84	118
Nữ - *Female*	59	85	136	126	180
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	38	74	96	108	101
Ngoài công lập - *Non-public*	73	73	132	102	197
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	-	37	62	62	55
Địa phương - *Local*	111	110	166	148	243
Phân theo trình độ chuyên môn *By professional qualification*					
Trên đại học - *Postgraduate*	53	62	62	69	62
Đại học, cao đẳng *University and College graduate*	58	85	146	141	212
Trình độ khác - *Other degree*	-	-	20	-	24

(*) Từ năm 2021 hệ trung cấp bao gồm cả trung cấp nghề.
(*) *From 2021, the intermediate system, including vocational intermediate schools*

287 Số học sinh trung cấp (*)
Number of pupil of professional secondary education

ĐVT: Học sinh - *Unit: Pupil*

	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
SỐ HỌC SINH - *Number of students*	**2.014**	**8.450**	**10.688**	**10.823**	**9.782**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	1.131	6.191	8.180	8.443	7.611
Nữ - *Female*	883	2.259	2.508	2.380	2.171
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	1.124	7.115	8.794	8.761	7.168
Ngoài công lập - *Non-public*	890	1.335	1.894	2.062	2.614
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	685	6.538	8.227	8.008	6.360
Địa phương - *Local*	1.329	1.912	2.461	2.815	3.422
SỐ HỌC SINH TUYỂN MỚI *Number of new enrolments*	**1.067**	**4.637**	**4.565**	**4.237**	**5.049**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	342	3.902	3.755	3.533	3.382
Ngoài công lập - *Non-public*	725	735	810	704	1.667
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	320	3.592	3.463	3.192	3.020
Địa phương - *Local*	747	1.045	1.102	1.045	2.029
SỐ HỌC SINH TỐT NGHIỆP *Number of graduates*	**671**	**2.883**	**2.799**	**3.579**	**3.697**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	207	2.118	2.274	2.791	2.750
Ngoài công lập - *Non-public*	464	765	525	788	947
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	126	1.981	2.170	2.534	2.476
Địa phương - *Local*	545	902	629	1.045	1.221

(*) Gồm cả học sinh hệ trung cấp của trường cao đẳng và đại học.
(*) *Including middle school students of colleges and universities.*

288 Số trường, số giáo viên cao đẳng
Number of colleges, teachers in colleges

	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
SỐ TRƯỜNG (Trường) *Number of schools (School)*	**4**	**4**	**4**	**4**	**4**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	4	4	4	4	4
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	3	3	3	3	3
Địa phương - *Local*	1	1	1	1	1
SỐ GIÁO VIÊN (Người) *Number of teachers (Person)*	**443**	**434**	**449**	**459**	**427**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	272	272	270	265	247
Nữ - *Female*	171	162	179	194	180
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	443	434	449	459	427
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	389	380	395	404	372
Địa phương - *Local*	54	54	54	55	55
Phân theo trình độ chuyên môn *By professional qualification*					
Trên đại học - *Postgraduate*	234	231	229	239	229
Đại học, cao đẳng *University and college graduate*	207	203	217	218	197
Trình độ khác - *Other degree*	2	-	3	2	1

289 Số sinh viên cao đẳng(*)
Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - *Unit: Student*

	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
SỐ SINH VIÊN - *Number of students*	**2.043**	**1.635**	**1.782**	**1.815**	**1.131**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	1.537	1.256	1.450	1.427	810
Nữ - *Female*	506	379	332	388	321
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	2.043	1.635	1.782	1.815	1.131
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	1.520	1.303	1.477	1.450	903
Địa phương - *Local*	523	332	305	365	228
Phân theo hình thức đào tạo - *By form of training*					
Hệ dài hạn - *Full-time training*	2.043	1.500	1.657	1.815	1.131
Hệ khác - *Others*	-	135	125	-	-
SỐ SINH VIÊN TUYỂN MỚI - *Number of new enrolments*	**550**	**684**	**707**	**752**	**716**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	550	684	707	752	716
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	467	571	520	567	491
Địa phương - *Local*	83	113	187	185	225
Phân theo hình thức đào tạo - *By form of training*					
Hệ dài hạn - *Full-time training*	550	632	582	752	716
Hệ khác - *Others*	-	52	125	-	-
SỐ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP - *Number of graduates*	**480**	**785**	**748**	**1.110**	**695**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	480	785	748	1.110	695
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	401	448	539	1.029	453
Địa phương - *Local*	79	337	209	81	242
Phân theo hình thức đào tạo - *By form of training*					
Hệ dài hạn - *Full-time training*	480	733	616	1.110	695
Hệ khác - *Others*	-	52	132	-	-

(*) Gồm sinh viên trong các trường cao đẳng và hệ cao đẳng của trường đại học.
(*) *Consists of students in colleges and universities' colleges.*

290 Số trường, số giảng viên đại học
Number of universities, teachers in universities

	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
SỐ TRƯỜNG (Trường) - *Number of schools (school)*	**1**	**1**	**1**	**1**	**1**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	-	-	-	-	-
Địa phương - *Local*	1	1	1	1	1
SỐ GIẢNG VIÊN (Người) *Number of teachers (Person)*	**187**	**183**	**180**	**179**	**184**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	38	36	37	36	37
Nữ - *Female*	149	147	143	143	147
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	187	183	180	179	184
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	-	-	-	-	-
Địa phương - *Local*	187	183	180	179	184
Phân theo trình độ chuyên môn *By professional qualification*					
Trên đại học - *Postgraduate*	178	180	178	178	178
Đại học - *University*	9	3	2	1	6
Trình độ khác - *Other degree*	-	-	-	-	-

291 Số sinh viên đại học
Number of students in universities

ĐVT: Sinh viên - *Unit: Student*

	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
SỐ SINH VIÊN - *Number of students*	**1.414**	**1.840**	**1.347**	**1.749**	**2.134**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	173	147	156	139	282
Nữ - *Female*	1.241	1.693	1.191	1.610	1.852
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	1.414	1.840	1.347	1.749	2.134
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	-	-	-	-	-
Địa phương - *Local*	1.414	1.840	1.347	1.749	2.134
Phân theo hình thức đào tạo - *By form of training*					
Hệ dài hạn - *Full-time training*	1.414	1.840	1.347	1.749	2.134
Hệ khác - *Others*	-	-	-	-	-
SỐ SINH VIÊN TUYỂN MỚI *Number of new enrolments*	**797**	**768**	**456**	**476**	**677**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	797	768	456	476	677
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	-	-	-	-	-
Địa phương - *Local*	797	768	456	476	677
Phân theo hình thức đào tạo - *By form of training*					
Hệ dài hạn - *Full-time training*	797	768	456	476	677
Hệ khác - *Others*	-	-	-	-	-
SỐ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP - *Number of graduates*	**327**	**313**	**891**	**215**	**356**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	327	313	891	215	356
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	-	-	-	-	-
Địa phương - *Local*	327	313	891	215	356
Phân theo hình thức đào tạo - *By form of training*					
Hệ dài hạn - *Full-time training*	327	313	891	215	356
Hệ khác - *Others*	-	-	-	-	-

292 Số tổ chức khoa học công nghệ
Number of science and technology organizations

ĐVT: Tổ chức - *Unit: Organization*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5**	**5**	**3**	**5**	**5**
Phân theo loại hình tổ chức *By types of organizations*					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - *Scientific research and technology development organizations*	1	2	1	-	-
Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng *Higher education institutions, colleges*	1	2	-	1	-
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ *Scientific and technology service organizations*	1	1	2	1	1
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác *Administrative agencies, other non-business units*	-	-	-	-	-
Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp *Non-state organizations, enterprises*	2	-	-	3	4
Phân theo lĩnh vực khoa học và công nghệ *By field of science and technology*					
Khoa học tự nhiên - *Natural science*	1	1	1	1	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ *Engineering and technological science*	-	-	-	-	1
Khoa học y dược *Medical and Pharmacological sciences*	2	1	2	-	-
Khoa học nông nghiệp - *Agricultural science*	1	2	-	2	2
Khoa học xã hội - *Social Sciences*	1	1	-	1	1
Khoa học nhân văn - *Humanism sciences*	-	-	-	1	1

293 Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ
Spending on research and development of science and technology

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**50.141**	**34.993**	**37.712**	**74.373**	**73.866**
Phân theo nguồn cấp kinh phí *By funding sources*					
Ngân sách nhà nước - *State budget*	**25.161**	**34.993**	**37.712**	**38.560**	**38.863**
Trung ương - *Center*	1.000	1.260	-	-	-
Địa phương - *Local*	24.161	33.733	37.712	38.560	38.863
Ngoài ngân sách nhà nước - *Non-state budget*	**24.980**	**…**	**…**	**35.813**	**35.003**
Trong nước - *Domestic*	24.980	…	…	35.813	35.003
Ngoài nước - *Foreign*	-	-	-	-	-
Phân theo lĩnh vực nghiên cứu *By field of study*					
Khoa học tự nhiên - *Natural Sciences*	-	-	3.140	4.210	4.895
Khoa học kỹ thuật và công nghệ *Science, engineering and technology*	17.608	13.890	3.470	3.615	4.240
Khoa học y dược - *Medical Science*	1.756	1.200	790	-	-
Khoa học nông nghiệp - *Agricultural science*	26.282	13.881	21.794	53.860	52.148
Khoa học xã hội - *Social science*	4.495	6.022	-	12.688	12.583
Khoa học nhân văn - *Humanities*	-	-	8.518	-	-
Phân theo khu vực hoạt động *By area of activity*					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ *Scientific research and technology development organization*	-	-	-	-	-
Trường đại học, học viện, cao đẳng *Universities, institutes, colleges*	1.121	2.700	1.553	3.190	2.657
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác *Administrative agencies, other non-business units*	10.365	19.662	24.795	40.721	30.793
Các tổ chức dịch vụ nghiên cứu *Research service organizations*	-	-	-	-	-
Tổ chức ngoài nhà nước và doanh nghiệp *Non - government organizations and enterprises*	38.655	12.631	11.364	30.462	40.416

Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG
HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT

Biểu *Table*		Trang *Page*
294	Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khoẻ *Some indicators on health care*	517
295	Số cơ sở y tế và số giường bệnh trên địa bàn *Number of medical facilities and number of hospital beds in the area*	518
296	Số cơ sở y tế và số giường bệnh năm 2024 phân theo loại hình kinh tế *Number of health establishment and patient beds in 2024 by types of ownership*	519
297	Số cơ sở y tế năm 2024 phân theo huyện, thành phố *Number of health establishments in 2024 by district*	520
298	Số giường bệnh năm 2024 phân theo huyện, thành phố *Number of hospital beds in 2024 by district*	521
299	Số nhân lực y tế *Number of health staffs*	522
300	Số nhân lực y tế năm 2024 phân theo loại hình kinh tế *Number of health staffs in 2024 by types of ownership*	523
301	Số nhân lực ngành y năm 2024 phân theo huyện, thành phố *Number of medical staffs in 2024 by district*	524
302	Số nhân lực ngành dược năm 2024 phân theo huyện, thành phố *Number of pharmaceutical staffs in 2024 by district*	525
303	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo huyện, thành phố *Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district*	526
304	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng *Rate of under-five-year malnutrition by sex and kind of malnutrition*	527

Biểu *Table*		Trang *Page*
305	Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2024 phân theo huyện, thành phố *Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2024 by district*	528
306	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện, thành phố *Rate of communes/wards having doctor by district*	529
307	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có nữ hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện, thành phố *Rate of communes/wards having midwife by district*	530
308	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế phân theo huyện, thành phố *Rate of communes/wards meeting national health standard by district*	531
309	Số huy chương thể thao đạt được *Number of sport medals*	532
310	Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu *Some key social indicators*	533
311	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và nhóm thu nhập *Monthly average income per capita at current prices by residence, by income source and by income quintiles*	534
312	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo huyện, thành phố *Monthly average income per capita at current prices by district*	535
313	Trật tự, an toàn xã hội *Social order and safety*	536
314	Hoạt động tư pháp *Justice*	537
315	Thiệt hại do thiên tai *Natural disaster damage*	538
316	Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường *Some environmental indicators*	539

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

Bác sĩ gồm: Bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi*: Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi*: Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khoẻ, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

VĂN HÓA, THỂ THAO

Di sản văn hóa cấp quốc gia là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

(1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

- Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

- Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^{n} \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P_{\text{tuổi của trình độ học vấn } \frac{l}{D_l}}^t}$$

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó i = a, a+1,…, n) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_i^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l: Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{thu\ nhập}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực - Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa - Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{thu\ nhập}$ được tính theo công thức:

$$I_{thu\ nhập} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2022 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75000	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

• *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

• *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

+ *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

+ *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

+ *Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt* gồm 12 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, CULTURE, SPORTS, LIVING STANDARD, SOCIAL SAFETY, JUSTICE, NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

HEALTH

Patient bed is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions.

Doctors include: Doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition*: Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

• *Children of weight-for-height malnutrition*: Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Percentage of children under 1 year old fully vaccinated is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: HIV infected people are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

CULTURE, SPORTS

National cultural heritage is a spiritual and material product with historical, cultural and scientific value of Viet Nam that has been passed down from generation to generation. National cultural heritage includes intangible cultural heritage and tangible cultural heritage.

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements

of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

LIVING STANDARD

Human development index (HDI) is a composite measure of human development in three basic dimensions: Health (as measured by life expectancy at birth); Knowledge (as measured by the education index); and Income (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$HDI = (I_{health} \times I_{education} \times I_{income})^{1/3}$$

Where:

(1) I_{health}: Index of average life expectancy at birth.

(2) $I_{education}$: Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

- Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

- Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^{n} \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=literacy} \frac{E_{unknown}^t}{P_{age\ of\ education\ level\ \frac{1}{D_l}}^t}$$

SLE_a^t : Expected years of schooling aged from a to t;

E_i^t: Number of pupils/students attending school at right age (where i = a, a+1,…,n); n expresses schooling age limit;

P_i^t : Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

D_l: Primary education period;

(3) I_{income}: Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value - Minimum value}}{\text{Maximum value - Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the folular below:

$$I_{income} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value max and min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2022 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	85,0	20,0
Mean years of schooling	Year	15,0	0,0
Expected years of schooling	Year	18,0	0,0
GNI per capita (PPP)	USD	75000	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

• *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

• *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

Multi-dimensional poverty households: Multi-dimesional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:

- Income-based criteria:

+ *Income-based minimum living standard* is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

+ *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

- Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ 6 basic social services include: Health, education, housing, clean water and sanitation, information accessibility and employment.

+ 12 indicators for measuring level of deprivation consist of: (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

SOCIAL SAFETY

A traffic accident is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.

Fire and explosion occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrsand those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the ederly; disable people; persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In thereference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is providedwith 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

Natural disasters are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

Waste is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

Hazardous waste is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

The rate of hazardous waste collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated.

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\text{The rate of hazardous waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of hazardous waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous waste generated (tons)}} \times 100$$

The volume of domestic solid waste collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.

The percentage of domestic solid waste collected and treated is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\text{The percentage of domestic solid waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of domestic solid waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of domestic solid waste generated (tons)}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI NĂM 2024

1. Y tế

Công tác y tế tiếp tục được tỉnh quan tâm đầu tư về cơ sở hạ tầng cũng như những kỹ thuật, công nghệ mới vào chẩn đoán và điều trị.

Tính đến thời điểm 31/12/2024, số cơ sở khám, chữa bệnh trên địa bàn toàn tỉnh là 542 cơ sở, giảm 15 cơ sở so với cùng kỳ năm trước, trong đó có 12 bệnh viện, 46 phòng khám khu vực và 143 trạm y tế xã, phường, thị trấn. Tổng số giường bệnh là 5.935 giường, giảm 107 giường, trong đó có 4.265 giường trong các bệnh viện; 115 giường tại các phòng khám đa khoa khu vực; 715 giường tại các trạm y tế. Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân năm 2024 là 50,7 giường bệnh, giảm so với bình quân 52,4 giường bệnh của năm 2023.

Số nhân lực y tế tại thời điểm 31/12/2024 là 6.045 người, tăng 35 người so với năm 2023, trong đó: Cán bộ ngành y là 4.804 người, tăng 05 người; cán bộ ngành dược là 1.241 người, tăng 30 người. Số bác sỹ bình quân 1 vạn dân năm 2024 là 13,5 bác sỹ.

2. Mức sống dân cư

Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2024 đạt 6.101 nghìn đồng, tăng 14,4% so năm 2023, trong đó khu vực thành thị đạt 6.841 nghìn đồng, tăng 11,1%; khu vực nông thôn đạt 5.895 nghìn đồng, tăng 15,5%.

Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 99,07%; tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn 70,52%.

3. Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2024, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 194 vụ tai nạn giao thông, làm 105 người chết và 132 người bị thương. So với năm 2023, tăng 06 vụ tai nạn, giảm 05 người chết và tăng 02 người bị thương.

Cũng trong năm 2024, toàn tỉnh đã xảy ra 04 vụ cháy nổ, gây thiệt hại về kinh tế khoảng 97 triệu đồng.

HEALTH, LIVING STANDARDS AND SOCIAL ORDER, SAFETY IN 2024

1. Health

The province continued to focus on investing in infrastructure as well as new techniques and technologies for diagnosis and treatment.

As of December 31, 2024, the number of medical examination and treatment facilities in the province was 542, a decrease of 15 facilities compared to the same period last year, including 12 hospitals, 46 regional polyclinics and 143 health stations at communes, wards and towns. The total number of hospital beds was 5,935, a decrease of 107, including 4,265 beds in hospitals; 115 beds in regional polyclinics; 715 beds in health stations. The average number of hospital beds per 10,000 people in 2024 was 50.7, a decrease compared to the average of 52.4 beds in 2023.

The number of medical staff as of December 31, 2024 was 6,045 people, an increase of 35 people compared to 2023, of which: Medical staff was 4,804 people, an increase of 05 people; pharmaceutical staff was 1,241 people, an increase of 30 people. The average number of doctors per 10,000 people in 2024 was 13.5 doctors.

2. Living standards

Average monthly income per capita in 2024 reached 6,101 thousand VND, up 14.4% compared to 2023, of which urban areas reached 6,841 thousand VND, up 11.1%; rural areas reached 5,895 thousand VND, up 15.5%.

The proportion of urban population supplied with clean water through a centralized water supply systems reached 99.07%; the proportion of rural population using clean water meeting standards reached 70.52%.

3. Social order and safety

In 2024, there were 194 traffic accidents in the province, killing 105 people and injuring 132 people. Compared to 2023, there were 06 more accidents, 05 fewer deaths and 02 more injuries.

Also in 2024, there were 04 fires and explosions in the province, causing economic losses of about 97 million VND.

294 Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khoẻ
Some indicators on health care

	2020	2021	2022	2023	2024
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường) *Bed per 10000 inhabitant (Bed)*	47,5	52,0	53,3	52,4	50,7
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) *Doctor per 10000 inhabitant (Pers.)*	12,6	13,4	13,7	13,8	13,5
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) *Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)*	97,1	96,7	92,8	82,4	97,0
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân *Number of people infected with HIV per 100,000 inhabitants*	7	9	6	5	2
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân *Number of HIV/AIDS death people per 100,000 inhabitants*	2	4	2	3	2
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) *Number of epidemic infected cases (Case)*	12.048	11.174	119.228	16.219	14.015
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) *Number of death of epidemic disease (Pers.)*	1	-	107	6	-
Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500 gram (%) *Rate of under-2500 grammes weight infants (%)*	1,79	3,36	1,77	1,30	2,00

295 Số cơ sở y tế và số giường bệnh trên địa bàn
Number of medical facilities and number of hospital beds in the area

	2020	2021	2022	2023	2024
Cơ sở y tế (Cơ sở) *Health establishments (Est.)*	**491**	**460**	**535**	**557**	**542**
Bệnh viện - *Hospital*	12	12	12	12	11
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	1	1	1	1	1
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực - *Regional polyclinic*	40	40	38	39	46
Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, precincts*	143	143	143	143	143
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*	7	9	9	9	6
Cơ sở y tế khác - *Others*	288	255	332	353	335
Giường bệnh (Giường) *Patient bed (Bed)*	**5.441**	**5.951**	**6.103**	**6.042**	**5.935**
Bệnh viện - *Hospital*	3.612	3.718	3.811	4.115	4.085
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	120	120	160	160	180
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực - *Regional polyclinic*	110	485	494	125	115
Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, precincts*	715	715	715	715	715
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - *Others*	884	913	923	927	840

296 Số cơ sở y tế và số giường bệnh năm 2024 phân theo loại hình kinh tế

Number of health establishment and patient beds in 2024 by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nhà nước *State*	Ngoài Nhà nước *Non-state*	Đầu tư nước ngoài *Foreign investment*
Cơ sở y tế (Cơ sở) *Health establishments (Est.)*	**542**	**184**	**358**	**-**
Bệnh viện - *Hospital*	11	10	1	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực - *Regional polyclinic*	46	11	35	-
Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, precincts*	143	143	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*	6	-	6	-
Các cơ sở khác - *Others*	335	19	316	-
Giường bệnh (Giường) *Patient bed (Bed)*	**5.935**	**5.910**	**25**	**-**
Bệnh viện - *Hospital*	4.085	4.060	25	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	180	180	-	-
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực - *Regional polyclinic*	115	115	-	-
Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, precincts*	715	715	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*	-	-	-	-
Các cơ sở khác - *Others*	840	840	-	-

297 Số cơ sở y tế năm 2024 phân theo huyện, thành phố
Number of health establishments in 2024 by district

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service, precincts, offices and enterprises*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**542**	**11**	**1**	**46**	**149**
1. Thành phố Ninh Bình	164	7	-	11	14
2. Thành phố Tam Điệp	42	1	1	2	12
3. Huyện Nho Quan	74	1	-	9	27
4. Huyện Gia Viễn	54	-	-	7	21
5. Huyện Hoa Lư	30	1	-	1	12
6. Huyện Yên Khánh	58	-	-	6	20
7. Huyện Kim Sơn	61	1	-	7	25
8. Huyện Yên Mô	59	-	-	3	18

298 Số giường bệnh năm 2024 phân theo huyện, thành phố
Number of hospital beds in 2024 by district

ĐVT: Giường - *Unit: Bed*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service, precincts, offices and enterprises*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.935**	**4.085**	**180**	**115**	**715**
1. Thành phố Ninh Bình	3.603	3.498	-	-	70
2. Thành phố Tam Điệp	455	65	180	-	45
3. Huyện Nho Quan	415	240	-	40	135
4. Huyện Gia Viễn	265	-	-	20	105
5. Huyện Hoa Lư	195	50	-	-	55
6. Huyện Yên Khánh	330	-	-	25	95
7. Huyện Kim Sơn	377	232	-	20	125
8. Huyện Yên Mô	295	-	-	10	85

299 Số nhân lực y tế
Number of health staffs

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
Nhân lực ngành y - *Medical staff*	**4.695**	**4.371**	**4.753**	**4.799**	**4.804**
Bác sĩ - *Doctor*	1.248	1.354	1.385	1.403	1.387
Y sĩ - *Physician*	990	834	714	665	627
Điều dưỡng - *Nurse*	1.853	1.755	1.938	1.980	1.986
Hộ sinh - *Midwife*	203	163	188	181	178
Kỹ thuật viên y - *Medical technician*	157	179	268	257	260
Khác - *Others*	244	86	260	313	366
Nhân lực ngành dược - *Pharmaceutical staff*	**1.086**	**1.372**	**1.160**	**1.211**	**1.241**
Dược sĩ - *Pharmacist*	214	232	238	279	304
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacist of middle degree*	847	1.102	899	916	926
Dược tá - *Assistant pharmacist*	20	25	8	7	2
Kỹ thuật viên dược - *Pharmacy technician*	-	1	1	1	1
Khác - *Others*	5	12	14	8	8

300 Số nhân lực y tế năm 2024 phân theo loại hình kinh tế
Number of health staffs in 2024 by types of ownership

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nhà nước *State*	Ngoài Nhà nước *Non-state*	Đầu tư nước ngoài *Foreign investment*
Nhân lực ngành y *Medical staff*	**4.804**	**3.366**	**1.438**	**-**
Bác sĩ - *Doctor*	1.387	954	433	-
Y sĩ - *Physician*	627	416	211	-
Điều dưỡng - *Nurse*	1.986	1.618	368	-
Hộ sinh - *Midwife*	178	161	17	-
Kỹ thuật viên y - *Medical technician*	260	110	150	-
Khác - *Others*	366	107	259	-
Nhân lực ngành dược *Pharmaceutical staff*	**1.241**	**359**	**882**	**-**
Dược sĩ - *Pharmacist*	304	96	208	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacist of middle degree*	926	259	667	-
Dược tá - *Assistant pharmacist*	2	2	-	-
Kỹ thuật viên dược - *Pharmacy technician*	1	1	-	-
Khác - *Others*	8	1	7	-

301 Số nhân lực ngành y năm 2024 phân theo huyện, thành phố
Number of medical staffs in 2024 by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Bác sĩ *Doctors*	Y sĩ *Physicians*	Điều dưỡng *Nurses*	Hộ sinh *Midwife*	Kỹ thuật viên y *Medical technical*	Khác *Others*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.804**	**1.387**	**627**	**1.986**	**178**	**260**	**366**
1. Thành phố Ninh Bình	2.285	764	109	1.150	56	110	96
2. Thành phố Tam Điệp	385	93	54	143	10	31	54
3. Huyện Nho Quan	471	106	94	178	24	18	51
4. Huyện Gia Viễn	342	95	68	87	20	28	44
5. Huyện Hoa Lư	259	58	64	91	11	8	27
6. Huyện Yên Khánh	341	74	87	119	11	23	27
7. Huyện Kim Sơn	409	119	78	109	27	33	43
8. Huyện Yên Mô	312	78	73	109	19	9	24

302 Số nhân lực ngành dược năm 2024 phân theo huyện, thành phố
Number of pharmaceutical staffs in 2024 by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Dược sĩ *Pharmacists*	Dược sĩ CĐ, trung cấp *Pharmacists of middle degree*	Dược tá *Assistant pharmacists*	Kỹ thuật viên dược *Phamacy technician*	Khác *Others*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.241**	**304**	**926**	**2**	**1**	**8**
1. Thành phố Ninh Bình	324	191	125	2	1	5
2. Thành phố Tam Điệp	73	39	33	-	-	1
3. Huyện Nho Quan	203	6	196	-	-	1
4. Huyện Gia Viễn	127	9	118	-	-	-
5. Huyện Hoa Lư	89	14	75	-	-	-
6. Huyện Yên Khánh	147	14	133	-	-	-
7. Huyện Kim Sơn	144	18	126	-	-	-
8. Huyện Yên Mô	134	13	120	-	-	1

303 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo huyện, thành phố

Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district

ĐVT - *Unit:* %

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**97,1**	**96,7**	**92,8**	**82,4**	**97,0**
1. Thành phố Ninh Bình	96,4	95,0	96,3	92,4	98,7
2. Thành phố Tam Điệp	95,6	95,1	91,7	82,5	96,5
3. Huyện Nho Quan	96,2	96,2	90,9	72,2	96,4
4. Huyện Gia Viễn	98,0	97,5	95,5	83,0	98,1
5. Huyện Hoa Lư	97,9	97,7	98,5	86,6	97,8
6. Huyện Yên Khánh	98,6	99,9	92,6	95,4	95,2
7. Huyện Kim Sơn	97,2	95,6	90,0	75,7	98,2
8. Huyện Yên Mô	96,5	96,7	90,1	75,5	95,1

304 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng

Rate of under-five-year malnutrition by sex and kind of malnutrition

ĐVT - *Unit:* %

	2020	2021	2022	2023	2024
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi *Rate of weight-for-age malnutrition*	**11,1**	**10,7**	**4,9**	**10,2**	**10,1**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	…	…	…	…	…
Nữ - *Female*	…	…	…	…	…
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi *Rate of height-for-age malnutrition*	**19,4**	**19,0**	**18,9**	**12,7**	**12,6**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	…	…	…	…	…
Nữ - *Female*	…	…	…	…	…
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao *Rate of weight-for-height malnutrition*	**3,8**	**3,3**	**4,2**	**4,5**	**4,8**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	…	…	…	…	…
Nữ - *Female*	…	…	…	…	…

305 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2024 phân theo huyện, thành phố

Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2024 by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Phát hiện mới năm 2024 *New case in 2024*		Lũy kế tính đến 31/12/2024 *Accumulation as of 31/12/2024*	
	Số người nhiễm HIV/AIDS *HIV/AIDS infected people*	Số người chết do HIV/AIDS *HIV/AIDS deaths*	Số người nhiễm HIV/AIDS còn sống *HIV/AIDS infected people alive*	Số người chết do HIV/AIDS *Number of people dying from HIV/AIDS*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**21**	**22**	**1.468**	**1.384**
1. Thành phố Ninh Bình	2	3	145	227
2. Thành phố Tam Điệp	-	2	75	77
3. Huyện Nho Quan	10	6	250	240
4. Huyện Gia Viễn	1	2	161	130
5. Huyện Hoa Lư	1	5	218	258
6. Huyện Yên Khánh	2	-	71	65
7. Huyện Kim Sơn	5	4	497	352
8. Huyện Yên Mô	-	-	51	35

306 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện, thành phố
Rate of communes/wards having doctor by district

ĐVT - *Unit:* %

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - *WHOLE PROVINCE*	**100,0**	**100,0**	**83,9**	**85,3**	**84,6**
1. Thành phố Ninh Bình	100,0	100,0	100,0	78,6	64,3
2. Thành phố Tam Điệp	100,0	100,0	44,4	44,4	55,6
3. Huyện Nho Quan	100,0	100,0	81,5	81,5	85,2
4. Huyện Gia Viễn	100,0	100,0	61,9	66,7	100,0
5. Huyện Hoa Lư	100,0	100,0	90,9	81,8	81,8
6. Huyện Yên Khánh	100,0	100,0	89,5	100,0	84,2
7. Huyện Kim Sơn	100,0	100,0	96,0	100,0	100,0
8. Huyện Yên Mô	100,0	100,0	94,1	88,2	76,5

307 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có nữ hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện, thành phố

Rate of communes/wards having midwife by district

ĐVT - *Unit:* %

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - *WHOLE PROVINCE*	**83,0**	**85,0**	**64,3**	**64,3**	**65,0**
1. Thành phố Ninh Bình	92,9	85,7	28,6	28,6	42,9
2. Thành phố Tam Điệp	66,7	66,7	66,7	66,7	55,6
3. Huyện Nho Quan	55,6	88,9	51,9	51,9	51,9
4. Huyện Gia Viễn	100,0	100,0	95,2	95,2	95,2
5. Huyện Hoa Lư	91,0	100,0	54,6	54,6	63,6
6. Huyện Yên Khánh	100,0	78,9	63,2	63,2	63,2
7. Huyện Kim Sơn	70,4	68,0	60,0	60,0	60,0
8. Huyện Yên Mô	88,2	88,2	82,4	82,4	82,4

308 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế phân theo huyện, thành phố(*)

Rate of communes/wards meeting national health standard by district

ĐVT - *Unit:* %

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - *WHOLE PROVINCE*	**99,0**	**99,3**	**100,0**	**35,0**	**52,5**
1. Thành phố Ninh Bình	100,0	100,0	100,0	7,1	7,1
2. Thành phố Tam Điệp	100,0	100,0	100,0	11,1	22,2
3. Huyện Nho Quan	100,0	100,0	100,0	22,2	33,3
4. Huyện Gia Viễn	100,0	100,0	100,0	23,8	38,1
5. Huyện Hoa Lư	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
6. Huyện Yên Khánh	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
7. Huyện Kim Sơn	92,0	96,0	100,0	16,0	32,0
8. Huyện Yên Mô	100,0	100,0	100,0	17,7	100,0

(*) Từ năm 2023 theo Quyết định số 1300/QĐ-BYT ngày 9/03/2023 của Bộ Y tế về ban hành Bộ Tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2030.

Số liệu năm 2023, 2024 là tỷ lệ số xã, phường, thị trấn đạt Bộ Tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn đến năm 2030 được Sở Y tế xác nhận hoặc UBND tỉnh công nhận.

309 Số huy chương thể thao đạt được
Number of sport medals

ĐVT: Huy chương - *Unit: Medal*

	2020	2021	2022	2023	2024
THI ĐẤU TRONG NƯỚC *Internal competition*	**206**	**63**	**247**	**273**	**374**
Huy chương Vàng - *Gold medal*	65	21	76	69	106
Huy chương Bạc - *Silver medal*	49	15	65	102	123
Huy chương Đồng - *Bronze medal*	92	27	106	102	145
THI DẤU QUỐC TẾ *International competition*	**-**	**4**	**38**	**45**	**55**
Huy chương Vàng - *Gold medal*	**-**	**2**	**21**	**21**	**25**
Thế giới - *World*	-	-	-	2	2
Châu Á - *Asia*	-	-	8	3	8
Đông Nam Á - *ASEAN*	-	2	13	16	15
Huy chương Bạc - *Silver medal*	**-**	**2**	**11**	**10**	**13**
Thế giới - *World*	-	1	-	1	1
Châu Á - *Asia*	-	-	4	4	5
Đông Nam Á - *ASEAN*	-	1	7	5	7
Huy chương Đồng - *Bronze medal*	**-**	**-**	**6**	**14**	**17**
Thế giới - *World*	-	-	-	-	-
Châu Á - *Asia*	-	-	-	5	6
Đông Nam Á - *ASEAN*	-	-	6	9	11

310 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu
Some key social indicators

	2020	2021	2022	2023	2024
Chỉ số phát triển con người *Human development index*	0,727	0,730	0,745	0,751	0,755
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)*	3.904	4.281	4.893	5.333	6.101
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) *Multi-dimensional poverty rate (%)*	2,10	2,00	1,70	1,10	0,90
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) *Percentage of urban population supplied with clean water through a centralized water supply system (%)*	98,90	99,00	99,96	98,54	99,07
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%) *Percentage of rural population using clean water that meets standards (%)*	62,00	63,00	68,03	69,82	70,52
Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) *Percentage of population with access to hygienic water (%)*	99,9	99,9	96,2	96,2	97,2

Ghi chú: Năm 2022 "tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều" theo Nghị định 07/2021 về chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.

Note: In 2022, "proportion of poor households with multi-dimensional approach" according to Decree 07/2021 on multidimensional poverty line for the period of 2021-2025.

311 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và nhóm thu nhập

Monthly average income per capita at current prices by residence, by income source and by income quintiles

	2020	2021	2022	2023	2024
			Nghìn đồng - *Thous. dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.904**	**4.281**	**4.893**	**5.333**	**6.101**
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*					
Thành thị - *Urban*	4.928	5.294	5.568	6.156	6.841
Nông thôn - *Rural*	3.610	4.004	4.707	5.105	5.895
Phân theo nguồn thu - *By income source*					
Tiền lương, tiền công - *Salary & wage*	2.275	2.301	2.584	2.665	3.280
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry & fishing*	379	341	438	439	638
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản *Non-agriculture, forestry & fishing*	777	1.105	1.267	1.436	1.539
Thu từ nguồn khác - *Others*	473	534	603	797	644
Phân theo nhóm thu nhập - *By income quintile*					
Nhóm 1 - *Quintile 1*	1.568	1.741	1.774	1.839	3.407
Nhóm 2 - *Quintile 2*	2.762	2.898	3.261	3.575	4.769
Nhóm 3 - *Quintile 3*	3.551	3.807	4.270	4.611	5.786
Nhóm 4 - *Quintile 4*	4.444	4.761	5.467	5.978	7.044
Nhóm 5 - *Quintile 5*	7.245	8.170	9.735	10.728	9.688
Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) *The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)*	4,6	4,7	5,5	5,8	2,8
Thành thị - *Urban*	...	...	...	...	...
Nông thôn - *Rural*	...	...	...	...	...
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Tiền lương, tiền công - *Salary & wage*	58,3	53,7	52,8	50,0	53,7
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry & fishing*	9,7	8,0	9,0	8,2	10,5
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản *Non-agriculture, forestry & fishing*	19,9	25,8	25,9	26,9	25,2
Thu từ nguồn khác - *Others*	12,1	12,5	12,3	14,9	10,6

312 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo huyện, thành phố

Monthly average income per capita at current prices by district

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - *WHOLE PROVINCE*	**3.904**	**4.281**	**4.893**	**5.333**	**6.101**
1. Thành phố Ninh Bình	4.920	5.000	5.296	5.851	6.730
2. Thành phố Tam Điệp	4.560	4.641	5.168	5.834	6.671
3. Huyện Nho Quan	3.395	4.060	4.446	4.818	5.692
4. Huyện Gia Viễn	3.701	4.167	4.815	5.251	5.947
5. Huyện Hoa Lư	3.984	4.178	4.841	5.612	6.092
6. Huyện Yên Khánh	3.836	4.213	4.876	5.745	6.178
7. Huyện Kim Sơn	3.680	4.068	4.768	5.157	5.942
8. Huyện Yên Mô	3.687	4.066	4.626	5.055	5.922

	2020	2021	2022	2023	2024
TAI NẠN GIAO THÔNG - *Traffic accidents*					
Số vụ tai nạn (Vụ) *Number of traffic accidents (Case)*	**136**	**129**	**105**	**188**	**194**
Đường bộ - *Roadway*	134	126	104	185	191
Đường sắt - *Railway*	1	2	1	1	3
Đường thủy - *Waterway*	1	1	-	2	-
Số người chết (Người) *Number of deaths (Person)*	**42**	**38**	**35**	**110**	**105**
Đường bộ - *Roadway*	40	35	33	109	104
Đường sắt - *Railway*	1	2	2	1	1
Đường thủy - *Waterway*	1	1	-	-	-
Số người bị thương (Người) *Number of injured (Person)*	**115**	**105**	**91**	**130**	**132**
Đường bộ - *Roadway*	115	105	91	130	130
Đường sắt - *Railway*	-	-	-	-	2
Đường thủy - *Waterway*	-	-	-	-	-
CHÁY, NỔ - *Fire, explosion*					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) *Number of fire, explosion cases (Case)*	17	9	6	6	4
Số người chết (Người) *Number of deaths (Person)*	-	-	-	1	-
Số người bị thương (Người) *Number of injured (Person)*	-	-	-	2	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) *Total estimated damaging property value (Mill. dongs)*	754	398	570	620	97

314 Hoạt động tư pháp
Justice

	2020	2021	2022	2023	2024
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) *Number of instituted cases (Case)*	963	865	782	857	835
Số bị can đã khởi tố (Người) *Number of instituted people (Person)*	1.659	1.578	1.278	1.404	1.430
Trong đó: Nữ *Of which: Female*	113	101	91	113	89
Số vụ án đã truy tố (Vụ) *Number of procecuted cases (Case)*	731	757	723	780	750
Số bị can đã truy tố (Người) *Number of instituted people (Person)*	1.379	1.474	1.334	1.398	1.307
Trong đó: Nữ *Of which: Female*	134	85	103	100	90
Số vụ đã bị kết án (Vụ) *Number of sentenced cases (Case)*	637	772	811	771	794
Số người phạm tội đã bị kết án (Người) *Number of guilty people (Person)*	1.238	1.452	1.488	1.323	1.439
Trong đó: Nữ *Of which: Female*	63	33	138	40	40
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) *The number of people receiving legal aid (Person)*	331	254	104	572	511

315 Thiệt hại do thiên tai
Natural disaster damage

	2020	2021	2022	2023	2024
Thiệt hại về người (Người) *Human losses (Person)*					
Số người chết - *Number of deaths*	-	-	3	-	-
Số người bị thương - *Number of injures*	-	-	2	-	-
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) *House damage (House)*					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi *Number of collaped and swept houses*	-	-	-	-	-
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại *Number of flooded, collaped, roof-ripped off and damaged*	-	-	1.247	-	4.929
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) *Agricultural damage (Ha)*					
Diện tích lúa bị thiệt hại *Damaged paddy areas*	-	398	418	30	2.116
Diện tích hoa màu bị thiệt hại *Damaged vegetable areas*	-	3	87	53	305
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Triệu đồng) *Total disaster damage in money (Mill. dongs)*	**-**	**1.200**	**366.310**	**6.410**	**376.590**

316 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường
Some environmental indicators

	2020	2021	2022	2023	2024
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (%) *Rate of hazardous waste is collected, treated (%)*	99,9	99,7	99,9	99,8	99,9
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (%) *Rate of daily-life solid waste collected and treated (%)*	82,0	84,0	86,0	86,5	86,6
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) *Percentage of operating industrial parks, export processing zones, and high-tech parks with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)*	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0
Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) *Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)*	28,6	28,6	42,9	57,1	61,5

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
TỈNH NINH BÌNH
NINH BINH STATISTICAL YEARBOOK
2024

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Q. Giám đốc
NGUYỄN VIẾT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:
Phó giám đốc - Tổng biên tập
NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:
NGUYỄN THỊ TUYẾN

Trình bày sách: MẠNH HÀ
Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:
NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
Điện thoại: (024) 38 474 185
Website: nhaxuatbanthongke.vn
Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 200 cuốn khổ 17 × 24 cm tại Công ty Cổ phần In Hồng Việt.
  Địa chỉ: Km 12, Quốc lộ 32, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.
- Số xác nhận ĐKXB: 2151-2025/CXBIPH/17-15/TK do CXBIPH cấp ngày 13/6/2025.
- QĐXB số 65/QĐ-NXBTK ngày 20/6/2025 của Q. Giám đốc Nhà xuất bản Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2025.
- ISBN: 978-604-75-2934-6